

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO



LỊCH SỬ
10
NÂNG CAO

LỊCH SỬ

NÂNG CAO

10

GD



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

PHAN NGỌC LIÊN (Tổng Chủ biên)
LƯƠNG NINH - TRƯƠNG HỮU QUÝNH (Chủ biên)
ĐINH NGỌC BẢO - NGUYỄN CẢNH MINH
NGUYỄN QUANG NGỌC - NGHIÊM ĐÌNH VỠ

LỊCH SỬ
(Tái bản lần thứ ba)
10
NÂNG CAO

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

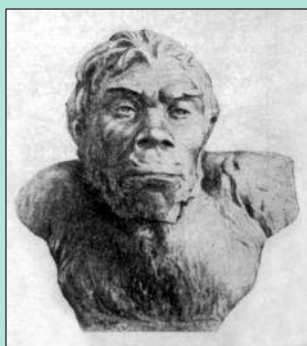
Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam Bộ Giáo dục và Đào tạo.

01 - 2014/CXB/577 - 1062/GD

Mã số : NH015T4

Phần một

LỊCH SỬ THẾ GIỚI THỜI NGUYÊN THỦY, CỔ ĐẠI VÀ TRUNG ĐẠI



Chương I

XÃ HỘI NGUYÊN THỦY

Bài 1

SỰ XUẤT HIỆN LOÀI NGƯỜI VÀ BẦY NGƯỜI NGUYÊN THỦY

Lịch sử loài người cho ta biết những sự việc diễn ra trong đời sống con người kể từ khi nó xuất hiện trên Trái Đất. Khoa học, đặc biệt là Khảo cổ học và Cổ sinh học, đã tìm được bằng cứ nói lên sự phát triển lâu dài của sinh giới, từ động vật cấp thấp lên động vật cấp cao. Đỉnh cao của quá trình này là sự chuyển biến từ vượn thành người.

1. Sự xuất hiện loài người và đời sống bầy người nguyên thủy

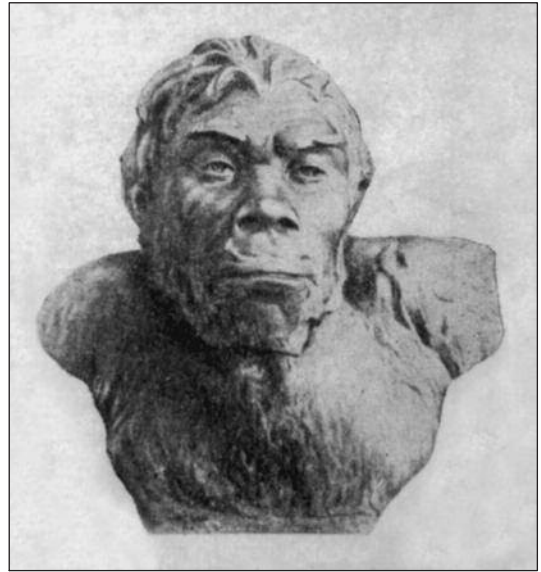
Ở chặng đầu của quá trình hình thành loài người, có một loài *vượn cổ*, sống khoảng 6 triệu năm trước đây, đã có thể đứng và đi bằng hai chân, dùng tay để cầm nắm, ăn hoa quả, lá và cả động vật nhỏ. Xương hoá thạch của chúng được tìm thấy ở Đông Phi, Tây và cả ở Việt Nam.

Trên đà tiến triển, vượn cổ chuyển biến thành *Người tối cổ*, bắt đầu từ khoảng 4 triệu năm trước đây. Di cốt Người tối cổ được tìm thấy ở Đông Phi, Gia-va (In-đô-nê-xi-a), Bắc Kinh (Trung Quốc) v.v... Ở Thanh Hoá (Việt Nam), tuy chưa thấy di cốt nhưng lại thấy công cụ đá của Người tối cổ.

Người tối cổ hầu như đã hoàn toàn đi đứng bằng hai chân. Đôi tay được tự do để sử dụng công cụ, kiếm thức ăn. Cơ thể của họ đã có nhiều biến đổi : tuy trán còn thấp và bẹt ra sau, u mày còn nổi cao, nhưng hộp sọ đã lớn hơn của loài vượn cổ và đã hình thành trung tâm phát tiếng nói trong não.

Tuy chưa loại bỏ hết dấu tích vượn trên cơ thể mình, Người tối cổ đã là người. Đây là hình thức tiến triển nhảy vọt từ vượn thành người, là thời kì đầu tiên của lịch sử loài người.

Từ chỗ sử dụng những mảnh đá có sẵn để làm công cụ, Người tối cổ đã lấy những mảnh đá hay hòn cuội lớn, đem ghè một mặt cho sắc và vừa tay cầm. Như thế là bắt đầu biết chế tác công cụ. Công cụ thô kệch này được gọi là *đồ đá cũ (sơ kì)*. Với những chiếc rìu đá kiểu đó, người ta chặt cây làm gậy hoặc dùng trực tiếp làm vũ khí, tự vệ hay tấn công các con thú để kiếm thức ăn.



Hình 1. Người tối cổ

Từ chỗ giữ lửa lấy trong tự nhiên năm này qua năm khác để sưởi ấm, đuổi dã thú, nướng chín thức ăn, con người đã biết ghè hai mảnh đá với nhau để *lấy lửa*. Đây là một phát minh lớn mà nhờ đó, con người có thể sử dụng một thứ năng lượng quan trọng bậc nhất, cải thiện căn bản đời sống của mình.

Qua lao động, chế tạo công cụ và sử dụng công cụ, bàn tay con người khéo léo dần. Do đó, cơ thể cũng biến đổi theo để có tư thế lao động thích hợp. Tiếng nói thuần thục hơn do nhu cầu trao đổi với nhau. Con người tự cải biến mình, hoàn thiện mình từng bước nhờ lao động.

một số loài động vật đã hình thành một cách tự nhiên quan hệ hợp đoàn, có đôi, có đàn và con đầu đàn. Người tối cổ đã có quan hệ hợp quần xã hội : có người đứng đầu, có phân công lao động giữa nam và nữ, cùng chăm sóc con cái.

Họ sống trong hang động, mái đá hoặc cũng có thể dựng lều bằng cành cây, da thú, sống quây quần theo quan hệ ruột thịt với nhau, gồm 5 - 7 gia đình. Mỗi gia đình có đôi vợ chồng và con nhỏ chiếm một góc lều hay góc hang. Bấy giờ chưa có những quy định xã hội nên người ta gọi những hợp quần xã hội đầu tiên này là *bầy người nguyên thủy*.

Bầy người nguyên thủy vẫn còn sống trong tình trạng “ăn lông ở lỗ”, một cuộc sống tự nhiên, bấp bênh, triển miên hàng triệu năm.



Hãy giải thích ngắn gọn : Thế nào là Người tối cổ ? Thế nào là bầy người nguyên thủy ?

2. Người tinh khôn và óc sáng tạo

Cuối thời kì này, khoảng 4 vạn năm trước đây, con người hoàn thành quá trình tự cải biến mình, đã loại bỏ hết dấu tích vượn trên người, trở thành *Người tinh khôn* hay còn gọi là *Người hiện đại*.

Người tinh khôn có cấu tạo cơ thể như chúng ta ngày nay : xương cốt nhỏ hơn Người tối cổ ; bàn tay nhỏ, khéo léo, các ngón tay linh hoạt ; hộp sọ và thể tích não phát triển, trán cao, mặt phẳng ; cơ thể gọn và linh hoạt, tạo nên tư thế thích hợp với các hoạt động phức tạp của con người. Di cốt Người tinh khôn được tìm thấy ở khắp các châu lục.

Đây là bước nhảy vọt thứ hai, sau bước nhảy từ vượn thành Người tối cổ. Cũng từ đây, khi lớp lông mỏng trên người không còn nữa, ở Người tinh khôn lại xuất hiện những màu da khác nhau, chia thành da vàng, đen và trắng. Đó là ba chủng tộc lớn.

Tuy nhiên, chủng tộc là sự khác nhau thuần túy theo những đặc điểm thân thể bên ngoài, chứ không phải là sự chênh lệch về trình độ trí tuệ. Sự khác nhau đó là kết quả của quá trình thích ứng lâu dài của con người với những hoàn cảnh tự nhiên khác nhau.

Trong việc chế tạo công cụ, Người tinh khôn đã biết ghe hai rìa của một mảnh đá, làm cho nó gọn và sắc cạnh hơn, dùng làm rìu, dao, nạo. Họ còn lấy xương cá, cành cây đem mài hoặc đẽo nhọn đầu để làm lao.

Từ đó, con người tiến tới biết chế tạo cung tên. Cung tên là một thành tựu lớn trong toàn bộ quá trình chế tạo công cụ và vũ khí. Với cung tên, con người mới có thể săn bắn hiệu quả và an toàn.

Thức ăn của con người đã tăng lên đáng kể, nhất là thức ăn động vật, từ khi kĩ thuật thời đá cũ được hoàn thiện và đặc biệt là từ khi có cung tên.

Người ta cũng có thể rời hang động ra dựng lều, định cư ở những địa điểm thuận tiện hơn. Hình thức cư trú “nhà cửa” phổ biến ở Người tinh khôn từ cuối thời đá cũ.

Đến khoảng 1 vạn năm trước đây, loài người tiến vào *thời đá mới*.

Điểm nổi bật của công cụ đá mới là người ta có thể ghe đẽo những mảnh đá thành hình dạng gọn và chính xác, thích hợp với từng công việc, với nhiều kiểu loại theo những yêu cầu khác nhau (dao, rìu, đục...), được mài nhẵn ở rìa lưỡi hay toàn thân, được khoan lỗ hay có nấc để tra cán.

Có thể nói rằng, công cụ thời đá cũ vẫn là những mảnh đá được ghe đẽo thô sơ, còn thời đá mới là những mảnh đá được ghe sắc và mài nhẵn thành hình công cụ.

Cũng thời gian này, người ta biết đan lưới đánh cá bằng sợi vỏ cây và làm chày lưới bằng đất nung, biết làm đồ gốm để đựng và đun nấu (nồi, bát, vò...).



Nêu những tiến bộ kỹ thuật khi Người tinh khôn xuất hiện và những tiến bộ kỹ thuật của thời đá mới.

3. Cuộc cách mạng thời đá mới

Các nhà khảo cổ coi thời đá mới là *một cuộc cách mạng*, khi con người từ lượm hái, đánh cá, săn bắn đã tiến tới biết *trồng trọt* và *chăn nuôi*. Việc lượm hái năm này qua năm khác đã đem lại kinh nghiệm trồng và thu hoạch theo thời vụ một số cây lương thực thực phẩm như khoai, củ, bầu, bí, lúa,... Đi săn, bắt được thú nhỏ, người ta giữ lại để nuôi và thuần dưỡng thành gia súc, trước tiên là chó rồi đến cừu, lợn (heo), bò v.v...

Con người có óc sáng tạo, và ở thời đá mới này, họ bắt đầu biết khai thác từ thiên nhiên cái cần thiết cho cuộc sống của mình, chứ không chỉ thu lượm cái có sẵn trong thiên nhiên.

Người ta cũng bắt đầu làm sạch những tấm da thú để che thân cho ấm và cho “có văn hoá”. Những chiếc cúc (khuy) và kim làm bằng xương tìm thấy trong những di chỉ văn hoá đã nói lên điều đó.

Người ta đã biết dùng đồ trang sức nên đã làm vòng cổ từ vỏ ốc và hạt xương, làm vòng tay, vòng cổ chân, hoa tai... từ đá màu (bằng cách đem khoan lỗ rồi lấy dây xuyên lại).

Các nhà khảo cổ còn tìm thấy cả chiếc áo bằng xương dùi lỗ, đàn đá và có lẽ, còn có cả trống bịt da.

Như thế, từng bước, từng bước, con người không ngừng sáng tạo, kiếm được thức ăn nhiều hơn, sống tốt hơn và vui hơn. Tuy nhiên, quá trình đó rất dài (4 - 5 vạn năm), trong đó cuộc sống còn thấp kém và bấp bênh. Đời sống con người chỉ tiến bộ với tốc độ nhanh hơn và ổn định hơn từ thời đá mới, khoảng 1 vạn năm trước đây.

CÂU HỎI

1. Nêu những tiến bộ trong đời sống con người thời đá mới.
2. Tại sao lại gọi là “cuộc cách mạng thời đá mới” ?

Từ khi Người tinh khôn xuất hiện, thị tộc hình thành cũng là bước đầu tiên của tổ chức xã hội loài người.

1. Thị tộc và bộ lạc

Đến giai đoạn Người tinh khôn, số dân đã tăng lên. Từng nhóm người cũng đông đúc hơn. Mỗi nhóm có hơn 10 gia đình (tăng hơn trước gấp 2 – 3 lần) gồm 2 – 3 thế hệ già, trẻ cùng có chung dòng máu, được gọi là *thị tộc* – những người “cùng họ”.

Trong thị tộc, con cháu có thói quen tôn trọng ông bà, cha mẹ. Ngược lại, ông bà, cha mẹ đều chăm lo, bảo đảm nuôi dạy tất cả con cháu của thị tộc.

Trên một vùng sinh sống thuận lợi như ven sông, suối..., thường không chỉ có thị tộc mà còn có *bộ lạc*.

Bộ lạc là tập hợp một số thị tộc, sống cạnh nhau, có họ hàng với nhau và cùng một nguồn gốc tổ tiên xa xôi. Giữa các thị tộc trong một bộ lạc thường có quan hệ gần bó với nhau, giúp đỡ nhau.

Đương nhiên, công việc thường xuyên và hàng đầu của thị tộc là kiếm thức ăn để nuôi sống thị tộc.

Những công việc như thế, nhất là việc săn đuổi, săn bẫy các con thú lớn, thú chạy nhanh, luôn đòi hỏi sự phân công hợp lí, sự “chung lưng đấu cật”, mỗi người một việc, phối hợp ăn ý với nhau.

Như thế, yêu cầu của công việc và trình độ lao động thời nguyên thủy đòi hỏi *sự hợp tác lao động* của nhiều người, của cả thị tộc.

Thức ăn kiếm được chưa nhiều, chưa có đều đặn. Mọi người còn phải cùng làm, cùng cố gắng đến mức cao nhất để kiếm sống nên tự nhiên người ta thấy cần phải công bằng, phải được *hưởng thụ bằng nhau*.

Thực ra ở thời đồ đá, con người cũng chưa có gì thừa mà để dành, chưa có gì riêng mà cất giữ. Người ta sống cùng nhau mấy gia đình, thậm chí cả thị tộc, trong một ngôi nhà lớn. Bữa ăn dọn ra là thức ăn cùng nhau kiếm được, cùng ăn, cùng nhường nhịn, san sẻ đều nhau.

Như thế, trong thị tộc không chỉ có sự hợp tác mà mọi của cải, mọi sinh hoạt được coi là của chung, việc chung, làm chung, ăn chung, thậm chí ở chung một nhà.



Người tinh khôn có tổ chức xã hội, đó là gì ?

Thế nào là thị tộc, bộ lạc ?

Giải thích tính cộng đồng của thị tộc.

2. Buổi đầu của thời đại kim khí

Từ chỗ dùng những công cụ bằng đá, bằng xương, tre, gỗ, người ta bắt đầu biết chế tạo đồ dùng và công cụ bằng đồng.

Cư dân ở Tây và Ai Cập sử dụng đồng sớm nhất. Thoạt tiên là đồng đỏ (vào khoảng 5500 năm trước đây), đến khoảng 4000 năm trước đây thì nhiều cư dân trên Trái Đất đã biết dùng đồng thau.

Đồng thau là hỗn hợp đồng pha thiếc (hoặc chì), nhiệt độ nóng chảy thấp hơn đồng, nhưng lại cứng hơn, có thể dùng để đúc vũ khí và công cụ. Tuy nhiên đồng, kể cả đồng thau, cũng chưa phải là vật liệu tốt và sẵn có để chế tác mọi công cụ cần thiết.

Khoảng 3000 năm trước đây, cư dân ở Tây và Nam Âu là những người đầu tiên biết đúc và dùng đồ sắt.

Công cụ kim khí đã mở ra một thời đại mới mà tác dụng và năng suất lao động của nó vượt xa thời đại đồ đá. Đặc biệt là đồ sắt thì không có công cụ đá nào có thể so sánh được. Nhờ có đồ kim khí, nhất là sắt, người ta có thể khai phá những vùng đất đai mà trước kia chưa khai phá nổi, có thể cày sâu cuốc bẫm, có thể xẻ gỗ đóng thuyền đi biển, xẻ đá làm lâu đài và bản thân việc đúc sắt cũng là một thành tựu kỹ thuật, một ngành sản xuất quan trọng bậc nhất.

Đây thực sự là một cuộc cách mạng trong sản xuất. Lần đầu tiên trên chặng đường dài của lịch sử loài người, con người có thể làm ra một lượng sản phẩm thừa.

Suốt thời đồ đá, con người từ chỗ sống bấp bênh tiến tới đủ sống. Buổi đầu của thời đại kim khí, con người sản xuất không những đủ sống ở mức còn thấp của hàng nghìn năm trước, mà còn có một lượng sản phẩm thừa thường xuyên.



Sự xuất hiện công cụ bằng kim loại có ý nghĩa như thế nào ?

3. Sự xuất hiện tư hữu và xã hội có giai cấp

Trong xã hội nguyên thủy, sự công bằng và bình đẳng là “nguyên tắc vàng”, bởi lúc ấy người ta sống trong cộng đồng, dựa vào nhau vì tình trạng đời sống còn quá thấp ; nhưng khi bắt đầu có sản phẩm thừa thì lại không thể đem chia đều cho mọi người.

Các thành viên trong xã hội có những chức phận khác nhau, những người bình thường và những người phụ trách. Một số người được cử chỉ huy dân binh, chuyên trách lễ nghi hoặc điều hành các công việc chung của thị tộc, bộ lạc (xây đền, làm nhà, làm đường, đắp đê...). Những người này lợi dụng chức phận để chiếm một phần sản phẩm xã hội cho riêng mình khi chi dùng các công việc chung. Chẳng bao lâu, họ chiếm hữu được nhiều của cải vật chất hơn người khác. Thế là của *tư hữu* bắt đầu xuất hiện, quan hệ cộng đồng dần dần bị phá vỡ.

Gia đình cũng thay đổi theo. Đàn ông làm các việc nặng nhọc như cày bừa, làm thủy lợi, làm dân binh nên đã giữ vai trò trụ cột và giành quyền quyết định. Con cái lấy theo họ cha. Hình thức *gia đình phụ hệ* xuất hiện trong lòng thị tộc bình đẳng thời nguyên thủy.

Khả năng lao động của các gia đình khác nhau đã thúc đẩy thêm sự phân biệt giàu nghèo. Kẻ giàu, người nghèo, người có quyền, kẻ bị lệ thuộc đã xuất hiện như cái bóng đi liền chế độ tư hữu tài sản. Thế là xã hội bắt đầu phân chia thành giai cấp.

Xã hội nguyên thủy, hay còn gọi là công xã thị tộc, bị rạn vỡ. Con người đang đứng trước ngưỡng cửa của thời đại xã hội có giai cấp đầu tiên *xã hội cổ đại*.

CÂU HỎI

1. Do đâu mà có sự xuất hiện tư hữu ?
2. Tư hữu xuất hiện đã dẫn tới sự thay đổi trong xã hội nguyên thủy như thế nào ?

Chương II

XÃ HỘI CỔ ĐẠI

Bài 3

CÁC QUỐC GIA CỔ ĐẠI PHƯƠNG ĐÔNG

Khoảng thiên niên kỷ IV trước Công nguyên (TCN), trên lưu vực các dòng sông lớn ở châu Á, châu Phi, công cụ bằng kim loại xuất hiện, báo hiệu sự tan vỡ hoàn toàn của chế độ công xã thị tộc và bình minh của thời đại văn minh mà ở đó xuất hiện sự tư hữu, sự bóc lột, thống trị của thiểu số quý tộc đối với đa số thành viên công xã và nô lệ. Cũng nơi đây, cư dân phương Đông đã xây dựng nên những quốc gia đầu tiên của mình.

Tuy ở mỗi nơi, quá trình hình thành và phát triển của nhà nước không giống nhau, nhưng thể chế chung là chế độ quân chủ chuyên chế mà trong đó vua là người nắm mọi quyền hành và được cha truyền con nối. Phương Đông cũng là cái nôi của văn minh nhân loại, nơi mà lần đầu tiên con người đã biết sáng tạo ra chữ viết, văn học, nghệ thuật và nhiều tri thức khoa học khác.

1. Điều kiện tự nhiên và sự phát triển kinh tế

Chế độ công xã thị tộc tan rã, thời kì mới bắt đầu với sự xuất hiện tư hữu. Đây cũng chính là lúc loài người từ già thời kì mông muội với cuộc sống thấp kém, bấp bênh để bước vào ngưỡng cửa của thời đại văn minh, mà ở đó con người sản xuất ra của dư thừa, biết xây dựng những công trình đồ sộ, có chữ viết và nghệ thuật, khoa học và văn chương.

Xã hội có giai cấp và nhà nước đã xuất hiện đầu tiên ở phương Đông, trên lưu vực các dòng sông lớn ở châu Phi và châu Á như sông Nin ở Ai Cập, sông Ô-phơ-rát và Ti-gơ-rơ ở Lưỡng Hà, sông Ấn, sông Hằng ở Ấn Độ, Hoàng Hà ở Trung Quốc v.v... Ở đây có những điều kiện thiên nhiên thuận lợi cho đời sống con người.

Những nơi này có nhiều đất canh tác, có mưa đều đặn theo mùa, có khí hậu nóng ẩm (trừ Trung Quốc nhưng cũng không lạnh như ngày nay), dân cư sống tập trung khá đông theo từng bộ lạc, trên các thềm đất cao gần sông, để trồng vườn, trồng lúa và chăn nuôi.

Khoảng 3500 năm đến 2000 năm TCN, cư dân ở Tây Á, Ai Cập và cư dân ở lưu vực các sông còn lại đã sinh sống trên đồng bằng ở ven các con sông. Họ sống bằng nghề nông là chủ yếu và biết trồng mỗi năm hai vụ. Đồng bằng ven sông đã bù đắp rất nhiều cho con người. Vào mùa mưa hằng năm, nước sông dâng cao, phủ lên các chân ruộng thấp một lớp phù sa màu mỡ và làm cho đất rất mềm, dễ làm với cả những chiếc cày bằng gỗ.

Cư dân phương Đông sống bằng nghề nông là chủ yếu nên trước tiên họ phải lo đến công tác thủy lợi. Họ đã biết đào các hệ thống kênh, lập hệ thống gâu để mức nước ở chân ruộng thấp và đưa nước lên chân ruộng cao những khi cần. Ngoài ra, họ còn biết đắp đê để ngăn lũ..., nhờ thế con người có thể thu hoạch lúa ổn định hằng năm. Công việc trị thủy khiến mọi người gắn bó và ràng buộc với nhau trong tổ chức công xã.

Ngoài nghề nông, những cư dân phương Đông cổ đại còn làm đồ gốm, dệt vải, làm nghề luyện kim..., đáp ứng nhu cầu hằng ngày của mình. Họ còn tiến hành trao đổi sản phẩm do mình làm ra giữa vùng này với vùng khác.

Chăn nuôi là một ngành kinh tế được cư dân phương Đông kết hợp với nghề nông. Ở một số vùng đồi ven chân núi, những đàn gia súc lớn được chăn nuôi đã đem lại nguồn thực phẩm và sức kéo đáng kể.

Tuy nhiên, tất cả những ngành kinh tế đó dù phát triển đến đâu cũng chỉ hỗ trợ cho nghề nông và không làm giảm ý nghĩa “lấy nghề nông làm gốc” của cư dân phương Đông cổ đại trên lưu vực những dòng sông lớn ở châu Á, châu Phi.



Hình 2. Tranh khắc trên hầm mộ ở Mem-phít (Ai Cập) tả cảnh vua Ram-sét II đang tẩm tóc tù binh Nu-bi chuẩn bị hành quyết



- Tại sao xã hội có giai cấp và nhà nước sớm được hình thành trên lưu vực các dòng sông lớn ở châu Á, châu Phi ?
- Nêu đặc điểm kinh tế của các vùng này.

2. Sự hình thành các quốc gia cổ đại

Sản xuất phát triển dẫn đến sự phân hoá xã hội, xuất hiện kẻ giàu người nghèo, tầng lớp quý tộc và bình dân ; trên cơ sở đó, giai cấp và nhà nước đã ra đời.

Các quốc gia cổ đại phương Đông được hình thành từ rất sớm. Do nhu cầu sản xuất nông nghiệp, người ta buộc phải liên kết với nhau trong các công xã để khai phá đất đai và làm thuỷ lợi. Đến khi xã hội nguyên thuỷ tan rã, các công xã đã tự kết hợp lại thành các liên minh công xã và nhiều liên minh công xã gần gũi liên kết với nhau thành một tiểu quốc. Quá trình đó ở phương Đông diễn ra vào khoảng thiên niên kỉ IV – III TCN.

Ở Ai Cập cổ đại, các liên minh công xã (được gọi là các “Nôm”) đã được hình thành từ giữa thiên niên kỉ IV TCN. Khoảng 3200 năm TCN, một quý tộc có thế lực tên là Mê-nét đã chinh phục được tất cả các “Nôm” ở vùng hạ lưu sông Nin, dựng nên nhà nước Ai Cập thống nhất. Cũng vào khoảng thời gian này, ở lưu vực Lưỡng Hà, hàng chục nước nhỏ của người Su-me đã được hình thành.

Ở Trung Quốc, những quốc gia cổ đại đầu tiên đã được hình thành trên lưu vực sông Hoàng Hà từ khoảng giữa thiên niên kỉ III TCN. Ở đây, người ta đã tìm thấy di tích của hai thành phố cổ kính là Ha-ráp-pa và Mô-hen-giô Đa-rô với những đường phố rộng rãi, thẳng tắp, có lát đá, hai bên là những dãy nhà hai tầng bằng gạch nung. Đến khoảng thiên niên kỉ II TCN, khi người A-ri-an xâm nhập vào miền Bắc Trung Quốc thì họ lại xây dựng những quốc gia đầu tiên của mình ở lưu vực sông Hằng.

Ở lưu vực Hoàng Hà, chế độ công xã nguyên thuỷ tan rã vào khoảng cuối thiên niên kỉ III TCN ; trên cơ sở đó, Vương triều Hạ được hình thành.

Như thế, các quốc gia cổ đại phương Đông đều đã được hình thành từ khoảng thiên niên kỉ IV – III TCN, khi những cư dân ở đây chưa hề biết tới công cụ bằng sắt. Nhưng do điều kiện thiên nhiên thuận lợi và sự phát triển của nền kinh tế nông nghiệp, cư dân ở lưu vực các dòng sông lớn không những đã tạo ra sản phẩm dư thừa dẫn tới sự ra đời của nhà nước, mà còn có những cống hiến to lớn trong nhiều lĩnh vực cho nền văn minh nhân loại.



- Các quốc gia cổ đại phương Đông được hình thành ở những vùng nào và từ bao giờ ?

3. Xã hội có giai cấp đầu tiên

Cũng như các khu vực khác trên thế giới, xã hội cổ đại phương Đông có sự phân hoá sâu sắc thành giai cấp thống trị và giai cấp bị trị.

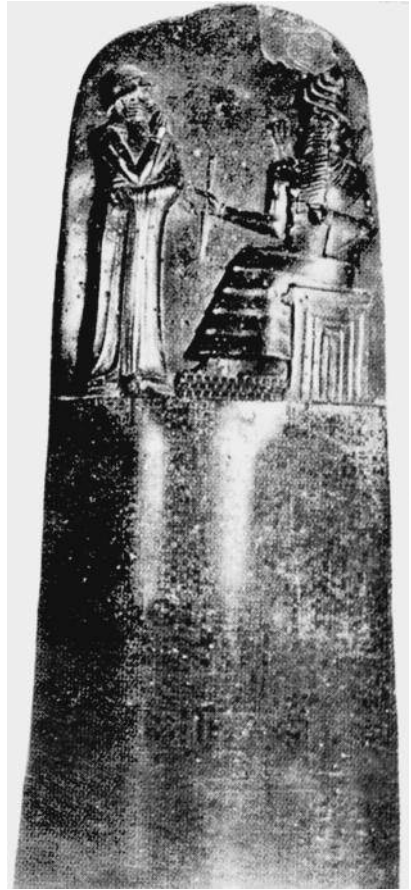
Đứng đầu giai cấp cấp thống trị là những ông vua chuyên chế và đội ngũ đông đảo quý tộc, quan lại, chủ ruộng đất và tầng lớp tăng lữ. Đó là những người có nhiều của cải và quyền thế, giữ chức vụ tôn giáo hoặc quản lí bộ máy nhà nước, địa phương... Họ sống trong những dinh thự sang trọng, mặc quần áo bằng tơ lụa, đi kiệu... Sự giàu sang đó là do bổng lộc của nhà nước và chức vụ đem lại.

các nước phương Đông, cư dân chủ yếu làm nghề nông, vì vậy bộ phận đông đảo nhất và có vai trò to lớn trong sản xuất là nông dân công xã. Họ là lực lượng sản xuất chủ yếu, tiến hành canh tác trên phần ruộng được giao và hợp tác với nhau trong việc đảm bảo thuỷ lợi và thu hoạch. Bằng sức lao động của mình, họ tự nuôi sống bản thân cùng gia đình và nộp một phần sản phẩm cho quý tộc dưới dạng thuế ; ngoài ra, còn phải làm một số nghĩa vụ khác như lao động phục vụ các công trình xây dựng, đi lính.

Nô lệ là tầng lớp thấp nhất trong xã hội. Họ là những tù binh chiến tranh hay những nông dân nghèo không trả được nợ, bị biến thành nô lệ. Số lượng nô lệ cũng khá đông đảo và phải làm đủ mọi việc, từ hầu hạ trong cung đình, đền miếu và gia đình quý tộc... đến những việc nặng nhọc nhất ngoài xã hội như làm đường, xây cầu cống, dinh thự...



*Xã hội có giai cấp đầu tiên gồm những tầng lớp nào ?
Phân tích vai trò của nông dân công xã.*



Hình 3. Cột đá khắc toàn văn bộ luật Ham-mu-ra-bi

4. Chế độ chuyên chế cổ đại

các quốc gia cổ đại phương Đông, do nhu cầu sản xuất nông nghiệp, người ta buộc phải liên kết với nhau để khai phá đất đai và làm thuỷ lợi. Một số công xã gần gũi tập hợp nhau lại thành một tiểu quốc. Người đứng đầu tiểu quốc được gọi là vua và được tôn vinh lên từ một trong số những người đứng đầu công xã. Như thế vua là hiện thân cho sự tập hợp hay thống nhất lãnh thổ và tập trung quyền lực. Vua tự coi là người đại diện của thần thánh ở dưới trần gian, người chủ tối cao của đất nước, tự quyết định mọi chính sách và công việc.

Ai Cập, vua được gọi là Pharaon (cái nhà lớn), ở Lưỡng Hà là Enxi (người đứng đầu), còn ở Trung Quốc được gọi là Thiên tử (con Trời). Trung Quốc, “dưới bầu trời rộng lớn không nơi nào là không phải đất của nhà vua ; trong phạm vi lãnh thổ, không người nào là không phải thần dân của nhà vua”. Luật Ham-mu-ra-bi (Lưỡng Hà) còn nói rằng : thần thánh đã trao cho vua quyền tối cao thiêng liêng để cai trị đất nước.

Giúp việc cho vua là bộ máy hành chính quan liêu gồm toàn quý tộc. Bộ máy này làm các việc thu thuế, xây dựng các công trình công cộng như đền tháp, cung điện, đường sá... và chỉ huy quân đội.

Như thế, do những điều kiện kinh tế xã hội ở các quốc gia cổ đại phương Đông, sau khi xã hội nguyên thuỷ tan rã, đã hình thành nên những nhà nước, dù lớn hay nhỏ, đều mang tính chất tập quyền. Chế độ nhà nước của xã hội có giai cấp đầu tiên, trong đó vua là người đứng đầu quan lại và tăng lữ, có quyền tối cao tuyệt đối, được gọi là chế độ chuyên chế cổ đại hay chế độ quân chủ chuyên chế trung ương tập quyền.









Quyền chuyên chế của nhà vua được thể hiện như thế nào ở các quốc gia cổ đại phương Đông ?

5. Văn hoá cổ đại phương Đông

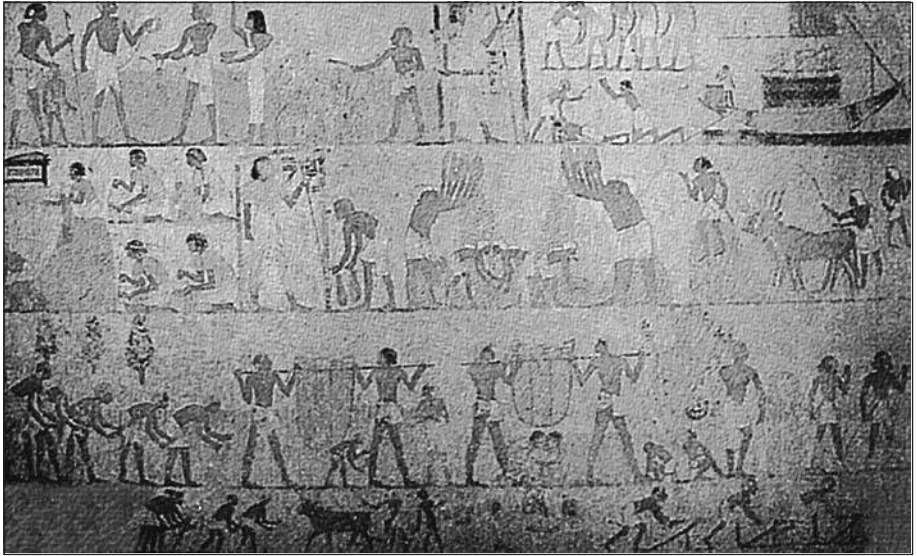
Thời cổ đại, khi nhà nước được hình thành, loài người bước vào xã hội văn minh. Trong buổi bình minh của lịch sử, các dân tộc phương Đông đã sáng tạo nên nhiều thành tựu văn hoá rực rỡ mà ngày nay chúng ta vẫn đang được thừa hưởng.

Khi nhà nước được hình thành, do nhu cầu của việc quản lí hành chính (công văn, lưu giữ số liệu ruộng đất, thuế má...) và nhu cầu trao đổi thư từ, người ta cần ghi chép và lưu giữ nên chữ viết ra đời. Ban đầu, người phương Đông cổ đại đều dùng chữ *tượng hình* mô phỏng vật thật để nói lên ý nghĩ của mình.

Người Trung Hoa xưa vẽ  để chỉ ruộng, vẽ  để chỉ cây và vẽ hai cây  để chỉ rừng.

Người Ai Cập xưa vẽ  để chỉ nhà, vẽ  để chỉ người đi, vẽ  chỉ Mặt Trời...

Người ta đã tìm thấy ở Tây hình vẽ một con thuyền, ba Mặt Trời và ba con hươu nằm dưới chân người. Bức vẽ muốn kể lại một cuộc đi săn bằng thuyền ở ven sông trong ba ngày và săn được ba con hươu.



Hình 4. Bích họa thời Tân vương quốc ở Ai Cập

Về sau, để diễn tả linh hoạt hơn, người ta đã dùng những nét tượng trưng thay cho hình vẽ và ghép các nét theo quy ước để thành chữ gọi là chữ *tượng ý*. Chữ tượng ý cũng chưa tách khỏi chữ tượng hình và thường được ghép với một thanh để biểu thị tiếng nói có âm sắc thanh điệu của con người.

Những chữ này được viết trên giấy làm bằng vỏ cây pa-pi-rút, trên mai rùa, trên thẻ tre hoặc trên các phiến đất sét ướt rồi đem nung hoặc phơi khô. Ai Cập, người ta đã tìm được nhiều “tờ giấy” pa-pi-rút như thế, có “tờ” dài tới 40 m ; còn ở Lưỡng Hà, khi khai quật thành Ni-ni-ơ, người ta đã tìm được một thư viện lớn có chứa tới 22000 “cuốn sách” bằng đất nung.

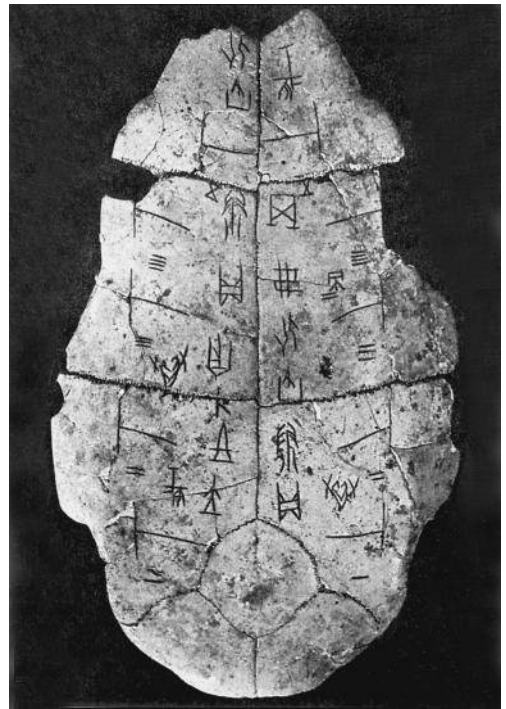
Nhờ những “văn tự” cổ còn lưu giữ lại, ngày nay chúng ta mới biết được rằng ở các quốc gia cổ đại phương Đông, các ngành khoa học như thiên văn, toán học, y học, văn học, sử học đã phát triển.

Qua nhiều năm cày cấy, nông dân hiểu được tính chất sinh trưởng và thời vụ của cây lúa có liên quan đến quá trình “mọc” và “lặn” của Mặt Trời và Mặt Trăng. Qua quan sát, người ta thấy cứ khoảng 30 ngày đêm là một lần trăng tròn. Đó là cơ sở để người ta tính chu kì thời gian và mùa. Từ đó, người phương Đông đã biết làm ra lịch, mỗi năm có 365 ngày, chia thành 12 tháng. Họ còn đo thời gian bằng bóng nắng Mặt Trời, mỗi ngày có 24 giờ.

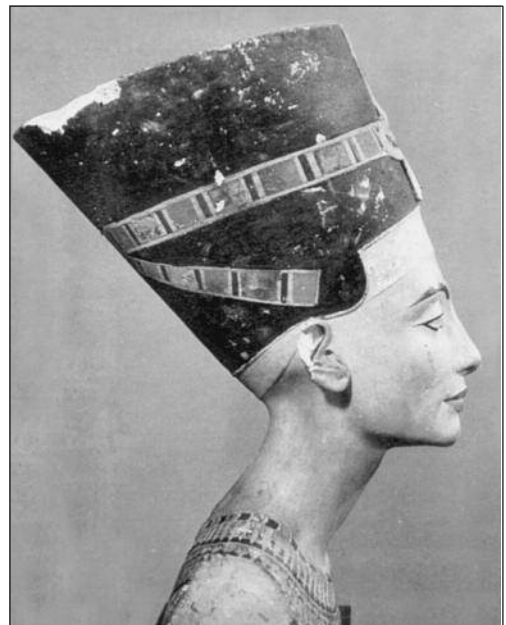
Cư dân phương Đông cũng là những người đầu tiên sáng tạo ra các chữ số. Ban đầu người Ai Cập mới chỉ biết dùng những vạch đơn giản và những kí hiệu tượng trưng cho các số 10, 100, 1000..., còn hệ thống chữ số A-rập, kể cả số 0 mà ta đang dùng ngày nay, là do người Ấn Độ cổ đại sáng tạo ra. Do nhu cầu thực tế, người Ai Cập xưa rất giỏi về hình học. Họ đã tính được số Pi (π) bằng 3,16 và giải được nhiều bài toán hình học phức tạp. Người Lưỡng Hà lại phát triển hơn về số học. Họ đã biết làm các phép tính với số thập phân.

Sự phát triển của toán học đã giúp cho cư dân phương Đông có thể tính toán, xây dựng những công trình kiến trúc đồ sộ trong lịch sử. Tiêu biểu nhất của loại công trình kiến trúc này là các Kim tự tháp ở Ai Cập. Được xây dựng từ rất sớm (vào khoảng thiên niên kỉ III TCN), các Kim tự tháp ở Ai Cập đến nay vẫn làm cho hàng triệu du khách đến đây phải choáng ngợp bởi hình khối hùng vĩ của nó, có tháp cao gần 150 m (bằng toà nhà 50 tầng) ; còn các tháp hình núi nhọn, cao nhiều tầng ở Ấn Độ lại làm người ta phải kinh ngạc bởi nghệ thuật chạm trổ tỉ mỉ trên các bức phù điêu, tạo nên một phong cách nghệ thuật kiến trúc Hindu độc đáo.

Trải qua bao thăng trầm của lịch sử, các công trình kiến trúc cổ xưa không còn là của thần thánh, không còn tượng trưng cho vua chúa, mà là hiện thân của sức lao động và trí sáng tạo vĩ đại của con người.



Hình 5. Chữ khắc trên mai rùa (Trung Quốc)



Hình 6. Tượng chân dung Hoàng hậu Nê-phéc-ti-ti



Vì sao ngành Thiên văn học sớm phát triển ở các quốc gia cổ đại phương Đông ?

Em hãy nêu những phát minh của người phương Đông thời cổ đại mà ngày nay chúng ta vẫn đang được thừa hưởng.

CÂU HỎI

1. Điều kiện tự nhiên đã có ảnh hưởng như thế nào tới sự phát triển của nền kinh tế ở phương Đông cổ đại ?
2. Xã hội cổ đại phương Đông gồm những tầng lớp nào ? Hãy giải thích vì sao ở đây lại hình thành các tầng lớp xã hội đó.
3. Em hiểu thế nào là chế độ chuyên chế cổ đại ? Chế độ chuyên chế cổ đại được biểu hiện cụ thể như thế nào ở các quốc gia cổ đại phương Đông ?
4. Cư dân phương Đông thời cổ đại đã có những đóng góp gì về mặt văn hoá cho nhân loại ?
5. Nhu cầu sản xuất nông nghiệp có ảnh hưởng như thế nào đến đời sống chính trị và văn hoá ở các quốc gia cổ đại phương Đông ?

PHẦN ĐỌC THÊM

1. MỘT SỐ ĐIỀU KHOẢN CỦA BỘ LUẬT HAM-MU-RA-BI PHẢN ÁNH TÌNH TRẠNG KINH TẾ Ở BA-BI-LON CỔ ĐẠI

Vấn đề lĩnh canh ruộng đất

Điều 42. Nếu ai nhận lĩnh canh ruộng đất để canh tác mà thóc lúa không mọc lên được, mà bị vạch ra là không chịu bỏ sức lao động (cần thiết) trên cánh đồng thì người đó phải nộp cho chủ ruộng số thóc lúa ngang với những người làm ruộng ở bên cạnh.

Điều 43. Nếu người lĩnh canh hoàn toàn không canh tác đồng ruộng để ruộng hoang thì người đó phải nộp cho chủ ruộng số thóc ngang với mùa màng của người bên cạnh và còn phải cày bừa ruộng đã bỏ hoang cho bằng phẳng, rồi trả lại cho chủ ruộng.

Điều 45. Nếu ai giao ruộng của mình cho người làm ruộng lĩnh canh và đã nhận tiền lĩnh canh mảnh ruộng đó, nhưng về sau thần A-dát (thần Mưa) làm ngập lụt cánh đồng hay nạn lụt phá huỷ mùa màng, thì thiệt hại đó người làm ruộng (tức là người lĩnh canh) phải chịu.

Điều 46. Nếu người chủ ruộng không nhận tiền lĩnh canh mà cho cấy rẽ lấy 1/2, thì thóc lúa thu hoạch được bao nhiêu trên cánh đồng, người làm ruộng (tức người lĩnh canh) và người chủ ruộng chia nhau theo phần tỉ lệ đã quy ước.

Việc bảo vệ những công trình thuỷ lợi

Điều 53. Nếu ai lười biếng không chịu củng cố đập chắn nước trên đồng ruộng của mình và vì thế cái đập không được vững chắc, trong đập phát sinh lỗ hổng và nước làm ngập lụt ruộng đất đã cày cấy của công xã, thì người có cái đập có lỗ hổng đó phải bồi thường số hoa màu bị thiệt hại.

Điều 54. Nếu người đó không có thóc đền bù thì phải bán thân mình và tài sản của mình để lấy bạc và những người chủ ruộng có lúa bị hỏng sẽ chia số bạc ấy với nhau.

Nghề trồng vườn

Điều 59. Nếu dân tự do chặt cây cối trong vườn của dân tự do mà không báo cho chủ vườn biết thì phải đền 1/2 min bạc.

Điều 60. Nếu ai đem ruộng đất giao cho người trồng vườn để làm vườn cây ăn quả, mà người trồng vườn trồng thành vườn cây ăn quả trong vòng 4 năm, thì đến năm thứ năm, chủ vườn và người trồng vườn chia đều nhau mảnh vườn đó, chủ vườn được chọn trước phần của mình.

(Theo *Lịch sử thế giới cổ đại*. NXB Giáo dục, H., 2001, tr. 249 – 250)

2. PHÁT HIỆN RA CHỮ TƯỢNG HÌNH CỔ AI CẬP

Sau khi đã phân tích kĩ tên của Hoàng đế Ptô-lê-mê, Giăng Phơ-răng-xoa Săm-pô-li-ông bắt đầu phân tích các từ khác. Cứ như thế, dần dần từ từ này đến từ khác, Săm-pô-li-ông vất vả lắm mới đọc được những kí hiệu của người Ai Cập cổ đại.

Ngày 14 – 9 – 1822, lần đầu tiên Săm-pô-li-ông mới tin chắc rằng mình có thể đọc và dịch được bất cứ bài viết nào bằng chữ tượng hình của người Ai Cập cổ đại. Cảm động và hồi hộp, ông chạy ngay vào phòng làm việc của người anh là giáo sư Giắc-cơ Giô-dép Săm-pô-li-ông, ném lên trên bàn tờ giấy mà ông đã ghi chép và hét to : “Phát minh đã nằm trong tay đây rồi !”. Liền đó ông ngất đi vì mệt lử.

Ngày 27 9 cũng năm đó, Săm-pô-li-ông báo cáo về phát minh của mình ở Viện hàn lâm Pa-ri. Về sau ông đã đọc và giải thích được một loạt các tài liệu viết của người Ai Cập cổ đại : các biên niên sử, các bài hát, các câu thần chú v.v... Săm-pô-li-ông đã đặt cơ sở cho một môn khoa học mới môn nghiên cứu Ai Cập cổ đại. Năm 1828, ước mơ thiêng liêng của ông đã được thực hiện ông được đi thăm Ai Cập và sao chép các kí hiệu trên bức tường của các đền thờ và các mộ phần, trên các pho tượng và bia kỉ niệm. Nhưng sự lao động thái quá đã làm cho sức khoẻ của ông suy yếu. Chính vào thời kì đang hăng say sôi nổi với công tác nghiên cứu của mình thì G.P. Săm-pô-li-ông đã chết vì bệnh suy nhược thần kinh khi mới 42 tuổi.

(Theo *Thế giới cổ đại*, Tập 1. NXB Giáo dục, H., 1996, tr. 42 47)

Bài 4

CÁC QUỐC GIA CỔ ĐẠI PHƯƠNG TÂY – HI LẠP VÀ RÔ-MA

Nằm trên bờ Bắc Địa Trung Hải, Hi Lạp và Rô-ma bao gồm bán đảo và nhiều đảo nhỏ. Địa Trung Hải giống như một cái hồ rất lớn, tạo nên sự giao thông thuận lợi giữa các nước với nhau, do đó, từ rất sớm đã có những hoạt động hàng hải, ngư nghiệp và thương nghiệp. Trên cơ sở đó, Hi Lạp và Rô-ma đã phát triển cao về kinh tế và xã hội, làm cơ sở cho một nền văn hoá rất rực rỡ.

1. Điều kiện tự nhiên và đời sống của con người

Vùng Địa Trung Hải có cảnh sông, núi, biển đẹp đẽ, muôn màu ; khí hậu ấm áp trong lành. Ban đầu, các bộ lạc đều sống trong các thung lũng. Ở đây, những dãy núi cao từ lục địa chạy ra biển đã ngăn cách thung lũng này với thung lũng khác, tạo thành những đồng bằng sinh sống thuận lợi. Tuy nhiên, không phải chỉ có toàn thuận lợi. Phần lớn lãnh thổ là núi và cao nguyên. Đất canh tác đã ít lại không màu mỡ lắm, chủ yếu là đất ven đồi, khô và rắn. Do đó, lưỡi cuốc, lưỡi cày bằng đồng không có tác dụng.

Vào khoảng đầu thiên niên kỉ I TCN, cư dân vùng Địa Trung Hải bắt đầu biết chế tạo công cụ bằng sắt.

Nhờ công cụ sắt, diện tích canh tác tăng hơn, việc trồng trọt đã có kết quả. Thực ra, chỉ ở những vùng đất mềm và tốt mới có thể trồng lúa. Đất đai ở đây thuận tiện hơn cho việc trồng các loại cây lưu niên, có giá trị cao như : nho, ô liu, cam, chanh... Con người phải gian khổ khai phá từng mảnh đất, phải lao động khó nhọc mới bảo đảm được một phần lương thực. Vì thế, cư dân ở đây vẫn mua lúa mì, lúa mạch của người Ai Cập, Tây ...

Nếu như nông nghiệp có phần hạn chế thì để bù lại, thủ công nghiệp rất phát đạt. Bảy giờ sản xuất thủ công nghiệp đã chia thành nhiều ngành nghề khác nhau : luyện kim, đồ mỹ nghệ, đồ gốm, đồ gỗ, đồ da, nấu rượu, dầu ô liu... Nhiều thợ giỏi, khéo tay đã xuất hiện. Họ làm ra những sản phẩm nổi tiếng như đồ gốm với đủ các loại bình, chum, bát... bằng gốm tráng men có trang trí hoa văn với màu sắc và hình vẽ đẹp.

Đã có nhiều xưởng thủ công chuyên sản xuất một mặt hàng có chất lượng cao. Nhiều xưởng thủ công có quy mô khá lớn : có xưởng từ 10 đến 15 người làm, lại có xưởng lớn sử dụng từ 10 đến 100 nhân công, đặc biệt mỏ bạc ở At-tích có tới 2000 lao động.



Hình 7. Xưởng chế biến dầu ô liu ở Nam I-ta-li-a (kho chum đựng dầu được phát hiện, có khoảng 40 chum chứa gần 6000 lít dầu ăn)

Sự phát triển của thủ công nghiệp làm cho sản xuất hàng hoá tăng nhanh, quan hệ thương mại được mở rộng. Người Hi Lạp và Rô-ma đem các sản phẩm của mình như rượu nho, dầu ô liu, đồ mỹ nghệ, đồ dùng kim loại, đồ gốm... đi bán ở mọi miền ven Địa Trung Hải. Sản phẩm mua về là lúa mì, súc vật, lông thú từ vùng Hắc Hải, Ai Cập...; tơ lụa, hương liệu, xa xỉ phẩm từ các nước phương Đông. Trong xã hội chiếm nô ở vùng này, nô lệ là thứ hàng hoá quan trọng bậc nhất. Nhiều nơi như Ê-lốt, Pi-rê... trở thành trung tâm buôn bán nô lệ lớn của thế giới cổ đại.

Hàng hoá được chuyên chở trên những thuyền lớn có buồm và nhiều mái chèo của các nhà buôn giàu. Một chiếc tàu chở rượu nho của Rô-ma dài tới 40 m, chứa được từ 7000 đến 8000 vò (tức trọng tải từ 350 đến 400 tấn) bị đắm từ thời ấy đã được các nhà khảo cổ tìm thấy vào năm 1967 ở vùng biển phía nam nước Pháp.

Hoạt động thương mại phát đạt đã thúc đẩy việc mở rộng lưu thông tiền tệ. Các thị quốc đều có tiền riêng của mình. Đồng *tiền As* ở Rô-ma bằng đồng có hình con bò, đồng *tiền bạc* có hình chim cú và đồng *tiền vàng A-tê-na* có hình nữ thần của A-ten là những đồng tiền thuộc loại cổ nhất trên thế giới.

Như thế, nền kinh tế của các nhà nước ở vùng Địa Trung Hải phát triển mau lẹ. Hi Lạp và Rô-ma sớm trở thành các quốc gia giàu mạnh. Lao động của nô lệ đã đóng vai trò chủ yếu trong tất cả các hoạt động sản xuất. Phương thức sản xuất chiếm nô đạt đến mức hoàn chỉnh và cao nhất của nó trong xã hội phương Tây cổ đại.



Những biểu hiện và nguyên nhân về sự phát triển của nghề thủ công và thương nghiệp.

2. Chế độ chiếm nô

Nền kinh tế công thương nghiệp cổ đại phát triển đòi hỏi một số lượng lớn lao động làm trong những lò rèn, đúc sắt, mỏ bạc, xưởng làm gốm, xưởng thuộc da, xưởng chế rượu nho, dầu ô liu, các thuyền buôn lớn... Người lao động trong đó đều là nô lệ, do chủ mua về. Việc sản xuất và buôn bán càng mở rộng thì nhu cầu về nô lệ càng lớn. Các đạo quân đi xâm lược nước ngoài, bắt được tù binh mang ra chợ bán. Bọn cướp biển tấn công các thuyền đi lẻ, vừa cướp của, vừa cướp cả người đem bán. Chợ A-ten có ngày bán hàng vạn nô lệ.

Số nô lệ trở nên rất đông, nhiều gấp chục lần chủ nô và những người bình dân.

Rô-ma, việc sử dụng nô lệ còn được mở rộng hơn nữa trong công việc trang trại. Chủ nô có tiền mua đất trồng nho và ô liu theo quy mô lớn, rồi đưa vào mỗi trang trại (gọi là đại trại) hàng trăm nô lệ làm việc dưới sự kiểm soát chặt chẽ.

Người Rô-ma còn dùng những nô lệ khoẻ mạnh, cho ăn và huấn luyện võ nghệ để chuyên làm các đấu sĩ, mua vui trong những ngày lễ hội.

Việc bắt và mua bán nô lệ một cách bừa bãi như thế nên nhiều khi có cả các nhà thơ, triết gia, vũ nữ, đầu bếp cũng bị đem bán làm nô lệ. Những người này phải phục vụ theo yêu cầu của người chủ đã mua họ về.

Trong lịch sử loài người, xuất hiện một tầng lớp đông đảo những người lao động giữ vai trò chủ yếu trong hoạt động sản xuất và phục vụ các yêu cầu khác nhau của đời sống, nhưng lại hoàn toàn lệ thuộc người chủ mua mình và không có chút quyền nào, kể cả quyền được coi là một con người, đó là nô lệ.

Ngoài nô lệ, dân mỗi nước phần đông là người bình dân, tức là những dân tự do, có nghề nghiệp và chút ít tài sản để tự sinh sống bằng lao động của bản thân mình. Họ làm đủ các việc như sản xuất hàng mĩ nghệ, hàng tiêu dùng theo quy mô nhỏ, làm dịch vụ và buôn bán nhỏ. Tuy nhiên, điều tai hại là số đông những người này thích rong chơi an nhàn, sống nhờ trợ cấp xã hội, khinh lao động vì họ coi lao động là công việc dành riêng cho nô lệ.

Một bộ phận nhỏ của cư dân này là chủ nô. Chủ nô chính là các chủ xưởng, chủ lò, chủ thuyền rất giàu có, có nhiều nô lệ để bắt lao động và hầu hạ. Họ rất có thể lực về kinh tế và cả về chính trị. Chính họ đã dùng tiền vào việc kinh doanh ruộng đất, do đó đã xoá bỏ ảnh hưởng và địa vị của tầng lớp quý tộc cũ sống gắn với ruộng đất, thủ tiêu hết tàn tích của xã hội nguyên thủy.

Một chế độ kinh tế xã hội dựa chủ yếu trên lao động của nô lệ, bóc lột nô lệ, được gọi là *chế độ chiếm nô*, một hình thức phát triển cao của nền kinh tế thời cổ đại và cũng là hình thức bóc lột đầu tiên thô bạo nhất của xã hội có giai cấp.



*Nô lệ ở vùng Địa Trung Hải có địa vị như thế nào trong đời sống xã hội ?
Chế độ chiếm nô là gì ?*

3. Thị quốc Địa Trung Hải

Ven bờ Bắc Địa Trung Hải có nhiều đồi núi chia cắt đất đai thành nhiều vùng nhỏ, không có điều kiện tập trung đông dân cư. Mỗi vùng, mỗi mỏm bán đảo là giang sơn của một bộ lạc. Khi xã hội có giai cấp hình thành thì đây cũng là một nước. Mỗi thành viên là công dân của nước mình. Nước thì nhỏ, nghề buôn phát triển nên dân cư sống tập trung ở thành thị. Phần chủ yếu của nước là thành thị với một vùng đất đai trồng trọt ở xung quanh. Thành thị có phố xá, lâu đài, đền thờ, sân vận động, nhà hát và quan trọng hơn cả là có bến cảng. Cho nên, người ta còn gọi nước đó là *thị quốc*⁽¹⁾ (thành thị là quốc gia).

(1) Trước đây gọi là *thành bang*.

Chẳng hạn, At-tích là một mũi đất nhỏ ở Đông Nam Hi Lạp ngày nay, xưa kia là một thị quốc, có diện tích hơn 2000 km², có số dân khoảng 400000 người, phần lớn sống ở thành thị A-ten (nay là thủ đô Hi Lạp), có ba hải cảng, trong đó lớn nhất là cảng Pi-rê. Người ta gọi A-ten là thị quốc, đại diện cho cả At-tích.

Hơn 30000 người là công dân A-ten, có tư cách và có quyền công dân⁽¹⁾. Khoảng 15000 kiều dân (dân nơi khác đến ngụ cư) được tự do sinh sống, buôn bán, làm ăn, nhưng không có quyền công dân. Chừng hơn 300000 nô lệ lao động, phục dịch, nhưng không có quyền gì cả, mà là tài sản riêng của mỗi chủ nô.

Uy thế của quý tộc, xuất thân là bộ lão của thị tộc, đã bị đánh bật. Quyền lực xã hội chuyển vào tay các chủ nô, chủ xưởng và nhà buôn. Đây là kết quả của một quá trình đấu tranh gay go, quyết liệt. Nhưng thắng lợi quyết định trong cuộc đấu tranh này là hình thành một thể chế dân chủ. Hơn 30000 công dân họp thành *ại hội công dân*, bầu và cử ra các cơ quan nhà nước, quyết định mọi công việc nhà nước.

Người ta không chấp nhận có vua. Có 50 *phường*, mỗi *phường* cử 10 người, làm thành một *Hội đồng 500*, có vai trò như “quốc hội”, thay mặt dân quyết định công việc trong nhiệm kì 1 năm. Đây, người ta bầu 10 viên chức điều hành công việc (như kiểu một chính phủ) và cũng có nhiệm kì 1 năm. Viên chức có thể tái cử nếu được bầu. Hằng năm, mọi công dân họp một lần ở quảng trường, nơi ai cũng được phát biểu và biểu quyết các việc lớn của cả nước.

Thể chế dân chủ như thế đã phát triển cao nhất ở A-ten. Nơi nào kém, cũng có hình thức đại hội nhân dân.



Hãy giải thích thị quốc là gì ?

Thể chế dân chủ cổ đại được biểu hiện như thế nào ?

4. Từ thị quốc đến đế quốc cổ đại

Nói thị quốc cổ đại là nói tới đô thị buôn bán, làm nghề thủ công và sinh hoạt dân chủ. Mỗi thành thị là một nước riêng. Đó, người ta bàn và quyết định nên buôn bán với nước nào và loại hàng gì, dùng ngân quỹ vào việc gì, nên trợ cấp cho dân nghèo bao nhiêu ; có biện pháp gì để duy trì thể chế dân chủ và đặc biệt là có chấp nhận tiến hành chiến tranh hay không.

(1) Ngoài ra, có khoảng hơn 10000 người nữa, gồm phụ nữ và trẻ em thuộc các gia đình của công dân.

So với thời ấy thì đất thị quốc không rộng nhưng dân lại đông. Đất trồng trọt đã ít, lại càng ít trồng lúa. Do đó, các thị quốc luôn giữ quan hệ buôn bán với nhau và với các vùng xa.

Nhờ đó, các thị quốc trở nên rất giàu có. Nhiều chủ nô giàu đến mức không một quý tộc phương Đông nào có thể so sánh được. Đặc biệt là A-ten, sau cuộc chiến tranh với Ba Tư, trở thành minh chủ của các quốc gia Hi Lạp, lại nắm ưu thế trên biển, đã quản lí một ngân quỹ rất lớn, có thu nhập hàng năm rất cao. A-ten đã miễn thuế cho mọi công dân và trợ cấp cho các công dân nghèo đủ sống.

Giữa các thị quốc có quan hệ độc lập, tự do với nhau. Tuy nhiên, đến thế kỉ III TCN, thành thị Rô-ma lớn mạnh vượt lên, đã xâm chiếm tất cả các nước và thành thị trên bán đảo Ý (I-ta-li-a). Tiếp đó, họ chinh phục cả các vùng của người Hi Lạp, các nước ven bờ Địa Trung Hải, trong đó có Ai Cập, các lãnh thổ miền Nam châu Âu và trở thành một đế quốc cổ đại – đế quốc Rô-ma. Dân dân thì thể chế dân chủ cũng bị bóp chết, thay vào là một nguyên thủ, một hoàng đế đầy quyền lực.

5. Cuộc đấu tranh của nô lệ

Khi các thị quốc vẫn còn riêng rẽ và thể chế dân chủ vẫn còn tồn tại, thì cũng chỉ có công dân mới được hưởng quyền dân chủ.

A-ten chẳng hạn, cũng chỉ có hơn 30000 công dân, còn 15000 ngoại kiều không được tham dự các sinh hoạt chính trị. Những người này lo yên thân buôn bán, không đòi hỏi gì hơn, mà chỉ muốn có cơ hội làm giàu.

Nô lệ đã trở thành một lực lượng quan trọng của thị quốc. Họ chính là những người bảo đảm sự sống, sự tồn tại và phát triển của thị quốc nhưng lại bị khinh rẻ và loại trừ khỏi đời sống xã hội.

Chính vì thế, nô lệ không ngừng đấu tranh phản kháng chế độ chiếm nô. Có khi trong chiến tranh, họ bị sung vào lính nhưng đã bỏ trốn hàng loạt.

Rô-ma còn xâm chiếm nhiều lãnh thổ ở Tây Âu, Cận Đông và Bắc Phi, cai trị và bóc lột vô cùng khắc nghiệt các tỉnh (địa phương). Họ có nhiều đất trồng, xưởng thủ công, sử dụng nhiều nô lệ lao động và phục vụ.

Tình trạng sử dụng và đối xử với nô lệ ở Rô-ma lại còn tệ hại hơn nữa. Những đấu sĩ phải mua vui cho chủ bằng chính tính mạng của mình. Năm 73 TCN, nô lệ đấu sĩ của một trường đấu gần Rô-ma đã khởi nghĩa dưới sự lãnh đạo của Xpac-ta-cút, thu hút hàng vạn nô lệ và dân nghèo I-ta-li-a tham gia, đã chinh chiến rong ruổi từ Nam đến Bắc I-ta-li-a trong hơn hai năm, gây kinh hoàng khiếp sợ cho chủ nô.

Những cuộc khởi nghĩa và đấu tranh đó cuối cùng đều bị quân đội nhà nước đàn áp. Nhưng từ thế kỉ III, cuộc đấu tranh chuyển sang một hướng mới. Nô lệ chán ghét cuộc đời bị áp bức, bóc lột, không còn hứng thú đối với việc làm ra những sản phẩm cho bọn chủ nô. Họ tìm mọi cách để chây lười trốn việc, đập phá công cụ và phá hoại sản phẩm. Sản phẩm thủ công làm ra kém chất lượng, nô lệ chèo thuyền hay bỏ trốn, những nô lệ trồng nho, ô liu còn cố ý làm dập nát nhiều chùm quả trong mỗi vụ thu hoạch.

Bấy giờ đạo Thiên Chúa (Kitô) xuất hiện và được truyền bá, bắt đầu từ tỉnh Giu-đê (ở Cận Đông) rồi nhanh chóng lan ra toàn đế quốc, chống lại chính quyền Rô-ma, thể hiện thái độ phản kháng của dân chúng thuộc địa và nô lệ đối với đế chế Rô-ma.

Sản xuất bị giảm sút, đình đốn. Xã hội chiếm nô bị khủng hoảng trầm trọng. Đế quốc Rô-ma oai hùng là thế, mà bị sụp đổ, không chống đỡ nổi làn sóng tấn công của các bộ lạc bên ngoài vào năm 476. Thời cổ đại và chế độ chiếm nô đến đây kết thúc.



Sự khủng hoảng trầm trọng của đế quốc Rô-ma được biểu hiện như thế nào ?

Cuộc đấu tranh của nô lệ có tác dụng như thế nào ? (phân biệt tác dụng của hai hình thức đấu tranh).

6. Văn hoá cổ đại Hi Lạp và Rô-ma

Việc sử dụng đồ sắt và sự tiếp xúc với biển đã mở ra cho cư dân Địa Trung Hải một chân trời mới, nâng họ lên một trình độ cao hơn về sản xuất và buôn bán trên biển. Đó cũng là cơ sở để họ đạt tới trình độ sáng tạo văn hoá cao hơn thời trước.

Lịch và chữ viết

Người Hi Lạp đã có hiểu biết chính xác hơn về Trái Đất và hệ Mặt Trời. Nhờ đi biển, họ đã thấy Trái Đất không phải như cái đĩa mà như hình quả cầu tròn, nhưng họ vẫn tưởng Mặt Trời chuyển động quanh Trái Đất. Tuy nhiên, họ đã biết nếu tính mỗi vòng như thế là 360 ngày thì không chính xác. Về sau, người Rô-ma đã tính được một năm có 365 và 1/4 ngày, nên họ định một tháng lần lượt có 30 và 31 ngày, riêng tháng Hai có 28 ngày. Song, như thế so với thực tế vẫn bị chậm một ít. Dù sao phép tính lịch của người Rô-ma cổ đại đã rất gần với những hiểu biết ngày nay.

Người Ai Cập, Lưỡng Hà và một số cư dân khác đã có chữ viết cổ. Nhưng chữ của họ có quá nhiều hình, nét, quá nhiều kí hiệu. Khả năng phổ biến rất bị

hạn chế. Cuộc sống “bôn ba” trên biển, trình độ phát triển của nền kinh tế đã đặt ra cho cư dân Địa Trung Hải nhu cầu sáng tạo một thứ chữ viết gồm các kí hiệu đơn giản nhưng phải có khả năng ghép *chữ* rất linh hoạt thành *từ* để thể hiện ý nghĩ của con người.

Hệ thống chữ cái của người Hi Lạp và người Rô-ma đã ra đời từ đó. Hệ chữ cái Rô-ma, tức là hệ A, B, C, ban đầu gồm 20 chữ, sau thêm 6, làm thành hệ thống chữ cái hoàn chỉnh như ngày nay.

Họ cũng có hệ chữ số mà ngày nay ta thường dùng để đánh số các đề mục lớn, gọi là “số La Mã”.

Sự ra đời của hệ thống chữ cái là một phát minh và cống hiến lớn lao của cư dân Địa Trung Hải cho loài người.

Sự ra đời của khoa học

Những hiểu biết khoa học thực ra đã có từ hàng nghìn năm trước, từ thời cổ đại phương Đông. Nhưng phải đến thời cổ đại Hi Lạp và Rô-ma, những hiểu biết đó mới thực sự trở thành khoa học.

Với người Hi Lạp, toán học đã vượt lên trên việc ghi chép và giải các bài riêng biệt. Những nhà toán học mà tên tuổi vẫn còn lại với đời từ thời ấy đến nay, đã để lại những định lí, định đề có giá trị khái quát hoá cao.

Định lí nổi tiếng về hình học của Ta-lét, những cống hiến của trường phái Pi-ta-go về tính chất của các số nguyên và định lí về các cạnh của hình tam giác vuông cùng với tiên đề về đường thẳng song song của Ô-clít... nhiều thế kỉ về sau vẫn là những thành phần căn bản của toán học.

Đến cuối thời Hi Lạp, xuất hiện nhà toán học và vật lí học cổ đại nổi tiếng là c-si-mét, với công thức tính diện tích và thể tích của hình trụ và hình cầu, nguyên lí về vật nổi và hàng loạt phát minh cơ học của ông (đòn bẩy, ròng rọc, guồng nước, bánh xe có răng...).

Sử học cũng vượt qua giới hạn của sự ghi chép tản mạn, thuần tuý biên niên của thời trước. Các sử gia cổ đại Hi Lạp và Rô-ma đã biết tập hợp tài liệu, phân tích và trình bày có hệ thống lịch sử một nước hay một cuộc chiến tranh. Chẳng hạn, Hê-rô-đốt viết *Lịch sử cuộc chiến tranh Hi Lạp Ba Tư*, Tu-xi-đít viết *Lịch sử cuộc chiến tranh Pê-lô-pôn*, Ta-xít viết *Lịch sử Rô-ma*, Phong tục người Giéc-man v.v...

Nhà địa lí học Xtra-bôn của Hi Lạp cổ đại đã đi và khảo sát rất nhiều vùng quanh Địa Trung Hải. Ông đã để lại nhiều tài liệu ghi chép và khảo cứu về địa lí rất có giá trị.

Văn học

Trước người Hi Lạp cổ đại, ở Ai Cập và Lưỡng Hà mới chỉ có văn học dân gian. Đó là những bài thơ, truyện huyền thoại được truyền miệng từ người này qua người khác rồi sau mới ghi lại.

Hi Lạp, sau các anh hùng ca nổi tiếng của Hô-me là *I-li-át* và *Ô-di-xê*, đã xuất hiện những nhà văn có tên tuổi mà tác phẩm của họ để lại vẫn còn nguyên giá trị độc đáo của một thời thơ ấu của loài người. Các nhà văn đó chủ yếu là những nhà biên kịch và các tác phẩm của họ là những kịch bản, bởi vì thời ấy, kịch (có kèm theo hát) là hình thức nghệ thuật dễ phổ biến nhất và được ưa chuộng nhất.

Ê-sin viết vở *Ô-re-xti*, Xô-phốc-clơ viết *Ô-đíp làm vua*, Ô-ri-pít viết *Mê-đê* và nhiều vở khác.

Giá trị của những tác phẩm này là ở chỗ đã đạt tới trình độ hoàn thiện của ngôn ngữ văn học cổ đại, có kết cấu kịch chặt chẽ, nhưng đặc biệt là đã mang tính nhân đạo sâu sắc khi đề cao cái thiện, cái đẹp vì lợi ích của con người. Nó cũng phản ánh cuộc đấu tranh giữa gia đình huyết thống cũ với trật tự xã hội mới, với trách nhiệm và nghĩa vụ. Trong đó, cái cũ đang tan rã, phải nhường chỗ cho cái mới, cái tiến bộ thắng cái lạc hậu, bảo thủ.

Người Rô-ma tự nhận là học trò và người thừa kế của văn học nghệ thuật Hi Lạp. Tuy nhiên, dựa trên một nền kinh tế phát triển cao, ở thời hưng thịnh của Rô-ma cũng đã xuất hiện những nhà văn hoá, nhà thơ nổi tiếng như Lu-cre-xơ, Viéc-gin v.v...

Nghệ thuật

Người Hi Lạp cổ đại đã để lại rất nhiều tượng và đền đài. Tuy nhiên, ngày nay người ta vẫn chưa biết hết các công trình này vì một số tượng bị thất lạc, bị chìm xuống biển bởi những lí do nào đó. Nhưng những gì còn lại cũng đã đủ làm cho người đời sau ngỡ ngàng và khâm phục.

Đó là những tượng nhỏ, tượng bán thân vốn được dựng ở các quảng trường. Lại có những tượng thân lớn dựng ở đền, như tượng nữ thần A-tê-na đội mũ chiến binh, hoặc những tượng



Hình 8. Đền Pác-tê-nông (Hi Lạp)

nhiều người biết qua phiên bản như *Lực sĩ ném đĩa*, *Thần Vệ nữ Mi-lô* v.v... Tượng bằng đá cẩm thạch trắng, được tạo dáng đến mức hoàn hảo, với những đường nét mềm mại, tinh tế lạ lùng, với tư thế và vẻ mặt sống động, có thần. Phần lớn là tượng thân, nhưng ở đây lại được thể hiện là người và rất đẹp. Giá trị hiện thực và nhân đạo cũng là ở đó. Tượng Hi Lạp đã trở thành một kiểu mẫu nghệ thuật, một vật chiêm ngưỡng của đời sau.

Các công trình kiến trúc cũng đạt tới trình độ tuyệt mỹ. Hầu hết các công trình này là đền thờ thần. Đền là một nền nhà rộng để làm lễ, phía trong là bệ thờ, xung quanh có tường và có cửa vào. Thông thường có một hành lang rộng chạy xung quanh đền, được viền bằng một hàng cột có cạnh múi khế. Phía trên hàng cột, dưới mái, ở hai đầu hồi thường kết bằng những tấm phù điêu được trang trí rất sinh động. Tất cả bằng đá.

Dưới bầu trời trong xanh Địa Trung Hải, những ngôi đền nổi bật lên không phải bằng chiều cao đồ sộ, bằng màu sắc thâm trầm bí ẩn, mà bằng đá cẩm thạch trắng, bằng hàng cột duyên dáng hình múi khế, bằng vẻ nhẹ nhàng, thanh thoát, tươi tắn, gần gũi, có sức thu hút, làm say mê lòng người. Dường như đây không phải là nơi thâm nghiêm linh thiêng thờ cúng mà như được xây dựng làm nhà bảo tàng nghệ thuật.

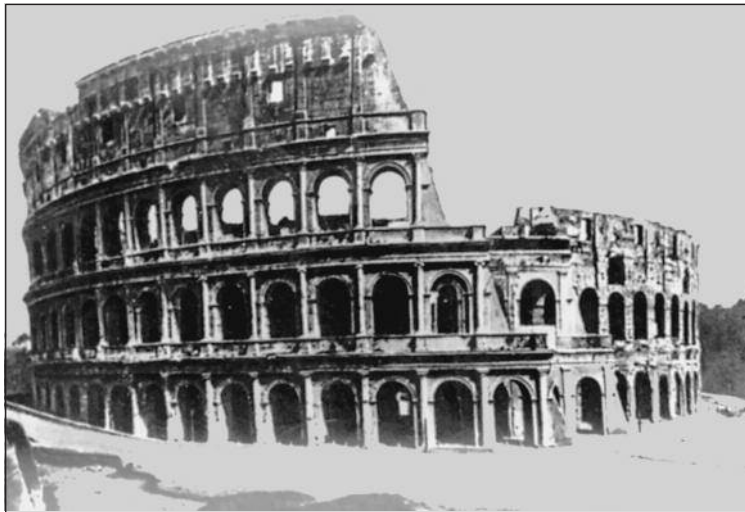
Giá trị nghệ thuật cao và giá trị hiện thực sinh động của các kiến trúc cổ đại Hi Lạp chính là chỗ đó.



Hình 9. Phù điêu đền Pác-tê-nông

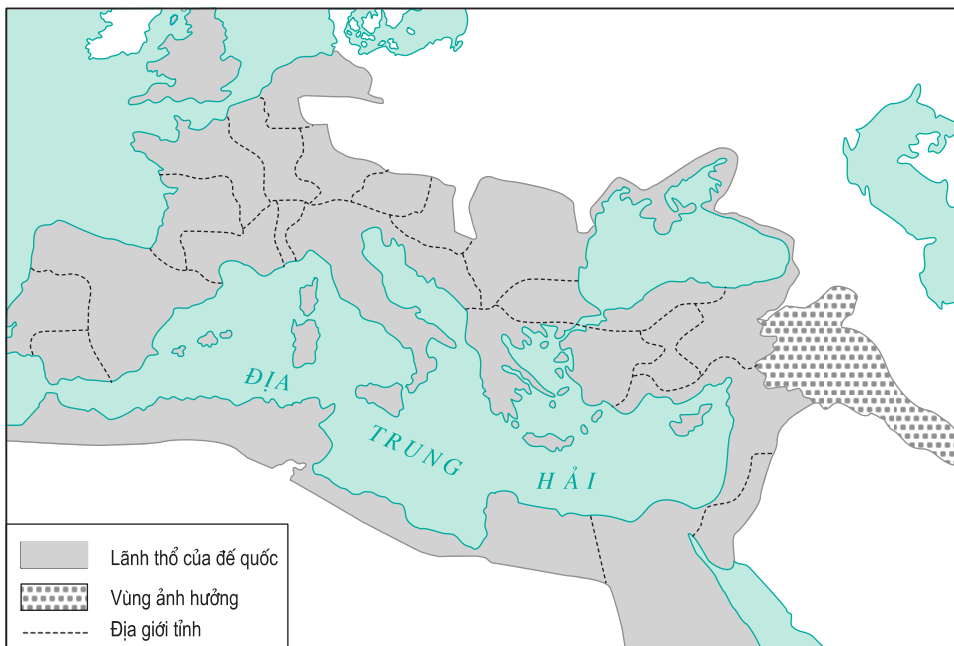
A-ten có một khu thờ cúng xây trên một quả núi nhỏ ở ngoại vi thành phố.

đây, người ta được thấy một số đền đẹp nhất của Hi Lạp, trong đó ngôi đền Pác-tê-nông, mặc dù ngày nay bị lở vỡ khá nhiều, vẫn đứng đó như muốn khoe cùng vũ trụ một tài năng nghệ thuật kiến trúc của con người, một kiệt tác của muôn đời.



Hình 10. Đấu trường ở Rô-ma

Rô-ma lại có nhiều công trình kiến trúc như đền đài, cầu máng dẫn nước, đấu trường... oai nghiêm, đồ sộ, hoành tráng và thiết thực, nhưng lại không tinh tế, tươi tắn, mềm mại, gần gũi như những công trình ở Hi Lạp.



Hình 11. Lược đồ đế quốc Rô-ma

CÂU HỎI

1. Văn hoá cổ đại Hi Lạp và Rô-ma đã phát triển như thế nào ?
2. Tại sao nói các hiểu biết khoa học đến thời kì này mới trở thành khoa học ?
3. Giá trị nghệ thuật Hi Lạp được thể hiện như thế nào ?
4. Tại sao ở thời cổ đại Hi Lạp và Rô-ma, văn hoá có thể phát triển được như thế ?

PHÂN ĐỌC THÊM

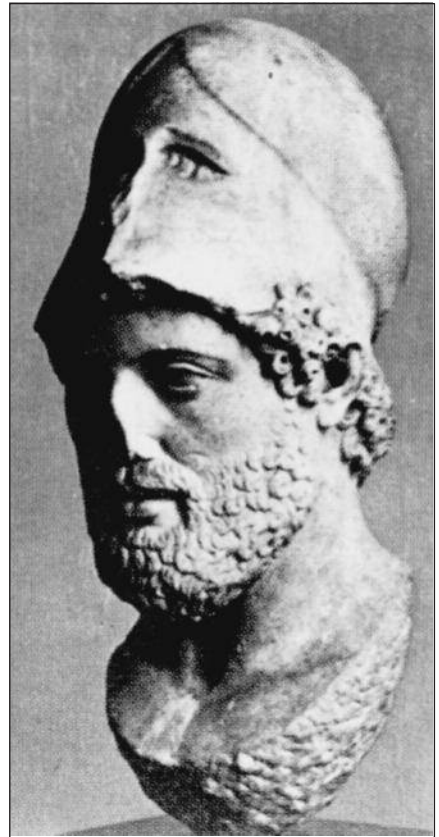
1. PÊ-RI-CLÉT

“Năm nào ông cũng cho ra khơi 60 tàu chở đầy công dân nghèo, cấp đủ ăn trong 8 tháng, để họ học làm thủy thủ tốt. Ông cho lập nhiều đất thực dân, đặt 1000 người ở Ke-sô-nét, 500 ở Na-xốt, 250 ở An-đrốt, 100 ở Bi-sant và một số khá đông đến Sy-ba-rít khôi phục thành phố này, đổi tên là Thu-ri-e.

Ông làm thế là để dẫn bớt công dân nhàn rỗi, thiếu việc làm, ngày càng trở nên nguy hiểm và nghỉ ngơi, cũng là để giảm bớt nỗi nghèo khổ của dân chúng, uy hiếp đồng minh và đặt ngay bên cạnh họ quân đồn trú A-ten để ngăn cản họ nổi dậy.

Nhưng cái làm hãnh diện dân A-ten nhất, cái góp phần tô điểm hơn cả, làm kinh ngạc thế giới, cái duy nhất có thể khẳng định sự thật về cái gọi là cường quốc vĩ đại của Hi Lạp và sự giàu có lâu đời của nó, chính là những đền đài tráng lệ và những công trình công cộng mà Pê-ri-clét đã cho xây dựng.

Pê-ri-clét nói với dân A-ten : “Một khi thành phố của chúng ta không phải chi phí cho chiến tranh nữa, thì chúng ta cần đem tiền



Hình 12. Pê-ri-clét (495 ? 429 TCN)

của đó thực hiện những công trình có thể đem lại cho chúng ta vinh quang đời đời... vì lợi ích của nhân dân, tôi đã thực hiện nhiều công trình xây dựng lớn, có tác dụng thúc đẩy lâu dài nền kỹ nghệ của chúng ta. Khắp nơi chất đầy nguyên vật liệu : đá cẩm thạch, đồng, ngà voi, vàng, gỗ quý, được nhiều thợ lành nghề chế tác... Để vận chuyển, chúng ta cần có thương nhân, thủy thủ, hoa tiêu, xe cộ rồi còn cần cả những người lao động khác như thợ xây, thợ lát, thợ mỏ... và như thế toàn bộ công việc sẽ phân phối theo nhiều cách, phân thu nhập cho mọi người có những hoàn cảnh khác nhau”.

Plu-tác – “*Thần thế Pê-ri-clét*”

2. Ô-STRA-XISM (biểu quyết án)

Biểu quyết án không phải để trừng phạt những tội lỗi tầm thường, mà được coi là để trừng phạt “tội áp chế, kiêu ngạo và quyền uy quá đáng ; nhưng thực chất đây là biện pháp làm dịu nỗi căm ghét, đem lại sự hài lòng (của dân chúng), tìm cho sự không hài lòng một lối thoát không phải bằng hình phạt mà bằng sự trục xuất 10 năm với ai bị kết tội.

Sự việc diễn ra như sau : Mỗi người lấy một vỏ sò (hoặc một mảnh gốm), viết lên đó tên người cần bị trục xuất khỏi A-ten rồi mang đến một địa điểm trên quảng trường có hàng rào vây quanh. Các ác-công-tơ đếm số vỏ sò, nếu không đủ 6000 thì coi như không có biểu quyết. Sau đó rải các mảnh ra để đọc tên, tên ai bị ghi nhiều lần nhất thì người đó vẫn bị trục xuất 10 năm nhưng không bị tịch thu tài sản...”

Plu-tác – “*A-ri-stít. VII*”

3. THƯ CỦA PLIN TRẺ GỬI NGUYÊN THỦ (HOÀNG ĐẾ) TRAI-AN

Plin được cử làm Tổng trấn với nhiệm vụ bình định tỉnh Bi-thi-ni (phía nam Hắc Hải), đã gửi báo cáo về Rô-ma.

“Một cây cầu nước mà dân bản địa đã chi phí hết 3318000 Se-stéc, vẫn chưa xong mà nay lại đã hư hỏng, phải bỏ đi. Người ta làm cầu mới tốn 200000 và cũng lại phải bỏ. Cần một tài khoản mới để cung cấp nước cho những con người đã tiêu phí từng ấy tiền bạc.

Tôi đã đến một nguồn nước sạch mà người ta đã lấy nước và lúc đầu định xây một cây cầu nước, nhưng nước không sao đến được những nơi bằng phẳng và thấp của thành phố.

Nhưng điều cần trước tiên là xin Ngài cử đến cho chúng tôi một kỹ sư thủy lợi hay một kiến trúc sư để khôi vấp lại tình trạng cũ. Điều tôi có thể bảo đảm là lợi ích và vẻ đẹp của công trình sẽ hoàn toàn xứng đáng với triều đại của ngài”.

4. DỤ CỦA TRAI-AN GỬI CHO PLIN

“Cần phải đem nước về cho dân chúng. Ta tin rằng ông sẽ tiến hành công việc với sự khéo léo cần thiết. Nhưng cầu trời cho ông cũng khéo léo như vậy để lôi cho ra những kẻ chịu trách nhiệm về việc làm lãng phí tiền bạc của dân chúng. Không được để cho bọn chúng lại tiến hành rồi lại bỏ rơi những cây cầu mà vẫn chia chác nhau tiền của. Hãy báo cáo ngay cho ta tình hình mới”.

5. KHẢI HOÀN MÔN TRAI-AN (Hoàng đế Rô-ma, 98 – 117)

Chữ khắc trên đầu cổng :

IMP (eratori) CAESARI DIVI NERVAE FILIO

NERVAE TRAIANO OPTIMO AVG (usto) GERMANICO DACICO PONTIF (ici) MAX (imo) TRIB (uniciae) POTEST (atis) XVIII IMP (eratori) VII COS (consuli) VI P (atri) P (atriae) FORTISSIMO PRINCIPI SENATVS P.Q.R.

(Thượng viện và dân chúng Rô-ma dâng tặng Khải hoàn môn (này) cho Hoàng đế Xê-da, (và) con của Ne-rva thần thánh, (là) Ne-rva Trai-an, đức độ và cao cả, người chiến thắng Giéc-man và Đa-xi-a, Đại Tư Tế, Hộ Dân 18 kì, Tổng chỉ huy 7 trận, Chấp chính 6 kì, Quốc phụ, Nguyên thủ anh dũng nhất).



Hình 13. Khải hoàn môn Trai-an
(ở Bê-nê-ven-tô, Nam I-ta-li-a)

Chương III

TRUNG QUỐC THỜI PHONG KIẾN

Bài 5

TRUNG QUỐC THỜI TẦN, HÁN

Khoảng thế kỉ V TCN, sản xuất phát triển, xã hội có nhiều biến đổi, Trung Quốc chuyển dần sang chế độ phong kiến. Năm 221 TCN, nhà Tần thống nhất Trung Quốc và tồn tại được 15 năm, rồi nhà Hán lên thay. Chế độ phong kiến được xác lập. Các vua Tần, Hán đã tập trung xây dựng bộ máy chính quyền phong kiến vững mạnh từ trung ương xuống các địa phương, tiến hành các cuộc xâm chiếm, gây chiến tranh với các nước láng giềng. Đồng thời, các vua nhà Tần, Hán cũng chú ý phát triển kinh tế. Văn hoá đạt được nhiều thành tựu rực rỡ.

1. Sự hình thành xã hội phong kiến

Từ thời cổ đại, người Trung Quốc đã xây dựng nhà nước của mình trên lưu vực Hoàng Hà.

Cuối thời Xuân Thu Chiến Quốc (thế kỉ VIII – thế kỉ III TCN), người ta bắt đầu biết chế tạo công cụ bằng sắt. Nhờ có lưỡi cày, lưỡi cuốc bằng sắt, người ta có thể trồng trọt trên diện tích rộng hơn, có thể khai hoang những miền rừng rú lớn hơn. Đồng thời, kĩ thuật sản xuất không ngừng được cải tiến. Các công trình thủy lợi và giao thông có quy mô lớn cũng được xây dựng.

Những tiến bộ về công cụ, kĩ thuật sản xuất không chỉ làm cho diện tích gieo trồng ngày một mở rộng, năng suất và tổng sản lượng nông nghiệp tăng, mà còn

làm cho xã hội biến đổi sâu sắc. Những quan lại và một số nông dân giàu đã tập trung trong tay nhiều của cải. Bằng quyền lực của mình, họ còn tước đoạt thêm nhiều ruộng đất công. Từ đó, một giai cấp mới được hình thành, bao gồm những kẻ có ruộng tư, vốn là những quan lại và những nông dân giàu, gọi là *giai cấp địa chủ*.

Cùng với quá trình hình thành giai cấp địa chủ, nông dân giờ đây cũng bị phân hoá. Một bộ phận giàu có đã trở thành giai cấp bóc lột. Một số khác vẫn giữ được ruộng đất để cày cấy, họ là *nông dân tự canh*, có nghĩa vụ nộp thuế, đi lao dịch cho nhà nước. Số còn lại là những nông dân rất nghèo, không có ruộng, hoặc có quá ít, buộc phải xin nhận ruộng đất của địa chủ để cày cấy. Khi nhận ruộng, họ phải nộp một phần hoa lợi cho địa chủ, gọi là tô ruộng đất. Tầng lớp xã hội mới này được gọi là những tá điền hay *nông dân lĩnh canh*.

Như vậy, quan hệ chủ yếu trước kia là quan hệ bóc lột của quý tộc đối với nông dân công xã dần dần nhường chỗ cho quan hệ bóc lột địa tô của địa chủ với nông dân lĩnh canh *quan hệ phong kiến* xuất hiện. Các điều kiện kinh tế xã hội, hình thành ở Trung Quốc vào những thế kỉ cuối TCN, đã thúc đẩy sự thống nhất lãnh thổ và hình thành chế độ phong kiến.

2. Chế độ phong kiến thời Tần, Hán

Từ thời cổ đại, trên lưu vực Hoàng Hà và Trường Giang có nhiều quốc gia nhỏ của người Trung Quốc. Giữa các nước này thường xuyên xảy ra các cuộc xung đột thôn tính lẫn nhau. Trong đó, Tần là nước mạnh hơn cả đã thống nhất được Trung Quốc vào năm 221 TCN. Chế độ phong kiến được xác lập dưới thời nhà Tần và sau đó tiếp tục phát triển dưới thời nhà Hán.

Vua Tần tự xưng là Hoàng đế, có ý coi mình là đáng tối cao, vua của các vua. Vua đầu tiên là Tần Thủy Hoàng đã khởi đầu việc xây dựng bộ máy chính quyền phong kiến, trong đó Hoàng đế có quyền tuyệt đối.

Nhà Tần trị vì được 15 năm thì nhà Hán lên thay. Các hoàng đế nhà Hán tiếp tục củng cố chính quyền, mở rộng hình thức tiến cử con em các gia đình địa chủ.

Bộ máy chính quyền trung ương, gọi là triều đình, có hệ thống quan văn, quan võ. Thừa tướng đứng đầu các quan văn, Thái úy đứng đầu các quan võ. Đây là hai chức quan cao nhất của triều đình để giúp Hoàng đế trị nước. Ngoài ra còn có các chức quan coi giữ binh mã, tiền tài, lương thực, tư pháp.

Các địa phương được Hoàng đế chia thành quận, huyện, đặt các chức quan Thái thú (ở quận) và Huyện lệnh (ở huyện). Các quan lại phải hoàn toàn tuân theo mệnh lệnh của Hoàng đế và luật pháp của nhà nước.

Các vua Tần, Hán còn chú ý đến xây dựng và phát triển kinh tế. Nhà nước ban bố nhiều chính sách nhằm khuyến khích sản xuất.

Nhà Tần định hệ thống tiền tệ chung, thống nhất đơn vị đo lường và mở thêm đường giao thông. Nhà Hán lại chú trọng công việc thuỷ lợi. Việc sử dụng cày sắt và trâu bò kéo đã khá phổ biến, sản lượng nông nghiệp tăng hơn trước. Kho lương thực nhà nước khá dồi dào.

Cùng với nông nghiệp, nghề thủ công cũng phát đạt. Việc khai thác mỏ và nghề rèn đúc đồ sắt, đồ đồng được mở mang. Một số ngành thủ công khác như dệt vải, lụa, gấm vóc và làm giấy đã sớm trở thành nghề truyền thống, sản phẩm làm ra có chất lượng tốt.

Việc trao đổi buôn bán đã được tiến hành thuận lợi và rộng rãi trong nước. Kinh đô Trường An (thuộc tỉnh Thiểm Tây) và một số thành thị khác như Lạc Dương, Thành Đô... trở thành những nơi buôn bán khá sầm uất.

Các hoàng đế Trung Quốc sớm có tham vọng chiếm nhiều đất đai của các nước khác. Nhà Tần và nhà Hán đã phát động nhiều cuộc chiến tranh xâm lược để thôn tính, đồng hoá các nước xung quanh. Đó là các cuộc hành quân xâm lấn bán đảo Triều Tiên, thôn tính các nước phương Nam, chiếm nước Nam Việt.

Nhưng các cuộc chiến tranh liên miên, hao người tốn của đã làm cho mâu thuẫn giai cấp ngày càng gay gắt. Trung Quốc lại bước vào thời kì loạn lạc kéo dài mấy thế kỉ.



Hình 14. Tượng người bằng đất nung trong khu lăng mộ Tần Thủy Hoàng

3. Văn hoá thời Tần, Hán

Trong quá trình phát triển của lịch sử tư tưởng Trung Hoa, tư tưởng Nho giáo xuất hiện tương đối sớm. Người đầu tiên khởi xướng Nho học là Khổng Tử. Thời Hán Vũ Đế, Nho giáo trở thành công cụ sắc bén phục vụ cho nhà nước phong kiến tập quyền, trở thành cơ sở lí luận và tư tưởng của chế độ phong kiến Trung Quốc. Các quan niệm về quan hệ phục tùng giữa vua tôi, chồng vợ, cha con là kỉ cương của xã hội, là đạo đức phong kiến. Sau này học thuyết của Nho giáo trở nên bảo thủ, ràng buộc tư tưởng tình cảm con người vào những khuôn khổ lỗi thời và kìm hãm sự phát triển xã hội.

Như vậy, Nho giáo, mặc dù có ít nhiều thay đổi qua các thời đại, vẫn là công cụ tinh thần để bảo vệ chế độ phong kiến. Nho giáo, một mặt đề xướng con người phải tu thân, rèn luyện đạo đức phẩm chất ; mặt khác, giáo dục con người phải thực hiện đúng bổn phận đối với quốc gia là trung quân. Đồng thời, Nho giáo cũng buộc con người phải giữ chữ hiếu và người cha là người có vai trò quyết định nhất trong gia đình.

thời Hán, phú là một thể loại văn học đặc biệt, trong đó lời văn được gọt giũa công phu với nội dung ca ngợi quê hương đất nước, khích lệ lòng yêu nước của nhân dân. Những nhà sáng tác phú nổi tiếng thời Tây Hán là Giả Nghị, Tư Mã Tương Như...

Sử học, bắt đầu từ thời Tây Hán, đã trở thành một lĩnh vực độc lập, mà người đặt nền móng là Tư Mã Thiên. Bộ *Sử kí* đồ sộ do ông soạn thảo là một tác phẩm không chỉ có giá trị về mặt tư liệu lịch sử, mà còn có giá trị về tư tưởng. Tiếp theo *Sử kí*, trong giai đoạn từ Hán đến Nam Bắc triều còn có *Hán thư* của Ban Cố, *Hậu Hán thư* của Phạm Diệp⁽¹⁾...

CÂU HỎI

1. Xã hội phong kiến Trung Quốc được hình thành như thế nào ?
2. Trình bày đôi nét về tổ chức bộ máy chính quyền phong kiến thời Tần, Hán.
3. Quan điểm chính của Nho giáo và ảnh hưởng của nó trong xã hội.

(1) Có sách viết là Phạm Diệp.

PHẦN ĐỌC THÊM

LUYỆN THÉP

Người Trung Quốc là người đầu tiên chế tạo ra gang, lại cũng là người đầu tiên luyện gang thành thép. Công việc luyện thép đã được tiến hành trên quy mô lớn ngay ở thế kỉ II TCN và là cơ sở cho phương pháp luyện thép Bét-sơ-me (Bessemer) được phát minh ở châu Âu năm 1856. Tuy nhiên, phương pháp của Bét-sơ-me đã được Uy-li-am Ke-li (William Kelly) thực hiện trước đó 4 năm, vào năm 1852, tại bang Ken-tác-ki (Kentucky Mi). Năm 1845, Ke-li đưa 4 chuyên gia Trung Quốc về thép đến Ken-tác-ki và học được ở họ những nguyên lí chế tạo đã được thực hành ở Trung Quốc từ hơn 2000 năm trước, nhờ vậy Ke-li đề ra được phương pháp của mình.

Gang nấu chảy và đổ thành thỏi còn chứa các-bon. Chính hàm lượng các-bon này xác định kim loại là gang hay thép. Gang giòn vì còn chứa nhiều các-bon tới 4,5% ; khử “các-bon” là loại bỏ các-bon đến một giới hạn nhất định thì ta có thép. Nếu hầu như không còn các-bon thì ta có sắt rèn. Người Trung Quốc dùng rất nhiều sắt rèn, chủ yếu để xây dựng những cầu lớn và ống dẫn nước.

Loại cầu treo do người Trung Quốc phát minh thường được níu giữ bằng những dây xích mà mắt xích làm bằng thép chịu mài mòn chứ không phải bằng chảo tre. Người Trung Quốc gọi gang là “sinh thiết”, thép là “tại thiết” và rèn sắt là “thực thiết”. Để làm “chín” sắt, họ đã biết là phải làm cho gang mất đi một tổ chất cơ bản, mà họ gọi là “sinh mệnh dịch”. Nhưng vì không có kiến thức về hoá học hiện đại nên họ không thể biết chất đó là các-bon và các nguyên tố hoá học khác.

Người Trung Quốc không phải là người đầu tiên chế tạo được thép, nhưng họ đã phát minh ra những phương pháp luyện thép riêng. Một trong các phương pháp đó là khử các-bon trong gang. Việc khử các-bon này được thực hiện bằng cách thổi ô-xi vào gang (ô-xi hoá các-bon). Việc này được miêu tả trong cuốn *Hoài nam tử* một tác phẩm cổ điển nổi tiếng được viết từ trước Công nguyên.

Chế tạo thép bằng phương pháp này còn được gọi là “bách luyện pháp” (phương pháp 100 lần tinh luyện), bởi vì thép được luyện đi luyện lại nhiều lần và qua mỗi lần lại cứng rắn thêm. Gươm luyện bằng phương pháp này rất quý. Sống gươm không cần sắc nên thường làm bằng sắt rèn dẻo hơn, trong khi lưỡi gươm cần sắc thì làm bằng thép cứng, hai phần đó được hàn lại với nhau. Hàm lượng các-bon được điều chỉnh bằng cách gia giảm lượng ô-xi thổi vào gang nóng chảy.

Nói chung, gang có hàm lượng các-bon cao hơn vì thế cứng hơn, nhưng cũng giòn hơn. Hàm lượng các-bon của thép xê dịch từ 0,1 – 1,8%. Người Trung Quốc chỉ biết ước định chất lượng của thép bằng kinh nghiệm sau một số lần tinh luyện. Muốn có loại thép cực dẻo, họ tiếp tục thổi ô-xi để khử thêm các-bon, họ cũng thực hành cả kĩ thuật tôi thép mà mọi nơi trên thế giới đều biết. Thép nung nóng đỏ hoặc nung đến sáng trắng rồi đột ngột làm nguội đi bằng cách nhúng vào một chất lỏng. Làm như vậy giữ nguyên được vi cấu trúc bên trong, còn nếu để nguội dần dần thì cấu trúc đó bị thay đổi. Mặt khác, để thép nguội dần dần tức là ram thép, lại có những ích lợi khác. Người Trung Quốc thành thạo trong đủ mọi thao tác cho phép họ đạt được đúng thứ kim loại muốn có.

(Theo tạp chí *Thông tin UNESCO* tháng 10 – 1988, tr. 12)

Bài 6

TRUNG QUỐC THỜI ĐƯỜNG, TỐNG

Dưới thời Đường, chế độ phong kiến Trung Quốc phát triển đến đỉnh cao. Bộ máy nhà nước được kiện toàn. Các miền đất mới chiếm được và vùng biên cương, người ta đặt thêm các chức quan (như Tiết độ sứ...). Nhà Đường và nhà Tống tiếp tục các cuộc chiến tranh xâm lược, nên lãnh thổ Trung Quốc được mở rộng hơn. Kinh tế thời Đường khá phát triển, ruộng đất được cấp theo chế độ quân điền, nhưng vẫn không chấm dứt được nạn chiếm hữu ruộng đất. Văn hoá thời Đường, Tống rất phát triển, đặc biệt là thơ Đường và từ Tống.

1. Chính quyền phong kiến được củng cố và mở rộng

Cuối triều Hán, Trung Quốc lại rơi vào tình trạng rối loạn. Nông dân nổi dậy chống chính quyền phong kiến, còn bọn quý tộc quan lại thì chia xẻ đất nước thành nhiều quốc gia nhỏ, hỗn chiến liên miên. Cuối thế kỉ VI, Trung Quốc thống nhất trở lại dưới triều nhà Tùy (581 – 618). Sau đó Lý Uyên cướp ngôi nhà Tùy, lập ra nhà Đường (năm 618 – 907).

Nhà Đường tiếp tục tăng cường bộ máy cai trị, Hoàng đế có uy quyền vô biên. Cùng với việc củng cố bộ máy triều đình, các hoàng đế nhà Đường đã thi hành hai việc đáng chú ý : *một là* cử người thân tín cai quản các địa phương, đặc biệt là cử những người thân tộc và các công thần giữ chức *Tiết độ sứ* cai trị các vùng biên cương (đây là chức quan chỉ huy, cai quản cả quân sự và dân sự) ; *hai là* đặt các khoa thi để tuyển chọn người làm quan. Không phải chỉ có đồng dõi quý tộc, mà con em địa chủ, nếu học giỏi có tài, thi đỗ cũng có thể ra làm quan, được phong tước vị. Như thế, chế độ phong kiến đã tạo điều kiện cho các tầng lớp phong kiến được tham gia bộ máy cai trị từ trung ương đến địa phương. Chính quyền phong kiến đến thời Đường đã được tăng cường nhằm nâng cao quyền lực tuyệt đối của Hoàng đế.

Đến thời Tống, chức Tiết độ sứ bị bãi bỏ. Triều đình cử các quan ở kinh đô đến nắm quyền ở châu, huyện. Nhà Tống cũng tiếp tục tổ chức khoa cử để chọn kẻ sĩ tham gia vào bộ máy chính quyền. Số lượng người được tuyển chọn nhiều hơn so với nhà Đường. Bên cạnh đó, nhà Tống đã bãi bỏ việc tiến cử nhân tài.

Với sức mạnh và quyền lực to lớn của mình, các vua nhà Đường tiếp tục đi xâm chiếm đất đai. Nhà Đường đã đem quân lấn chiếm vùng Nội Mông ở phía bắc, chinh phục Tây Vực ở phía tây (nay là Tân Cương), xâm lược bán đảo Triều Tiên, củng cố chế độ thống trị ở “An Nam” (lãnh thổ nước ta thời ấy), ép nước Tây Tạng phải thần phục. Trải qua các thời Tần, Hán, nhất là thời Đường, lãnh thổ Trung Quốc được mở rộng.

Nhưng đến cuối thời Đường, mâu thuẫn xã hội trở nên sâu sắc, nông dân liên tiếp nổi dậy chống chính quyền, tiêu biểu là cuộc khởi nghĩa lớn do Hoàng Sào lãnh đạo nổ ra vào năm 875. Năm 907, nhà Đường bị lật đổ. Triệu Khuông Dẫn dẹp tan các lực lượng đối lập, lên ngôi vua, lập ra nhà Tống vào năm 960.

Thời kì này nhà Tống đã đưa quân xâm lược bên ngoài. Năm 981, quân Tống kéo vào Đại Cồ Việt ; năm 1076, tấn công Đại Việt. Nhưng cả hai lần chúng đều bị quân dân ta đánh bại.

Đến năm 1127, nước Kim xâm lược Bắc Trung Quốc. Giai cấp thống trị Tống chỉ còn cai quản được miền Nam Trung Quốc, từ đó gọi là Nam Tống (1127 – 1279).

2. Sự phát triển kinh tế và đời sống nhân dân

Dưới thời Đường, kinh tế phát triển tương đối toàn diện. Nhà Đường thực hiện việc lấy đất công và ruộng bỏ hoang đem chia cho nông dân, gọi là chế độ quân điền.

Nội dung chính của chế độ quân điền là :

Nhà nước đem ruộng đất do mình trực tiếp quản lí chia cho nông dân cày cấy.

Các quan lại, tùy theo chức vụ cao thấp, được cấp ruộng đất làm bổng lộc.
Ruộng trồng lúa, người làm thuê đến 60 tuổi phải trả lại cho nhà nước ;
ruộng trồng dâu được cha truyền con nối.

Khi nhận ruộng, nông dân phải thực hiện nghĩa vụ đối với nhà nước theo chế độ tô, dung, điều (tô : thuế ruộng bằng lúa ; dung : thuế thân bằng lao dịch ; điều : thuế hộ khẩu bằng vải lụa).

Ruộng tư nhân cũng phát triển. Do việc ban cấp ruộng đất cho các cận thần nên nhiều người tập trung trong tay rất nhiều ruộng đất. Có người được mệnh danh là “ông nhiều ruộng” (Lư Tùng Nguyên), “kẻ nghiện đất” (Lý Bành Niên)...

Ở thời Tống, nền kinh tế gặp nhiều khó khăn, nhiều vấn đề cấp bách được đặt ra cần phải giải quyết. Được nhà vua đồng ý, năm 1069 Vương An Thạch đã đề ra một chương trình cải cách toàn diện, mạnh dạn. Trong đó có điểm đáng chú ý là : Nhà nước sẽ đứng ra cho dân vay nợ trong kì giáp hạt, giảm nhẹ đóng góp của nhân dân, khuyến khích khẩn hoang, làm các công trình thủy lợi để phát triển sản xuất. Tuy nhiên, hiệu quả của cải cách không được bao nhiêu, mặc dù chính sách cải cách của Vương An Thạch vẫn được thi hành cho đến khi Tống Thần Tông chết (1085) mới bãi bỏ.

Cùng với nông nghiệp, thủ công nghiệp và thương nghiệp được mở rộng hơn. Nghề dệt có nhiều tiến bộ.

Thời Đường đã sản xuất được lụa in hoa và thêu kim tuyến, đã xuất hiện các trung tâm dệt nổi tiếng như Hàng Châu. Nghề làm đồ gốm sứ xuất hiện từ thời Hán, đến thời Đường đồ sứ đã đạt tới trình độ cao, có loại sứ xanh như ngọc bích. Đời Tống, gốm Long Truyền được ưa chuộng. Riêng nghề in, nghề dệt vải bông, tuy ra đời muộn (từ thời Đường, Tống) nhưng đã nhanh chóng trở thành những nghề giữ vai trò quan trọng trong đời sống xã hội. Do sự phát triển của thủ công nghiệp, đến thời Đường tổ chức phường hội đã xuất hiện, đến thời Tống lại càng phát triển. Đứng đầu phường hội có ông trùm gọi là “hàng lão”, dưới đó là thợ thủ công và thợ học việc.

Từ thế kỉ VI, ngoại thương cũng đã phát triển. Trung Quốc đã có quan hệ buôn bán với hầu hết các nước châu . Lái buôn nước ngoài, hoặc bằng đường biển, hoặc dùng lạc đà, vượt sa mạc chở hàng quý như ngà voi, sừng tê, thủy tinh... đến Trung Quốc bán rồi chở về nước họ vàng, bạc và sản phẩm nổi tiếng như lụa, đồ sứ, giấy bút...

Sự phát triển nói trên tuy có cải thiện ít nhiều đời sống của nhân dân, nhất là thời gian đầu, nhưng chủ yếu là làm lợi cho Hoàng đế, quan lại, địa chủ và thương nhân. Ngược lại, tình cảnh nông dân thật là cùng cực. Cuối thời Đường, phần lớn ruộng đất mà nông dân được cấp đã lọt vào tay địa chủ. Những nông dân lĩnh canh

phải nộp nhiều tô, thuế bằng thóc lúa, vải lụa, chịu lao dịch nặng nề. Cảnh nghèo túng diễn ra khắp nơi, nạn chết đói cũng thường xuyên xảy ra. Nông dân lại nổi dậy chống chính quyền phong kiến.



Em có nhận xét gì về kinh tế thời Đường ?

Tại sao Vương An Thạch tiến hành cải cách ? Nội dung của những cải cách đó.

3. Văn hoá thời Đường, Tống

Đến thời Đường, thơ ca Trung Quốc có bước nhảy vọt. Về văn học, thời Đường thịnh nhất là *thơ*. Thơ Đường có số lượng lớn, phản ánh sâu sắc đời sống xã hội lúc bấy giờ và đạt đến trình độ cao về nghệ thuật. Trong hơn 2000 nhà thơ còn lưu tên tuổi thì Lý Bạch, Đỗ Phủ và Bạch Cư Dị là những thi nhân ưu tú nhất mà tên tuổi còn sáng mãi đến ngày nay.

Từ cuối thời Tây Hán, Phật giáo từ Ấn Độ được truyền vào Trung Quốc. Lúc đầu, Phật giáo chỉ được truyền bá rộng rãi trong nhân dân, chùa chiền dần được xây dựng. Đến thời Tùy, Đường, Phật giáo đã thịnh hành. Các nhà sư như Huyền Trang, Nghĩa Tịnh đã tìm đường sang Ấn Độ để tìm hiểu giáo lí của đạo Phật. Ngược lại, nhiều nhà sư của các nước Ấn Độ, Cham-pa lại đến Trung Quốc truyền đạo. Kinh Phật được dịch ra chữ Hán ngày một nhiều. Khi Bắc Tống mới thành lập, nhà vua cũng tôn sùng Phật giáo, nên đã cho xây chùa, tạc tượng, in kinh và tiếp tục cử các nhà sư đi tìm hiểu thêm về đạo Phật tại Ấn Độ.

Cùng với sự tôn sùng đạo Phật, đến thời Tống, Nho giáo được phát triển thêm một bước về lí luận. Các vua Tống đề cao Nho học, đồng thời cũng làm cho Nho giáo đượm thêm màu sắc tôn giáo.

Thời Tống là giai đoạn phát triển nhất của *từ*. Từ là lời của điệu nhạc có sẵn, do thơ Đường biến thể mà thành. Đây là một hình thức văn học nghệ thuật phục vụ cho giai cấp phong kiến và cũng là món ăn tinh thần của tầng lớp thị dân.



Hình 15. Tượng ngựa phi bằng đồng thời Đường

CÂU HỎI

1. So với thời Tần, Hán, tổ chức bộ máy nhà nước phong kiến thời Đường, Tống có gì thay đổi ?
2. Vì sao kinh tế Trung Quốc dưới thời Đường phát triển cao hơn các thời đại trước ?
3. Nêu những điểm nổi bật của văn hoá thời Đường.

PHÂN ĐỌC THÊM

THƠ ĐƯỜNG

Thời kì huy hoàng nhất của thơ ca Trung Quốc là thời Đường (618 – 907). Trong gần 300 năm tồn tại, thời Đường đã để lại tên tuổi của trên 2000 nhà thơ với gần 50000 tác phẩm.

Thơ Đường không những có số lượng rất lớn mà còn có giá trị cao về tư tưởng và nghệ thuật. Hơn nữa, đến thời Đường, thơ Trung Quốc cũng có một bước phát triển mới về luật thơ.

Trong số các thi nhân thời Đường còn lưu tên tuổi đến ngày nay thì Lý Bạch, Đỗ Phủ (thuộc thời Thịnh Đường) và Bạch Cư Dị (thuộc thời Trung Đường) là ba nhà thơ tiêu biểu nhất.

Lý Bạch (701 – 762) là người tính tình phóng khoáng, thích tự do, không chịu được cảnh ràng buộc luân củi. Do vậy, tuy học rộng tài cao nhưng ông không hề đi thi và chưa làm một chức quan gì chính thức cả. Ông lại là một người yêu quê hương đất nước và rất thông cảm với nỗi khổ cực của nhân dân lao động, nên trong thơ của ông phần lớn tập trung miêu tả vẻ đẹp của thiên nhiên, đồng thời có nhiều bài phản ánh đời sống của nhân dân. Đặc điểm nghệ thuật thơ Lý Bạch là lời thơ đẹp và hào hùng, ý thơ có màu sắc của chủ nghĩa lãng mạn.

Bài thơ “*Xa ngắm thác núi Lư*” sau đây là một ví dụ :

*“Nắng rọi Hương Lô khói tía bay,
Xa trông dòng thác trước sông này.
Nước bay thẳng xuống ba nghìn thước,
Tưởng dải Ngân hà tuột khỏi mây”.*⁽¹⁾

(1) Tương Như (dịch).

Đỗ Phủ (712 – 770) xuất thân từ một gia đình quan lại nhỏ sa sút. Bản thân ông mặc dù học rất rộng nhưng thi không đỗ, mãi đến năm 40 tuổi mới làm mấy chức quan nhỏ trong 7 năm. Tuy vậy suốt đời ông phải sống trong cảnh nghèo nàn. Cuộc đời lận đận đó đã giúp ông hiểu thấu cuộc sống khổ cực của nhân dân, do đó phần lớn thơ của Đỗ Phủ đều tập trung miêu tả những cảnh bất công trong xã hội, miêu tả cảnh nghèo khổ và những nỗi oan khuất của nhân dân lao động, vạch trần sự áp bức bóc lột và xa xỉ của giai cấp thống trị. Ví dụ, trong bài thơ *Từ kinh đô về huyện Phụng Tiên*, ông đã mô tả tỉ mỉ với dụng ý tố cáo cảnh xa hoa phè phỡn của Đường Huyền Tông, Dương Quý Phi và cả tập đoàn quý tộc ở Li Sơn với những câu :

*Bóng đèn ngọc chập chờn sáng rực,
Quan Vũ lâm châu chực đông sao !
Vua tôi sung sướng xiết bao,
Kẻ ra bàn tắm người vào bàn ăn.*

Tiếp sau đó, ông nêu lên cảnh trái ngược trong xã hội :

*Cửa son rượu thịt ôi,
Ngoài đường xương chét buốt.⁽¹⁾*

Những bài thơ có giá trị tư tưởng và nghệ thuật cao như vậy của Đỗ Phủ rất nhiều, vì vậy ông được đánh giá là nhà thơ hiện thực chủ nghĩa lớn nhất thời Đường.

Bạch Cư Dị (772 – 846) xuất thân từ gia đình địa chủ quan lại. Năm 26 tuổi, ông đỗ Tiến sĩ, đã từng giữ nhiều chức quan to trong triều, nhưng đến năm 44 tuổi thì bị giáng chức làm Tư mã Giang Châu.

Bạch Cư Dị đã đi theo con đường sáng tác của Đỗ Phủ, làm nhiều bài thơ nói lên nỗi khổ cực của nhân dân và lên án giai cấp thống trị. Thơ của Bạch Cư Dị không những có nội dung hiện thực tiến bộ mà có nhiều bài đã đạt đến trình độ rất cao về nghệ thuật. Đáng chú ý hơn nữa là trong những bài thơ lên án giai cấp thống trị, ông đã dùng những lời lẽ khi thì chua cay, khi thì quyết liệt. Ví dụ, khi lên án sự ức hiếp tàn nhẫn của các quan lại đối với dân trong việc thu thuế, trong bài *Ông già Đỗ Lăng* ông đã viết :

*Quan trên biết rõ mà không xét,
Thúc lấy đủ tô câu lập công.
Bán đất cầm dâu nộp cho đủ,
Cơm áo sang năm trông vào đâu ?*

(1) Khương Hữu Dụng (dịch).

Dưới thời Minh, Thanh, bộ máy nhà nước vẫn tiếp tục được củng cố, các bộ hình thành. Các vua nhà Minh đã thi hành nhiều biện pháp để khôi phục và phát triển kinh tế, mở rộng đất đai. Đến đầu thế kỉ XVI, mầm mống quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa đã xuất hiện. Văn hoá có nhiều thành tựu nổi bật, trong đó tiểu thuyết chương hồi là một hình thức văn học mới phát triển. Tuy vậy, mâu thuẫn trong xã hội vẫn ngày một tăng. Do chính sách “bế quan toả cảng”, do tư tưởng tôn quân, tư tưởng phụ quyền... đã dẫn đến sự sụp đổ của chế độ phong kiến Trung Quốc trước sự xâm lược của thực dân.

1. Tình hình chính trị

Cuối thế kỉ XII – đầu thế kỉ XIII, trên vùng thảo nguyên Mông Cổ một nhà nước phong kiến chuyên chế quân sự ra đời. Giên-gít Khan (Thành Cát Tư Hãn) lên ngôi “Hãn” vua Mông Cổ, đã dốc toàn bộ lực lượng của bộ tộc Mông Cổ vào cuộc chiến tranh quy mô nhằm thống trị các dân tộc khác. Họ mở rộng các cuộc viễn chinh xâm lược nhiều nơi, tiến xuống phía nam, tấn công Nam Tống. Năm 1279, nhà Nam Tống bị tiêu diệt. Khu-bi-lai (Hốt Tất Liệt) lên ngôi Hoàng đế Mông Cổ, lập ra nhà Nguyên trên đất Trung Quốc (1271 – 1368). Nhà Nguyên bắt chước cách tổ chức bộ máy nhà nước của Trung Quốc, đồng thời thi hành chính sách áp bức, chia rẽ dân tộc. Các chức quan cao cấp đều dành cho người Mông Cổ. Họ chiếm đoạt ruộng đất của nhân dân, thu thuế rất nặng nề. Do đó, mâu thuẫn dân tộc ngày một sâu sắc. Nhà Nguyên đã ba lần kéo quân xâm lược Đại Việt, nhưng đều thất bại.

Năm 1368, khởi nghĩa nông dân lật đổ nhà Nguyên. Chu Nguyên Chương lên ngôi Hoàng đế ở Nam Kinh, lập ra nhà Minh (1368 – 1644).

Minh Thái Tổ rất quan tâm đến việc xây dựng chế độ quân chủ chuyên chế tập quyền nhằm chấm dứt tình trạng hỗn chiến và mưu phản. Năm 1380, ông quyết định bỏ các chức Thừa tướng, Thái úy trước đây và thay thế vào đó là các quan Thượng thư phụ trách các bộ. Nhà Minh đã lập ra sáu bộ : Lễ, Binh, Hình, Công, Lại, Hộ, phụ trách các việc về lễ nghi, quân sự, luật pháp, xây dựng, bộ máy nhân sự và dân sự ; hoàn chỉnh bộ máy triều đình. Các quan ở tỉnh chịu sự chỉ đạo của

các bộ ở triều đình. Hoàng đế tập trung mọi quyền hành trong tay, trực tiếp nắm quân đội. Hoàng đế còn tăng cường phong tước và ban cấp đất đai cho con cháu trong hoàng tộc, cho công thần thân tín để làm chỗ dựa của triều đình.

Cuối thời Minh, mâu thuẫn xã hội trở nên gay gắt, khởi nghĩa Lý Tự Thành bùng nổ. Nhân cơ hội đó, người Mãn chiếm toàn bộ Trung Quốc, lập ra nhà Thanh (1644 – 1911).

Cùng với quá trình chinh phục, nhà Thanh ra sức củng cố bộ máy chính quyền và thực hiện việc áp bức dân tộc. Nhà Thanh cũng cho người Hán làm quan, thi hành chính sách mua chuộc giai cấp địa chủ người Hán, thu hút nhiều trí thức Hán tộc vào bộ máy quan lại. Tuy nhiên, quyền hành vẫn tập trung vào tay người Mãn.

Tiếp tục con đường mà những triều đại trước đã đi, các hoàng đế Minh, Thanh đều đem quân đi xâm lấn các nước láng giềng. Minh Thành Tổ đã 5 lần tự mình đem quân đi đánh người Tác-ta và Oa-ra của tộc Mông Cổ; cử sứ giả đến các nước Đông Nam Á, Nam Mỹ để phô trương sức mạnh.

Đến giữa thế kỉ XVIII, nhà Thanh thôn tính được Mông Cổ, Tây Tạng, Tân Cương. Cả nhà Minh và nhà Thanh đã từng đưa quân xâm lược nước ta, nhưng đều bị quân dân Đại Việt đánh bại bằng cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, do Lê Lợi đứng đầu, đã tiêu diệt quân Minh năm 1427, và phong trào nông dân Tây Sơn, do Nguyễn Huệ lãnh đạo, đánh bại quân Thanh vào năm 1789.



Bộ máy nhà nước thời Minh, Thanh có gì khác với thời Đường, Tống ?

2. Sự phát triển kinh tế

Thời Minh, Thanh, nông nghiệp đã có những tiến bộ về kĩ thuật gieo trồng. Diện tích trồng trọt cũng vượt xa thời trước, sản lượng lương thực tăng nhiều. Tuy nhiên, tình trạng chiếm ruộng đất của địa chủ, quý tộc vẫn gia tăng. Mặc dù nông nghiệp có những thành tựu mới, nhưng cùng với sự thịnh suy có tính chất chu kì về chính trị, nền nông nghiệp cũng phát triển hoặc suy thoái tương ứng.

Thủ công nghiệp và thương nghiệp ở thời Minh, Thanh phát triển hơn các thời trước, các hình thức công xưởng thủ công đã xuất hiện trong các nghề dệt, làm giấy, đồ sứ. Ở Giang Tây, có trung tâm làm gốm lớn như Cảnh Đức với khoảng 3000 lò làm gốm sứ.

Lúc bấy giờ, trong nghề dệt có một số chủ đem bông và tơ giao cho những người thợ dệt cá thể rồi thu thành phẩm. Một số khác còn sắm khung cửi trong nhà, thuê thợ dệt rồi lấy một phần sản phẩm.

Trong việc sản xuất đường, vào mùa xuân các ông chủ xuất vốn cho nông dân trồng mía để đến mùa đông họ thu lại bằng đường.

Về ngoại thương, ngay từ thế kỉ XVI đã có một số thương nhân châu Âu đến Trung Quốc buôn bán. Nhưng sau này dưới triều Thanh, do thi hành chính sách đóng cửa biển, đã hạn chế người châu Âu vào Trung Quốc và cả thương nhân Trung Quốc cũng không được ra nước ngoài bằng đường biển.

Tuy vậy, do sự phát triển của công thương nghiệp, thành thị cũng sớm trở nên đông đúc nhộn nhịp.

Thời Minh, Thanh, Bắc Kinh và Nam Kinh vừa là trung tâm chính trị, vừa là trung tâm kinh tế. Dân số Nam Kinh vào thời Minh có khoảng 1 triệu người, Bắc Kinh có khoảng 600000 người. Công thương nghiệp đã rất phát triển ở hai thành phố lớn này. Người ta thường đặt tên một số khu phố ở Nam Kinh theo nghề nghiệp như phường Đồng, phường Sắt, phường Gấm... Ngoài kinh đô, nhiều thành phố khác cũng xuất hiện ở miền ven biển.

Mặc dù Trung Quốc có nền công thương nghiệp sớm phát triển, nhưng suốt thời phong kiến, nền kinh tế tự nhiên luôn chiếm địa vị thống trị.



Tại sao vào thời kì này, kinh tế tư bản chủ nghĩa không phát triển ở Trung Quốc ?

3. Văn hoá thời Minh, Thanh

Tiểu thuyết là một loại hình văn học mới ở thời Nguyên, Minh, Thanh. Loại hình này đã có mầm mống từ thời Nam - Bắc triều, đến thời Minh, Thanh phát triển mạnh mẽ. Trước đó, tại các thành phố lớn thường có những người chuyên làm nghề kể chuyện về những sự tích lịch sử. Dựa vào những câu chuyện ấy, các nhà văn đã viết thành loại “Tiểu thuyết chương hồi”. Những tác phẩm lớn và nổi tiếng trong giai đoạn này là *Thủy hử* của Thi Nại Am, *Tam quốc diễn nghĩa* của La Quán Trung, *Tây du kí* của Ngô Thừa Ân, *Nho lâm ngoại sử* của Ngô Kính Tử, *Hồng lâu mộng* của Tào Tuyết Cần...

La Quán Trung viết *Tam quốc diễn nghĩa* dựa vào câu chuyện được lưu truyền trong dân gian về Lưu Bị, Quan Vũ và Trương Phi đã kết nghĩa ở vườn đào. Nội dung cơ bản của tác phẩm miêu tả cuộc đấu tranh về quân sự, chính trị phức tạp giữa ba nước Ngụy, Thục, Ngô.

Tác phẩm *Thủy hử* của Thi Nại Am tường thuật lại diễn biến cuộc khởi nghĩa nông dân do Tống Giang làm thủ lĩnh tại vùng Lương Sơn Bạc. Tác giả đã ca ngợi tài mưu lược, lòng quả cảm của những anh hùng áo vải nên đã bị chính quyền đương thời cấm lưu truyền. Nhưng hình ảnh của các anh hùng hảo hán

Lương Sơn Bạc vẫn ăn sâu vào lòng dân và đã tạo thêm nguồn sức mạnh tinh thần, cổ vũ cuộc đấu tranh chống phong kiến của nông dân Trung Quốc. Ngô Thừa Ân kể chuyện sư Huyền Trang và các đồ đệ tìm đường sang n Độ lấy kinh Phật trong bộ *Tây du kí* nổi tiếng. Tính cách của những nhân vật được thể hiện trong suốt cuộc hành trình đầy nguy nan trắc trở. Cuối cùng, thầy trò Huyền Trang đã đạt được mục đích. Ai đã đọc *Tây du kí* đều không thể quên được nhân vật Tôn Ngộ Không hết sức thông minh, mưu trí, dũng cảm.

Hồng lâu mộng của Tào Tuyết Cần viết về câu chuyện hưng suy của một gia đình quý tộc phong kiến và tình yêu của đôi trai gái. Qua đó, tác giả đã vẽ lên bộ mặt của xã hội phong kiến Trung Quốc trong giai đoạn suy tàn. Tào Tuyết Cần xây dựng cho Giả Bảo Ngọc và Lâm Đại Ngọc hai nhân vật chính trong truyện tính cách chống đối chế độ thi cử, chế độ quan trường, đạo đức và lễ giáo phong kiến, khát vọng tự do hạnh phúc, đồng thời dành cho những người thuộc tầng lớp bị coi là thấp kém những tâm hồn cao đẹp và tình cảm chân thành.



Hình 16. Toàn cảnh Cố cung Bắc Kinh

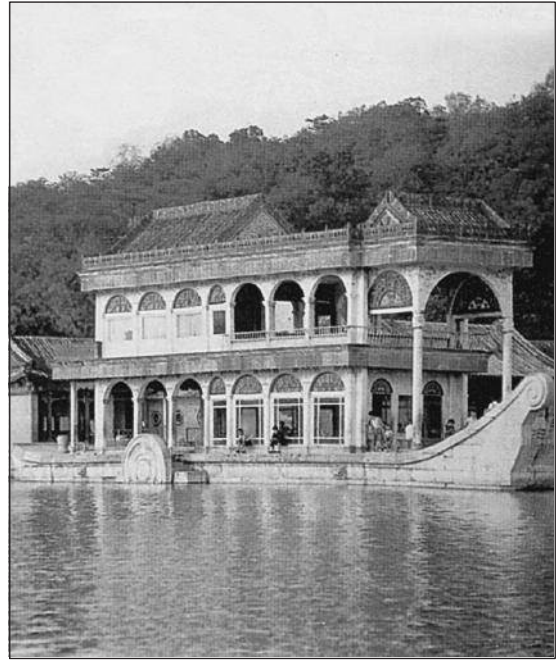
Từ thời Tống, cơ quan viết sử (Quốc sử quán) của nhà nước đã được thành lập và biên soạn một cách hệ thống lịch sử của từng vương triều : *Tống sử*, *Minh sử* v.v... và nhiều tác phẩm như *Minh thực lục*, *Đại Thanh nhất thống*. Bên cạnh đó, những tác phẩm lịch sử văn hoá, từ điển... được biên soạn cũng khá nhiều.

Thời Minh, Thanh đã cho ra đời những bộ sách rất đồ sộ, đó là *Vĩnh Lạc đại điển*, *Tứ khố toàn thư*...

Ngoài các thành tựu nói trên, nghệ thuật lâu đời của Trung Quốc với trình độ cao, phong cách độc đáo biểu hiện ở các mặt hội họa, điêu khắc, kiến trúc, mỹ thuật công nghiệp... cũng là những lĩnh vực nổi tiếng. Những thành tựu lớn lao của văn hoá Trung Quốc đã làm cho quốc gia này trở thành một trung tâm văn minh quan trọng ở Đông và trên thế giới.



Điểm mới về văn học thời Minh, Thanh là gì ?



Hình 17. Lầu bằng đá cẩm thạch biểu tượng của vương triều Thanh tại Di Hoà viên



Hình 18. Một đoạn Vạn lý trường thành

CÂU HỎI

1. Em hãy trình bày tổ chức bộ máy nhà nước Trung Quốc thời Minh, Thanh.
2. Tại sao đến thời Minh, Thanh nền kinh tế Trung Quốc đã tương đối phát triển ?
3. Nêu một số thành tựu văn hoá thời Minh, Thanh.

PHẦN ĐỌC THÊM

Thời Minh, Thanh đã hoàn thành được bộ sách hết sức đồ sộ. Đó là *Vĩnh Lạc đại điển*, *Cổ kim đồ thư tập thành* và *Tứ khố toàn thư*.

Vĩnh Lạc đại điển do vua Minh Thành Tổ (niên hiệu là Vĩnh Lạc) tổ chức biên soạn, bao gồm các nội dung : chính trị, kinh tế, văn học, nghệ thuật, tôn giáo v.v... Đó là một công trình tập thể của hơn 2000 người làm việc trong suốt 5 năm. Bộ sách này bao gồm 11095 tập, là bộ Bách khoa toàn thư lớn nhất của Trung Quốc. Tiếc rằng năm 1900, khi liên quân 8 nước đế quốc đánh vào Bắc Kinh, nhiều công trình văn hoá đã bị cướp, đốt hoặc phá huỷ. Vì vậy, bộ *Vĩnh Lạc đại điển* hiện nay cả ở trong và ngoài nước chỉ còn 300 tập.

Cổ kim đồ thư tập thành biên soạn dưới thời vua Khang Hi đời Thanh, bao gồm các nội dung chính trị, kinh tế, đạo đức, văn học, khoa học v.v... được chia thành 10000 chương. Đây là bộ Bách khoa toàn thư lớn thứ hai sau *Vĩnh Lạc đại điển*.

Tứ khố toàn thư biên soạn dưới thời vua Càn Long đời Thanh, gồm 4 phần : *Kinh* (sách kinh điển của Nho gia) ; *Sử, Tử* (các tác phẩm của các học giả thời Chiến Quốc) ; *Tập* (văn, thơ, từ, khúc). Toàn bộ tác phẩm này chia thành 36000 tập.

Tuy nhiên trong khi biên soạn *Tứ khố toàn thư*, vua Thanh đã ra lệnh bỏ đi nhiều tác phẩm bị coi là không có lợi cho nhà Thanh, đồng thời những tác phẩm được chọn vào cũng bị cắt xén và sửa chữa. Việc đó làm cho giá trị của bộ sách này bị hạn chế một phần.

Những bộ sách trên là những di sản văn hoá vô cùng quý báu của Trung Quốc.

(Theo *Lịch sử Trung Quốc*. NXB Giáo dục, H., 2003, tr. 222)

Chương IV

ẤN ĐỘ THỜI PHONG KIẾN

Bài 8

CÁC QUỐC GIA ẤN VÀ VĂN HOÁ TRUYỀN THỐNG ẤN ĐỘ

Lãnh thổ Ấn Độ như hình “tam giác ngược”, hai bên giáp biển, cạnh phía bắc nối với châu Á, nhưng lại ngăn cách bởi dãy núi cao nhất thế giới – dãy Hi-ma-lay-a, nên còn gọi là Tiểu lục địa Nam Á. Ấn Độ còn là một lãnh thổ khá rộng lớn, hơn 3 triệu km², gấp khoảng 10 lần Việt Nam và gần 15 lần nước Anh. Hai bờ biển lại có hai dãy núi Đông Gát và Tây Gát, ngăn cách với cao nguyên Đê-can. Núi cao, rừng rậm, rừng nguyên sinh đã khiến lãnh thổ Ấn Độ bị ngăn cách nhau đáng kể giữa Đông và Tây, Bắc và Nam. Chỉ có miền Bắc là bằng phẳng bởi lưu vực của hai con sông lớn. Xưa kia, Ấn Độ gồm cả sông ở Tây Bắc là sông Ấn (Indus), nhờ nó mà có tên gọi Ấn Độ (Hindustan) – nơi khởi nguồn của nền văn hoá Ấn Độ. Còn ở Đông Bắc bán đảo là lưu vực sông Hằng (Ganga) rộng lớn và màu mỡ, là quê hương, nơi sinh trưởng của văn hoá truyền thống, của văn minh Ấn Độ.

1. Thời kì các quốc gia đầu tiên

Khoảng 1500 năm TCN, vùng sông Hằng ở Đông Bắc có điều kiện thuận lợi, mưa thuận gió hoà hơn, nên đã tiến bộ vượt lên, có vai trò nổi trội trên cả miền Bắc Ấn Độ.

Từ các bộ lạc trồng lúa và chăn nuôi trên bờ sông Hằng, bắt đầu hình thành một số nhà nước đầu tiên, đứng đầu là các tiểu vương, thường xuyên phát triển kinh tế, xây dựng nước lớn mạnh và tranh giành ảnh hưởng với nhau.

ến 500 năm TCN, nước Ma-ga-đa tỏ ra lớn mạnh hơn cả, được nhiều nước khác tôn phục. Kinh đô của nó Pa-ta-li-pu-tra, được người Hi Lạp đến thăm đã kể lại : có phố dài 2 km, trên bến dưới thuyền, dọc hữu ngạn sông Hằng. Vua mở đầu nước này Bim-bi-sa-ra, được coi là cùng thời và là bạn của Phật tổ.



Hình 19. n Độ thời cổ đại

Trải qua hơn 10 đời vua, đến ông vua kiệt xuất nhất của nước này và nổi tiếng bậc nhất trong lịch sử Ấn Độ, là vua A-sô-ca (thế kỉ III TCN).

A-sô-ca xây dựng đất nước hùng cường, rồi đem quân đi đánh các nước nhỏ, nhằm mục đích phát triển, thu tóm quyền lực và thống nhất n Độ. Sau khi đánh thắng nhiều đối thủ, ông đã thống nhất được gần hết bán đảo n Độ, chỉ trừ một mỏm đất ở cực Nam xa xôi (sau là nước Pan-đy-a).

Chán cảnh binh đao, tàn sát, ông trở về, một lòng theo Phật giáo và tạo điều kiện để Phật giáo truyền bá rộng khắp. Nhiều nơi, ông còn cho dựng nhiều cột đá, khắc chữ, gọi là “chỉ dụ A-sô-ca”, nói về lòng sùng tín và việc cai quản đất nước của mình.

A-sô-ca qua đời cuối thế kỉ III TCN. Ấn Độ bước vào một thời kì chia rẽ, khủng hoảng kéo dài mấy thế kỉ cuối trước Công nguyên cho đến đầu Công nguyên.

2. Thời kì Vương triều Gúp-ta và sự phát triển của văn hoá truyền thống Ấn Độ

Đến đầu Công nguyên, miền Bắc Ấn Độ đã được thống nhất lại, bước vào một thời kì mới, thời kì phát triển cao và rất đặc sắc của lịch sử Ấn Độ thời Vương triều Gúp-ta.

Vương triều này do vua Gúp-ta lập, có vai trò tổ chức kháng cự, không cho các tộc ở Trung xâm lấn từ phía tây bắc, thống nhất miền Bắc Ấn Độ; tiếp đó, tấn công chiếm cao nguyên Đê-can, làm chủ gần như toàn bộ miền Trung Ấn Độ.

Vương triều Gúp-ta có 9 đời vua, trải qua gần 150 năm (319 – 467) vẫn giữ được sự phát triển và nét đặc sắc, cả dưới thời Hậu Gúp-ta (467 – 606) và Vương triều Hác-sa tiếp theo (606 – 647), tức là từ thế kỉ IV đến thế kỉ VII. Nét đặc sắc nổi bật của thời kì này là *sự định hình và phát triển của văn hoá truyền thống Ấn Độ*.

Ở Bắc Ấn Độ thành phố Ka-pi-la-va-xtu là quê hương của nhà hiền triết Sít-đác-ta, tự xưng là Sa-ky-a Mu-ni (Thích Ca Mâu Ni), sau trở thành Phật tổ. *Đạo Phật* được truyền bá dưới thời vua A-sô-ca, tiếp tục dưới triều Gúp-ta và cả dưới triều Hác-sa, đến thế kỉ VII.

Cùng với sự truyền bá Phật giáo và lòng tôn sùng đối với Phật, người ta đã làm nhiều ngôi *chùa hang* bằng cách đục đẽo hang đá thành hàng chục ngôi chùa rất kì vĩ, là những công trình kiến trúc đá rất đẹp và rất lớn. Cùng với chùa là những pho tượng Phật điêu khắc bằng đá hoặc trên đá.

Ngoài ra ở Ấn Độ, *đạo Hindu* (hay *Ấn Độ giáo*) cũng ra đời và phát triển. Đây là tôn giáo bắt nguồn từ tín ngưỡng cổ xưa của người Ấn. Xã hội Ấn tôn thờ rất nhiều thần thánh, mà chủ yếu là 4 thần: Bộ ba *Bra-ma* (thần Sáng tạo), *Si-va* (thần Huỷ diệt), *Vi-snu* (thần Bảo hộ) và *In-đra* (thần Sấm sét) là những lực lượng siêu nhiên mà con người phải sợ hãi. Người ta cũng xây dựng nhiều ngôi đền bằng đá rất đồ sộ, hình chóp núi, là nơi ngự trị của thần thánh và cũng tạc bằng đá hoặc đúc bằng đồng rất nhiều hình tượng thần thánh để thờ, làm thành những phong cách nghệ thuật tạc tượng rất độc đáo.

Người Ấn Độ sớm có chữ viết, như chữ cổ vùng sông Ấn có từ 3000 năm TCN, chữ cổ vùng sông Hằng có khoảng từ 1000 năm TCN. Ban đầu là kiểu chữ đơn giản

Bra-mi (Brahmi), được dùng để khắc trên cột A-sô-ca, rồi sáng tạo thành hệ chữ *Phạn* (Sanskrit), được hoàn thiện từ thời A-sô-ca cả chữ viết và ngữ pháp. Ngôn ngữ Phạn dùng phổ biến dưới thời Gúp-ta trong việc viết bia. Ngôn ngữ và văn tự phát triển là điều kiện để chuyển tải, truyền bá văn học, văn hoá Ấn Độ.

Thời Gúp-ta đã có những công trình kiến trúc, tượng, những tác phẩm văn học tuyệt vời, làm nền tảng cho văn hoá truyền thống Ấn Độ, có giá trị vĩnh cửu, xuyên suốt thời gian lịch sử của loài người.

Ấn Độ có một nền văn hoá lâu đời và phát triển cao, chủ yếu gồm :

Tôn giáo (Phật giáo và Hindu giáo) cùng với những tập tục, lễ nghi tôn giáo ;

Cùng với tôn giáo là nghệ thuật kiến trúc đền chùa, lăng mộ như kiểu đền tháp hình núi, lăng mộ hình bát úp, bán cầu ;

Nghệ thuật tạc tượng Phật giáo, Hindu giáo qua các thời kì, các phong cách, kiểu dáng ;

Chữ viết, đặc biệt là chữ Phạn, dùng để viết văn, ghi tài liệu, khắc bia, và chữ *Pa-li* dùng để viết kinh Phật.

Từ chữ viết mà văn học Hindu và văn học truyền thống được ghi lại, được sáng tạo, như hai bộ sử thi *Ma-ha-bha-ra-ta* và *Ra-ma-ya-na*, các tác phẩm của Ka-li-đa-sa như *Sơ-kun-tơ-la...*

Người Ấn Độ đã mang văn hoá, đặc biệt là văn học truyền thống của mình, truyền bá ra bên ngoài. Các nước Đông Nam không chỉ chịu ảnh hưởng rất rõ rệt, mà còn cố học hỏi văn hoá truyền thống Ấn Độ, đặc biệt là học và sử dụng chữ cổ Ấn Độ, rồi từ đó mà sáng tạo ra chữ viết của mình.



Hình 20. Lễ đường trong chùa hang A-gian-ta ở Ấn Độ

CÂU HỎI

1. Trình bày sự phát triển của văn hoá truyền thống Ấn Độ.
2. Những yếu tố nào của văn hoá truyền thống Ấn Độ có ảnh hưởng ra bên ngoài ? nh hưởng đến những nơi nào ?

n Độ thời Gúp-ta bắt đầu phát triển trên lưu vực sông Hằng ở phía bắc, làm cơ sở hình thành nền văn hoá truyền thống n Độ văn hoá Hindu. Nền văn hoá đó tiếp tục phát triển ở thời Hậu Gúp-ta và Hác-sa (thế kỉ V – VII), được mở rộng trên toàn lãnh thổ n Độ và tiếp tục duy trì ở các thời kì sau cùng với những nền văn hoá khác.

1. Sự phát triển lịch sử và văn hoá truyền thống trên toàn lãnh thổ n Độ

Sau thời kì Gúp-ta và sau cả thời Hác-sa, đến thế kỉ VII, Ấn Độ lại rơi vào tình trạng chia rẽ, phân tán. Nguyên nhân của nó, một phần là do chính quyền trung ương suy yếu; phần khác, trải qua 6 – 7 thế kỉ trên đất nước rộng lớn và ngăn cách nhau, mỗi vùng lãnh thổ lại có những điều kiện và sắc thái riêng của mình, nên đất nước lại chia thành hai miền Bắc và Nam, mỗi miền lại tách thành ba nước, tức là sáu nước, trong đó, nước *Pa-la* ở vùng Đông Bắc và nước *Pa-la-va* ở miền Nam có vai trò nổi trội hơn.

Trong trường hợp này, sự phân liệt không nói lên tình trạng khủng hoảng, suy thoái mà lại phản ánh sự phát triển tự cường của các vùng địa phương. Mỗi nước lại tiếp tục phát triển sâu rộng nền văn hoá của mình, trên cơ sở văn hoá truyền thống Ấn Độ chữ viết, văn học và nghệ thuật Hindu, đặc biệt là văn học và nghệ thuật thời Gúp-ta.

Nước Pa-la-va ở miền Nam gần bến cảng và đường biển, đã có vai trò tích cực trong việc phổ biến văn hoá Ấn Độ đến các nước Đông Nam Á. Như thế, ngay từ đầu Công nguyên và những thế kỉ tiếp theo (thế kỉ VII – XII), văn hoá truyền thống của Ấn Độ phát triển rộng trên toàn lãnh thổ và có ảnh hưởng ra bên ngoài.

2. Vương triều Hồi giáo Đê-li

Ấn Độ đã trải qua một thời kì phát triển, nhất là về văn hoá truyền thống, nhưng sự phân tán không đem lại sức mạnh thống nhất để người Ấn Độ có thể chống cự được cuộc tấn công từ bên ngoài của người Hồi giáo gốc Thổ (Tuốc). Năm 1055, thủ lĩnh của người Thổ dẫn quân đánh chiếm Bát-đa, rồi cải theo Hồi giáo, lập nên

một vương quốc Hồi giáo ở vùng Luỡng Hà. Đạo Hồi bắt đầu được truyền bá đến I-ran và Trung Á, lập nên một vương quốc Hồi giáo nữa trên vùng giáp Tây Bắc Ấn Độ. Người Hồi giáo gốc Trung Á bắt đầu tiến hành cuộc chinh chiến vào đất Ấn Độ, từng bước chinh phục các tiểu quốc Ấn rồi lập nên vương quốc Hồi giáo Ấn Độ, gọi tên là Đê-li (do vua đóng đô ở Đê-li), một thành phố Bắc Ấn.

Trong hơn 300 năm tồn tại và phát triển, *Vương triều Hồi giáo Đê-li* (1206 - 1526) đã truyền bá, áp đặt Hồi giáo vào những cư dân theo Hindu giáo, tự dành cho mình những ưu đãi về ruộng đất, địa vị trong bộ máy quan lại. Ví như ngoài thuế ruộng đất (1/5 thu hoạch), những người không theo Hồi giáo phải nộp thêm một khoản *thuế ngoại đạo* (jaziah).

Mặc dù các ông vua đã cố gắng thực thi những chính sách mềm mỏng để ổn định tình hình trong nước, nhưng sự phân biệt sắc tộc và tôn giáo không thể làm tan đi nổi bất bình của nhân dân.

Tuy nhiên, một yếu tố văn hoá mới - văn hoá Hồi giáo, cũng được du nhập vào Ấn Độ, vốn đã có một nền văn hoá rất phong phú và đa dạng.

Có một số công trình kiến trúc do chính quyền Hồi giáo xây dựng, mang đậm dấu ấn kiến trúc Hồi giáo. Trải qua sáu đời vua, chinh chiến nhiều hơn xây dựng, nhưng kinh đô Đê-li cũng đã trở thành “một trong những thành phố lớn nhất thế giới” ở thế kỉ XIV, như một người đương thời nhận xét sau khi đã đi rất nhiều nơi.

Đặc biệt, đây là thời kì tiếp xúc và giao lưu giữa *hai nền văn minh đặc sắc* là Ấn Độ Hindu giáo và A-rập Hồi giáo. Bước đầu, sự giao lưu văn hoá Đông - Tây cũng được thúc đẩy hơn.⁽¹⁾

Điều không kém quan trọng là thời Vương triều Hồi giáo Đê-li cũng là thời mà các thương nhân Ấn Độ du nhập Hồi giáo đến một số nơi, một số nước ở Đông Nam Á. Ở đó, một vài cộng đồng nhỏ Hồi giáo A-rập đến từ trước, đã được gia tăng sâu đậm hơn với thương nhân Ấn Độ theo Hồi giáo.

3. Vương triều Mô-gôn

Thế kỉ XV, Vương triều Hồi giáo Đê-li bắt đầu suy thì cũng là lúc mà một bộ phận dân Trung Á do thủ lĩnh vua là Ti-mua Leng chỉ huy, cũng theo Hồi giáo nhưng lại tự nhận là dòng dõi Mông Cổ, bắt đầu tấn công Ấn Độ (từ năm 1398).

Tuy thế, phải đến cháu nội của ông là Ba-bua (Babur) mới thực hiện được việc đánh chiếm Đê-li, lập ra một vương triều mới, gọi là *Vương triều Mô-gôn* (gốc Mông Cổ).

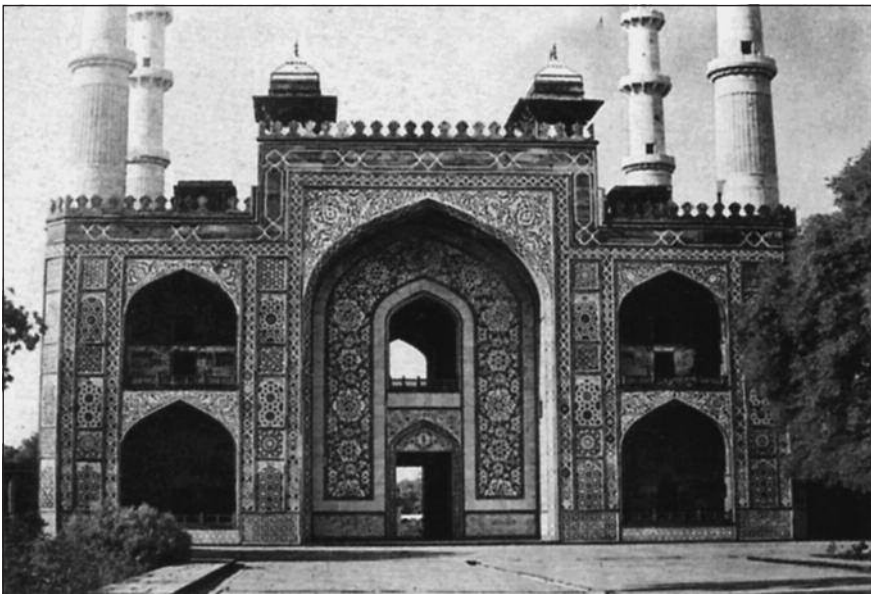
(1) Người A-rập Hồi giáo tấn công lưu vực sông Ấn năm 710, châu Âu năm 732, lập quốc gia Coóc-đô-ba thế kỉ VIII - IX. Các từ như *hoá học* Chimi, *rượu* Alcoool, *đại số* Algebra.v.v... có nguồn gốc A-rập.

Vương triều Mô-gôn (1526 – 1707) là thời kì cuối cùng của chế độ phong kiến Ấn Độ. Tuy là thời kì cuối cùng, nhưng không phải chỉ có toàn là khủng hoảng, suy thoái và tan rã. Thật vậy, các vị vua thời kì đầu đã ra sức củng cố vương triều theo hướng “Ấn Độ hoá” và xây dựng đất nước. Đến thời trị vì của vua thứ tư là A-cơ-ba, Ấn Độ đã đạt được bước phát triển mới.

Trong nửa thế kỉ ở ngôi, A-cơ-ba (1556 – 1605) đã thi hành một số chính sách tích cực :

Xây dựng một chính quyền mạnh mẽ, dựa trên sự liên kết tầng lớp quý tộc, không phân biệt nguồn gốc, số quan lại gốc Mông Cổ (thực ra là gốc Trung Á Hồi giáo), gốc Ấn Độ Hồi giáo và cả gốc Ấn Độ Hindu giáo, có tỉ lệ gần như bằng nhau.

Xây dựng khối hoà hợp dân tộc trên cơ sở hạn chế sự phân biệt sắc tộc và tôn giáo và cũng có biện pháp hạn chế sự bóc lột quá đáng của chủ đất, quý tộc.



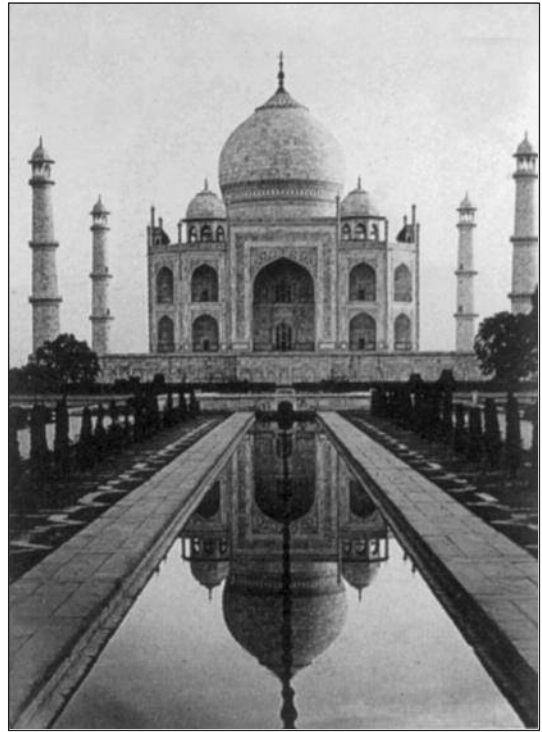
Hình 21. Cổng lăng A-cơ-ba (ở Xi-can-đra, đầu thế kỉ XVII)

Tiến hành đo đạc lại ruộng đất để định ra mức thuế đúng và hợp lí, thống nhất các hệ thống cân đong và đo lường.

Khuyến khích và hỗ trợ các hoạt động sáng tạo văn hoá, nghệ thuật.

Bốn chính sách đó làm cho xã hội Ấn Độ ổn định, kinh tế phát triển, văn hoá có nhiều thành tựu mới, đất nước thịnh vượng. A-cơ-ba được coi là một vị anh hùng dân tộc ; ngày nay tên ông được đặt cho nhiều đường phố, công trình, xứng với danh hiệu của ông là “Đấng Chí tôn A-cơ-ba”.

Tiếc rằng hầu hết các vua của vương triều này đều dùng quyền chuyên chế, độc đoán để cai trị một đất nước rộng lớn nhưng rất đa dạng, phân tán. Một số vị vua đã dùng biện pháp đàn áp quyết liệt, hình phạt khắc nghiệt để bắt dân chúng phục tùng, đóng thuế và lao dịch nặng nề, bắt các quý tộc có ý chống đối phải vâng lời. Con và cháu của A-cơ-ba là Gia-han-ghi-a (1605 – 1627) và Sa Gia-han (1627 – 1658) đã thu tóm rất nhiều của cải. Để chứng tỏ quyền lực, ý muốn của mình, các ông đã cho khởi công xây dựng nhiều công trình kiến trúc. Đặc biệt là lăng mộ Ta-giơ Ma-han và lâu đài Thành Đỏ (La Ki-la), được xây vào các năm 1632 và 1639 dưới thời Sa Gia-han, trên hai bờ sông Y-a-mu-na ở Bắc Ấn Độ. Hai công trình vĩ đại này được làm cách nhau bảy năm.



Hình 22. Lăng Ta-giơ Ma-han (ở A-gra, thế kỉ XVII)

Các vua của Vương triều Mông-gôn, do thu tóm quyền lực, của cải, có điều kiện thể hiện sở thích của mình bằng công trình kiến trúc, như cung điện, lâu đài, lăng mộ, đã tạo nên những công trình đẹp, những viên ngọc quý trong kho tàng văn hoá của nhân loại. Trong đó, nổi bật lên Thành Đỏ (La Ki-la), một lâu đài hoành tráng, được xây bằng cẩm thạch hồng, nơi Thủ tướng Nê-ru tuyên bố độc lập của Ấn Độ ngày 15/7/1947, nơi vẫn còn đến ngày nay tấm bia của vua Sa Gia-han với câu thơ: “Nếu có một thiên đàng trên trần thế thì chính là nơi đây, chỉ có ở đây”. Sa Gia-han còn cho xây Ta-giơ Ma-han, lăng mộ dành cho ái phi Mum-taz và cho cả ông về sau, bằng cẩm thạch trắng, như một bài thơ bằng đá trắng ca ngợi tình yêu chung thủy và tài năng sáng tạo của con người. Những công trình đó đã trở thành di sản văn hoá bất hủ, niềm tự hào vĩnh cửu về sự sáng tạo, niềm xúc động sâu sắc về tình cảm cao quý của con người.

Muốn chứng tỏ oai quyền của mình nhưng Gia-han-ghi-a và Sa Gia-han đã làm cho sự đối kháng của nhân dân tăng thêm, do lạm dụng quyền lực, công quỹ cùng sức lao động của dân. Hai ông vua này hầu như đã đốt cháy tất cả thành quả mà người ông nội của họ là vua A-cơ-ba đã xây dựng.

Ít lâu sau, tình trạng chia rẽ và khủng hoảng đã xuất hiện trở lại.

Trong lúc đó, thực dân Bồ Đào Nha đến xâm lược từ thời kì đầu vương triều và ngày càng nhiều, nhất là dưới thời Sa Gia-han. Họ đã lập các điểm buôn bán như Điu, Đa-man... Vua cuối cùng của vương triều là Ao-reng-dép đã phải đổi đầu với thực dân Anh và bước đầu để chúng thôn tính Ma-đrát và Bom-bay.

CÂU HỎI

1. Trình bày các chính sách của A-cơ-ba và ý nghĩa của nó.
2. Hãy cho biết vị trí của Vương triều Hồi giáo Đê-li và Vương triều Mô-gôn trong lịch sử Ấn Độ.

PHẦN ĐỌC THÊM

Theo một học giả đương thời là An-be-ru-ni ở Khi-va thì : “Người Hindu trở thành những hạt cát, hạt bụi, bị tứ tán khắp nơi ; những người còn lại sống rải rác, phân tán, nuôi trong lòng một mối căm ghét khôn nguôi với tất cả những người Hồi giáo”...

“Những cuộc đánh phá của Ma-mút..., những cuộc đột nhập liên tiếp từ phía tây đã đem lại nhiều yếu tố mới vào tư duy và nền kinh tế khép kín của Ấn Độ. Trên hết thảy, nó đã đem lại Hồi giáo, lần đầu tiên đi liền cuộc chinh phục tàn bạo bằng quân sự. Người ta không hề phản đối một tôn giáo mới, nhưng người ta cực lực phản đối bất cứ cái gì dùng sức mạnh can thiệp vào đời sống và làm đảo lộn nó”.

(G.Nê-ru, *Phát hiện Ấn Độ*, Tập II, NXB Văn học, H., tr. 19 - 20).

(G.Nê-ru là cựu Thủ tướng của Ấn Độ, kể lại sự việc một cách ôn hoà, lí trí hơn sự mô tả của An-be-ru-ni đã nói trên. Hai thái độ của hai nhân vật văn hoá ở hai thời đại khác nhau).

Chương V

ĐÔNG NAM Á THỜI PHONG KIẾN

Bài 10

CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á ĐẾN GIỮA THẾ KỈ XIX

Đông Nam Á từ lâu vẫn được coi là một khu vực địa lí - lịch sử - văn hoá riêng biệt và còn được gọi là khu vực “châu gió mùa”. Gió mùa kèm theo mưa rất thuận lợi cho việc phát triển nền nông nghiệp lúa nước. Trên cơ sở phát triển của đồ sắt và nền kinh tế nông nghiệp lúa nước, bắt đầu từ những thế kỉ đầu Công nguyên, các vương quốc cổ đã được hình thành ở Đông Nam Á.

1. Thiên nhiên và con người

Về mặt địa lí hành chính, khu vực Đông Nam Á hiện nay bao gồm 11 nước. Do vị trí địa lí của mình, Đông Nam Á nhìn chung có khí hậu nóng, ẩm. Tuy nhiên, hoạt động của gió mùa đã tạo nên ở đây hai mùa tương đối rõ rệt : *mùa khô* và *mùa mưa*.

Gió mùa kèm theo mưa đã cung cấp đủ nước cho con người dùng trong sinh hoạt và trồng trọt, tạo nên những cánh rừng nhiệt đới rất phong phú về thực vật và động vật. Đông Nam Á từ lâu đã trở thành quê hương của những cây gia vị và hương liệu như hồ tiêu, sa nhân, đậu khấu, hồi, quế, trầm hương... và cây lương thực đặc trưng là cây lúa nước. Đồng thời, do những điều kiện địa lí của khu vực, sự đan xen của núi, đồi, sông, biển..., đã tạo nên những vùng nhỏ với cảnh quan đa dạng, vừa có đồi núi, rừng, vừa có biển, đồng bằng v.v...

Đây là điều kiện tự nhiên thuận lợi cho bước đi đầu tiên của con người : địa bàn sinh tụ nhỏ nhưng phong phú về nguồn thức ăn, đã tạo ra không gian thuận lợi cho cuộc sống của con người thời cổ. Điều đó giải thích vì sao từ rất xa xưa, con người đã có mặt ở khu vực này.

Ở Đông Nam , các nhà khoa học đã tìm thấy nhiều dấu vết của quá trình chuyển biến từ *Vượn* thành *Người*. Người ta phát hiện được dấu vết hoá thạch vượn bậc cao ở Pon-đa-ung (Mi-an-ma) có niên đại 40 triệu năm, và vượn khổng lồ ở In-đô-nê-xi-a, cách đây khoảng 5 triệu năm.

Giai đoạn tiếp sau, tức quá trình tiến triển từ *Người tối cổ* đến *Người tinh khôn*, diễn ra đặc biệt phong phú ở Đông Nam . Ở giai đoạn này, các nhà khoa học đã tìm thấy di cốt hoá thạch của Người tối cổ và những công cụ đá của họ tại nhiều nước Đông Nam . Đặc biệt, người ta đã phát hiện ra hoá thạch của người Pi-tê-can-tơ-rốp tại Gia-va (In-đô-nê-xi-a), có niên đại khoảng 2 triệu năm. Tại nhiều nơi khác như Thẩm Khuyên, Thẩm Hai, núi Đọ (Việt Nam), A-ny-at (Mi-an-ma), Ping-nọi (Thái Lan), Tam-pan (Ma-lai-xi-a), Ca-ba-lo-an (Phi-líp-pin)..., người ta cũng phát hiện được di cốt, mảnh di cốt và những công cụ đồ đá của *Người tối cổ*.

Sự xuất hiện *Người tinh khôn* ở thời đá cũ hậu kì gắn liền với sự hình thành của các chủng tộc.

Hiện nay, ở mỗi nước Đông Nam đều có mặt hầu như đủ thành phần các nhóm tộc người chủ yếu, nói những ngôn ngữ khác nhau, nhưng họ đều quần tụ, gắn bó với nhau trong đời sống xã hội, trong công cuộc xây dựng cuộc sống mới, phồn vinh.



Điều kiện tự nhiên của khu vực Đông Nam có những thuận lợi và khó khăn gì cho sự sống của con người ?

2. Sự xuất hiện các vương quốc cổ ở Đông Nam

Sau giai đoạn đá cũ, ở Đông Nam người ta vẫn thấy có sự phát triển liên tục từ đồ đá mới đến sơ kì đồ sắt. Điển hình của giai đoạn sơ kì đồ đá mới của khu vực là văn hoá Hoà Bình hay “phức hợp kĩ thuật đá Hoà Bình”. Kĩ thuật đá Hoà Bình có mặt trên nhiều địa điểm ở Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia, Thái Lan, In-đô-nê-xi-a v.v...

Sang giai đoạn hậu kì đồ đá mới, ở Đông Nam đã có sự chuyển biến mạnh mẽ từ nông nghiệp trồng rau củ sang nông nghiệp trồng lúa, từ thuần dưỡng sang chăn nuôi gia súc, kết hợp với sự phát triển của nghề làm đồ gốm và nghề dệt.

Dấu vết của những hạt lúa cháy hay vỏ trấu trộn trong gốm được tìm thấy trong nhiều địa điểm ở Thái Lan, Việt Nam v.v...

Đồ đồng cũng được sử dụng ở Đông Nam vào khoảng đầu thiên niên kỉ II TCN. Các công cụ bằng đồng thau đã có mặt ở đồng bằng sông Hồng (Việt Nam) và Thái Lan ngày nay. Các công cụ này được sử dụng kết hợp với các công cụ bằng đá và tre gỗ.

Vào những thế kỉ tiếp giáp với Công nguyên, trên cơ sở phát triển của đồ đồng, đồ sắt bắt đầu được sử dụng rộng rãi ở Đông Nam. Với đồ sắt, các tộc người Đông Nam bắt đầu đứng trước “ngưỡng cửa” của xã hội có giai cấp và Nhà nước.

Sự ra đời của các quốc gia cổ Đông Nam còn gắn liền với việc tiếp thu ảnh hưởng của văn hoá Ấn Độ và Trung Quốc. Đồng thời, giữa các tiểu quốc với nhau vẫn thường xuyên có mối liên hệ, trao đổi văn hoá và sản phẩm trên cơ sở phát triển bản sắc văn hoá riêng của mỗi tiểu quốc, mỗi tộc người.

Từ khoảng đầu Công nguyên đến thế kỉ VII, hàng loạt quốc gia sơ kì đã được hình thành và phát triển ở khu vực phía nam của Đông Nam.

Vùng Nam Trung Bộ Việt Nam ngày nay có Vương quốc Cham-pa, vùng hạ lưu sông Mê Công có quốc gia Phù Nam.

Lưu vực sông Mê Nam và sông I-ra-oa-đi là địa bàn sinh tụ của người Môn. Họ đã thành lập các tiểu quốc như Xích Thổ, Đva-ra-va-ti, Ha-ri-pun-giay-a. Tại lưu vực sông I-ra-oa-đi, cùng với người Môn, còn có người Pyu và người Miến sinh sống. Ở đây cũng xuất hiện các vương quốc Sri Kse-tra (của người Pyu), Tha-tơn và Pê-gu (của người Môn).

Trên bán đảo Mã Lai có các vương quốc Kê-đa, Tam-bra-lin-ga, Tu-ma-sic. Ở lãnh thổ của In-đô-nê-xi-a đã hình thành các tiểu quốc như Ta-ru-ma, Can-tô-li, Sri Vi-giay-a, Ka-lin-ga, Ma-lay-u.



Hình 23. Tượng Phật đứng
(phong cách Phù Nam)

Trong số các quốc gia đó, nổi bật là Vương quốc Phù Nam, xuất hiện khoảng thế kỉ I. Vương triều này tồn tại từ cuối thế kỉ I đến cuối thế kỉ VI với 13 đời vua, đã từng chinh phục nhiều nước ở Đông Nam lục địa, làm chủ một vùng rộng lớn, phát triển kinh tế giàu có, thịnh vượng.



Các vương quốc cổ ở Đông Nam ra đời trong điều kiện nào ?

3. Sự hình thành và bước đầu phát triển của các quốc gia phong kiến Đông Nam



Hình 24. Lược đồ các quốc gia Đông Nam cổ và phong kiến

Từ thế kỉ VII đến nửa đầu thế kỉ X là thời kì hình thành các quốc gia phong kiến ở Đông Nam Á. Đây là giai đoạn các nước nhỏ hình thành theo địa vực tự nhiên hợp nhất lại theo tộc người, hình thành các quốc gia phong kiến và bước đầu phát triển trong những thế kỉ X – XIII.

Trong khi Phù Nam khủng hoảng thì vương quốc của người Khơ-me ở cao nguyên Cò Rạp (Đông Bắc Thái Lan) đã mạnh lên, đem quân đánh chiếm Phù Nam. Từ thế kỉ IX, Cam-pu-chia bắt đầu bước vào thời kì Ăng-co huy hoàng, trở thành một trong những vương quốc mạnh và ham chiến trận nhất trong khu vực. Dưới thời Giay-a-vác-man VII (1181 – 1201), quân Cam-pu-chia đã xâm chiếm Cham-pa, thu phục vùng trung và hạ lưu Mê Nam, tiến tới gần Viêng Chăn ngày nay. Về phía tây, Giay-a-vác-man VII còn tiến đánh vương quốc của người Môn là Ha-ri-pun-giay-a, chiếm toàn bộ miền Bắc bán đảo Mã Lai. Trên lãnh thổ rộng lớn đó, nhà vua cho xây dựng hệ thống đường giao thông nối liền các tỉnh, có trạm dừng chân, nghỉ ngơi cho khách bộ hành.

Trên lưu vực sông I-ra-oa-đi, từ thế kỉ IX, người Miến đã lập nên Vương quốc Pa-gan. Năm 1057, vua A-nô-ra-tha của Pa-gan đã đem quân chinh phục Pê-gu và Tha-tôn cùng nhiều tiểu quốc khác, thống nhất lãnh thổ, mở đầu cho thời kì phát triển của Vương quốc Pa-gan. Tuy nhiên, Pa-gan chỉ tồn tại đến năm 1283 thì bị quân Nguyên xâm lược và thống trị.

Ở khu vực Đông Nam Á hải đảo, từ năm 907, Vương quốc Ka-lin-ga được gọi theo tên mới là Ma-ta-ram. Dưới triều vua Ê-rơ-lan-ga, Ma-ta-ram phát triển cực thịnh, thống nhất cả hai đảo Gia-va và Xu-ma-tơ-ra, mở đầu cho thời kì hoàng kim của Vương triều Mô-giô-pa-hít.

Trong quá trình xác lập vương quốc “dân tộc”, mỗi tộc người đều cố gắng khẳng định chỗ đứng của mình nên không thể tránh khỏi những cuộc xung đột. Cuối cùng, mỗi vương quốc được xác lập đều là một quốc gia có một tộc người đa số làm nòng cốt dựa trên nền kinh tế vững chắc và nền văn hoá truyền thống của dân tộc mình.



Hãy kể tên và chỉ trên bản đồ thế giới các quốc gia phong kiến Đông Nam Á đã được hình thành ở đâu và vào thời gian nào.

4. Thời kì phát triển thịnh đạt của các quốc gia phong kiến Đông Nam Á

Đầu thế kỉ XIII, nhà nước phong kiến Mông Cổ được thành lập. Với một lực lượng quân đội hùng mạnh và hiếu chiến, vua Mông Cổ liên tiếp đi xâm lược và thống trị nhiều nước ở châu Á, châu Âu. Sau khi xâm lược Trung Quốc, quân Mông Cổ đã lập nên nhà Nguyên và tấn công xuống Đông Nam Á. Ở Đông Nam Á, quân Nguyên đã ba lần tấn công Đại Việt, năm lần vào Mi-an-ma, đánh xuống Cham-pa, Cam-pu-chia và Gia-va (In-đô-nê-xi-a) trong suốt thế kỉ XIII.



Hình 25. Một phần di tích của cố đô A-út-thay-a (Thái Lan)

Làn sóng xâm lăng của quân Nguyên xuống Đông Nam Bộ đã tạo nên những “xáo trộn” nhất định trong khu vực. Do bị dồn đẩy, một bộ phận người Thái, vốn sinh sống ở thượng nguồn sông Mê Công, đã di cư ô ạt xuống phía nam, định cư ở lưu vực sông Mê Nam, lập nên Vương quốc Su-khô-thay và A-út-thay-a. Năm 1349, quốc vương A-út-thay-a đem quân uy hiếp và bắt Su-khô-thay phải thần phục. Từ đó, A-út-thay-a trở thành một quốc gia thống nhất và đồng thời là một giai đoạn phát triển thịnh vượng của chế độ phong kiến Thái, cho đến năm 1767 được đổi thành nhà nước Xiêm.

Một bộ phận khác của người Thái đến ở vùng trung lưu sông Mê Công, hoà nhập với cư dân bản địa ở đây, lập nên Vương quốc Lan Xang năm 1353. Cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên đã thúc đẩy sự liên kết giữa các quốc gia và các tộc người trong mỗi quốc gia, đặt cơ sở vững chắc cho sự phát triển thịnh đạt trong nhiều thế kỉ sau đó.

Ở Đông Nam Bộ lục địa, ngoài quốc gia Đại Việt, Vương quốc Xiêm và Lan Xang, Mi-an-ma từ thế kỉ XVI cũng được thống nhất lại dưới Vương triều Tôn-gu và tiếp tục phát triển, trở thành một trong những vương quốc hùng mạnh nhất Đông Nam Bộ suốt hơn hai thế kỉ tiếp theo.

Ở In-đô-nê-xi-a, sau chiến thắng quân Nguyên, Vương triều Mô-giô-pa-hít đã không ngừng lớn mạnh trong suốt ba thế kỉ (XIII – XVI) bao gồm hơn 10 nước nhỏ và đảo phụ thuộc có “sản phẩm quý, đứng hàng thứ hai sau A-rập”.

Sự phát triển thịnh đạt của các quốc gia Đông Nam Bộ trong giai đoạn này được biểu hiện trước hết ở sự phát triển của nền kinh tế khu vực, hình thành những vùng

kinh tế quan trọng, có khả năng cung cấp một khối lượng lớn lương thực, thực phẩm, các sản phẩm thủ công và những sản vật thiên nhiên.

Từ thời cổ, Cham-pa đã nổi tiếng về gỗ trầm hương ; Cam-pu-chia về cá, các loại cây ăn quả ; In-đô-nê-xi-a về hồ tiêu, hương liệu và dừa, nên còn gọi là “Đảo Dừa” (Narikeladvipa) ; Mã Lai về hương liệu (nên một tiểu quốc lấy tên là Ta-kô-la nghĩa là “Sa nhân”). Đông Nam nói chung còn được gọi là Su-va-na-bu-mi (nghĩa là “Đất vàng”). Các hải cảng của người Cham-pa, Kơ-me, Mã Lai, In-đô-nê-xi-a đã trở thành những điểm dừng chân và buôn bán của thương nhân nhiều nước.

Cùng với sự phát triển kinh tế, văn hoá dân tộc cũng được hình thành, gắn liền với quá trình xác lập các “quốc gia dân tộc”. Sau một thời gian tiếp thu và chọn lọc, các dân tộc Đông Nam đã xây dựng được nền văn hoá riêng của mình và đóng góp vào kho tàng văn hoá loài người những giá trị tinh thần độc đáo.

Trên cơ sở chữ Phạn, người Kơ-me đã sáng tạo ra chữ Kơ-me cổ vào thế kỉ VII, và sớm hơn nữa từ thế kỉ IV, người Chăm cũng có chữ viết riêng của mình. Cùng với tổng thể kiến trúc Bô-rô-bu-đua ở In-đô-nê-xi-a được xây dựng từ giai đoạn trước, khu đền Ăng-co Vát và Ăng-co Thom ở Cam-pu-chia, Thạt Luồng ở Lào, tháp Chăm ở Việt Nam v.v... vừa mang dáng dấp của kiến trúc Ấn Độ, vừa có nét độc đáo riêng của mỗi dân tộc, là những di tích lịch sử văn hoá nổi tiếng trên thế giới.



Quân Nguyên xâm lược Đông Nam đã có tác động như thế nào đến tình hình chính trị xã hội của khu vực ?

5. Thời kì suy thoái của các quốc gia phong kiến Đông Nam

Từ nửa sau thế kỉ XVIII, Đông Nam bước vào giai đoạn suy thoái. Tuy nhiên, sự suy thoái diễn ra không đồng đều về mặt thời gian ở các quốc gia. Ở Cam-pu-chia, quá trình này bắt đầu sớm hơn, khoảng thế kỉ XIII, Cham-pa từ thế kỉ XV.

Nguyên nhân sâu xa của tình trạng suy thoái bắt nguồn ngay từ trong lòng chế độ phong kiến ở mỗi quốc gia. Nền kinh tế phong kiến đã trở nên lỗi thời, không còn tiếp tục phát triển để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của xã hội. Chính quyền chuyên chế không chăm lo tới sự phát triển kinh tế của đất nước nhất là công việc thuỷ lợi, mà chỉ tiêu hao sức người, sức của vào những cuộc chiến tranh nhằm mở rộng lãnh thổ và quyền lực của mình. Chế độ phong kiến trở nên trì trệ và dần dần suy thoái, trải qua một quá trình mà mỗi vương triều đã tận dụng các tiềm năng trong xã hội của mình, nhưng lại không đủ sức thực hiện những đòi hỏi thay đổi nền kinh tế xã hội.

Từ trước thế kỉ XV, trong quá trình định hình của các vương quốc, đã diễn ra tranh chấp để xác lập đường biên giới quốc gia và lãnh thổ tộc người. Sau đó, các vương quốc vẫn tiếp tục xung đột để khẳng định vị trí của mình trong khi bản thân nó đã suy thoái; nổi bật là các cuộc tranh chấp, chiến tranh giữa Lan Xang - A-út-thay-a Miến Điện, giữa A-út-thay-a - Cam-pu-chia Đại Việt. Mâu thuẫn xã hội trong mỗi quốc gia ngày càng trở nên gay gắt. Ở một số nước, các cuộc khởi nghĩa của nông dân liên tiếp nổ ra. Ở một số nước khác, các phe phái phong kiến luôn lao vào những vụ mưu sát, tranh giành địa vị lẫn nhau, dẫn tới sự phân tán, cát cứ và xung đột.

Trong bối cảnh đó, sự xâm nhập của chủ nghĩa tư bản phương Tây vào Đông Nam Á đã dẫn tới sự suy sụp của các vương quốc trong khu vực.



Nêu những biểu hiện suy thoái của các quốc gia phong kiến Đông Nam Á.

6. Sự xâm nhập của chủ nghĩa thực dân phương Tây vào Đông Nam

Sau khi tìm ra đường biển sang phương Đông, thương nhân châu Âu lần lượt đến vùng Đông Nam Á. Từ những hoạt động buôn bán và truyền giáo, các nước thực dân phương Tây chuyển sang chính sách xâm lược và lần lượt biến nơi này thành thuộc địa. Năm 1511 đánh dấu mốc quan trọng khi Bồ Đào Nha chiếm Ma-lắc-ca của ngõ vùng biển của Đông Nam Á, mở đầu quá trình xâm lược của các nước thực dân vào khu vực này. Tiếp sau Bồ Đào Nha, thực dân Hà Lan cũng lập những thương điểm của mình ở Gia-các-ta và vùng phụ cận.

Thực dân Anh, sau khi chiếm Ấn Độ, đã chinh phục Mi-an-ma và dần dần thâm nhập vào Xiêm. Từ thế kỉ XVIII, Pháp đã nhòm ngó và sau đó, đến cuối thế kỉ XIX, tiến hành chiến tranh xâm lược ba nước Việt Nam Lào Cam-pu-chia. Phi-líp-pin bị Tây Ban Nha, và sau đó là Mỹ, chiếm đóng.

Như vậy, hầu hết các nước Đông Nam Á lần lượt rơi vào tay thực dân phương Tây. Còn Xiêm, tuy vẫn duy trì được nền độc lập, nhưng đã phải kí hàng loạt hiệp ước nhượng bộ với Anh, Pháp, Hà Lan, Mỹ...

CÂU HỎI

1. Trước thế kỉ XIII, ở Đông Nam Á có những quốc gia phong kiến nào được hình thành? Nêu địa bàn chính của mỗi quốc gia đó.
2. Sự phát triển thịnh đạt của các quốc gia phong kiến Đông Nam Á được biểu hiện như thế nào?
3. Vì sao từ thế kỉ XVIII, các quốc gia phong kiến Đông Nam Á bước vào thời kì suy thoái?

PHẦN ĐỌC THÊM

Trích văn bia của vua Ra-ma Kam-heng (1275 – 1381, Vương quốc Su-khô-thay) có niên đại 1292 :

“... Dưới nước có cá, trên đồng ruộng có lúa. Các chủ ruộng không tăng thuế đối với những người phụ thuộc. Những người dân di chuyển trên đường với những đàn bò để buôn bán, hoặc cưỡi ngựa để bán hàng hoá của mình. Ai muốn mua bán voi, thì được tự do mua bán. Ai muốn buôn bán ngựa, thì họ cứ việc buôn bán, không bị ngăn cấm. Ai muốn bán bạc, vàng thì cứ buôn bán các thứ đó...”

Nếu người dân nào, hoặc là quý tộc, hoặc là thủ lĩnh bị ốm chết, nhà cửa của tổ tiên họ, voi của họ, gia súc của họ, những vựa thóc của họ, nô lệ của họ, những ruộng trâu và cau của họ... thì được truyền lại toàn bộ và đầy đủ cho con cái họ.

... Nếu Quốc vương nhìn thấy lúa gạo của người khác, thì Quốc vương chẳng sinh lòng thèm muốn làm gì ; nếu ông ta thấy của cải của người khác, thì ông ta chẳng sinh lòng ghen tức.

... Ai cưỡi voi đi đến Quốc vương để hiến ruộng đất và xin sự bảo trợ của người, thì Quốc vương giúp đỡ và ủng hộ họ. Ai đi đến Quốc vương mà không có voi, không có ngựa, không có kẻ hầu hạ, vợ con, không có bạc, vàng, thì Quốc vương lại cho họ tất cả, làm sao để họ cảm thấy mình sống trong đất nước thân yêu.

... Tại chỗ thấp nhất, nơi cửa ra vào cung điện, có treo một chiếc chuông. Nếu như người dân của vương quốc gặp phải điều bất hạnh hay một điều gì khác, nó giầy vò tâm can họ, nó day dứt tâm hồn họ, và nếu như họ muốn kể lại điều đó cho nhà vua nghe, thì điều đó không khó khăn gì, chỉ cần họ rung chiếc chuông treo ở đấy. Mỗi lần Ra-ma Kam-heng nghe thấy lời thỉnh cầu đó, Quốc vương hỏi người đến khiếu nại và xét xử mọi việc theo lẽ công bằng...”

(Theo Phạm Nguyên Long, Nguyễn Tương Lai.
Lịch sử Thái Lan, NXB Khoa học xã hội, H., 1998, tr. 145)

Cùng sinh tụ trên một khu vực địa lí, cư dân Đông Nam Á đã sáng tạo nên một nền văn hoá bản địa có cội nguồn chung từ thời tiền sử và sơ sử trước khi tiếp xúc với văn hoá Trung Hoa và Ấn Độ. Trong tính thống nhất khu vực, nền văn hoá đó có nguồn gốc và bản sắc riêng của mỗi dân tộc, được phát triển liên tục trong suốt chiều dài lịch sử.

1. Tín ngưỡng và tôn giáo

Cũng như nhiều dân tộc khác trên thế giới, ở giai đoạn phát triển đầu tiên của mình, các cư dân Đông Nam Á đã tôn sùng nhiều hình thức tín ngưỡng nguyên thủy trước khi Hindu giáo, Phật giáo và Kitô giáo được truyền bá tới khu vực này.

Cùng với tục thờ cúng tổ tiên, người ta còn thờ các thần : thần Núi, thần Sông, thần Lửa, trong đó thần Đất vị thần bảo hộ, phù trợ cho nông nghiệp, bao giờ cũng được đề cao.

Gắn liền với nghề nông trồng lúa, tín ngưỡng phồn thực với những nghi thức cầu mong được mùa, cầu cho các giống loài sinh sôi, nảy nở... cũng rất phát triển ở Đông Nam Á.

Các hình thức sinh thực khí nam, nữ được cách điệu hoá trên mặt trống đồng Đông Sơn, các cặp nam, nữ trên nắp thạp đồng Đào Thịnh, tục thờ Lin-ga và Y-ô-ni của người Chăm, người Khơ-me v.v... ít nhiều đều phản ánh tín ngưỡng phồn thực của một xã hội nông nghiệp.

Từ những thế kỉ đầu Công nguyên, những tôn giáo lớn từ Ấn Độ và Trung Quốc bắt đầu du nhập và phát huy ảnh hưởng tới đời sống văn hoá tinh thần của các dân tộc Đông Nam Á.

Hindu giáo và Phật giáo đã được truyền bá vào Đông Nam Á ngay từ những thế kỉ đầu Công nguyên. Nhưng trong thời kì đầu, Hindu giáo có phần thịnh hành hơn. Người ta thờ thần Bra-ma (thần Sáng tạo), Vi-snu (thần Bảo hộ) và Si-va (thần Huỷ diệt), tạc nhiều tượng và xây nhiều đền tháp theo kiểu kiến trúc Hindu. Từ thế kỉ XIII, dòng Phật giáo Tiểu thừa được phổ biến ở nhiều nước Đông Nam Á. Đền tháp cũ bị bỏ vắng, các chùa mới mọc lên. Văn học Phật giáo gồm các tích truyện, được gắn với sự tích lịch sử Phật giáo, phát triển mạnh.

Trong nhiều thế kỉ sau đó, Phật giáo đã có vai trò quan trọng trong đời sống chính trị, xã hội và văn hoá của cư dân Đông Nam Á. Vì thế, các tổ chức sư tăng cũng như Nhà nước rất chú ý tới việc phổ biến tư tưởng Phật giáo trong dân chúng, đặc biệt là qua hệ thống giáo dục. Ngôi chùa không chỉ là nơi thờ cúng mà còn là một trung tâm văn hoá, là hình tượng về chân thiện mỹ đối với mọi người dân, trở thành nơi lưu giữ và phổ biến văn hoá, tri thức cho dân chúng.

Cũng từ khoảng thế kỉ XII - XIII, theo chân các thương nhân A-rập và Ấn Độ, Hồi giáo được du nhập vào Đông Nam Á, trước tiên là ở một số nước hải đảo. Đến cuối thế kỉ XIV đầu thế kỉ XV, hàng loạt tiểu quốc Hồi giáo đã ra đời ở Đông Nam Á hải đảo và trên bán đảo Mã Lai. Ngày nay, Hồi giáo được truyền bá ở hầu hết các nước Đông Nam Á và trở thành quốc giáo ở một số nước thuộc khu vực này.

Từ khi người phương Tây bắt đầu có mặt ở Đông Nam Á, đạo Kitô cũng xuất hiện và dần dần thâm nhập vào khu vực này.



Theo em, ở Đông Nam Á đã có những hình thức tín ngưỡng và tôn giáo nào ?

2. Văn tự và văn học

Qua các văn bia, người ta biết rằng chữ Phạn của Ấn Độ đã được du nhập vào Đông Nam Á từ rất sớm, vào khoảng những thế kỉ đầu Công nguyên. Trên cơ sở của văn tự Phạn, các dân tộc Đông Nam Á đã sáng tạo ra chữ viết riêng của mình.

Người Chăm từ thế kỉ IV, còn người Khơ-me từ đầu thế kỉ VII, đã có chữ viết riêng. Tám bia được viết bằng chữ Mã Lai cổ sớm nhất được tìm thấy ở Xu-ma-tơ-ra có niên đại năm 683. Có thể chữ Thái cổ đã được hình thành từ đầu thế kỉ XIII và mang nhiều yếu tố của chữ Pê-gu cổ, còn chữ Pê-gu cổ từ khi xuất hiện vào những thế kỉ đầu Công nguyên lại chịu ảnh hưởng của chữ cổ n Độ.

Việc sáng tạo ra chữ viết và cải tiến nó của các cư dân Đông Nam Á không phải là sự bất chước đơn giản mà là cả một quá trình lao động công phu và sáng tạo, một thành tựu đáng kể về văn hoá của khu vực.

Sự truyền bá chữ Phạn đã tạo điều kiện cho cư dân Đông Nam Á sớm tiếp xúc với nền văn học chính thống, dòng văn học viết. Song, hàng chục thế kỉ trước khi nền văn học viết ra đời, ở Đông Nam Á đã tồn tại một dòng văn học dân gian bắt nguồn từ chính cuộc sống lao động cần cù và đấu tranh kiên cường của các dân tộc.

Kho tàng văn học dân gian của các dân tộc Đông Nam hết sức phong phú về thể loại. Đó là những truyện thần thoại (như *Pu Nho - Nha Nho* của người Lào, *Đẻ đất, đẻ nước* của người Thái...), truyền thuyết (*Khun Bo-lom, Quả bầu...*), truyện cổ tích (*Núi chàng núi thiếp, Chàng Túc Khức, Cô gái hiếu thảo...*)... Nội dung của những truyện này thường gắn liền với quá trình tạo dựng thế giới và vũ trụ, với lịch sử hình thành các bản, làng và các vương quốc cổ. Các truyện cười (*Sư xơi gan trâu, Xiêng Miêng, Thơ Mênh Chây...*), truyện ngụ ngôn (*Cào cào đọ sức với Khỉ, Quan toà Thỏ...*), không chỉ có tác dụng giải trí lành mạnh, mà còn có ý nghĩa răn đời, đấu tranh chống những thói hư tật xấu, chế nhạo vua quan và cả tầng lớp sư sãi. Thơ ca dân gian (bao gồm những bài ca dao, những bài hát dân ca...), tục ngữ lại phản ánh những tình cảm của con người với thiên nhiên, với cuộc sống và với cả cộng đồng.

Dòng văn học viết xuất hiện muộn hơn, nhưng phát triển nhanh hơn và dần dần trở thành nền văn học của toàn dân tộc. Văn học viết Đông Nam được hình thành trên cơ sở của văn học dân gian và văn học nước ngoài.

Dòng văn học viết Đông Nam không chỉ tiếp thu văn học Ấn Độ và Trung Hoa về mẫu tự, mà cả về đề tài và thể loại. Đó là những bản văn khắc trên bia đá được tìm thấy ở hầu khắp các nước trong khu vực, những bản trường ca (*Thao Hùng, Thao Thương, Xín Xay,...*), truyện thơ (*Riêm Kê, Tum Tiêu,...*), kịch thơ (*Nàng Ka Kây,...*), sử thi (*Ni-tan,...*).



Hình 26. Tượng Si-va và U-ma
(Cam-pu-chia, cuối thế kỷ X)

Giai đoạn đầu, dòng văn học này phát triển chủ yếu trong giới quý tộc, quan lại, vì thế được coi là văn học chính thống, cao quý, bác học hay còn gọi là văn học cung đình. Song, trong quá trình phát triển, dòng văn học viết có xu hướng dần trở về với dân tộc. Bên cạnh những đề tài, những “điển tích văn học” được khai thác từ nước ngoài, những tác phẩm khai thác đề tài trong nước xuất hiện ngày càng nhiều.

Dòng văn học viết bằng tiếng dân tộc cũng phát triển nhanh chóng, chiếm lĩnh văn đàn, thay thế dần cho dòng văn học bằng tiếng vay mượn. Khi ý thức dân tộc trở dậy, văn học viết có xu hướng tìm về với văn học dân gian. Nhiều truyện thần thoại, truyền thuyết trước kia đã được văn học viết tái tạo, được nâng lên, trở thành biểu tượng chung cho cả dân tộc. Văn học dân gian đã có tác dụng làm nền tảng cho văn học viết hình thành và ngược lại, văn học viết đã tái tạo và thúc đẩy văn học dân gian phát triển.



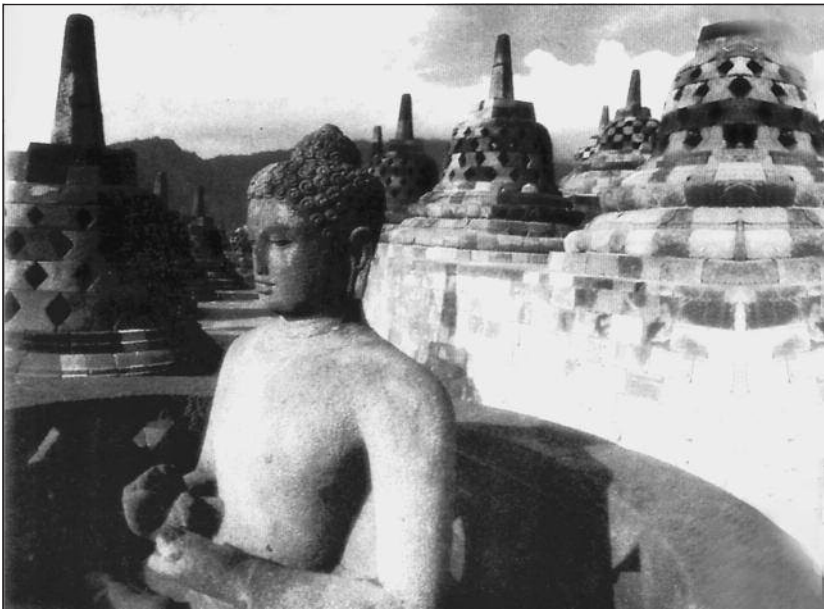
Chữ viết của các dân tộc Đông Nam đã được sử dụng và sáng tạo như thế nào ?

Nêu những thành tựu chủ yếu về văn học của các dân tộc Đông Nam .

3. Kiến trúc và điêu khắc

Cũng như nhiều loại hình nghệ thuật khác, kiến trúc Đông Nam chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của kiến trúc Ấn Độ (kiến trúc Hindu giáo và Phật giáo) và kiến trúc Hồi giáo.

Trong số những di tích kiến trúc Đông Nam nổi tiếng vào thế kỉ X, có thể kể đến khu di tích Mỹ Sơn của người Chăm ở Việt Nam và tổng thể kiến trúc Bô-rô-bu-đua ở In-đô-nê-xi-a...



Hình 27. Khu đền tháp Bô-rô-bu-đua (In-đô-nê-xi-a)



Hình 28. Đền A-nan-đa (Mi-an-ma)

Từ thế kỉ X XIII, di tích kiến trúc và điêu khắc nổi tiếng nhất ở Đông Nam là khu đền Ăng-co ở Cam-pu-chia.

Ăng-co Vát được xây dựng vào đầu thế kỉ XII và Ăng-co Thom được xây dựng dưới thời Giay-a-vác-man VII (thế kỉ XIII). Tháp Bay-on trong khu đền Ăng-co Thom đã trở nên nổi tiếng bởi những hình chân dung mặt người đồ sộ, những nụ cười đầy bí ẩn, bởi những bức phù điêu tả lại cảnh Giay-a-vác-man VII đánh thuỷ quân Cham-pa sôi nổi và sinh động, những hình ảnh nữ thần Ăp-sa-ra mềm mại, uyển chuyển, đầy sức sống.

Giá trị nghệ thuật của khu đền ăng-co còn ở sự hài hoà giữa điêu khắc và kiến trúc. Ở đây, điêu khắc không chỉ tô điểm mà còn hoà quyện vào các thành phần kiến trúc, là ngôn ngữ, là âm điệu của kiến trúc. Vì thế, khu đền Ăng-co tuy đồ sộ vẫn không gây một ấn tượng lạnh lẽo, trang nghiêm.

Ở Mi-an-ma, chỉ riêng khu di tích Pa-gan hiện nay còn hơn 5000 ngôi chùa, tháp lớn, nhỏ nằm rải rác trên bờ sông I-ra-oa-đi.

Ngôi chùa Suê Đa-gôn (hay chùa Vàng) đồ sộ được xây dựng chỉ trong một năm rưỡi (1372 1373), chứng tỏ sức lực và tài năng của cả nước đã được huy động như thế nào. Chùa Vàng xứng đáng là biểu tượng của đất nước Mi-an-ma giàu đẹp với những con người vị tha, yêu đời và giàu ước mơ.

Cùng với kiến trúc là nghệ thuật tạo hình, bao gồm điêu khắc và tạc tượng thân, Phật. Chính các pho tượng này đã nói lên ảnh hưởng mạnh mẽ của nghệ thuật tượng

Ấn Độ, sự sáng tạo và nét độc đáo của các nghệ sĩ Đông Nam Á. Nghệ thuật điêu khắc Đông Nam Á được thể hiện chủ yếu ở hai loại : tượng tròn và phù điêu. Tất cả đều hoà quyện với kiến trúc, tạo nên những di tích lịch sử văn hoá nổi tiếng không chỉ của Đông Nam Á, mà của cả loài người.

CÂU HỎI

1. Hãy cho biết quá trình truyền bá và vai trò của đạo Phật ở Đông Nam Á .
2. Giá trị và mối quan hệ qua lại giữa dòng văn học dân gian và văn học viết được thể hiện như thế nào ?
3. Nêu những thành tựu chủ yếu về kiến trúc và điêu khắc của các dân tộc Đông Nam Á .

PHÂN ĐỌC THÊM

1. VỀ SỰ XUẤT HIỆN CHỮ THÁI CỔ

Một đoạn văn bia có thể giúp ta thấy rõ hơn sự kiện này : “Trước đây những dòng chữ Thái này chưa có. Năm 1205 Sa-ka (tức là năm 1283), Ra-ma Kam-heng đã tìm kiếm và ao ước sử dụng được chữ Thái. Cho nên đã có những dòng chữ Thái này, vì Khun đã đem sử dụng nó...”. Bia Ra-ma Kam-heng được tạo dựng năm 1296 và qua đoạn văn bia trên đây thì có thể đoán rằng không phải chính Ra-ma Kam-heng đặt ra chữ Thái, mà ông là người khởi xướng và chủ trì việc nghiên cứu, hoàn thiện chữ Thái, bắt đầu từ năm 1283 dựa trên một cơ sở đã có, rồi đến năm 1296 thì viết bia này.

2. KHU ĐỀN THÁP BÔ-RÔ-BU-ĐUA (IN-ĐÔ-NÊ-XI-A)

Ở trung tâm đảo Gia-va, ngay giữa vùng đồng bằng Ke-du phì nhiêu, trù phú, có núi non bao bọc, nổi lên một hòn núi nhân tạo ngôi đền kì vĩ Bô-rô-bu-đua, có nghĩa là đức Phật tôn kính (Bô-rô lớn, tôn kính ; Buđua Phật). Theo một số tài liệu, ngôi đền núi vĩ đại này được xây dựng vào những năm 778 – 850.

Trông xa, Bô-rô-bu-đua như một trái chín nằm giữa tán lá xanh của khung cảnh xung quanh, không phô trương, chào mời ; chỉ khi đến gần ta mới thấy hết sự kì vĩ của ngôi đền.

Toàn bộ ngôi đền cao 42m, chiều dài mỗi mặt ở chân đền là 123m, gồm hai phần : phần tròn ở phía trên và phần vuông ở phía dưới. Phần tròn gồm tháp trung tâm hình chuông và ba tầng bậc tròn đồng tâm bao quanh. Khối chính hình vuông, bên dưới rất phức tạp về cấu trúc, bao gồm nhiều tầng và các hồi lang. Ở mỗi tầng và hồi lang đều có hàng trăm bức phù điêu, miêu tả cuộc đời đức Phật từ giấc mơ của bà mẹ đến sự ra đời của hoàng tử và cuối cùng là những bức tranh về sự đắc đạo. Càng lên cao, các chủ đề càng tách dần khỏi cuộc đời trần tục để đến với sự siêu thoát, trừu tượng. Khi đã lên tới hồi lang vuông trên cùng, ta bước vào ba tầng hồi lang tròn cuối cùng không có tường chắn, không có phù điêu. Tới đây, với sự vô biên của hình tròn, với sự lặp đi lặp lại của các hình Phật ngồi trầm tư siêu thoát, ta như đạt tới trạng thái cuối cùng của nhận thức về vật chất và cuộc đời. Có thể nói, Bô-rô-bu-đua là một mô hình vũ trụ, là bài ca trên đá về con đường giải thoát của các Phật tử...

Truyền thuyết kể rằng, tham gia xây dựng Bô-rô-bu-đua có 15000 lao động, 3000 thợ đá, 3000 thợ chạm khắc đá. Dù con số đó có thật hay không thì Bô-rô-bu-đua vẫn là một bài ca trang trọng và sống động về thiên tài của con người.

(Theo Lương Ninh (Chủ biên). *Lịch sử văn hoá thế giới cổ - trung đại*, NXB Giáo dục, H., 2001, tr. 280)

3. CHÙA VÀNG (MI-AN-MA)

Ngôi chùa có đỉnh cao 10m, gồm 7 đài bằng vàng, một trụ bằng bạc, đỉnh chóp là một quả cầu vàng (đường kính 25m), trên có cấm cờ gió cũng bằng vàng và cả ba phần này (trụ, quả cầu và lá cờ gió) đều được khảm bởi 5448 viên kim cương to, nhỏ khác nhau. Toàn bộ phần thân của tháp được phủ bởi 9300 lá vàng (kích thước 30cm × 30cm), bên trong treo 1065 chuông vàng và 421 chuông bạc. Chùa Vàng xứng đáng là biểu tượng của đất nước Mi-an-ma giàu đẹp với những con người vị tha, yêu đời và giàu ước mơ.

(Theo Lương Ninh (Chủ biên). *Lịch sử văn hoá thế giới cổ - trung đại*. Sđd, tr. 282)

Cam-pu-chia và Lào hai quốc gia láng giềng gần gũi của Việt Nam, đã có truyền thống lịch sử lâu đời và một nền văn hoá đặc sắc.

1. Vương quốc Cam-pu-chia

Đất nước Cam-pu-chia như một lòng chảo khổng lồ, xung quanh là rừng và cao nguyên bao bọc, còn đáy chảo là Biển Hồ và vùng phụ cận với những cánh đồng phì nhiêu, màu mỡ.

Ở Cam-pu-chia, tộc người đa số là Khơ-me. Địa bàn sinh tụ đầu tiên của người Khơ-me ở phía bắc nước Cam-pu-chia ngày nay, trên cao nguyên Cò Rạt. Người Khơ-me giỏi săn bắn, quen đào ao, đắp hồ trữ nước. Họ đã sớm tiếp xúc với văn hoá Ấn Độ, biết khắc bia bằng chữ Phạn. Đến thế kỉ VI, vương quốc của người Khơ-me hình thành mà sử sách Trung Quốc gọi là nước Chân Lạp ; còn người Khơ-me thì tự gọi nước mình là Cam-pu-chia.

Thời kì phát triển của Vương quốc Cam-pu-chia kéo dài từ thế kỉ IX đến thế kỉ XV, còn gọi là *thời kì Ăng-co*. Ăng-co là tên kinh đô, được xây dựng ở miền Tây Bắc Biển Hồ (nay thuộc tỉnh Xiêm Riệp). Sau này, người ta lấy Ăng-co đặt tên cho thời kì dài nhất (hơn sáu thế kỉ, 802 – 1432) và phát triển rực rỡ nhất của nước Cam-pu-chia phong kiến.

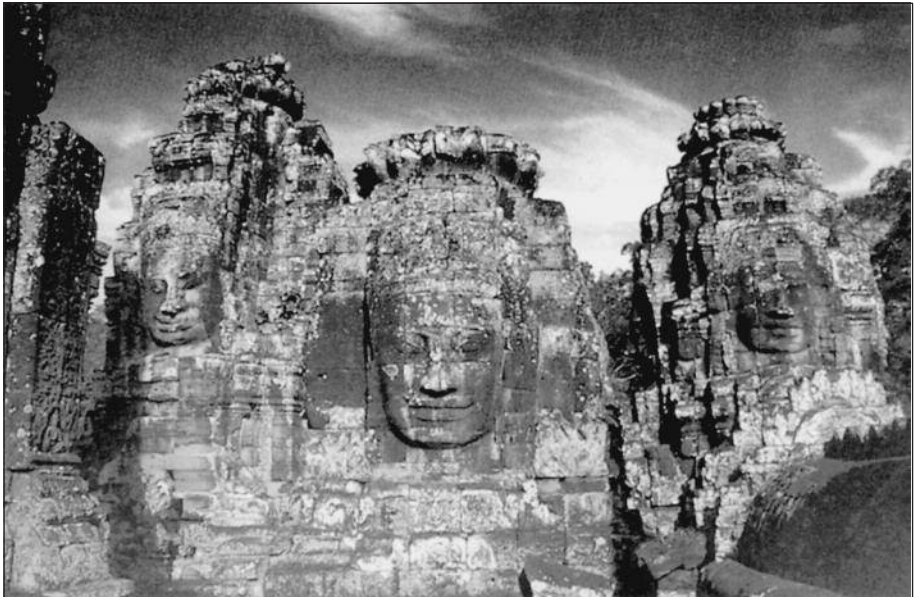
Dưới thời Ăng-co, người dân sống chủ yếu bằng nông nghiệp. Người ta đào nhiều hồ, kênh, máng để trữ và điều phối nước tưới. Hồ Ba-ray Tây có diện tích rộng 14000 ha, chứa được 47,7 triệu m³ nước. Ngoài nông nghiệp, cư dân còn đánh bắt cá ở Biển Hồ, khai thác lâm sản và săn bắt thú trên rừng. Cam-pu-chia có nhiều thợ thủ công khéo tay, đặc biệt là thợ làm đồ trang sức và chạm khắc trên đá, trên các bức phù điêu của các đền, tháp.

Nhờ sự ổn định vững chắc về kinh tế, xã hội, các vua Cam-pu-chia thời Ăng-co đã không ngừng mở rộng quyền lực của mình ra bên ngoài. Trong các thế kỉ X – XII, Cam-pu-chia trở thành một trong những vương quốc mạnh và ham chiến trận nhất Đông Nam Á.



Hình 29. Khu đền tháp ng-co Vát (Cam-pu-chia)

Dưới thời Giay-a-vác-man VII, quân Cam-pu-chia đã tiến đánh Cham-pa (1190) và biến vương quốc này thành một tỉnh của Ăng-co, sau đó lại tiến hành chinh phục vùng trung và hạ lưu sông Mê Nam, mở rộng tới miền Bắc bán đảo Mã Lai. thượng lưu sông Mê Nam, Giay-a-vác-man VII đã chinh phục cao nguyên Cò Rạt, đến tận Say Phong (gần Viêng Chăn).



Hình 30. Tháp Bay-on ở Ăng-co Thom (Cam-pu-chia)

Từ cuối thế kỉ XIII, Cam-pu-chia bắt đầu suy yếu. Thêm vào đó, Vương quốc A-út-thay-a được lập vào thế kỉ XIV đã nhiều lần tiến đánh Cam-pu-chia, tàn phá kinh đô Ăng-co. Sau năm lần bị người Thái xâm chiếm, năm 1432 người Khơ-me phải bỏ Ăng-co rời về phía nam Biển Hồ, là khu vực Phnôm Pênh ngày nay. Từ đó, chính quyền phong kiến Cam-pu-chia luôn phải đối phó với những cuộc tấn công từ bên ngoài và lao vào những vụ mưu sát, tranh giành địa vị lẫn nhau. Tình hình diễn biến rất phức tạp khiến đất nước Cam-pu-chia hầu như suy kiệt khi thực dân Pháp đến xâm lược (1863).

Trong suốt hơn một nghìn năm dưới chế độ phong kiến, người Cam-pu-chia đã xây dựng nên một nền văn hoá riêng, hết sức độc đáo. Trên cơ sở chữ Phạn, từ đầu thế kỉ VII người Khơ-me đã có hệ thống chữ viết riêng của mình. Dòng văn học dân gian và văn học viết với những truyện thần thoại, truyện cười, truyện trạng, truyện thơ v.v... mãi mãi là những kiệt tác, làm rung động hàng triệu trái tim để xúc cảm của người Khơ-me. Nghệ thuật kiến trúc Cam-pu-chia gắn chặt với những tôn giáo đã truyền bá ở đây. Thời kì đầu, Cam-pu-chia tiếp thu văn hoá Hindu giáo. Thế kỉ XII, đạo Phật Đại thừa lại có ảnh hưởng lớn ở Cam-pu-chia. Những công trình kiến trúc Phật giáo đã xuất hiện. Nổi tiếng nhất là quần thể kiến trúc Ăng-co Vát và Ăng-co Thom. Tháp Bay-on trong khu đền Ăng-co Thom có 49 tháp chính, trên mỗi tháp đều khắc 4 mặt người ở 4 phía với những nụ cười đầy bí ẩn.



Sự phát triển của Cam-pu-chia thời Ăng-co được biểu hiện qua các sự kiện nào ?

2. Vương quốc Lào

Đất nước Lào ngày nay gắn liền với dòng sông Mê Công. Sông Mê Công vừa là nguồn tài nguyên thủy văn dồi dào, trục giao thông của đất nước, vừa là yếu tố của sự thống nhất Lào về mặt địa lí. Đồng bằng ven sông tuy hẹp nhưng màu mỡ, là vựa lúa của Lào. Nơi đây đã có con người sinh sống từ lâu đời, mà chủ nhân đầu tiên là người Lào Thông.

Người Lào Thông có thể là chủ nhân của các nền văn hoá đồ đá, đồ đồng có từ hàng nghìn năm trước và là người đã sáng tạo ra những chum đá khổng lồ còn nằm rải rác hiện nay trên cánh đồng Chum (Xiêng Khoảng).

Mãi đến thế kỉ XIII mới có một nhóm người nói tiếng Thái di cư đến đây, sinh sống hoà hợp với người Lào Thông, gọi là người Lào Lùm (người Lào ở vùng thấp, để phân biệt với người Lào Thông ở vùng đồi núi). Tổ chức sơ khai của Lào, khi xã hội phân chia thành giai cấp, là các mường cổ.

Cư dân trong các mường chủ yếu trồng lúa nương, săn bắn và làm một số nghề thủ công. Quan hệ kinh tế xã hội dần dần phát triển.

Ông vua đầu tiên theo truyền thuyết của Lào là Khún Bo-lom đã lên ngôi và thực hiện cha truyền con nối. Có 15 vua kế tiếp nhau trị vì đất nước trong vòng 500 năm. Vua Lào lúc đầu gọi là Khún, sau là Thào, rồi là Phía. Pha Ngừm (hay là Phía Pha), người đã có công thống nhất các mường Lào, lên ngôi vua năm 1353 và đặt tên nước là Lan Xang (nghĩa là Triệu Voi).

Vương quốc Lan Xang bước vào giai đoạn thịnh vượng ở các thế kỉ XV – XVII. Các vua Lan Xang chia đất nước thành các mường, đặt quan cai trị, xây dựng quân đội do nhà vua chỉ huy. Nhiều người châu Âu đến buôn bán thời kì này đã miêu tả cuộc sống thanh bình, trù phú của người Lào và cho biết đất nước có nhiều sản vật quý như : hổ cầm, cánh kiến, ngà voi,... Trong quan hệ đối ngoại, Lan Xang luôn chú ý giữ quan hệ hoà hiếu với các nước láng giềng, đồng thời cũng cương quyết chiến đấu chống quân xâm lược Mi-an-ma vào nửa sau thế kỉ XVI để bảo vệ lãnh thổ và nền độc lập của mình.

Dưới thời Xu-li-nha Vông-xa, đất nước được chia thành 7 tỉnh. Dưới vua có một phó vương và 7 quan đại thần, kiêm tổng đốc 7 tỉnh. Quân đội được chia làm hai loại : *quân thường trực* của nhà vua và *quân địa phương*. Nhà vua còn mua thêm một số vũ khí của thương nhân châu Âu để trang bị cho quân đội.



Hình 31. Chum đá ở Xiêng Khoảng (Lào)

Sang thế kỉ XVIII, Lan Xang suy yếu dần vì những cuộc tranh chấp ngôi báu trong hoàng tộc. Sau khi Xu-li-nha Vông-xa qua đời, nước Lan Xang bị chia thành ba tiểu quốc đối địch nhau : Luông Pha-bang, Viêng Chăn và Chăm-pa-xắc. Nhân cơ hội đó, Xiêm đã xâm chiếm và cai trị Lào. Năm 1827, Chậu A Nụ đã phát cờ khởi nghĩa, chống lại ách thống trị của Xiêm, nhưng bị thất bại. Lào tiếp tục là thuộc quốc của Xiêm. Tình trạng đó kéo dài đến khi thực dân Pháp xâm lược và biến Lào thành thuộc địa (năm 1893).

Cũng như các nhóm người Thái khác, người Lào có hệ thống chữ viết riêng, được xây dựng một cách sáng tạo trên cơ sở vận dụng các nét chữ cong của Cam-pu-chia và Mi-an-ma.

Người Lào thích ca nhạc và ưa múa hát, sống hồn nhiên nên các điệu múa của họ thật cởi mở, vui tươi.

Đến thế kỉ XIII, đạo Phật Tiểu thừa được truyền bá vào Lào. Ở Lào đã xuất hiện một số công trình kiến trúc Phật giáo, điển hình nhất là Thạt Luổng ở Viêng Chăn. Thạt Luổng là một công trình kiến trúc Phật giáo chịu ảnh hưởng của các tháp n Độ, đồng thời cũng có dáng vẻ riêng của Lào. Hình tượng quả bầu trên đỉnh Thạt Luổng không chỉ tạo nên một vẻ dáng riêng biệt về kiến trúc mà còn mang theo cả một ý niệm thâm kín và cũng rất Lào.

CÂU HỎI

1. Hãy lập biểu đồ các giai đoạn lịch sử lớn của Cam-pu-chia và Lào.
2. Vương quốc Cam-pu-chia và Lào thịnh đạt vào thời gian nào ? Nêu những biểu hiện của sự thịnh đạt đó.
3. Hai dân tộc Cam-pu-chia và Lào đã có những thành tựu văn hoá gì ? Điều gì chứng tỏ sự sáng tạo văn hoá của hai dân tộc này ?

PHẦN ĐỌC THÊM

VỀ NƯỚC CAM-PU-CHIA

“Tôi ở trong nước hơn một năm, thấy vua đi ra ngoài 4 – 5 lần. Quân lính đi đầu hộ tống, tiếp theo là cờ của kỵ binh, cờ hiệu và ban nhạc, thị nữ từ 300 đến 500 người, mặc xiêm y vải thêu cành lá, cài hoa trên đầu, tay cầm đèn dầu mặc dù giữa ban ngày. Tiếp đó, các thị nữ bưng vật dụng của vua, bằng vàng bạc...

Quân lính ở trần và đi chân đất, tay phải cầm giáo, tay trái cầm khiên. Không có cung tên, không mặc áo giáp, không đội nón.

Mỗi ngày nhà vua thiết triều hai lần để xét đoán các việc quốc gia. Không có giấy tờ, công văn quy định. Công chức hoặc dân chúng muốn triều kiến nhà vua đều ngồi dưới đất chờ. Một lát, người ta nghe một điệu nhạc vắng vắng trong cung, và ở ngoài, người ta liền thổi vỏ ốc như đón chào nhà vua.

Tôi nghe nói rằng nhà vua chỉ ngồi trên một cái kiệu vàng đến đó. Ngài dừng lại cách xa chúng tôi. Lát sau, người ta thấy hai cung nữ đưa ngón tay thon nhỏ vén màn và nhà vua tay cầm gương xuất hiện đứng trong cửa sổ vàng. Các quan và dân chúng chắp tay, dập đầu xuống đất. Khi tiếng vỏ ốc ngừng thổi, họ mới có thể ngẩng lên. Liên khi ấy, nhà vua ngồi xuống. Nơi ngài ngồi có một miếng da sư tử là bảo vật của hoàng triều truyền lại. Khi các việc thương nghị chấm dứt, nhà vua trở về cung, hai cung nữ bỏ màn xuống, mọi người đứng dậy. Theo đó, người ta thấy rằng mặc dầu là một nước man rợ, những người này không phải không biết thế nào là một vị quốc vương.

(Theo Châu Đạt Quan. *Chân Lạp phong thổ kí*. Bản dịch của Lê Hương, NXB Kiến quốc mới, Sài Gòn, 1973, tr. 89)

Chương VI

SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN TÂY ÂU

Bài
13

SỰ HÌNH THÀNH CÁC QUỐC GIA PHONG KIẾN TÂY ÂU

Từ thế kỉ V, trên lãnh thổ của đế quốc Rô-ma trước kia, dần hình thành các vương quốc mới của người “man tộc”. Quan hệ sản xuất phong kiến cũng dần dần được thiết lập và củng cố. Quá trình phong kiến hoá diễn ra, điển hình nhất là ở Vương quốc Phơ-răng.

1. Sự hình thành các vương quốc của người Giéc-man

Người Giéc-man là một trong những bộ tộc lớn thuộc chủng tộc A-ri-an đến sinh sống ở vùng biên giới phía bắc và đông bắc của đế quốc Rô-ma từ nhiều thế kỉ trước Công nguyên.

Vào những thế kỉ đầu Công nguyên, chế độ công xã nguyên thủy của người Giéc-man đang trong quá trình tan rã. Do sự phát triển kinh tế và gia tăng dân số nhanh chóng, người Giéc-man có nhu cầu mở thêm đất đai để sinh sống. Vì vậy, từ cuối thế kỉ II đã có một số bộ tộc người Giéc-man như người Tây Gốt, Phơ-răng... di cư vào lãnh thổ đế quốc Rô-ma sinh sống và nhận làm đồng minh của Rô-ma.

Đến giữa thế kỉ IV, do sự tấn công của người Hung Nô vào khu vực Đông và Nam Âu, các bộ lạc người Giéc-man ô ạt xâm nhập vào đế quốc Rô-ma.

Sự khủng hoảng về kinh tế và chính trị ở thời hậu kì đế chế, những cuộc khởi nghĩa của nô lệ và dân nghèo liên tiếp nổ ra ở khắp nơi trong đế quốc đã làm cho Rô-ma không còn đủ sức ngăn ngừa và chống đỡ những cuộc xâm lược cướp phá của người “man tộc”. Vì thế, họ dễ dàng đột nhập vào lãnh thổ của đế quốc, chiếm đất đai và lập nên những vương quốc riêng của mình.

Vương quốc “man tộc” được thành lập đầu tiên là Vương quốc Tây Gốt ở miền Nam xứ Gô-lơ và Tây Ban Nha. Tiếp đó là các Vương quốc Văng-đan ở Bắc Phi, Vương quốc Phơ-răng ở miền Đông Bắc xứ Gô-lơ, Vương quốc của người Ăng-glô Xắc-xông ở đảo Bri-tên v.v...

Sau khi xâm nhập vào đế quốc Rô-ma, người Giéc-man đã chiếm đoạt một bộ phận lớn ruộng đất của quý tộc chủ nô Rô-ma rồi phân chia cho các gia đình cá thể cày cấy. Những gia đình này sống chung với nhau trong các làng xóm, lập thành các công xã nông thôn⁽¹⁾. Như vậy, chế độ công xã nguyên thủy của người Giéc-man đã tan rã. Xã hội của họ đang bước vào quá trình phong kiến hoá, một quá trình chuyển biến đã diễn ra trong suốt thời sơ kì trung đại.



Khi tràn vào lãnh thổ của Rô-ma, người Giéc-man đã làm gì ?

2. Quá trình phong kiến hoá ở Vương quốc Phơ-răng

Trong số các vương quốc “man tộc” của người Giéc-man, Vương quốc Phơ-răng giữ một vai trò quan trọng và thể hiện rõ nhất quá trình phong kiến hoá.

Người Phơ-răng là bộ tộc sống ở miền Bắc châu Âu. Khi xâm nhập vào xứ Gô-lơ, họ còn đang ở thời kì xã hội thị tộc. Lợi dụng sự suy yếu của chính quyền Rô-ma ở xứ Gô-lơ, Clô-vít – một thủ lĩnh quân sự tối cao của bộ tộc Phơ-răng, đã tiến hành chiến tranh xâm lược xứ Gô-lơ.

Trong quá trình xâm lược, Clô-vít đã chiếm rất nhiều điền trang rộng lớn của quý tộc chủ nô Rô-ma và mang đất đai đó ban tặng rộng rãi cho quý tộc thị tộc Phơ-răng, thân binh và những người thân cận của mình. Những người này trở thành tầng lớp quý tộc mới, những *lãnh chúa phong kiến*, và là chỗ dựa cho bộ máy chính quyền mới của Clô-vít. Clô-vít và quý tộc Phơ-răng còn tiếp thu đạo Kitô, ban cấp ruộng đất cho nhà thờ Kitô để làm chỗ dựa về tinh thần. Vì thế quyền lực của những quý tộc mới này ngày càng mạnh lên. Họ không phục tùng nhà vua nữa và luôn gây chiến tranh, thôn tính đất đai của nhau. Đa số nông dân tự do trở thành nông nô do bị lãnh chúa dùng vũ lực cướp đoạt ruộng đất và buộc phải nhận ruộng cấy rẽ rồi nộp tô thuế. Một số khác, vì lo sợ không bảo vệ được ruộng đất của mình, đã hiến

(1) Tiếng Giéc-man cổ gọi là “mác-co”.

dâng cho lãnh chúa để nhận sự bảo hộ của những tên quý tộc lớn hơn hoặc Giáo hội. Thế là qua những cuộc chiến tranh, các lãnh chúa đã cướp thêm nhiều ruộng đất, của cải và nông nô. Chúng biến những đất đai chiếm được thành lãnh địa riêng của mình.

Đến thời Sác-lơ Mác-ten (cầm quyền từ năm 715 đến năm 741), chế độ phong kiến ở Vương quốc Phơ-răng lại phát triển hơn một bước. Sác-lơ Mác-ten đã thi hành một hình thức phong cấp ruộng đất có kèm theo những điều kiện phục vụ quân sự.

Theo hình thức này, các lãnh chúa được phong cấp ruộng đất không có quyền thừa kế, mà chỉ được nhận ruộng khi làm nhiệm vụ, nghĩa là phải trung thành với nhà vua, thực hiện nghĩa vụ quân sự v.v... Tùy theo chức tước lớn nhỏ và lãnh địa rộng hẹp mà lãnh chúa được gọi là *công tước*, *hầu tước* hay *bá tước*. Những lãnh chúa này khi tham gia nghĩa vụ quân sự phải kèm theo một đội kỵ binh lớn nhỏ tùy theo số lượng đất phong cấp. Các lãnh chúa lớn lại dùng ruộng đất đó phong cấp cho các lãnh chúa nhỏ hơn ở cấp dưới, cùng với những điều kiện tương tự như vậy.

Kỵ sĩ là đẳng cấp cuối cùng. Họ chuyên làm nghề võ sĩ để bảo vệ lãnh chúa và phục vụ lãnh chúa trong các cuộc chiến tranh. Thế là trong xã hội đã hình thành bậc thang đẳng cấp phong kiến, với mối quan hệ phong quân bồi thân bất di bất dịch.

Vương quốc Phơ-răng phát triển cực thịnh dưới thời Sác-lơ-ma-nhơ. Nhà vua đã tiến hành 55 cuộc viễn chinh lớn nhỏ, chiếm toàn bộ miền Trung Âu và Bắc I-ta-li-a, lập nên một đế quốc phong kiến rộng lớn đế quốc Sác-lơ-ma-nhơ. Sác-lơ-ma-nhơ lên ngôi Hoàng đế, tự coi mình là người thừa kế các hoàng đế Rô-ma thời cổ đại.



Lãnh chúa phong kiến và nông nô được hình thành từ những tầng lớp nào của xã hội cổ đại ?

3. Sự tan rã của đế quốc Sác-lơ-ma-nhơ và sự thành lập các quốc gia phong kiến Pháp, Đức, I-ta-li-a

Chính vào thời kì đế quốc Sác-lơ-ma-nhơ, khi mà lãnh thổ của Vương quốc Phơ-răng được mở mang rộng lớn nhất, lại là lúc nó mang nhiều yếu tố phong kiến phân tán nhất. Các lãnh chúa ở địa phương ngày càng mạnh lên và không thi hành mệnh lệnh của hoàng đế nữa. Bởi vì lúc này họ không những chiếm hữu được nhiều ruộng đất mà còn có cả quân đội riêng để bảo vệ lãnh địa.

Sau khi Sác-lơ-ma-nhơ chết, đế quốc do ông dựng lên được phân chia thành ba vương quốc (về sau trở thành các nước Pháp, Đức và I-ta-li-a). Chế độ phong kiến phân tán hoàn toàn ngự trị trên ba vương quốc này. Các lãnh chúa phong kiến địa phương nắm quyền sở hữu toàn bộ đất đai trong những lãnh địa rộng lớn và buộc nhà vua phải thừa nhận cho họ nắm toàn bộ quyền hành về chính trị, tư pháp, tài chính và quân sự trong lãnh địa của mình. Trên thực tế, nhà vua chỉ còn là một lãnh chúa với quyền lực thu hẹp trong lãnh địa riêng của mình mà thôi.

CÂU HỎI

1. Các quốc gia phong kiến Tây Âu đã được hình thành như thế nào ?
2. Nêu quá trình phong kiến hoá ở Vương quốc Phơ-răng.
3. So sánh sự hình thành các quốc gia phong kiến ở Tây Âu với các nước ở châu .

PHẦN ĐỌC THÊM

QUÁ TRÌNH PHONG KIẾN HOÁ Ở VƯƠNG QUỐC PHƠ-RĂNG

Sau khi xâm chiếm xứ Gô-lơ, thủ lĩnh Clô-vít không triệu tập đại hội dân binh nữa, khi cần giải quyết những công việc quan trọng thì nhà vua chỉ hỏi ý kiến tầng lớp quý tộc. Những người bình dân Phơ-răng chỉ nhận được thông điệp của vua khi những cuộc duyệt binh được tiến hành hằng năm vào mùa xuân.

Trước kia, mọi sự bất hoà trong nội bộ và những tội phạm mà người Phơ-răng gây ra, được xét xử trong Đại hội dân binh theo phong tục tập quán cổ truyền. Ngày nay, nhà vua là quan toà tối cao ; trong thôn xã, những thành viên công xã nông thôn bị những quý tộc nhà giàu xét xử. Bọn chủ ruộng đất lớn áp dụng những hình phạt nặng nề nhất đối với những người vi phạm tài sản và ruộng đất của chúng. Theo lệnh của Clô-vít, những tập tục cũ của người Phơ-răng và những mệnh lệnh mới của ông được viết thành văn bản pháp lệnh. Đó là bộ luật Xa-liêng, bộ luật cổ xưa nhất của người Phơ-răng. Những điều luật của bộ luật này đã bắt phạt hoặc bắt bồi thường nặng nề những kẻ động chạm đến thân thể quý tộc, những kẻ ăn cắp nô lệ, gia súc, hay thiêu huỷ kho tàng, chuồng trại v.v... của quý tộc. Bộ luật này đã củng cố sự bất bình đẳng giữa những người Phơ-răng.

Câu chuyện cái bình Xoát-xông thể hiện rõ quyền lực của Clô-vít đã thay đổi như thế nào trong thời gian xâm lược xứ Gô-lơ. Trong cuộc xâm chiếm thành phố Xoát-xông, quân đội Phơ-răng cướp đoạt được nhiều chiến lợi phẩm, trong đó có cái bình rất đẹp. Clô-vít muốn biếu cái bình đó cho nhà thờ Cơ-đốc giáo nên định lấy nó, nhưng một người lính đã đập vỡ cái bình và nói : “Anh chỉ được nhận phần nào mà anh rút thăm được”. Clô-vít căm tức, nhưng không nói gì. Năm sau, khi đi duyệt binh, Clô-vít gặp lại người lính đã đập vỡ cái bình. Lấy cố người lính đó giữ gìn vũ khí không sạch, Clô-vít vứt cái rìu của anh ta xuống đất để anh ta cúi xuống nhặt. Lợi dụng lúc người lính không đề phòng, Clô-vít liền bổ vỡ đôi đầu anh ta và nói : “Mày còn nhớ cái bình Xoát-xông không ?”. Những người lính khác không dám phản đối hành động độc đoán của Clô-vít.

(Theo L. Gi-ra. *Sách giáo khoa trung học Pháp*, Pa-ri, 1964)

Bài 14

XÃ HỘI PHONG KIẾN TÂY ÂU

Từ thế kỉ X đến thế kỉ XIV là thời kì phát triển thịnh đạt của xã hội phong kiến Tây Âu mà biểu tượng của nó là những pháo đài kiên cố, đóng kín trong các lãnh địa. Song cuộc đấu tranh bền bỉ của nông nô chống lãnh chúa phong kiến đã dần dần làm cho các pháo đài này bị sụp đổ từ ngay trong lòng nó.

1. Tổ chức kinh tế của lãnh địa

Tây Âu thời trung đại, mỗi lãnh chúa có một lãnh địa riêng và có quyền thừa kế. Mỗi lãnh địa bao gồm một khu vực đất đai khá rộng, trong đó có cả ruộng đất trồng trọt, đồng cỏ, rừng rú, hồ ao, sông đầm, bãi hoang. Trong lãnh địa có những lâu đài của quý tộc, nhà thờ và thôn xóm của nông nô. Tất cả những vật phẩm cần dùng cho đời sống của lãnh chúa và nông nô đều được làm ra trong lãnh địa. Ruộng đất trồng trọt được lãnh chúa chia thành từng mảnh nhỏ giao cho nông nô cày cấy và thu tô. Nông nô không chỉ sản xuất lương thực, thực phẩm, mà còn dệt vải, may quần áo, làm giày dép, đóng đồ đạc, rèn vũ khí cho lãnh chúa. Như vậy,

lãnh chúa và nông nô không cần mua bán gì ở bên ngoài, trừ một vài mặt hàng nhu yếu phẩm như muối, sắt... và xa xỉ phẩm như tơ lụa, đồ trang sức v.v... Lãnh địa là một đơn vị kinh tế riêng biệt và đóng kín. Người nông nô bị buộc chặt vào ruộng đất phong kiến và lãnh địa, nếu ai bỏ trốn sẽ bị những hình phạt hết sức tàn bạo.

Trong thời gian đầu thời sơ kì trung đại, công cụ lao động của người nông nô rất thô kệch và do họ tự làm lấy. Họ cày ruộng bằng chiếc cày gỗ, rồi dùng vồ đập nhỏ đất ra để gieo hạt. Khi gặt về, họ đập lúa bằng néo gỗ hoặc cho súc vật giẫm lên v.v... Vì vậy, thu hoạch mùa màng rất thấp, thường chỉ được gấp hai, ba lần số thóc giống bỏ ra.

Khoảng từ thế kỉ IX trở đi, sản xuất nông nghiệp đã có nhiều thuận lợi hơn. Họ dùng những chiếc cày to, nặng, có bánh xe do hai bò hoặc ngựa kéo, biết dùng bừa gỗ có răng sắc v.v... Kỹ thuật canh tác cũng có tiến bộ như áp dụng phương pháp luân canh, bón phân cải tạo đất. Ngoài hai vụ lúa chính, họ còn trồng nhiều loại hoa màu khác và cây ăn quả. Thu hoạch trong nông nghiệp ngày càng cao, có khi được gấp năm lần số thóc giống.

Thủ công nghiệp chỉ hoạt động trong các lãnh địa. Mỗi gia đình nông nô đều làm thêm một số nghề phụ như : dệt vải, may quần áo, làm công cụ, xây dựng nhà cửa v.v... Lãnh chúa có những xưởng thủ công riêng như xưởng rèn, mộc, thuộc da, đồ gốm, may mặc... Như vậy, thủ công nghiệp còn chưa tách khỏi nông nghiệp.

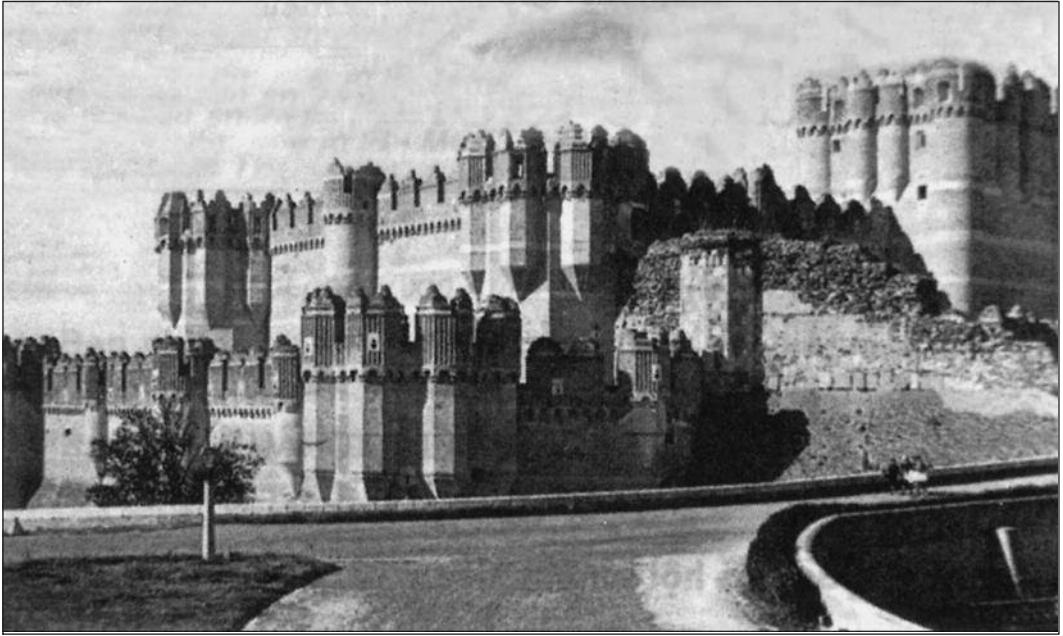
Nền kinh tế lãnh địa là nền kinh tế tự nhiên, tự cấp, tự túc. Việc trao đổi buôn bán đóng vai trò rất thứ yếu.



Nền kinh tế tự nhiên, tự cấp, tự túc trong các lãnh địa được biểu hiện cụ thể như thế nào ?

2. Đòi sống chính trị trong lãnh địa và sinh hoạt của lãnh chúa

thời sơ kì trung đại, trên cơ sở nền kinh tế tự nhiên và chế độ nông nô mang tính chất địa phương biệt lập, mỗi lãnh địa phong kiến là một đơn vị chính trị độc lập. Các lãnh chúa buộc nhà vua phải thừa nhận cho họ nắm toàn bộ quyền hành về chính trị, tư pháp, tài chính và quân sự trong lãnh địa của mình. Nhà vua ban cho các lãnh chúa quyền “miễn trừ” (không can thiệp vào lãnh địa của lãnh chúa), thực chất là ban cho lãnh chúa quyền cai trị ở địa phương như một nước nhỏ, có quân đội, toà án, có luật pháp riêng, có chế độ thuế khoá, tiền tệ, cân đong, đo lường riêng. Mỗi lãnh địa như một pháo đài kiên cố, bất khả xâm phạm ; tường ngoài được xây bằng đá hoặc gạch, chung quanh có hào sâu, lũy cao che chở. Mỗi lãnh địa có một đội kỵ sĩ bảo vệ với mộc sắt, gươm nặng, giáo dài.



Hình 32. Lâu đài và thành quách kiên cố của lãnh chúa

Tuy vậy, giữa các lãnh chúa vẫn có mối quan hệ nhất định. Đó là quan hệ phụ thuộc phong quân bồi thần. Lãnh chúa nhỏ phải phục tùng lãnh chúa lớn, lãnh chúa lớn phải phục tùng nhà vua. Nhưng mỗi lãnh chúa chỉ phục tùng một lãnh chúa cao hơn và là người trực tiếp phong cấp ruộng đất cho mình chứ không chịu tuân lệnh những người khác, dù người đó ở cấp cao hơn. Dưới chế độ phong kiến phân quyền như thế, quyền lực của nhà vua hết sức yếu ớt.

Trong các lãnh địa, lãnh chúa phong kiến sống cuộc đời nhàn rỗi, xa hoa và truy lạc. Nghề nghiệp chính của họ là chiến đấu, vì vậy từ nhỏ, con em quý tộc chỉ học tập quân sự như phi ngựa, đâm lao, đấu kiếm v.v... Do không quan tâm đến việc học văn hoá để mở mang trí tuệ nên số đông trong họ rất thô lỗ, dốt nát, thậm chí không biết chữ. Thời bình, quanh năm họ bày ra yến tiệc linh đình, tổ chức vũ hội, săn bắn, đua ngựa và thi đấu võ... Đối với nông nô, họ bóc lột nặng nề và đối xử hết sức tàn nhẫn, dùng những cực hình tra tấn, đánh đập rất dã man.



Em hãy miêu tả lãnh địa phong kiến và cuộc sống của lãnh chúa trong lãnh địa.

3. Đời sống của nông nô và cuộc đấu tranh chống lãnh chúa phong kiến

Dưới chế độ phong kiến, nông nô là người sản xuất chính trong xã hội. Nhưng đời sống của họ trong các lãnh địa vô cùng cơ cực. Nông nô bị phụ thuộc về thân thể vào lãnh chúa. Họ bị gắn chặt vào ruộng đất của lãnh chúa, không được tự ý bỏ đi, khi quý tộc chuyển nhượng ruộng đất thì kèm luôn cả nông nô. Hình thức bóc lột chủ yếu của lãnh chúa đối với nông nô thời sơ kì trung đại là địa tô. Lãnh chúa giao ruộng đất cho nông nô, nhưng chia làm hai phần : một phần gọi là “đất phần”, nông nô cày cấy và được hưởng lợi trên mảnh đất đó để nuôi sống mình và gia đình ; phần kia gọi là “đất lãnh địa”, nông nô mang cả nông cụ và súc vật kéo đến lao động trên mảnh đất này, nhưng toàn bộ hoa lợi thuộc về lãnh chúa.

Lãnh chúa còn đặt ra nhiều thứ thuế để bóc lột nông nô như thuế thân, thuế cưới xin, thuế thừa kế tài sản v.v... Lãnh chúa lại xây dựng những cối xay bột, lò nung bánh v.v... buộc nông nô phải đến đó sử dụng và nộp thuế cho họ.

Người nông nô làm quần quật quanh năm mà vẫn không đủ ăn. Họ sống trong những túp lều tối tăm, bẩn thỉu và ẩm ướt. Đói rét, bệnh tật, đòn roi của lãnh chúa luôn bám sát và đè trĩu lên cuộc đời họ.

Bị áp bức, bóc lột tàn nhẫn, nông nô đã thường xuyên đấu tranh chống lại lãnh chúa bằng nhiều hình thức khác nhau như : đốt cháy kho tàng của lãnh chúa, bỏ trốn vào rừng và quyết liệt hơn cả là khởi nghĩa vũ trang, điển hình là cuộc khởi nghĩa Giắc-cơ-ri nổ ra ở Pháp năm 1358 và khởi nghĩa Oát Tay-lơ nổ ra ở Anh năm 1381. Nhưng tất cả những cuộc bạo động đó của nông nô cuối cùng đều bị lãnh chúa phong kiến dập tắt.



*Người nông nô bị bóc lột như thế nào trong các lãnh địa phong kiến ?
So sánh thân phận người nông nô với nô lệ và rút ra nhận xét.*

CÂU HỎI

1. Lãnh địa là gì ?
2. Quan hệ sản xuất trong lãnh địa như thế nào ?
3. Tại sao người nông nô lại đứng lên đấu tranh chống lãnh chúa ?

PHẦN ĐỌC THÊM

VAI TRÒ CỦA GIÁO HỘI THIÊN CHÚA TRONG XÃ HỘI PHONG KIẾN TÂY ÂU

Sau khi đế quốc Tây Rô-ma sụp đổ, Giáo hội Thiên Chúa đã chuyển từ một tổ chức tôn giáo phục vụ giai cấp chủ nô Rô-ma sang phục vụ chính quyền quân chủ phong kiến.

Giáo hội Thiên Chúa trở thành một tổ chức chi phối mọi hoạt động kinh tế, chính trị, xã hội và văn hoá tư tưởng trong xã hội phong kiến Âu châu. Về mặt kinh tế, Giáo hội chiếm tới 1/3 số ruộng đất của các vương quốc phong kiến, bắt những nông nô sống trên lãnh địa của Giáo hội phải nộp địa tô và các nghĩa vụ phong kiến khác, không khác gì các lãnh chúa phong kiến thế tục. Ngoài ra, tất cả các tìn đồ (sống ở trong hay ngoài lãnh địa của Giáo hội) đều phải nộp thuế “thập phân” (nộp 1/10 thu nhập hoặc lợi tức mà mình làm ra) cho Giáo hội. Đó là chưa kể Giáo hội còn có nhiều nguồn thu nhập khác như : quyên góp, cúng lễ, bán chức tước tăng lữ, buôn bán, cho vay lãi...

Về mặt chính trị, khi nhà vua lên ngôi hoặc quý tộc nhận chức đều phải đến nhà thờ để Giáo hoàng hoặc người đại diện của Giáo hoàng làm lễ “trao vương miện”. Bộ phận tăng lữ cao cấp đều là quý tộc đại thần của các triều đình phong kiến, là cố vấn cao cấp của nhà vua. Tăng lữ là các quan toà xử án trong các toà án của lãnh chúa. Do đó, trong xã hội phong kiến Âu châu, đẳng cấp tăng lữ đứng đầu trong ba đẳng cấp xã hội đó là *đẳng cấp tăng lữ, đẳng cấp quý tộc và đẳng cấp thứ ba*.

Về mặt xã hội, đẳng cấp tăng lữ có uy tín trong nhân dân, được nhân dân tôn trọng. Họ không chỉ làm công việc tế lễ, truyền đạo, rửa tội..., mà còn là người an ủi, cố vấn, chữa bệnh... cho nhân dân, nhất là bộ phận tăng lữ lớp dưới, tất cả đều xuất thân từ tầng lớp bình dân nên thông cảm với đời sống của nhân dân, hết sức gần gũi với nhân dân.

Về mặt văn hoá tư tưởng, xã hội phong kiến Âu châu tối tăm, lạc hậu, vua và hầu hết lãnh chúa phong kiến không biết chữ, không quan tâm đến việc sáng tác và hưởng thụ văn học nghệ thuật ; nông nô thì nghèo khổ, dốt nát, mê tín, nên toàn bộ hoạt động văn hoá giáo dục đều nằm trong tay đẳng cấp tăng lữ. Hệ tư tưởng tôn giáo của đạo Thiên Chúa chi phối xã hội phong kiến Âu châu. Ngay trong các trường đại học ở thời trung đại, phương pháp giáo điều kinh viện chủ nghĩa của Giáo hội là phương pháp giảng dạy chính thức, nội dung giảng dạy không được trái với Kinh Thánh... Chỉ từ khi giai cấp tư sản ra đời, cùng với phong trào Văn hoá Phục hưng, phong trào Cải cách tôn giáo... do giai cấp tư sản khởi xướng, thế lực và sự chi phối đời sống xã hội của Giáo hội Thiên Chúa mới suy yếu đi.

(Theo Pô-li-an-xki. *Lịch sử kinh tế phong kiến*.

NXB Khoa học xã hội, H., 1978, tr. 76 - 80)

SỰ RA ĐỜI CỦA THÀNH THỊ VÀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA THƯƠNG MẠI TÂY ÂU

Sự xuất hiện của các thành thị vào những thế kỉ XI - XII đã có vai trò hết sức to lớn đối với sự phát triển của xã hội châu Âu thời trung đại.

1. Sự ra đời và hoạt động kinh tế của các thành thị trung đại ở Tây Âu

Từ thế kỉ XI, các thành thị trung đại bắt đầu xuất hiện. Lúc đó, lực lượng sản xuất trong xã hội Tây Âu có nhiều biến đổi. Sự tiến bộ được biểu hiện trước hết trong nông nghiệp.

Đó là việc tạo ra những công cụ mới, sự hoàn thiện về kĩ thuật như chọn, lai giống, luân canh... Do khai hoang nên diện tích gieo trồng và đồng cỏ chăn nuôi được mở rộng. Năng suất lao động gia tăng, sản phẩm nông nghiệp trở nên phong phú, thừa thãi. Trong các ngành thủ công nghiệp, diễn ra quá trình chuyên môn hoá tương đối mạnh mẽ. Đã có những thợ khéo tay chỉ làm một nghề thủ công riêng biệt như rèn, mộc, đồ da, đồ gốm v.v... Nhiều người có thể bỏ ruộng đất để làm nghề thủ công, sinh sống bằng sản phẩm trao đổi với nông dân.

Sự phát triển của lực lượng sản xuất dẫn đến thủ công nghiệp tách khỏi nông nghiệp. Sản phẩm của thợ thủ công không những phục vụ cho các lãnh chúa phong kiến mà còn để trao đổi với nông dân quanh vùng.

Một số thợ thủ công tìm cách thoát khỏi lãnh địa hoặc bằng cách chuộc thân thể hoặc bỏ trốn, tìm đến những nơi có điều kiện thuận lợi nhất cho hoạt động sản xuất, trao đổi mua bán rồi định cư lập nghiệp tại đó. Họ thường tập trung ở những ngã ba, ngã tư đường, bến sông, bến cảng, chân tường của các lâu đài, tu viện hoặc các thành phố cổ... Cư dân đông dần lên, thợ thủ công và thương nhân tập trung ngày một nhiều. Lúc đầu, nơi đó chỉ là một thị trấn nhỏ, sau phát triển lên thành thành thị.

Có nhiều loại thành thị : có thành thị do thợ thủ công và thương nhân xây dựng nên ; có thành thị do lãnh chúa phong kiến hay Giáo hội xây dựng nhằm khuếch trương ảnh hưởng chính trị của mình, các thành thị này thường được mọc lên bao quanh lâu đài và tu viện ; có thành thị được phục hồi từ những thành thị cổ đại.

Trong xã hội phong kiến, hàng hoá chủ yếu được sản xuất ra ở các thành thị. Vào thời trung kì trung đại, sản phẩm được làm ra từ các xưởng thủ công. Lúc đó, xưởng có quy mô nhỏ với các công cụ sản xuất thô sơ. Mỗi xưởng có một thợ cả là chủ xưởng, vài thợ bạn và thợ học việc.

Những thợ thủ công trong thành thị trung đại tập hợp lại với nhau trong tổ chức gọi là *phường hội*. Đó là những thợ thủ công cùng làm nghề giống nhau trong một thành thị. Mục đích của phường hội nhằm giữ độc quyền sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, bảo vệ quyền lợi cho những thợ thủ công cùng ngành nghề và cuối cùng để đấu tranh chống sự áp bức, sách nhiễu của các lãnh chúa phong kiến địa phương.

Mỗi phường hội đều có *phường quy*, trong đó quy định rõ mối quan hệ giữa các loại thợ, chỉ rõ quy cách, chất lượng, giá cả sản phẩm v.v ...

Khi mới hình thành, trong thành thị chưa có tầng lớp thương nhân riêng biệt. Khi sản xuất hàng hoá càng phát triển, người thợ thủ công không thể tự bán hàng hay nhờ “mối hàng” được nữa. Thương nhân “bao mua” đã xuất hiện, làm trung gian giữa người sản xuất và người tiêu thụ sản phẩm. Để bảo vệ lợi ích cho các thương nhân về độc quyền buôn bán, trong thành thị xuất hiện các *thương hội*. Hàng năm, thương nhân châu Âu còn tổ chức các hội chợ lớn để vừa buôn bán, vừa tham gia vào các lễ hội và các trò chơi. Tại đây, người ta còn tiến hành kí những hợp đồng đặt hàng lớn, trao đổi tiền tệ và cho vay lãi.



Nguyên nhân xuất hiện các thành thị trung đại.

Thế nào là phường hội và thương hội? nghĩa của các tổ chức này.

2. Sự phát triển của thương mại Tây Âu

Sự phát triển của thành thị từ thế kỉ XI đã kích thích hoạt động chung của thương nghiệp châu Âu. Thương nghiệp quốc tế ngày càng trở nên cần thiết. Hội chợ xuất hiện từ thời sơ kì trung đại, nay lại tiếp tục phát triển. Việc củng cố chế độ phong kiến trong các thế kỉ XI – XIII đã đẩy nhanh sự mở rộng thương mại hội chợ. Trong đó, hội chợ Săm-pa-nơ là lớn nhất và có ý nghĩa toàn châu Âu.

Săm-pa-nơ (ở Đông Bắc Pháp) nằm ở trung tâm các con đường thương mại thời trung đại. Người I-ta-li-a mang đồ gia vị của phương Đông đến đây bán theo đường sông Rôn. Thương nhân Pháp, dọc theo sông Xen và Mác-nơ, mang đến Săm-pa-nơ nhiều dạ và rượu vang. Bằng các đường sông Ranh, En-bơ và Đa-nuyép, thương nhân Đức chở theo lông thú của phương Bắc, chế phẩm kim loại của Nuy-rem-be. Còn các lái buôn Tây Ban Nha qua đường sông và đường biển cũng đến Săm-pa-nơ. Hàng hoá đặc trưng của các hội chợ Săm-pa-nơ là đồ gia vị, xa xỉ phẩm phương Đông, dạ Phlan-đơ (Hà Lan),

rượu vang và gia súc Pháp. Thương nhân gặp nhau tại hội chợ để trao đổi hàng hoá, thanh toán tín phiếu. Thương mại hội chợ được luật thị trường bảo vệ. Các vụ vi phạm kỉ luật đều bị đưa ra “toà án hội chợ đặc biệt” của thương nhân để xét xử.

Cùng với buôn bán, hội chợ còn tổ chức những lễ hội, những buổi biểu diễn trò nhào lộn, kịch câm, nuôi dạy thú dữ...

Sang thế kỉ XIV, địa vị của hội chợ Săm-pa-nhơ bị sụp đổ, nhưng các hội chợ Bruy-gơ (Bỉ), Khuên (Đức) vẫn tiếp tục. Các hội chợ của Anh, Tây Ban Nha vẫn có ý nghĩa quan trọng. Nó là hình thức buôn bán thời trung đại thích hợp nhất với chế độ phong kiến, mặc dù ý nghĩa kinh tế của nó kém xa vai trò của các hội chợ Săm-pa-nhơ. Để thay thế nó, một hình thức thương mại mới ra đời, đáp ứng với sự phát triển của thủ công nghiệp lúc đó. Đó là sự xuất hiện các *thương đoàn*.



Hình 33. Hội chợ ở Đức (tranh vẽ)

Trong thương đoàn, mỗi thương nhân buôn bán độc lập bằng vốn liếng của mình.

Thương đoàn không tập hợp được tư bản (tiền) của thương nhân và không phải là hiệp hội kinh tế theo nghĩa thông thường.

Từ thế kỉ XIV, việc buôn bán ở các nước Bắc Âu có ý nghĩa quan trọng ; có từ 70 đến 100 thành thị Bắc Âu, chủ yếu là các thành thị Đức, được tập hợp vào trong thương đoàn. Tổ chức này được hưởng đặc quyền buôn bán ở nước láng giềng, bảo vệ quyền lợi thương nhân, lập các thương điểm, thống nhất luật thương mại v.v...

Vào nửa sau thế kỉ XIV, thương đoàn có ý nghĩa chính trị to lớn đến mức dám tuyên chiến với vua Đan Mạch.

Việc buôn bán của thương đoàn còn thu hút các lái buôn Pháp và Tây Ban Nha. Như vậy, thương nghiệp thương đoàn đã phản ánh sự tiến bộ của lực lượng sản xuất, đẩy mạnh sự phát triển, giao lưu kinh tế giữa các thành thị. Bên cạnh đó, thương đoàn còn nắm độc quyền buôn bán ở nhiều nơi.

Tuy vậy, chính sách kinh tế của thương đoàn còn hẹp hòi, mang tính chất cướp bóc trực tiếp. Yếu tố phong kiến độc quyền, các loại đặc quyền là một trong những nguyên nhân dẫn đến sự suy vong của thương đoàn. Sự phá sản của các thành thị ở Đức làm cho các thương đoàn sụp đổ.

Từ thế kỉ XVI, việc buôn bán của thương đoàn hầu như không còn, thậm chí đã bị người Hà Lan gạt ra khỏi thị trường vùng biển Ban-tích.



Trình bày hoạt động của các hội chợ và ý nghĩa của nó.

Thương đoàn là gì ? Cho biết hoạt động của các thương đoàn.

3. Văn hoá Tây Âu thời trung đại

Thời trung đại, trong các lãnh địa phong kiến, với nền kinh tế đóng kín, tự cấp, tự túc, sản phẩm nông nghiệp giữ vai trò chủ yếu, người nông dân nông nô canh tác theo tập quán truyền thống, còn lãnh chúa thì không phải lo toan điều hành sản xuất nên sinh ra lười biếng, rong chơi. Học vấn không được coi trọng, nhiều lãnh chúa, quý tộc không biết chữ. Vì thế văn hoá gắn với học vấn thì nghèo nàn, ít phát triển ; nhưng mặt khác, ca hát, nhảy múa và hoạt động cung kiếm giải trí lại rất thịnh hành.

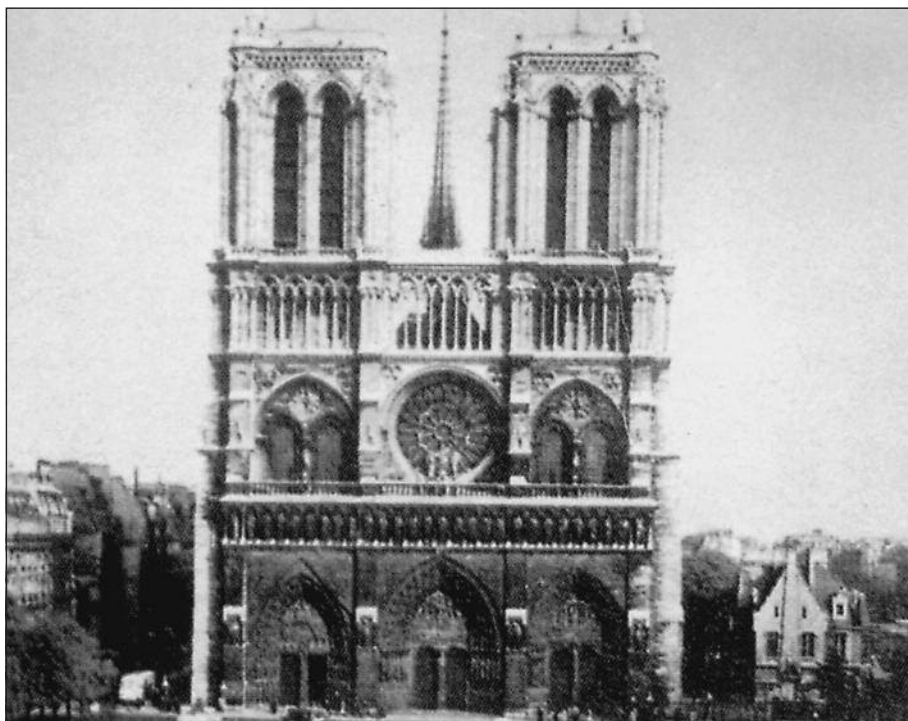
Giai cấp phong kiến thống trị thời đó lấy giáo lí của đạo Kitô làm hệ tư tưởng chính thống của mình. Nhiệm vụ của giáo dục lúc bấy giờ là đào tạo giáo sĩ, do vậy trường học gắn chặt với nhà thờ, nội dung học tập chủ yếu là Thần học, môn học được suy tôn là “bà chúa của khoa học”. Ngoài ra, còn có “bảy môn nghệ thuật tự do” (Ngữ pháp, Tu từ học, Lô-gíc, Số học, Hình học, Thiên văn và Âm nhạc) nhưng chỉ được coi là những môn phụ trợ và phải phục vụ cho Thần học.

Tuy nhiên, từ thế kỉ XI trở về sau, trong các thành thị trung đại, một nền giáo dục mới dần được hình thành. Những thị dân đã xây dựng nhiều trường học riêng cho con em mình, không còn phụ thuộc vào Giáo hội Kitô. Những trường học thành thị này là cơ sở để hình thành hàng loạt các trường đại học trong những thế kỉ XI – XIII, như trường Đại học Bô-lô-nha ở I-ta-li-a, Đại học Xoóc-bon ở Pháp, Đại học O-xphốt, Cam-bơ-rít ở Anh v.v... Đây là những trung tâm văn hoá, khoa học của cả châu Âu lúc bấy giờ.

Trong các trường đại học, người ta không chỉ nghiên cứu về Thần học, mà nhiều môn khoa học khác đã được chú ý, trong đó có Triết học. Tuy nhiên, các nhà triết học lúc đó lại cho rằng, đối với mọi hiện tượng tự nhiên, người ta không cần phải quan sát thí nghiệm, mà chỉ cần dùng phương pháp tư duy trừu tượng cũng có thể đạt tới chân lí. Đó là triết học kinh viện.

Văn học cũng được phát triển, chủ yếu có hai dòng chính : *văn học kị sĩ* và *văn học thành thị*. Dòng văn học kị sĩ với những bản anh hùng ca nổi tiếng như *Bài ca Rô-lăng*, *Bài ca Xít* v.v... chủ yếu ca ngợi những đức tính của giới kị sĩ như lòng trung thành, ngoan đạo, dũng cảm và tôn thờ “người đẹp”. Còn loại thơ trữ tình thì ca ngợi những mối tình lãng mạn, say đắm và nhiều khi mạo hiểm như tình yêu của *Tơ-ri-xtăng* và *I-dơ*.

Văn học thành thị bao gồm các hình thức thơ, kịch, truyện ngắn và thường mang tính chất trào phúng, nhằm đả kích giai cấp phong kiến, vạch trần sự tham lam và những hành vi xấu xa của tầng lớp kị sĩ, ca ngợi sự thông minh, tháo vát của nhân dân. Những truyện ngắn khá tiêu biểu cho thể loại này là *Di chúc của con lừa*, *Thầy lang vườn*...



Hình 34. Nhà thờ Đức Bà Pa-ri (Pháp)

Sự truyền bá sâu rộng của Thiên Chúa giáo đã dẫn tới việc xây dựng nhiều nhà thờ. Vào thế kỉ X – XI, nhà thờ được xây dựng phổ biến theo phong cách Rô-măng, bắt nguồn từ ảnh hưởng của kiến trúc Rô-ma. Từ thế kỉ XII, một phong cách nghệ thuật kiến trúc mới được phổ biến, gọi là phong cách Gô-tích, tạo nên thế vững chãi và vươn cao của các giáo đường.



Vì sao văn hoá Tây Âu thời sơ kì trung đại không được phát triển ?
Sự ra đời của thành thị có vai trò như thế nào đối với sự phát triển của văn hoá Tây Âu ?

CÂU HỎI

1. Các thành thị trung đại đã được hình thành như thế nào ? Những hoạt động kinh tế chính trong các thành thị trung đại.
2. Vì sao vào các thế kỉ XII – XIV nền thương mại ở Tây Âu được phát triển ? Hoạt động của các hội chợ và thương đoàn có vai trò như thế nào đối với sự phát triển đó ?
3. Văn hoá Tây Âu thời sơ kì với thời trung kì trung đại có những điểm gì giống và khác nhau ?

PHẦN ĐỌC THÊM

1. SỬ GIA VIN-LƠ-HÁC-ĐOANH VỚI BỘ LỊCH SỬ *CHINH PHỤC KINH THÀNH CÔNG-XTĂNG-TI-NỐP*

Vin-lơ-hác-đoanh (1165 – 1213) là một quý tộc Pháp đã tham gia và đóng vai trò quan trọng trong cuộc Thập tự chinh lần thứ tư (1202 – 1204) xâm chiếm kinh thành Công-xtăng-ti-nốp. Sau khi tham gia cuộc viễn chinh trở về, ông đã tường thuật lại những điều “mất thấy, tai nghe” trong tác phẩm *Chinh phục kinh thành Công-xtăng-ti-nốp*.

Tác giả đã mô tả kinh thành Công-xtăng-ti-nốp như sau : “Những người ngắm Công-xtăng-ti-nốp không tưởng tượng được rằng có thể có một đô thị giàu có như vậy : nào các bức tường thành, các tháp bao vây thành thị, các dinh cơ sang trọng, các nhà thờ cao vút, mà nếu mắt không nhìn thấy, thì không tin được rằng có thể có được. Đô thành vừa dài vừa rộng, quả thực xứng đáng là một thủ đô. Ai mục kích quang cảnh này cũng thấy rung động trong lòng và nhận ra rằng từ khi thế giới thành lập, chưa bao giờ ai dám xây dựng một công trình vĩ đại như vậy”.

2. THÁNH ĐƯỜNG PA-RI (HAY NHÀ THỜ ĐỨC BÀ PA-RI) Ở PHÁP

Thánh đường Pa-ri là công trình kiến trúc nổi tiếng gắn với truyện *Người gù ở Nhà thờ Đức Bà Pa-ri* của đại văn hào Pháp Vích-to Huy-gô.

Thánh đường Pa-ri được khởi công xây dựng từ năm 1163 do Giáo hoàng A-lếch-xăng III đặt viên đá đầu tiên, trên nền hai nhà thờ cũ là Nhà thờ Xanh Ê-chiên và Nhà thờ Đức Bà. Công việc xây dựng Thánh đường Pa-ri kéo dài gần 170 năm. Sau đó, Thánh đường còn trải qua nhiều lần tu bổ và tân tạo. Lần tân tạo sau cùng được tiến hành vào năm 1844, sau khi nó phải chịu những tàn phá lớn trong thời kì Cách mạng tư sản Pháp và những cuộc chiến tranh khác.

Thánh đường Pa-ri gồm một sảnh chính có 10 gian, hai bên có hai cánh, mỗi bên có ba gian, một điện gồm bốn gian và một hậu cung được vây quanh bởi hai dãy hành lang. Chiều dài của Thánh đường là 130 m, chiều rộng là 41 m, trong đó sảnh chính chiếm 12 m. Chiều cao tính đến nóc vòm là 35 m, còn tính đến đỉnh tháp là 63 m.

Điểm nổi bật của Thánh đường là có rất nhiều tượng và hình điêu khắc. Mặt phía tây của Thánh đường có bề rộng 41 m, chiều cao 43 m, gồm ba cổng : cổng “Nữ Thánh An-nơ”, cổng “Ngày phán xử cuối cùng” và cổng “Đức Mẹ đồng trinh”. Cổng trái có tên “Đức Mẹ đồng trinh” vì ở đó có bức tượng “Đức Mẹ đồng trinh” được đặt dưới một vòm lá với nhiều cảnh trang trí khác nhau nhằm mục đích tôn vinh Đức Mẹ. Cổng bên phải được trang trí bởi các hình chạm nổi, miêu tả những sự tích liên quan đến cuộc đời của nữ Thánh An-nơ (mẹ của Đức Bà Ma-ri-a) và các vị Thánh khác của đạo Thiên Chúa... Cổng giữa được gọi là cổng “Ngày phán xử cuối cùng”, miêu tả cảnh Chúa phân loại những người được lên thiên đàng và những kẻ bị đày xuống địa ngục, trong đó có các thiên thần và các Thánh giúp Chúa làm các công việc kể trên.

Thánh đường Pa-ri, cũng như các nhà thờ kiểu Gò-tích khác, được rọi sáng rất tốt. Sảnh chính được rọi sáng bởi các cửa sổ đặt trên cao của gian bên đầu tiên, còn phần điện thờ nhờ các cửa kính trang trí hình bông hồng rọi vào.

Ngày nay, Thánh đường Pa-ri (hay Nhà thờ Đức Bà Pa-ri) vẫn thu hút nhiều khách du lịch đến tham quan.

(Theo Đặng Đức An (Chủ biên). *Những mẫu chuyện lịch sử văn minh thế giới*, NXB Giáo dục, H., 2001, tr. 233 và 245)

Chương VII

SỰ SUY VONG CỦA CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN TÂY ÂU

Bài 16

NHỮNG PHÁT KIẾN LỚN VỀ ĐỊA LÍ

Từ thế kỉ XV, việc tìm kiếm con đường giao lưu buôn bán giữa châu Âu và phương Đông được đặt ra vô cùng bức thiết. Lúc đó, khoa học – kĩ thuật phát triển, đặc biệt là ngành hàng hải, đã tạo điều kiện cho các thương nhân châu Âu đi tìm nguyên liệu, thị trường. Các cuộc phát kiến lớn về địa lí đã được thực hiện, đem lại những nguồn lợi kinh tế lớn (hương liệu, vàng bạc, thị trường...) và sự hiểu biết về tri thức khoa học (bề rộng và hình thể Trái Đất, giao lưu văn hoá giữa các châu lục...) cho con người.

1. Nguyên nhân và điều kiện của những phát kiến lớn về địa lí

Bước vào thời kì quá độ từ chế độ phong kiến sang chủ nghĩa tư bản, xã hội Tây Âu nảy sinh nhiều mâu thuẫn về kinh tế, xã hội. Một mặt, do sự phát triển của sản xuất nên nhu cầu về nguyên liệu, vàng bạc ngày một tăng. Mặt khác, việc buôn bán trực tiếp với các nước phương Đông lại bị ách tắc do con đường giao lưu thương mại qua Tây – và Địa Trung Hải bị người Thổ Nhĩ Kỳ chiếm độc quyền.

“Năm 1453, khi đế quốc Bi-dăng-ti-um diệt vong, người Thổ chiếm lĩnh Công-xtăng-ti-nốp rồi chiếm luôn Tiểu – và bán đảo Ban Căng. Năm 1475, họ chiếm bán đảo Cri-mê. Hắc Hải trở thành biển của họ. Họ cướp đoạt hàng hoá của thương nhân một cách vô lí, khiến cho con đường buôn bán này của châu Âu với phương Đông trở nên tuyệt vọng”.

(Theo *Lịch sử thế giới trung đại*, NXB Giáo dục, H., 1998, tr. 85)

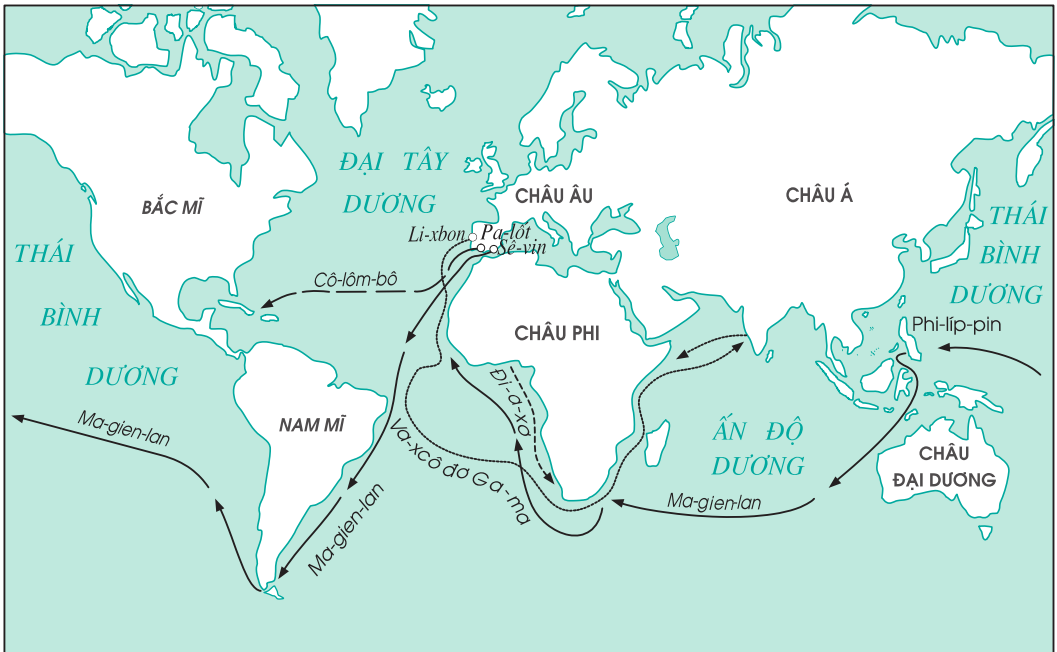
Vào thời gian ấy, khoa học kĩ thuật có những tiến bộ đáng kể. Các nhà hàng hải bắt đầu nghiên cứu các dòng hải lưu và hướng gió, bước đầu hiểu biết địa lí của các đại dương. Người ta đã xác định được hướng con tàu không chỉ bằng cách quan sát chiều gió, hải lưu, màu nước hoặc chim biển mà còn bằng biện pháp xác định vị trí của tàu không cần vật chuẩn. La bàn cùng với máy đo góc thiên văn được sử dụng trong việc định hướng giữa đại dương bao la. Người ta cũng đã vẽ được những bản đồ và hải đồ có ghi các bến cảng. Kỹ thuật đóng tàu có những bước tiến mới : tàu có bánh lái, có hệ thống buồm lớn, có sàn và boong để có thể đặt đại bác. Những kiểu tàu mới đã xuất hiện. Ca-ra-ven trở thành loại tàu vượt đại dương đầu tiên trong lịch sử thế giới.

Những cuộc hành trình của người Âu châu sang phương Đông và tài liệu ghi chép của số người đi trước (như Mác-cô Pô-lô, người I-ta-li-a) cũng giúp cho các cuộc phát kiến địa lí ở các thế kỉ XV – XVI có điều kiện dễ dàng hơn.

2. Những cuộc phát kiến lớn về địa lí

Bồ Đào Nha là nước đi tiên phong trong các cuộc thám hiểm bằng đường biển.

Bắt đầu từ năm 1415, có nhiều đoàn thám hiểm người Bồ Đào Nha đi dọc theo bờ biển châu Phi. Hoàng tử Hen-ri (con vua Hoan I) là người khởi xướng và tổ chức những cuộc khám phá đầu tiên đó.



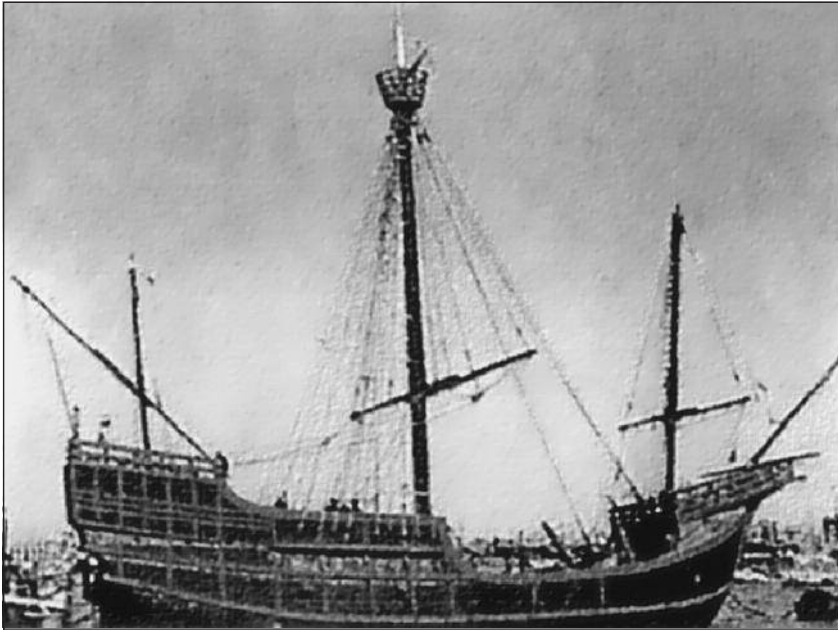
Hình 35. Những cuộc phát kiến địa lí

Năm 1487, cuộc hành trình thứ hai do B. Đi-a-xơ (1450 – 1500) hiệp sĩ Hoàng gia dẫn đầu, mới tới được mỏm cực Nam châu Phi. Bị cơn bão đẩy ra xa bờ châu Phi, khi quay lại, đoàn của ông bất ngờ đi vòng qua điểm cực Nam của lục địa châu Phi. Ông đặt tên điểm đó là mũi Bão Tố, sau này vua Hoan II đổi tên thành mũi Hảo Vọng.



Hình 36. Cri-xtốp Cô-lôm-bô phát hiện ra châu Mĩ

Năm 1492, C. Cô-lôm-bô (1451 ? – 1506) cùng với đoàn thủy thủ 90 người trên ba chiếc tàu biển đã từ Tây Ban Nha đi về phía tây, ra Đại Tây Dương mênh mông. Ông đã đến một số đảo thuộc vùng biển Ca-ri-bê ngày nay. Quay trở về Tây Ban Nha, C. Cô-lôm-bô được phong làm Phó vương Ấn Độ và nhận danh hiệu quý tộc. Chính C. Cô-lôm-bô là người phát hiện ra châu Mĩ, nhưng cho đến lúc chết, ông vẫn lầm tưởng đó là Ấn Độ. Tuy nhiên người đương thời không đánh giá đúng công lao của ông. Lục địa mới do C. Cô-lôm-bô tìm ra cũng không mang tên ông mà mang tên nhà hàng hải, nhà thám hiểm người I-ta-li-a là A.Ve-xpu-chi (Amerigo Vespucci) và được gọi tên là A-mê-ri-ca (châu Mĩ). Cuộc hành trình của C. Cô-lôm-bô là một sự kiện nổi bật nhất của lịch sử phát kiến địa lí.



Hình 37. Chiếc tàu buồm San-ta Ma-ri-a của C. Cô-lôm-bô vượt Đại Tây Dương, phát hiện ra châu Mỹ

Năm 1497, Va-xcô đơ Ga-ma (1469 ? 1524) chỉ huy một đội tàu gồm 4 chiếc tàu với 160 thủy thủ đi tìm xứ sở huyền thoại của hương liệu và vàng bạc ở phương Đông. Ông rời cảng Li-xbon ngày 8 / 7 / 1497, vòng qua châu Phi, đến Ca-li-cút trên bờ biển Tây Nam Ấn Độ vào tháng 5 / 1498. Khi trở về Li-xbon, nhân dân chào mừng ông như một người chiến thắng. Sau đó, Va-xcô đơ Ga-ma được phong làm Phó vương Ấn Độ.

Ph. Ma-gien-lan (1480 1521) là quý tộc Bồ Đào Nha, có học thức. Ông là người đã tiến hành chuyến đi vòng quanh thế giới bằng đường biển vào năm 1519. Đoàn tàu của ông đi vòng qua điểm cực Nam châu Mỹ (chỗ này sau được gọi là eo Ma-gien-lan), tiến vào đại dương mà ông gọi là Thái Bình Dương. Đến quần đảo Phi-líp-pin, trong một trận giao tranh với thổ dân, ông đã bị giết chết. Các thủy thủ của Ph. Ma-gien-lan tiếp tục lên đường, họ đã dạt vào hòn đảo hương liệu, quần đảo Ma-lác-ca, rồi trở về Ma-đrít (Tây Ban Nha) vào tháng 6 năm 1522, hoàn thành công việc khó khăn nhất ở thời đó.

3. Hệ quả của phát kiến địa lí

Phát kiến địa lí được coi như một “cuộc cách mạng thực sự” trong lĩnh vực giao thông và tri thức : lần đầu tiên con người hình dung được hình ảnh chính xác về

hành tinh, về bề rộng và hình thái Trái Đất. Nó có đóng góp quyết định về lí luận cũng như thực tiễn cho sự phát hiện ra loài người ở mọi nơi trên thế giới đều giống nhau. Như thế, phát kiến địa lí đã đem lại cho loài người hiểu biết về những con đường mới, vùng đất mới, dân tộc mới. Một nền văn hoá thế giới bắt đầu hình thành do việc xuất bản và truyền bá của các sách, các tập du kí và bản đồ địa lí giữa các châu lục. Đó là sự tiếp xúc giữa nhiều nền văn hoá và văn minh khác nhau. Phát kiến địa lí còn đem về cho tầng lớp thương nhân châu Âu những nguyên liệu quý giá vô tận, những kho vàng bạc, châu báu khổng lồ mà chúng cướp được ở châu Mỹ, châu Á và châu Phi. Nó cũng thúc đẩy thương nghiệp châu Âu phát triển, làm cho đời sống thành thị ở khu vực này trở nên phồn thịnh.

Tuy nhiên, các cuộc phát kiến địa lí còn dẫn đến nạn buôn bán nô lệ và chế độ thực dân, gây nhiều đau khổ cho nhân dân các nước thuộc địa.

CÂU HỎI

1. Nêu nguyên nhân dẫn đến các cuộc phát kiến lớn về địa lí.
2. Trình bày những cuộc phát kiến lớn về địa lí.
3. Nêu vai trò của những phát kiến địa lí đó.

PHÂN ĐỌC THÊM

ĐIỀU KIỆN CỦA CÁC CUỘC PHÁT KIẾN LỚN VỀ ĐỊA LÍ

Đến thế kỉ XV, ở Tây Âu đã có đủ các điều kiện chín muồi để tiến hành những cuộc thám hiểm bằng đường biển. Trước hết là những thành tựu về khoa học kĩ thuật, đặc biệt là kĩ thuật hàng hải, đóng tàu thuyền. Từ đầu thế kỉ XV, người Tây Âu đã biết tới *địa bàn nam châm*⁽¹⁾, và cuối thế kỉ XV, nó được sử dụng một cách phổ biến để dùng đi biển khi không có Mặt Trời hay trăng, sao. Kĩ thuật đóng tàu đã có những bước tiến mới. Hồi đó, những xưởng đóng tàu đã đóng được những con tàu dài và đẹp hơn kiểu tàu Địa Trung Hải trước đó, thích hợp với sóng gió

(1) Đa số ý kiến cho rằng, địa bàn nam châm do người A-rập tiếp thu và truyền vào châu Âu. Theo các sử gia Trung Quốc thì người phát minh ra nó là Chu Công Đổng ở thời Tống. Cũng có ý kiến cho rằng, người Noóc-măng-đi (thuộc tộc người Giéc-man) phát hiện ra địa bàn nam châm.

đại dương hơn. Trên loại tàu này có lắp buồm hình vuông và buồm hình tam giác. Loại tàu mới đó gọi là Ca-ra-ven. Đây là tàu vượt đại dương đầu tiên trong lịch sử.

Về kiến thức địa lí, thì ngay từ cuối thế kỉ XIII ở Tây Âu đã lưu hành quan niệm Trái Đất hình tròn. Quan niệm này đã được học phái Pi-ta-go, và sau đó là A-ri-xtốt, ở Hi Lạp nghiên cứu. Đến thế kỉ XIV, các thuỷ thủ I-ta-li-a đã lập được những địa đồ tương đối chính xác nhưng phần nhiều chỉ là địa đồ Địa Trung Hải, là khu vực mà họ quen thuộc. Tuy nhiên, theo học thuyết Trái Đất hình cầu của Ptô-lê-mê, một nhà thiên văn ở thành phố Vô-rô-lăng-xan (I-ta-li-a) là Tô-xca-nen-li dự đoán rằng đi về phía tây cũng có thể đến được châu . Dựa trên tư tưởng đó, ông đã lập một bản đồ thế giới, trên đó Ấn Độ ở vào bờ bên kia của Đại Tây Dương ; còn bờ bên này là châu Âu. Dĩ nhiên, thời đó Tô-xca-nen-li cũng như những người châu Âu chưa thể biết được giữa châu Âu và châu còn có một đại lục là châu Mĩ và hai đại dương (Thái Bình Dương và Đại Tây Dương) rộng lớn nữa. Có điều chắc chắn là, sở dĩ Cô-lôm-bô có ý định vượt qua Đại Tây Dương để sang Ấn Độ chính vì chịu ảnh hưởng của thuyết Trái Đất hình tròn cùng những dự đoán về bản đồ thế giới của Tô-xca-nen-li. Tuy nhiên, trong các phát kiến lớn, điều kiện tinh thần thường là lực phát động, nhưng bao giờ cũng vậy, động lực chính làm quay guồng máy phải là những điều kiện vật chất. Vào thế kỉ XV, sự phát triển của chủ nghĩa chuyên chế Tây Âu đã tạo ra những điều kiện vật chất quan trọng cho việc thực hiện những cuộc thám hiểm. Bởi vì những tiêu hao về vật chất mà những cuộc thám hiểm trên biển cần đến là hết sức lớn, vượt quá xa khả năng kinh tế của các chúa phong kiến bình thường cũng như các công tước và bá tước. Việc thám hiểm được coi là những khoản thu nhập quan trọng nhất và được xem là một trong những nhiệm vụ trong chính sách của nhà nước chuyên chế, trong việc củng cố sự vững mạnh của nhà nước đó. Do vậy, trang bị cho những cuộc thám hiểm này chủ yếu do nhà nước.

(Theo *Pô-li-an-xki*. Sđd, tr. 453)

Chủ nghĩa tư bản Tây Âu ra đời đã phải trải qua giai đoạn tích lũy ban đầu từ hai yếu tố là vốn (tư bản) và lao động làm thuê. Tầng lớp quý tộc và tư sản đã dùng mọi thủ đoạn từ cướp bóc, buôn bán, đến bản cùng hoá, tước đoạt tư liệu sản xuất của nông dân. Cuối cùng, đã xuất hiện các hình thức kinh doanh tư bản chủ nghĩa trong các ngành kinh tế thủ công nghiệp, nông nghiệp, thương nghiệp. Do đó xã hội Tây Âu đã thay đổi, các giai cấp mới được hình thành : giai cấp tư sản vốn là những ông chủ các công trường thủ công, chủ ngân hàng, chủ trang trại ; những người lao động bị bóc lột trở thành người vô sản.

1. Tích lũy ban đầu của chủ nghĩa tư bản

Điều kiện cơ bản để dẫn đến sự ra đời của chủ nghĩa tư bản là sự phát triển của kinh tế hàng hoá ; tuy nhiên, cần phải có một quá trình chuẩn bị, gọi là tích lũy ban đầu.

Quá trình tích lũy ban đầu được thực hiện bằng nhiều biện pháp.

Sau các cuộc phát kiến địa lí, quý tộc và thương nhân ra sức cướp bóc của cải của các nước thuộc địa ở châu Mỹ, châu Phi, châu Đem về Tây Âu.

Người Bồ Đào Nha chuyên chở về nước nhiều vàng, hàng hoá quý hiếm và hương liệu mà họ kiếm được từ châu Phi, Ấn Độ. Việc buôn bán nô lệ đem lại lợi nhuận đặc biệt. Từ năm 1442, người ta đã bắt đầu xuất cảng nô lệ da đen đến Bồ Đào Nha. Tầng lớp thương nhân nắm độc quyền thương mại, vừa buôn bán, vừa đánh cướp các đoàn thuyền của các nước khác. Thậm chí, bằng sức mạnh quân sự và chính sách đe dọa, họ đã mua được những hàng hoá với giá cực kì rẻ mạt.

Bọn quý tộc phong kiến và giai cấp tư sản còn dùng cả bạo lực để cướp đoạt ruộng đất của nông dân.

Ở Anh, diễn ra phong trào “rào đất cướp ruộng”, nông dân bị đuổi đi, còn ruộng của họ thì biến thành đồng cỏ chăn cừu. Hàng vạn nông dân trở thành người lang thang, buộc phải làm thuê trong các xí nghiệp của giai cấp tư sản. Nhiều người vì các khoản đóng góp quá nặng nề, vì sách nhiễu của bọn quan lại, vì nợ nần... đã bị phá sản. Ngay ở thành thị, nhiều thợ thủ công do vay lãi, do thuế khoá cũng bị tước đoạt tư liệu sản xuất và phải đi làm thuê.

Như vậy, quá trình tích lũy ban đầu là quá trình tập trung vốn vào tay một số ít người, đồng thời cũng là quá trình tước đoạt tư liệu sản xuất của nhân dân lao động, chủ yếu là nông dân, biến họ trở thành những người làm thuê. Công cuộc tích lũy ban đầu của chủ nghĩa tư bản ở Tây Âu được tiến hành bằng một lối phá hoại tàn nhẫn. Nó được ghi chép trong sử sách của nhân loại bằng “những chữ máu và lửa không bao giờ phai”.



Số vốn đầu tiên mà thị dân Tây Âu tích lũy được là do đâu ?

2. Sự ra đời chủ nghĩa tư bản ở Tây Âu

Từ thế kỉ XVI, sự phát triển của nền kinh tế hàng hoá đã làm cho quan hệ sản xuất phong kiến bắt đầu tan rã. Tô tiền thay thế cho tô hiện vật và nhiều nghĩa vụ khác. Người ta có thể dùng tiền để chuộc lại tự do cho nông nô. Nông nô, sau khi được giải phóng, trở thành người lĩnh canh ruộng đất, nộp tô tiền cho địa chủ. Quý tộc phong kiến ngày càng sa sút, nghèo túng.

Sự giải thể của quan hệ sản xuất phong kiến, cùng với những tiến bộ khoa học kĩ thuật, đã tạo điều kiện cho quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa hình thành.

Nhờ có quá trình tích lũy tư bản ban đầu, ở Tây Âu đã xuất hiện những hình thức kinh doanh tư bản chủ nghĩa.

Nhiều công trường thủ công đã xuất hiện thay thế cho các phường hội.

Quy mô của các công trường thủ công nói chung hãy còn nhỏ, khoảng trên 100 công nhân ; nhưng đã có sự phân công lao động, chuyên môn hoá theo dây chuyền sản xuất, mỗi người thợ chỉ làm một số thao tác trong dây chuyền mà thôi.

Quan hệ giữa người chỉ huy, quản lí xí nghiệp với công nhân là quan hệ giữa chủ và thợ. Toàn bộ nhà xưởng, công cụ và nguyên liệu là của chủ, còn người sản xuất thì phải bán sức lao động. Đây, chủ công trường thủ công là nhà tư bản chiếm được nhiều lợi nhuận, còn thợ thì bị bóc lột.

Trong nông nghiệp, do sự thay đổi trong việc sử dụng ruộng đất, cơ cấu giai cấp ở nông thôn cũng thay đổi. Quan hệ lãnh chúa nông nô trước kia được thay thế bằng quan hệ chủ trại ấp công nhân nông nghiệp.

nông thôn, nền sản xuất nhỏ của nông dân dần bị xoá bỏ và thay thế bằng hình thức đồn điền hay trang trại, sản xuất theo quy mô lớn để cung cấp cho thị trường. Người lao động (trồng trọt hay chăn nuôi) trở thành công nhân nông nghiệp theo chế độ làm công, ăn lương. Bọn quý tộc phong kiến cũng chuyển sang kinh doanh ruộng đất theo hình thức trang trại, bóc lột công nhân nông nghiệp và trở thành tầng lớp quý tộc mới.

Trong ngành thương nghiệp, các thương hội trung đại được thay thế bằng các *công ti thương mại*.

Công ti Đông n, Công ti Tây n của Tây Ban Nha hoạt động trên cơ sở hùn vốn, vừa buôn bán, vừa cướp bóc. Thương mại quốc tế phát triển rộng rãi. Hội chợ quốc tế là nơi giao lưu của các thương khách từ nhiều nước khác nhau. Các tuyến buôn bán đường dài được hình thành.

Từ những thay đổi trên, xã hội Tây Âu có sự biến đổi, các giai cấp mới được hình thành. Những thợ cả, thương nhân, thị dân giàu có, quý tộc mới chuyển sang kinh doanh, dần trở thành các ông chủ của các công trường thủ công, các tàu buôn lớn, các ngân hàng và các trang trại. Họ làm thành *giai cấp tư sản*, bóc lột những người làm thuê, nắm nhiều của cải ; mặc dù chưa có địa vị chính trị trong xã hội phong kiến nhưng họ đại diện cho nền sản xuất mới tiến bộ. Những người lao động làm thuê thì đông, đó là những người *vô sản*. Họ bị bóc lột thậm tệ, sau này đi theo giai cấp tư sản đấu tranh chống phong kiến.

Tuy mới ra đời và còn nhiều non yếu nhưng chủ nghĩa tư bản đã tỏ ra hơn hẳn chế độ phong kiến về nhiều mặt, có ảnh hưởng lớn lao đối với xã hội thời bấy giờ.

CÂU HỎI

1. Thế nào là tích lũy ban đầu của chủ nghĩa tư bản ?
2. Nêu những biểu hiện của sự xuất hiện quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa ở Tây Âu.
3. Trình bày sự thay đổi về quan hệ giai cấp ở Tây Âu.

PHÂN ĐỌC THÊM

CÔNG TRƯỜNG THỦ CÔNG

Công trường thủ công là hình thức sản xuất mang tính chất tư bản chủ nghĩa đầu tiên trong lĩnh vực công nghiệp. Công trường thủ công được chia thành hai loại chính : *công trường thủ công phân tán* và *công trường thủ công tập trung*. Cả hai loại công trường thủ công này đều giống nhau về bản chất, nhưng hình thức tổ chức thì khác nhau, do đó quá trình ra đời cũng khác nhau.

Sự xuất hiện *công trường thủ công phân tán* thường gắn liền với hoạt động của lái buôn bao mua. Những lái buôn đem nguyên liệu đến bán cho thợ thủ công ở thành thị hoặc nông thôn rồi thu mua sản phẩm của họ để đem bán cho người

tiêu dùng. Nếu mặt hàng thu mua được chỉ mới là nửa thành phẩm thì họ bán lại cho người thợ thủ công để làm thành thành phẩm. Ví dụ : lái buôn mua sợi của thợ kéo sợi rồi bán cho thợ dệt để dệt thành vải. Trong giai đoạn này, người thợ thủ công có quyền làm chủ kinh tế của mình.

Dần dần, do sự cạnh tranh trên thị trường, nhiều thợ thủ công không còn đủ vốn để tiếp tục sản xuất, nên họ phải vay nguyên liệu hoặc vay tiền của lái buôn để mua nguyên liệu. Do sản xuất bằng nguyên liệu của lái buôn bao mua, thợ thủ công phải bán sản phẩm cho họ theo giá đã thỏa thuận trước. Về sau, thợ thủ công không những chỉ vay nguyên liệu mà còn dựa vào lái buôn bao mua để được trang bị công cụ lao động, do vậy họ phải giao nộp toàn bộ sản phẩm cho lái buôn bao mua và chỉ được nhận một khoản thù lao nhất định.

Trong quá trình đó người thợ thủ công vẫn làm việc tại nhà mình như trước, nhưng vì phải làm việc theo yêu cầu của người lái buôn sau bao mua, nên thực tế họ đã được tổ chức thành một tập đoàn sản xuất, gọi là công trường thủ công phân tán ; ở đó, họ đã trở thành người làm thuê và bị bóc lột giá trị thặng dư, còn lái buôn bao mua thì trở thành những ông chủ xí nghiệp. Đồng thời, tuy công trường thủ công phân tán về hình thức vẫn mang tính sản xuất nhỏ nhưng trong đó bước đầu đã có sự phân công lao động : mỗi loại thợ thủ công chỉ làm một khâu trong toàn bộ quá trình hoàn thành sản phẩm. Như vậy, công trường thủ công phân tán là hình thức phôi thai của nền công nghiệp tư bản chủ nghĩa.

Khác với công trường thủ công phân tán, những người đầu tiên tổ chức *công trường thủ công tập trung* chủ yếu là những thợ thủ công khá giả. Nhờ tích lũy được một số vốn nhất định, trước hết họ phải mở rộng quy mô công xưởng của mình rồi thu hút những người thợ thủ công không có tư liệu sản xuất vào làm việc. Do cùng lao động tại một chỗ (công xưởng, hầm mỏ), những người thợ của công trường thủ công tập trung phải làm việc theo giờ giấc quy định và phải chịu sự giám sát, đôn đốc của chủ hoặc viên quản đốc thay mặt chủ, vì vậy thời gian làm việc và cường độ tăng lên rất nhiều.

Sự phân công lao động trong công trường thủ công tập trung đã đạt đến mức tỉ mỉ, ở đó mỗi người thợ chỉ làm một số thao tác trong dây chuyền mà thôi. Ví dụ, trong xưởng làm kim, sợi dây thép phải qua tay từ 72 đến 92 người thợ, mới có thể trở thành những cái kim.

Quy mô của các công trường công nghiệp thủ công thời kì đó nói chung vẫn còn rất nhỏ bé, chỉ có những xí nghiệp thuộc một số ngành như khai mỏ, luyện kim, đóng thuyền, chế tạo vũ khí v.v... mới có 100 công nhân trở lên. Mặc dù công việc chủ yếu vẫn được làm bằng tay, quy mô của các xưởng còn tương đối nhỏ, nhưng công trường thủ công tập trung đã thể hiện khuynh hướng tiến tới nền sản xuất lớn, đồng thời, đặt cơ sở về tổ chức cho việc thành lập nền đại công nghiệp tư bản chủ nghĩa sau này.

(Theo *Lịch sử thế giới trung đại*,
Sđd, tr. 75 - 76)

Trong giai đoạn đi lên, giai cấp tư sản đã kế thừa những tinh hoa của nền văn hoá Hi Lạp, Rô-ma cổ đại, xây dựng nền văn hoá mới dựa trên tư tưởng nhân bản và tự do. Bằng những tác phẩm của mình, họ đã nghiêm khắc lên án Giáo hội Thiên Chúa, tấn công vào trật tự xã hội phong kiến, đề cao giá trị con người và đòi tự do cá nhân, đề cao khoa học tự nhiên, xây dựng thế giới quan tiến bộ. Đây là cuộc đấu tranh công khai đầu tiên trên lĩnh vực văn hoá tư tưởng của giai cấp tư sản chống lại giai cấp phong kiến.

1. Hoàn cảnh ra đời của phong trào Văn hoá Phục hưng

Bước vào thời hậu kì trung đại, Tây Âu có nhiều phát minh khoa học quan trọng như kĩ thuật in ấn, công nghệ luyện thép, đúc vũ khí... Phát kiến địa lí đã đem lại sự giàu có cho châu Âu, thị trường được mở rộng, khoa học kĩ thuật phát triển.

Điều kiện chủ yếu dẫn đến sự ra đời của phong trào Văn hoá Phục hưng là sự xuất hiện quan hệ tư bản chủ nghĩa. Giờ đây những thành tựu về văn hoá từ thế kỉ XI đến thế kỉ XIII không đáp ứng được nhu cầu của giai cấp tư sản mới ra đời, họ không thể chịu được sự ràng buộc bởi hệ tư tưởng khắt khe của Giáo hội Thiên Chúa. Giai cấp tư sản cần phải có hệ tư tưởng và nền văn hoá riêng để phục vụ cho đời sống tinh thần của mình. Thời kì này, cải cách tôn giáo diễn ra mãnh liệt để đấu tranh với hệ tư tưởng lỗi thời của Giáo hội và của giai cấp quý tộc phong kiến đang cản trở sự phát triển của xã hội. Đồng thời, cuộc đấu tranh sôi nổi của nông dân chống lại sự áp bức bóc lột của lãnh chúa phong kiến và tầng lớp đã làm hậu thuẫn cho giai cấp tư sản.



Tại sao các sự kiện trên có ảnh hưởng đến phong trào Văn hoá Phục hưng ?

Đến thế kỉ XV - XVI, chủ nghĩa tư bản đã ra đời ở Anh và tiếp đó là các nước Tây Âu khác như Pháp, Tây Ban Nha, Nê-đéc-lan, Đức...

Văn hoá Phục hưng xuất hiện tương đối sớm ở các thành thị miền Bắc I-ta-li-a từ thế kỉ XIV - XV. Đây là nơi có nền kinh tế hàng hoá phát triển, có đời sống

đô thị phồn vinh. Sau đó, phong trào lan sang các nước Hà Lan, Anh, Pháp, Đức... Đến thế kỉ XVI, là thời kì Văn hoá Phục hưng phát triển rực rỡ ở các nước Tây Âu.

2. Thành tựu chính của Văn hoá Phục hưng

Gọi là Văn hoá Phục hưng vì người đương thời muốn khôi phục lại nền văn hoá xán lạn của các quốc gia Hi Lạp - Rô-ma cổ đại. Người ta đã say sưa sưu tầm, phiên dịch nhiều công trình nghệ thuật cổ với lòng cảm phục. Những sự tích, hoặc truyện thần thoại cổ đại là những đề tài sáng tác của các nhà văn, nhà thơ thời kì này. Người ta không chỉ muốn khôi phục những giá trị xa xưa mà còn muốn lấy lại và phát huy tất cả giá trị văn hoá của nhân loại đã bị Giáo hội Thiên Chúa và chế độ phong kiến vùi lấp.

Là bước nhảy vọt về văn hoá, phong trào Văn hoá Phục hưng đã đạt được những thành tựu rực rỡ về mọi mặt, đặc biệt là văn học, nghệ thuật.

Thời đại Văn hoá Phục hưng đã chứng kiến sự tiến bộ vượt bậc của khoa học - kĩ thuật, sự phát triển phong phú của văn học và sự nở rộ của các tài năng.



Hình 38. Bức họa Người làm vườn xinh đẹp của Ra-pha-en

Những con người “khổng lồ” về tư tưởng, về tính cách, về sự uyên bác đã xuất hiện và mãi mãi toả ánh hào quang trong lịch sử nhân loại : Ra-bơ-le vừa là nhà văn, vừa là nhà y học lớn. Ê-đê-các-tơ không những là nhà toán học xuất sắc mà còn là nhà triết học lớn. Lê-ô-na đơ Vanh-xi là họa sĩ thiên tài, cũng là kĩ sư nổi tiếng. Vê-na-đơ là nhà giải phẫu danh tiếng ; Cô-péc-ních, Ga-li-lê là những nhà thiên văn có nhiều cống hiến lớn cho ngành Thiên văn học. Bê-cơ-n, Xpi-nô-da, Ê-đê-các-tơ với những tư tưởng triết học duy vật đã tấn công vào thế giới quan thần bí của Giáo hội, xây dựng thế giới quan duy vật...

Văn học thời Phục hưng lên án nghiêm khắc Giáo hội Thiên Chúa và tấn công vào trật tự xã hội phong kiến. Giờ đây, thần thánh không phải là trung tâm trong các tác phẩm văn học, giáo điều của nhà thờ không phải là chân lí. Ngược lại, giá trị chân chính của con người được đề cao, tinh thần dân tộc nảy nở. Văn thơ Phục hưng còn đề cao khoa học tự nhiên, xây dựng thế giới quan tiến bộ.

3. nghĩa của phong trào Văn hoá Phục hưng

Phong trào Văn hoá Phục hưng đã đánh bại hệ tư tưởng lỗi thời của phong kiến và Giáo hội Thiên Chúa, góp phần quan trọng giải phóng tư tưởng tình cảm con người khỏi mọi sự kìm hãm và trói buộc của Giáo hội, đề cao những giá trị tốt đẹp cao quý của con người. Chủ nghĩa nhân văn ngày càng đóng vai trò chi phối trong văn học, nghệ thuật và cả trong mọi lĩnh vực đời sống xã hội.

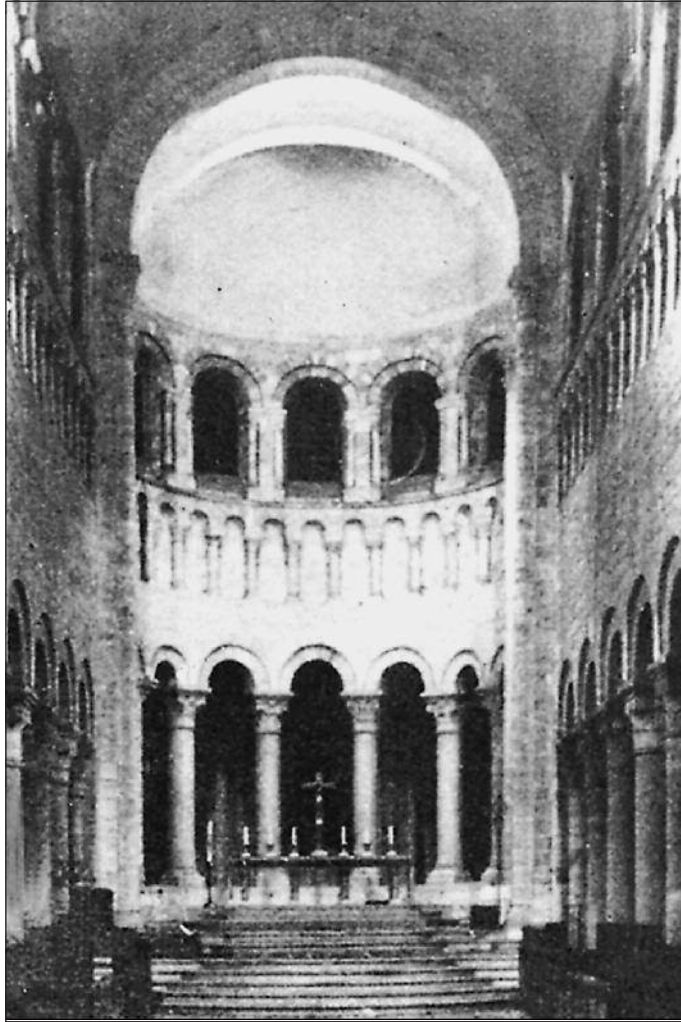
Văn hoá Phục hưng là một bước tiến kì diệu trong lịch sử văn minh ở Tây Âu. Những con người thời Phục hưng đã đóng góp trí tuệ và tài năng tuyệt vời của mình bằng những tác phẩm và công trình bất hủ, làm phong phú thêm kho tàng văn hoá của nhân loại.

Loài người mãi mãi cảm động và tự hào khi nhắc đến tên tuổi của các “cây đại thụ” như Lê-ô-na đơ Vanh-xi, Mi-ken-lan-giơ-lô... (vẽ hội hoạ), Đan-tê (với tác phẩm *Thần khúc*), Ra-bơ-le (với bộ truyện *Gác-găng-chuya và Păng-ta-gruy-en* gồm 5 quyển), Sếch-xpia (với hàng loạt vở bi kịch và hài kịch nổi tiếng), Xéc-van-tét (với tác phẩm *Đôn Ki-hô-tê*), nhà tư tưởng cải cách Tô-mát Mo-rơ,...

Tuy nhiên, là một phong trào văn hoá của giai cấp tư sản, Văn hoá Phục hưng không tránh khỏi những hạn chế. Đó là việc giai cấp tư sản chống Giáo hội chưa triệt để, có lúc phải thoả hiệp. Mặt khác khi đề cao giá trị con người, giai cấp tư sản lại ủng hộ sự bóc lột để làm giàu. Mặc dù vậy, Văn hoá Phục hưng vẫn là “cuộc cách mạng tiến bộ vĩ đại”, mở đường cho sự phát triển cao hơn của văn hoá châu Âu và văn hoá của loài người.

CÂU HỎI

1. Văn hoá Phục hưng ra đời trong hoàn cảnh nào ?
2. Kể một số thành tựu của phong trào Văn hoá Phục hưng.
3. Nêu ý nghĩa của phong trào Văn hoá Phục hưng.



Hình 39. Nhà thờ Loa (Pháp, kiến trúc thời Văn hoá Phục hưng)

PHÂN ĐỌC THÊM

TÍNH CHẤT CỦA PHONG TRÀO VĂN HOÁ PHỤC HUNG

Phong trào Văn hoá Phục hưng là một phong trào của giai cấp tư sản nên nội dung của nó cũng mang tính chất tư sản, bao gồm hai mặt tiến bộ và hạn chế. Tuy nhiên trong hoàn cảnh lịch sử lúc đó, phong trào Văn hoá Phục hưng là một cuộc cách mạng tư tưởng lớn trong thời trung đại nên nội dung tiến bộ của nó là chủ yếu.

Tính chất tư sản tiến bộ của Văn hoá Phục hưng trước hết thể hiện ở nội dung *chống Giáo hội và phong kiến* của nó. Bởi vì trong thời trung cổ, Giáo hội chi phối tư tưởng con người, cản trở bước tiến của xã hội. Giai cấp tư sản có những nhu cầu mới về văn hoá đòi hỏi phải thủ tiêu sự kiểm soát của Giáo hội đối với tư tưởng. Vì vậy, họ đã kích Giáo hội và đưa văn hoá thoát khỏi sự ràng buộc của thần học, tôn giáo. Trong quyển *Cuộc đời vô giá của Gác-găng-chuya vĩ đại, cha của Păng-ta-gruy-en*, Ra-bơ-le đã châm biếm sâu cay Giáo hội khi ông kể về đảo Xon-năng-tơ có đủ các loài chim. Ông ám chỉ bọn tu sĩ như những con đen tuyền, con khoang trắng, Hồng y giáo chủ như con đỏ chót và Giáo hoàng là con chúa tể. Tất cả bọn chúng chỉ biết ăn cho béo.

Hơn nữa, giai cấp tư sản đã tiến đến một vũ trụ quan mới, một nhận định mới về con người với tự nhiên. Họ gạt bỏ quan niệm coi Thượng đế là trung tâm và lấy thiên nhiên và con người làm đối tượng nghiên cứu. Con người trước đây chỉ biết ngẩng lên nhìn Thượng đế hư không, giờ đây đã chú ý đến chính bản thân mình. Những trò bịp bợm của Giáo hội bị phơi trần, sự thống trị của chúng bị đụng chạm.

Tính chất phản phong của Văn hoá Phục hưng cũng thể hiện khá rõ ở sự công phẫn đối với bọn phong kiến. Ma-ki-a-vê-li, một học giả I-ta-li-a đã nói : “Bọn quý tộc là những kẻ sống cuộc đời ăn không ngồi rồi” và “đặc biệt nguy hiểm”.

Tính chất tư sản tiến bộ của Văn hoá Phục hưng còn thể hiện ở việc *đề cao giá trị con người và tự do cá nhân*. Con người trong Văn hoá Phục hưng không còn là trò chơi của bọn thống trị nữa mà trở thành “mẫu mực và kích thước đo lường vạn vật”, cũng không phải lệ thuộc nhiều vào Thượng đế nữa mà có khả năng vô tận. Giá trị con người được nâng lên thật cao trong tác phẩm *Đôn Ki-hô-tê* của Xéc-van-tét. Trong tác phẩm đó, Xéc-van-tét đã mượn lời của nhân vật Đôn Ki-hô-tê để nói rằng : “Dòng dõi thì chẳng qua là lưu truyền, còn việc làm tốt đẹp thì do tự mình mà có. Đạo đức tự nó có giá trị gấp bao lần dòng dõi”.

Sau nữa, tính chất tư sản của Văn hoá Phục hưng còn thể hiện ở việc *đề cao tinh thần dân tộc*. Đó là vì giai cấp tư sản muốn kinh doanh làm giàu thì phải xoá bỏ sự cát cứ địa phương để xây dựng quốc gia thống nhất. Xu hướng này mang vào văn nghệ một tinh thần mới, tinh thần dân tộc quốc gia.

... Tuy nhiên, là một phong trào văn hoá của giai cấp tư sản, Văn hoá Phục hưng không tránh khỏi những hạn chế. Trước hết, giai cấp tư sản chưa triệt để chống Giáo hội phong kiến. Đó là do giai cấp tư sản mới trỗi dậy nên khi chống Giáo hội phong kiến vẫn phải e dè, có khi còn dựa vào phong kiến và Giáo hội. Nhiều nhà nhân văn chủ nghĩa và cả các nhà khoa học vẫn công nhận có Thượng đế, song vẫn chủ trương duy trì Giáo hội, thậm chí sống dưới sự bảo trợ của Giáo hoàng, quý tộc. Do vậy, họ không tránh khỏi mặt hạn chế, thoả hiệp...

(Theo *Lịch sử thế giới trung đại*,
Sdd, tr. 112 - 113)

CẢI CÁCH TÔN GIÁO VÀ CHIẾN TRANH NÔNG DÂN

Cuộc đấu tranh chống phong kiến đã làm cháy lên ngọn lửa của phong trào Cải cách tôn giáo. Những người cải cách đều không muốn thủ tiêu tôn giáo mà chỉ dùng biện pháp ôn hoà, quay về với giáo lí Kitô nguyên thủy. Họ căm ghét Giáo hội và đã châm ngòi cho cuộc đấu tranh của nông dân, tạo thành cuộc chiến tranh nông dân vĩ đại diễn ra ở Đức. Cuộc chiến tranh đã bị đàn áp, nhưng thể hiện tinh thần đấu tranh quyết liệt và khí phách anh hùng của quần chúng bị áp bức. Nó cũng báo hiệu sự suy vong của chế độ phong kiến.

1. Cải cách tôn giáo

Thời trung đại, Kitô giáo là chỗ dựa vững chắc nhất và là hệ tư tưởng của chế độ phong kiến châu Âu, chi phối toàn bộ đời sống tinh thần của xã hội.

Giáo hoàng I-nô-xen III đã nói : “Giáo hoàng là đại diện cho Thượng đế trên Trái Đất, không những là chủ của tầng lớp quý tộc mà cũng là thủ lĩnh của Hoàng đế nữa”.

Giáo hoàng Rô-ma trên thực tế giống như “vua của các vua”, tự cho mình có “sứ mệnh thống trị mọi người và mọi nước”. Giáo hội đã trở thành một thế lực kinh tế giàu có nhất. Họ ra sức bóc lột nông nô, vơ vét của cải, dùng cả thủ đoạn xấu xa như bán thẻ “miễn tội” để lấy tiền. Nhiều tầng lớp sống xa hoa, trần tục.

Nhưng về sau Giáo hội có xu hướng ngăn cản, chống lại các phong trào của giai cấp tư sản đang lên. Cuộc đấu tranh đã bùng cháy bằng ngọn lửa cải cách tôn giáo.



Hình 40. M. Lu-thơ (1483 - 1546)

Những nhà tư tưởng theo chủ nghĩa nhân văn đã đi đầu trong phong trào Cải cách tôn giáo. Họ phê phán nhà thờ và nêu lên những tư tưởng tiến bộ.

Lu-thơ là người khởi xướng phong trào Cải cách tôn giáo ở nước Đức.

Mác-tin Lu-thơ là con một nông dân miền núi Thu-rin-ghen (Đông Nam nước Đức). Cha ông sau trở thành thợ mỏ, rồi là một chủ giàu có trong giới xí nghiệp hầm mỏ. Thời trẻ, ông học Luật ở trường Đại học c-phuya. Năm 1509, Lu-thơ làm giáo sư Triết học và Thần học ở trường Đại học Vit-ten-béc.

Ông không muốn thủ tiêu tôn giáo mà chỉ dùng biện pháp ôn hoà, quay về với giáo lí Kitô nguyên thuỷ. Là người đã chứng kiến cảnh sống sa đọa của triều đình Giáo hoàng ở Rô-ma, Lu-thơ muốn thủ tiêu vai trò của Giáo hội, bãi bỏ những thủ tục và lễ nghi phiền toái. Ông chủ trương cứu vớt con người bằng lòng tin. Tư tưởng của nhà cải cách đã bắt gặp phong trào nông dân nhưng lại không tán thành biện pháp bạo lực. Mặc dù là người tiêu biểu cho cuộc đấu tranh chống bảo thủ, song cải cách của ông còn mang tính nửa vời. Lí thuyết của ông không đáp ứng được yêu cầu của giai cấp tư sản và cải cách Can-vanh tiếp tục ra đời.

Giăng Can-vanh (1509 – 1564) vốn là người Pháp. Ông là con một người làm thư kí ở Tòa giám mục Noay-ong. Lúc đầu, Can-vanh học Thần học ở Pa-ri, nhưng sau theo ý cha, ông học Luật ở các trường Đại học Óóc-lê-ăng và Buốc-giơ. Trong thời kì học ở Pa-ri, ông chịu ảnh hưởng của tư tưởng Lu-thơ. Sau khi tốt nghiệp, ông làm nghề dạy học và viết văn, đến năm 1534 thì trở thành tín đồ Tân giáo.

Can-vanh chủ trương duy trì tín ngưỡng, tôn sùng Thượng đế, quay về với giáo lí Kitô nguyên thuỷ (kinh Phúc âm) như đạo Lu-thơ. Nhưng tư tưởng cơ bản của Can-vanh là *Thuyết định mệnh*. Bên cạnh đó, ông muốn xoá bỏ cơ sở kinh tế của Giáo hội, thủ tiêu địa vị xã hội của tầng lớp. Can-vanh còn tích cực ủng hộ sự làm giàu. Vì vậy, học thuyết của ông được giai cấp tư sản ủng hộ.

Các tư tưởng Cải cách tôn giáo không tách rời các tư tưởng cải cách xã hội, tư tưởng nhân văn của thời Văn hoá Phục hưng. Nó tấn công trực tiếp vào Giáo hội Thiên Chúa và vào chế độ phong kiến. Hơn nữa, chính nó thường châm ngòi làm bùng nổ các cuộc đấu tranh của quần chúng vốn đầy bất mãn với chế độ phong kiến, làm bùng nổ các cuộc chiến tranh nông dân.



Vì sao giai cấp tư sản muốn cải cách tôn giáo ?

Điểm giống nhau của cải cách Lu-thơ và Can-vanh là gì ?

2. Chiến tranh nông dân Đức

Đến thế kỉ XVI, so với các nước phát triển ở Tây Âu như Anh và Pháp thì Đức vẫn là nước kinh tế lạc hậu, mâu thuẫn giai cấp phát triển đến đỉnh cao. Tầng lớp thị dân có thế lực kinh tế, muốn vươn lên nhưng lại bị chế độ phong kiến cát cứ cản trở. Đây là nguyên nhân dẫn đến cuộc đấu tranh quyết liệt của quần chúng chống lại giai cấp phong kiến.

Thời đó ở Đức, Lu-thơ đề xướng Cải cách tôn giáo, quần chúng tiếp thu cải cách của Lu-thơ. Chính tư tưởng này đã châm ngòi cho một loạt cuộc nổi dậy của nông dân, tạo thành cuộc chiến tranh nông dân vĩ đại.

Người tiêu biểu cho tư tưởng cải cách của quần chúng và cũng là lãnh tụ kiệt xuất của phong trào nông dân là Tô-mát Muyn-xe (1490 - 1525). Ông là một mục sư nhưng lại chịu ảnh hưởng của tư tưởng chủ nghĩa nhân văn. Ông tuyên truyền cho một xã hội bình đẳng. Ông còn trực tiếp chỉ huy một đạo quân ở Dắc-xen.

Tại các nơi khác như Xơ-va-ben, Phran-ken, Thu-rin-ghen..., những đội quân lớn được thành lập vào tháng 3, tháng 4 - 1525.

Cương lĩnh 12 điểm của phong trào phản ánh lợi ích của những nông dân khá giả, đòi giảm nhẹ thuế khoá, chứ chưa đòi thủ tiêu ruộng đất phong kiến. Những đòi hỏi này của nông dân còn rất ôn hoà, song cũng mang tính chất phản phong. Nhưng *Bức thư luận cương*, được soạn ra dưới ảnh hưởng của Tô-mát Muyn-xe, đã mang tính chất triệt để hơn. Nó kêu gọi đoạt lại toàn bộ ruộng đất của vương công, kị sĩ, tăng lữ và nêu rõ sự cần thiết phải đấu tranh chống lại chúng.

Trong giai đoạn đầu, phong trào nông dân giành được một số thắng lợi. Họ chiếm được 1/3 lãnh thổ Đức và liên kết với nhau thành phong trào có mục đích chung. Từ chỗ đòi hỏi giảm nhẹ thuế khoá, bớt nghĩa vụ lao dịch, phong trào tiến đến đòi thủ tiêu chế độ phong kiến. Tuy nhiên, mỗi giai cấp khác nhau lại cũng có những yêu cầu riêng : nông dân đòi bãi bỏ thuế khoá, thị dân muốn tự do buôn bán. Trước khí thế đấu tranh mãnh liệt của quần chúng, bọn quý tộc phong kiến và tăng lữ Đức dùng mọi thủ đoạn, tập trung toàn bộ lực lượng đàn áp phong trào. Cuối cùng, chiến tranh nông dân bị thất bại, có tới 10 vạn nông dân bị thiệt mạng trên chiến trường, hàng vạn người khác bị trả thù dã man. Nông dân không thể giành được thắng lợi là do tính chất phân tán địa phương cũng như cách nhìn hạn chế của họ. Do chỉ thấy lợi ích của khu vực mình, hơn nữa lại thiếu sự ủng hộ kiên quyết, đầy đủ của thị dân, nên khởi nghĩa nhanh chóng bị đàn áp.



Em hãy nêu những nét chính về diễn biến của cuộc chiến tranh nông dân.

Chiến tranh nông dân Đức có ý nghĩa quan trọng. Đây là cuộc chiến tranh nông dân vĩ đại nhất châu Âu, nó phản ánh lòng căm thù của quần chúng bị áp bức. Đó là những trang sử vẻ vang nhất của nước Đức thời trung đại và được nông dân viết lên bằng máu của mình. Nó đã góp sức vào “trận chiến đấu thứ nhất chống chế độ phong kiến của giai cấp tư sản châu Âu”.

CÂU HỎI

1. Tại sao phong trào Cải cách tôn giáo diễn ra ở châu Âu ?
2. Đặc điểm của phong trào Cải cách tôn giáo.
3. Nguyên nhân và ý nghĩa của cuộc chiến tranh nông dân Đức.

PHÂN ĐỌC THÊM

CẢI CÁCH TÔN GIÁO Ở THỤY SĨ

Cải cách tôn giáo ở Thụy Sĩ đầu tiên do Un-rích Dvin-gli (Ulrich Zwingli, 1484 – 1531), một giáo sĩ ở châu Du-rích, lãnh đạo từ năm 1518. Tư tưởng tôn giáo của Dvin-gli cũng tương tự như Lu-thơ, nhưng về mặt chính trị, ông tán thành chế độ cộng hoà.

Năm 1529, giữa châu Du-rích và các châu rừng núi (các châu chống Cải cách tôn giáo) đã diễn ra một cuộc chiến tranh. Năm 1531, châu Du-rích bị thất bại, bản thân Dvin-gli cũng bị tử trận. “Màn thứ nhất” của cuộc Cải cách tôn giáo tạm thời kết thúc. Sau khi Du-rích thất bại, Giơ-ne-vơ trở thành trung tâm mới của phong trào Cải cách tôn giáo ở Thụy Sĩ. Người lãnh đạo cuộc Cải cách tôn giáo lần này là Giảng Can-vanh (Jean Calvin, 1509 – 1564), một người Pháp đến Giơ-ne-vơ năm 1536, và đến năm 1541, thì trở thành người đứng đầu về tôn giáo và chính trị ở Giơ-ne-vơ.

Hạt nhân của học thuyết Can-vanh là *Thuyết định mệnh*. Can-vanh cho rằng số phận của mỗi người hoàn toàn do chúa Trời quyết định. Sở dĩ số phận con người được định sẵn như vậy vì khi sáng tạo thế giới, chúa Trời đã chia loài người thành hai loại là “dân chọn lọc” và “dân vớt bỏ”. “Dân chọn lọc” được sống sung sướng và sau khi chết thì được cứu vớt, tức là được lên thiên đường, còn “dân vớt bỏ” thì phải chịu cảnh khổ cực và sẽ bị đày đoạ ở địa ngục. Như vậy, Can-vanh đã phủ nhận các hình thức miễn tội của Giáo hội Thiên Chúa, phủ nhận vai trò của tầng lớp giáo sĩ và tác dụng của các nghi thức lễ bái phiến phức của đạo Thiên Chúa.

Giáo hội Can-vanh được tổ chức theo nguyên tắc dân chủ. Đơn vị cơ sở của Giáo hội là các Công xã tân giáo. Những người phụ trách mọi công việc trong công xã là mục sư và các trưởng lão. Giáo hội trung ương do Hội nghị đại biểu tôn giáo cả nước được triệu tập định kỳ bầu ra, gồm 5 mục sư và 12 trưởng lão.

Thế là dưới sự lãnh đạo của Can-vanh, cuộc Cải cách tôn giáo ở Giơ-ne-vơ đã thành công và Giơ-ne-vơ trở thành trung tâm của phong trào Cải cách tôn giáo ở Tây Âu. Tại đây đã thành lập một học viện Tân giáo để đào tạo các nhà truyền đạo, rồi từ đó họ được phái đến tất cả các nước châu Âu để hoạt động. Vì vậy lúc bấy giờ, Giơ-ne-vơ được gọi là “La Mã của Tân giáo”. Kết quả, từ Thụy Sĩ, Tân giáo Can-vanh đã nhanh chóng được truyền bá ở nhiều nước, nhất là những nơi có nền công thương nghiệp phát triển như Pháp, Anh, đặc biệt là Nê-đéc-lan (tức Hà Lan, Bỉ... sau này).

(Theo *Lịch sử thế giới trung đại*. Sđd, tr. 130 – 135)

ÔN TẬP LỊCH SỬ THẾ GIỚI THỜI NGUYÊN THỦY, CỔ ĐẠI VÀ TRUNG ĐẠI

Đến đây, chúng ta đã biết ba thời kì lớn của lịch sử loài người : *thời kì xã hội nguyên thủy, thời kì cổ đại và thời kì phong kiến* (còn được gọi là thời trung đại).

1. Xã hội nguyên thủy là bước đi đầu tiên còn chập chững của loài người mà dân tộc nào cũng đều đã phải trải qua.

Từ *Người tối cổ* sống thành bầy, chưa trút hết lột vượn nhưng đã biết chế tác công cụ, đến *Người tinh khôn* chuyển sang sống thành thị tộc, bộ lạc, con người đã thể hiện những phẩm chất riêng của mình :

Việc tạo ra lửa và dùng lửa, việc làm ra công cụ từ thô sơ đến chính xác, đa dạng và sử dụng có hiệu quả đã chứng tỏ tinh thần lao động sáng tạo, luôn luôn cải tiến công cụ lao động của con người, nhằm mục đích không ngừng cải thiện đời sống của mình.

Nhờ tinh thần đó, đời sống của con người không ngừng tiến bộ : từ chỗ bữa ăn thiếu thốn thất thường tiến tới dư dật, để dành đến hôm sau và cao hơn nữa, biết chăn nuôi và trồng trọt để chủ động tạo ra nguồn thức ăn.

Con người cũng đã biết làm nhà, dựng bếp, mặc quần áo, đeo đồ trang sức.

Trong cuộc sống đó, mọi công việc đều đòi hỏi sự cố gắng cao nhất của tất cả các thành viên. Mọi người đều sống theo cộng đồng, công bằng và tự nguyện. Có sự kính trọng và yêu quý lẫn nhau giữa lớp già và lớp trẻ, nhưng chưa có sự áp bức và cưỡng ép, tư hữu và bóc lột.

Song cuộc sống ấy còn ở trình độ quá thấp và cũng vì quá thấp mà loài người đã phải vượt qua một chặng đường quá dài để tiến tới ngưỡng cửa của văn minh.

Nếu lấy quãng thời gian khoảng 4 triệu năm tính từ khi xuất hiện *Người tối cổ* cho đến nay, rút gọn lại bằng 1 năm (365 ngày) cho dễ hiểu, thì loài người đã phải vượt qua thời kì xã hội nguyên thủy hết hơn 364 ngày. Đến ngày cuối cùng của khoảng thời gian đó, ta mới thấy người dân ở ven bờ sông Nin và Lương Hà có một số đồ dùng bằng đồng đỏ và bắt đầu cày bừa trên ruộng thấp.

2. Xã hội cổ đại

a) Phương Đông cổ đại

Khoảng 6000 năm trước đây, ta bắt đầu thấy nông dân cày bừa trên ruộng ven sông Nin và Lưỡng Hà.

Người ta đã có được những điều kiện thuận lợi ở đây : đất ven sông phì nhiêu và dễ cày bừa ; mùa nước lên xuống hằng năm ổn định, tiện việc gieo trồng và tưới tiêu ; đất đai rộng rãi có thể quần tụ được đông người.

Những thuận lợi đó làm cho con người, mặc dù còn ở trình độ kĩ thuật thấp, vẫn tạo ra được sản phẩm thừa thường xuyên, điều kiện của sự hình thành xã hội có giai cấp và nhà nước.

Xã hội có giai cấp đầu tiên ra đời khoảng 3500 năm TCN ở sông Nin, Lưỡng Hà, tiếp đó ở sông Ấn và sông Hằng (Ấn Độ), Hoàng Hà (Trung Quốc) và sông Hồng (Việt Nam), khoảng gần 2000 năm TCN, gọi chung là *xã hội cổ đại phương Đông*.

Ở đây nền kinh tế chủ yếu là *nông nghiệp*. Bên cạnh nông nghiệp, người ta cũng phát triển một số ngành nghề thủ công như đúc đồng, làm gốm, dệt vải, làm giấy v.v... Một số nơi đã đạt tới trình độ tinh xảo về một loại ngành nghề nào đó. Việc buôn bán trao đổi trong vùng và giữa các vùng với nhau cũng đã được tiến hành.

Trong xã hội, tầng lớp thứ nhất *quý tộc*, chỉ gồm một số ít người, là tầng lớp bóc lột và chuyên cai quản xã hội. Tầng lớp thứ hai *nông dân công xã* là đông đảo nhất và giữ vai trò chủ yếu trong sản xuất. Tầng lớp thứ ba là *nô lệ*, chuyên làm các việc nặng nhọc và hầu hạ gia đình quý tộc.

Đứng trên tất cả, vua trở thành *vua chuyên chế*, vốn là một quý tộc lớn nhất và dựa vào quý tộc để cai trị.

b) Phương Tây cổ đại

Ở những vùng ven biển, nhiều đảo, đi lại khó khăn, đất trồng ít và cứng, người ta rất khó xoay sở với những công cụ đồng thau.

Phải đến khi có sắt, khoảng 1000 năm TCN, sắt mới giúp con người giải quyết được những khó khăn đó. Hơn thế, sắt còn mở ra cả một giai đoạn mới, phát triển với quy mô và nhịp độ lớn hơn nhiều so với xã hội cổ đại phương Đông.

Thủ công nghiệp và thương nghiệp phát triển. Tiền tệ xuất hiện. Thị quốc ra đời và hoạt động nhộn nhịp.

Nô lệ trở thành người sản xuất chính. Xã hội chiếm nô là một hình thức xã hội bóc lột chủ yếu những người nô lệ. Chủ các xưởng, các hãng buôn... làm thành

giai cấp chủ nô và là giai cấp bóc lột, thống trị. Tầng lớp những người bình dân không có vai trò chủ yếu trong sản xuất cũng như trong đời sống xã hội.

Xã hội chiếm nô phát triển cao và nhanh hơn xã hội cổ đại phương Đông, bắt đầu khoảng gần 1000 năm TCN và chấm dứt vào năm 476, đồng thời cũng kết thúc thời cổ đại.

3. Xã hội phong kiến – trung đại

Các nước phương Đông chuyển sang chế độ phong kiến tương đối sớm, từ khoảng mấy thế kỉ cuối trước Công nguyên.

Trong xã hội, hình thành hai tầng lớp *địa chủ* và *nông dân lĩnh canh*, cũng là hai giai cấp chính, phản ánh quan hệ bóc lột chủ yếu là bóc lột địa tô.

Ruộng công và nông dân canh tác ruộng công xã vẫn còn chiếm một tỉ lệ nhất định. Trong điều kiện đó, *vua chuyên chế* không mất đi mà còn tăng thêm quyền lực, trở thành *hoàng đế* hay *đại vương*. Các vương quốc thống nhất rộng hơn và chặt chẽ hơn. Chế độ phong kiến phương Đông rơi vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng trong khoảng các thế kỉ XVII – XIX, trước khi các nước tư bản phương Tây đặt chân đến.

Tây Âu bước vào chế độ phong kiến muộn hơn các nước phương Đông chừng năm thế kỉ. Đế quốc Rô-ma sụp đổ, các vương công địa phương ra sức chia nhau ruộng đất và chiếm ruộng của nông dân làm *lãnh địa*. Bản thân họ trở thành *lãnh chúa*.

Sau những cuộc phát kiến địa lí, nền sản xuất ở Tây Âu được đẩy mạnh. Bắt đầu quá trình hình thành mầm mống của chủ nghĩa tư bản và của giai cấp tư sản.

Giai cấp tư sản mới ra đời tuy còn non yếu, nhưng đã tỏ rõ sức mạnh về kinh tế và tinh thần của nó. Nó trở thành giai cấp giàu có nhất trong xã hội, tích cực đấu tranh chống phong kiến trên các lĩnh vực tôn giáo, tư tưởng, văn hoá, nghệ thuật...

Thế kỉ XV – XVI là giai đoạn hậu kì trung đại, giai đoạn suy vong của chế độ phong kiến và chuẩn bị cho sự thắng lợi của chủ nghĩa tư bản.

CÂU HỎI

1. Nêu những điểm nổi bật trong sự tiến triển của đời sống và xã hội loài người (đến thời trung đại).
2. Vẽ biểu đồ thời gian chỉ sự phát triển kinh tế của xã hội loài người (đến thời trung đại).

Phần hai

LỊCH SỬ VIỆT NAM TỪ NGUỒN GỐC ĐẾN GIỮA THẾ KỈ XIX



Chương I

VIỆT NAM THỜI NGUYÊN THỦY

Bài 21

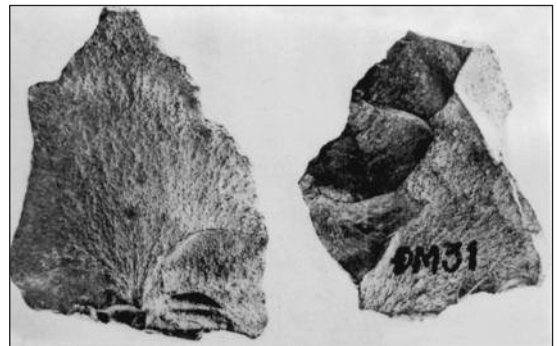
CÁC GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN CỦA XÃ HỘI NGUYÊN THỦY

Cách ngày nay khoảng 30 – 40 vạn năm, trên đất nước Việt Nam đã có *Người tối cổ*⁽¹⁾ sinh sống. Trải qua hàng chục vạn năm, Người tối cổ đã tiến hoá thành người hiện đại, đưa xã hội nguyên thủy ở Việt Nam chuyển dần qua các giai đoạn hình thành, phát triển của công xã thị tộc và từng bước tạo tiền đề cho sự tan rã của xã hội nguyên thủy.

1. Những dấu tích Người tối cổ trên đất nước Việt Nam

Do điều kiện tự nhiên thuận lợi, từ xa xưa trên đất nước Việt Nam đã có con người sinh sống. Các nhà khảo cổ học đã tìm thấy những dấu tích của *Người tối cổ* có niên đại cách đây khoảng 30 – 40 vạn năm.

Trong các hang Thẩm Khuyên, Thẩm Hai (Lạng Sơn), người ta đã tìm thấy một số chiếc răng Người tối cổ giống với răng



Hình 41. Rìu tay đá cũ núi Đọ

(1) *Người tối cổ* : người vượn.

Người tối cổ Bắc Kinh, có niên đại cách đây khoảng 30 – 40 vạn năm và nhiều xương cốt động vật thời cổ. Nhiều địa phương khác như núi Đọ, núi Quan Yên, núi Nuông (Thanh Hoá), Hàng Gòn, Dầu Giây (Đồng Nai), An Lộc (Bình Phước) v.v..., cũng tìm thấy nhiều công cụ đá được ghè đẽo rất thô sơ.

Người tối cổ sống thành từng bầy. Mỗi bầy có khoảng 20 – 30 người, gồm 3 – 4 thế hệ. Họ săn bắt và hái lượm để sinh sống.



Em có nhận xét gì về phạm vi sinh sống của Người tối cổ trên đất nước Việt Nam ?

2. Sự chuyển biến từ Người tối cổ thành Người tinh khôn

Trong quá trình tiến hoá, Người tối cổ đã chuyển biến thành *Người tinh khôn*. Trên lãnh thổ nước ta đã phát hiện được những hoá thạch răng và nhiều công cụ đá có hình dáng rõ ràng, được ghè đẽo của Người tinh khôn.

hang Hùm (Yên Bái), có những hoá thạch răng của Người tinh khôn giai đoạn sớm. di tích Ngườm (Thái Nguyên), có nhiều công cụ đá của Người tinh khôn giai đoạn sớm. Người hang Hùm được nhiều nhà sử học coi là Người tinh khôn đầu tiên ở Việt Nam.

di tích Sơn Vi (Phú Thọ), các nhà khảo cổ học tìm thấy nhiều công cụ đá của Người tinh khôn giai đoạn muộn.

Chủ nhân văn hoá Sơn Vi cư trú trong các hang động, mái đá ngoài trời, ven bờ sông suối trên một địa bàn khá rộng từ Sơn La, Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Bắc Giang đến Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Trị. Họ sống thành các thị tộc, bộ lạc, lấy săn bắt và hái lượm làm nguồn sống chính.

Công cụ của cư dân Sơn Vi đều làm bằng đá cuội, được ghè đẽo ở rìa cạnh tạo thành lưỡi sắc. Do cách ghè đẽo còn thô sơ nên mặt vỏ cuội tự nhiên còn giữ lại rất nhiều.



Cuộc sống của cư dân Sơn Vi có gì khác cư dân núi Đọ ?

3. Sự phát triển của công xã thị tộc

Cuộc sống ngày càng phát triển, nhu cầu cải tiến công cụ sản xuất và phương thức kiếm sống ngày càng cao. Hoà Bình và nhiều địa phương khác trên đất nước ta đã tìm thấy nhiều dấu tích của một giai đoạn phát triển cách ngày nay khoảng 7000 – 12000 năm và được gọi chung là *văn hoá Hoà Bình*.

Các dấu tích của văn hoá Hoà Bình được phát hiện ở các tỉnh Hoà Bình, Thanh Hoá, Lai Châu, Sơn La, Hà Giang, Ninh Bình, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị.

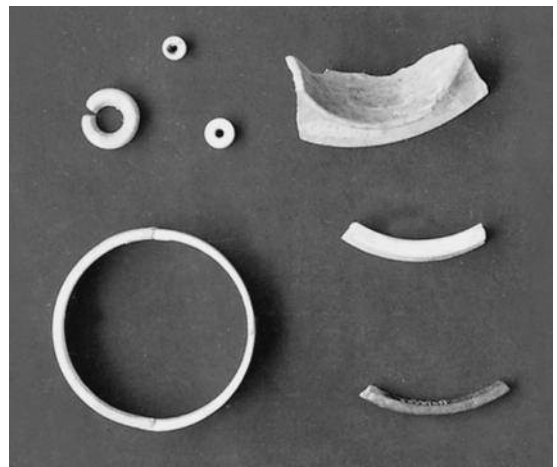
Cư dân Hoà Bình sống định cư lâu dài trong các hang động, mái đá gần nguồn nước hợp thành các thị tộc và lấy săn bắn, hái lượm làm nguồn sống chính. Ngoài ra, họ còn biết trồng các loại rau, củ, cây ăn quả. Một nền nông nghiệp sơ khai đã bắt đầu. Cư dân Hoà Bình còn biết ghè đẽo nhiều hơn lên cả một bên mặt công cụ như rìu ngắn, rìu bầu dục và bước đầu biết mài ở lưỡi rìu. Ngoài ra, có một số công cụ được làm bằng xương, tre, gỗ.

Nối tiếp văn hoá Hoà Bình là *văn hoá Bắc Sơn*, có niên đại cách ngày nay khoảng 6000 – 10000 năm.

Các dấu tích văn hoá Bắc Sơn được tìm thấy ở nhiều tỉnh như Lạng Sơn, Thái Nguyên, Hoà Bình, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An...

Cư dân Bắc Sơn cũng định cư trong các hang động đá vôi và dùng đá cuội để chế tạo công cụ. Họ đã biết đến kỹ thuật mài công cụ và đồ trang sức, biết *làm đồ gốm*. Công cụ phổ biến của cư dân Bắc Sơn là rìu mài ở lưỡi. Hoạt động kinh tế chính của cư dân Bắc Sơn vẫn là săn bắn, hái lượm, đánh cá và *chăn nuôi*. Sản xuất *nông nghiệp* của họ có bước tiến triển hơn cư dân Hoà Bình. Cuộc sống vật chất và tinh thần cũng được nâng cao hơn. Các nhà khảo cổ học thường coi đó là *cuộc cách mạng đá mới*.

Khoảng 5000 – 6000 năm cách ngày nay, trên đất nước Việt Nam, con người đã phát triển kỹ thuật mài, cưa, khoan đá, làm gốm. Vì vậy, công cụ lao động có hình dáng gọn, đẹp hơn, thích hợp với từng loại công việc, từng vùng đất khác nhau. Nhờ thế, năng suất lao động tăng lên rõ rệt. Phần lớn cư dân bước vào giai đoạn nông nghiệp trồng lúa (dùng cuốc đá). Cùng với sự gia tăng dân số là sự mở rộng trao đổi sản phẩm được đẩy mạnh giữa các bộ lạc. Đời sống vật chất của cư dân đã ổn định hơn, đời sống tinh thần được nâng cao. Mỗi gia đình đều có các công cụ lao động và một số vật dụng, như đồ đựng, nồi, bát... Quần áo làm bằng da thú, vỏ cây sui,



Hình 42. Vòng tay, khuyên tai đá



Hình 43. Rìu đá Hạ Long

đã có dấu vết quần áo được làm bằng sợi dệt, tuy còn rất ít. Con người đã chế tác, sử dụng nhiều đồ trang sức như vòng chuỗi, khuyên tai,... làm bằng đá, đất nung, vỏ ốc biển...

Người chết được chôn theo nhiều cách : chôn theo tư thế ngồi xổm, chân tay gập lại ; ngồi xổm bó gối ; nằm co ; nằm ngửa duỗi thẳng chân, tay ; bị buộc chặt trước khi đem chôn. Địa bàn cư trú của các thị tộc, bộ lạc bấy giờ đã mở rộng đến nhiều địa phương trong cả nước.

Nhiều dấu tích văn hoá hậu kì đá mới đã được phát hiện ở nhiều nơi như Mai Pha (Lạng Sơn), Nậm Tun (Lai Châu), Sập Việt (Sơn La), Cái Bèo (Hải Phòng), Hạ Long (Quảng Ninh), Đa Bút (Thanh Hoá), Quỳnh Văn, Trại i (Nghệ An), Thạch Lạc (Hà Tĩnh), Bàu Tró (Quảng Bình), Bàu Dũ (Quảng Nam), Biển Hồ (Plâyku), Đraixi (Đắk Lắk), Cầu Sắt (Đồng Nai) v.v...



Hoạt động kinh tế của cư dân Hoà Bình Bắc Sơn có gì tiến bộ hơn so với cư dân Sơn Vi ?

Em hiểu thế nào là cuộc “cách mạng đá mới” ?

CÂU HỎI

1. Những dấu tích của Người tối cổ ở Việt Nam.
2. Những biểu hiện của cuộc “cách mạng đá mới”.
3. Lập bảng hệ thống các giai đoạn phát triển của thời nguyên thuỷ ở nước ta theo các mục : *thời gian, địa bàn cư trú, công cụ lao động, hoạt động kinh tế, tổ chức xã hội.*

PHẦN ĐỌC THÊM

CÁC THỊ TỘC HOÀ BÌNH

Một trăm mười chín di tích văn hoá Hoà Bình đã được phát hiện cho tới nay viết nên một giai đoạn mới trong lịch sử phát triển của con người trên đất nước Việt Nam, với một khung thời gian trong khoảng từ 7000 đến 12000 năm cách ngày nay.

Các di tích Hoà Bình phân bố trên địa bàn thuộc các tỉnh Hà Tây, Hoà Bình, Thanh Hoá, Lai Châu, Sơn La, Thái Nguyên, Hà Nam, Ninh Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Ninh. Tuyệt đại bộ phận di tích thuộc hai tỉnh Hoà Bình và Thanh Hoá.

(Theo *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỉ X*, NXB Khoa học xã hội, H., 2001, tr. 21)

Bài 22

VIỆT NAM CUỐI THỜI NGUYÊN THỦY

Vào cuối thời nguyên thủy, các bộ lạc sống trên đất nước ta bước vào thời phát triển nghề luyện kim và nghề nông trồng lúa nước, hình thành những nền văn hoá Đông Sơn, Sa Huỳnh và Đồng Nai - Cần Giò trên cả ba vùng đất nước.

1. Sự ra đời của thuật luyện kim và nghề nông trồng lúa nước

Khoảng 3000 - 4000 năm cách ngày nay, các bộ lạc sống rải rác trên đất nước ta, trên cơ sở trình độ phát triển cao của kĩ thuật chế tác đá và làm gốm, đã bắt đầu biết sử dụng nguyên liệu đồng và thuật luyện kim để chế tạo công cụ. Nghề nông trồng lúa nước được tiến hành ở nhiều thị tộc.

Trong các di tích văn hoá cách ngày nay khoảng 4000 năm, các nhà khảo cổ tìm thấy một số hiện vật bằng đồng như dùi đồng, dây đồng, các cục xỉ đồng, cục đồng.



Việc tìm thấy các hiện vật bằng đồng nói lên điều gì ?

2. Những nền văn hoá lớn cuối thời nguyên thủy

a) Từ Phùng Nguyên (văn hoá đồ đồng) đến văn hoá Đông Sơn (sơ kì sắt) ở miền Bắc

Đầu thiên niên kỉ II TCN, các bộ lạc sống ở vùng lưu vực sông Hồng đã đưa kĩ thuật chế tác đá lên đỉnh cao, đồng thời biết sử dụng hợp kim đồng và thuật luyện kim để chế tạo công cụ. Đó là chủ nhân của *văn hoá Phùng Nguyên*, mở đầu cho sơ kì thời đại đồng thau ở Việt Nam, chuyển dần lên văn hoá Đông Sơn.

Các di tích văn hoá Phùng Nguyên được phát hiện ở nhiều nơi thuộc vùng Bắc Bộ như Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Bắc Ninh, Hà Tây⁽¹⁾, Hà Nội, Hải Phòng...

Các bộ lạc Phùng Nguyên là cư dân nông nghiệp trồng lúa, sống định cư lâu dài trong các công xã thị tộc. Công cụ lao động chủ yếu vẫn bằng đá. Họ làm gốm bằng bàn xoay với những đồ án trang trí hài hoà và biết sử dụng một số nguyên liệu khác như tre, gỗ, nứa, xương để làm đồ dùng ; biết xe chỉ, dệt vải và chăn nuôi gia súc như trâu, bò, lợn, gà, chó...

Đời sống tinh thần của cư dân Phùng Nguyên khá phong phú, biểu hiện một trình độ thẩm mỹ khá cao. Các công cụ đá được mài nhẵn đẹp mắt. Đồ gốm được trang trí hoa văn nhiều kiểu duyên dáng. Đồ trang sức có nhiều loại, nhiều kích thước khác nhau bằng đá, sừng, xương, vỏ ốc, vỏ sò được mài, khoan tiện tinh tế (vòng tay, hạt chuỗi, khuyên tai...). Tục chôn người chết nơi cư trú, chôn theo công cụ lao động và các vật dụng khác cũng rất phổ biến ở cư dân Phùng Nguyên.



Hình 44. Rìu đá Phùng Nguyên

(1) Nay thuộc Hà Nội.

Cùng với các bộ lạc Phùng Nguyên ở lưu vực sông Hồng, còn có các bộ lạc khác ở nhiều khu vực trên đất nước ta cũng đã tiến đến thời đại đồ đồng.

Các bộ lạc sống ở vùng châu thổ sông Mã (Thanh Hoá), chủ nhân của nền văn hoá Hoa Lộc và các bộ lạc ở vùng lưu vực sông Lam là cư dân của một nền nông nghiệp dùng cuốc đá phát triển. Nghề nông giữ vai trò chủ đạo trong hoạt động kinh tế. Các nghề thủ công làm đá, gốm đạt đến trình độ khá cao, tương đồng với cư dân Phùng Nguyên. Trong các di tích văn hoá Hoa Lộc, bên cạnh những công cụ, hiện vật bằng đá, gốm (như rìu đá có vai, cuốc đá có chuôi tra cán, đồ gốm có hoa văn), còn có một số hiện vật bằng đồng (dùi đồng, dây đồng,...).

b) Từ Bình Châu (văn hoá đồ đồng) đến Sa Huỳnh (sơ kì sắt) ở miền Trung

Cách ngày nay khoảng 3000 – 4000 năm, ở vùng Nam Trung Bộ, các bộ lạc Bình Châu, Long Thạnh... chủ nhân của văn hoá tiền Sa Huỳnh cũng đã tiến đến sơ kì thời đại đồng thau, biết đến kĩ thuật luyện kim.

Các di tích văn hoá Sa Huỳnh được phát hiện ở các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Khánh Hoà.

Hoạt động kinh tế chủ yếu của cư dân Sa Huỳnh là nông nghiệp trồng lúa và các cây trồng khác. Ngoài ra, họ còn làm đồ gốm, dệt vải, rèn sắt và làm đồ trang sức bằng đá, đồng, thuỷ tinh (chuỗi hạt, khuyên tai...).

Cư dân văn hoá Sa Huỳnh thường thiêu xác chết, đổ tro xương vào các vò bằng đất nung đem chôn cùng với các đồ trang sức.

c) Từ Dốc Chùa (văn hoá đồ đồng) đến Cồn Giò (sơ kì sắt – văn hoá tiền c Eo) ở miền Nam

Ở các tỉnh miền Nam cũng đã phát hiện một số di tích văn hoá đồ đồng như Dốc Chùa, Bình Đa, Cầu Sắt..., được gọi chung là văn hoá sông Đồng Nai. Đây là một trong những cội nguồn hình thành văn hoá c Eo.

Các di tích văn hoá sông Đồng Nai thuộc vùng Đông Nam Bộ được phân bố ở các tỉnh : Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Long An, Thành phố Hồ Chí Minh... Các di tích văn hoá c Eo ở vùng Tây Nam Bộ thuộc các tỉnh : An Giang, Kiên Giang, Cần Thơ...

Cư dân văn hoá sông Đồng Nai làm nghề nông trồng lúa nước và trồng các cây lương thực khác. Ngoài ra, họ còn làm nghề khai thác sản vật rừng, săn bắn, làm nghề thủ công. Bên cạnh các công cụ bằng đá là chủ yếu, còn có một số hiện vật bằng đồng, sắt, vàng, thuỷ tinh.

Cư dân văn hoá Cồn Giò còn đánh bắt hải sản và mở rộng quan hệ giao lưu với bên ngoài, góp phần chuẩn bị cho sự xuất hiện văn hoá c Eo của cảng thị cổ ở miền Nam.

Tóm lại, cách ngày nay khoảng 3000 – 4000 năm đã hình thành những nền văn hoá lớn, phân bố ở các khu vực khác nhau, làm tiền đề cho xã hội nguyên thuỷ chuyển biến sang giai đoạn cao hơn.



Em có nhận xét gì về cuộc sống của cư dân Phùng Nguyên ?

CÂU HỎI

1. Em có nhận xét gì về thời gian ra đời thuật luyện kim ở các bộ lạc sống trên đất nước ta ?
2. Sự ra đời của thuật luyện kim có ý nghĩa như thế nào đối với các bộ lạc sống trên đất nước ta cách đây khoảng 3000 – 4000 năm ?
3. Hãy tóm tắt những nét chính về cuộc sống của các bộ lạc Phùng Nguyên, Sa Huỳnh, Đồng Nai theo các nội dung : *địa bàn cư trú, công cụ lao động, hoạt động kinh tế.*

PHẦN ĐỌC THÊM

VĂN HOÁ PHÙNG NGUYÊN

Chủ nhân của văn hoá Phùng Nguyên là những người đã đạt đến một trình độ cao trong kĩ thuật làm đồ đá – công cụ và đồ trang sức đều được mài nhẵn. Kĩ thuật của phổ biến làm cho con người có thể tạo ra các vật phẩm bằng đá, có hình dáng chính xác và tiết kiệm được nguyên liệu. Họ cũng đã biết khoan lỗ và khoan tách lõi. Đặc biệt là đã biết tiện đá. Có thể nói rằng, các bộ lạc Phùng Nguyên đã đạt đến đỉnh cao của kĩ thuật làm đồ đá mà con người ở các giai đoạn trước hay sau văn hoá này đều không thể vượt qua...

(Theo *Lịch sử Việt Nam*, NXB Đại học và Giáo dục chuyên nghiệp, H., 1991, tr. 38, 45)

Chương II

CÁC QUỐC GIA CỔ ĐẠI TRÊN ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM

Bài
23

NƯỚC VĂN LANG – ÂU LẠC

Trên cơ sở văn hoá Đông Sơn, các quốc gia đầu tiên ở Việt Nam – quốc gia Văn Lang và Âu Lạc, đã hình thành. Đây cũng là thời kì hình thành và phát triển nền văn minh đầu tiên – văn minh sông Hồng, mở ra một thời đại lịch sử mới, thời đại dựng nước và giữ nước đầu tiên của dân tộc.

1. Những chuyển biến trong đời sống kinh tế

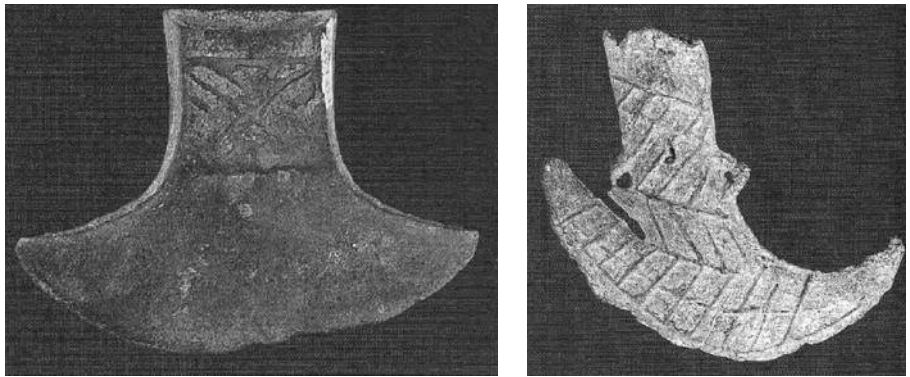
Trải qua nhiều thế kỉ lao động, do kĩ thuật luyện kim ngày càng phát triển, công cụ bằng đồng thau ngày càng nhiều. Vào thời Đông Sơn, từ nửa đầu thiên niên kỉ I TCN, công cụ lao động bằng đồng thau trở nên phổ biến và con người còn biết rèn sắt. Nhờ vậy, cư dân bấy giờ đã khai phá vùng châu thổ sông Hồng, sông Mã, sông Cả thành những cánh đồng màu mỡ, có nền kinh tế nông nghiệp trồng lúa nước, dùng cày với sức kéo của trâu, bò.



Hình 45. Thuổng đồng Làng Cả,
Thuổng đồng Gò De (Phú Thọ)



Hình 46. Vên (xẻng) đồng
Làng Vạc (Nghệ An)



Hình 47. Riu đồng Đông Sơn

Công cụ sản xuất trong nông nghiệp có lưỡi cày, lưỡi cuốc, thuổng, riu, mai, lưỡi liềm, dao bằng đồng và một số công cụ bằng sắt như lưỡi cuốc, mai, thuổng.

Cùng với nghề nông, cư dân Đông Sơn còn săn bắn, chăn nuôi, đánh cá và làm các nghề thủ công nghiệp. Nghề làm đồ gốm và đúc đồng rất phát triển. Sự phân công lao động trong xã hội giữa nông nghiệp và thủ công nghiệp đã hình thành.

Hiện vật tiêu biểu cho tài năng và kĩ thuật luyện kim tuyệt vời của cư dân văn hoá Đông Sơn là trống đồng và thạp đồng. Các nhà khảo cổ học đã tìm thấy các khuôn đúc đồng, nồi nấu đồng, lò luyện sắt xấp xỉ trong một số di tích như Làng Cả (Việt Trì, Phú Thọ), Làng Vạc (Nghệ An), Vinh Quang (Hà Tây), Đồng Mỗm (Nghệ An)...



Hình 48. Trống đồng Ngọc Lũ (Hà Nam)



Em hãy phân tích ý nghĩa của việc sử dụng phổ biến công cụ bằng đồng trong lao động của cư dân Đông Sơn.

Theo em, việc phát hiện được các khuôn đúc đồng, nồi nấu đồng nói lên điều gì ?

2. Những chuyển biến xã hội

Sự phát triển kinh tế đã dẫn đến những chuyển biến xã hội. Từ thời Phùng Nguyên đã bắt đầu có hiện tượng phân hoá giữa giàu và nghèo. Trải qua nhiều thế kỉ tồn tại và phát triển, đến thời Đông Sơn, sự phân hoá xã hội trở nên phổ biến hơn. Điều này được phản ánh qua những hiện vật chôn theo trong các khu mộ táng.

Trong 12 ngôi mộ ở Lũng Hoà (Phú Thọ) thời Phùng Nguyên có : 2 mộ chỉ có 2 hiện vật, 2 mộ có tới 20 và 24 hiện vật, số còn lại có từ 3 đến 13 hiện vật. Trong 115 ngôi mộ ở Thiệu Dương (Thanh Hoá) thời Đông Sơn có : 2 mộ không có hiện vật, 53 mộ chỉ có đồ gốm, 20 mộ có từ 5 đến 30 hiện vật đồng, 4 mộ có trên 20 hiện vật đồng, cá biệt có 1 mộ có tới 36 hiện vật đồng.

3. Cơ cấu tổ chức nhà nước Văn Lang Âu Lạc

Mặc dù sự phân hoá xã hội chưa sâu sắc, nhưng do yêu cầu của công cuộc chống ngoại xâm cùng với yêu cầu bảo vệ nền kinh tế nông nghiệp trồng lúa nước trước nạn lũ lụt thường xuyên đe dọa, đã đẩy mạnh quá trình hình thành nhà nước. Quốc gia Văn Lang ra đời (vào khoảng thế kỉ VII TCN).

Tổ chức nhà nước Văn Lang còn rất đơn giản, sơ khai. Đứng đầu đất nước là vua Hùng, giúp việc có các Lạc hầu, Lạc tướng. Cả nước được chia làm 15 bộ. Đứng đầu mỗi bộ là Lạc tướng. Dưới bộ là các làng do Bồ chính cai quản⁽¹⁾.

Sử cũ viết : Hùng Vương đặt quan chức : “Tướng văn gọi là Lạc hầu ; tướng võ gọi là Lạc tướng ; hữu tư⁽²⁾ gọi là Bồ chính ; con trai của vua gọi là Quan Lang, con gái của vua gọi là Mị Nương. Đời đời cha truyền con nối gọi là Phụ đạo.”

(Theo Đại Việt sử kí toàn thư)

Cuối thế kỉ III TCN, nhà Tần đem quân đánh xuống Văn Lang. Cuộc kháng chiến bùng nổ và kéo dài từ năm 214 đến năm 208 TCN. Nhân dân Lạc Việt của nước Văn Lang và nhân dân Âu Việt (hay Tây Âu, sống ở phía bắc nước Văn Lang) đã đứng lên chiến đấu chống quân xâm lược Tần dưới sự lãnh đạo của Thục Phán. Năm 208 TCN, cuộc chiến đấu kết thúc thắng lợi. Thục Phán tự xưng là An Dương Vương, lập ra nước Âu Lạc, đóng đô ở Cổ Loa (Đông Anh, Hà Nội).

Bộ máy nhà nước Âu Lạc không có thay đổi lớn so với thời Văn Lang. Tuy nhiên, việc tổ chức quản lí đất nước được chặt chẽ hơn, lãnh thổ Âu Lạc được mở rộng hơn trên cơ sở sáp nhập Văn Lang và Âu Việt. Kinh đô Cổ Loa được xây dựng kiên cố, có quân đông, vũ khí tốt.

Trong xã hội Văn Lang Âu Lạc, có ba tầng lớp là vua quan quý tộc, dân tự do và nô tì.



Hãy so sánh nhà nước Âu Lạc với nhà nước Văn Lang.

(1) Về nơi đóng đô của nước Văn Lang, có nhiều sách viết khác nhau : Văn Lang, Phong Châu, Bạch Hạc (đều thuộc tỉnh Phú Thọ ngày nay).

(2) *Hữu tư* : viên chức hành chính cấp dưới.

4. Đời sống vật chất và tinh thần của cư dân Văn Lang – Âu Lạc

Đời sống vật chất

Nguồn lương thực chính của cộng đồng cư dân Văn Lang – Âu Lạc là thóc gạo (gạo nếp và gạo tẻ), ngoài ra còn có các loại củ như khoai, sắn. Thức ăn bấy giờ đã khá phong phú, gồm các loại rau củ, các sản phẩm của nghề đánh cá, chăn nuôi, săn bắn như cá, tôm, gà, lợn...

Trong lao động và sinh hoạt, nam thường đóng khố, cởi trần ; nữ mặc váy, áo. Vào các ngày lễ hội, cư dân Việt cổ đã biết mặc đẹp hơn. Đồ dùng trong gia đình có nhiều loại như nồi, bát, chậu... bằng gốm và đồng thau. Nhà ở của họ là những nhà sàn được làm bằng gỗ, tre, nứa, lá.

Đời sống tinh thần

Cư dân Việt cổ có tục nhuộm răng đen, ăn trầu, xăm mình. Cả nam, nữ đều thích đeo đồ trang sức làm bằng đá, đồng thau, vỏ các loài nhuyễn thể.

Tín ngưỡng chủ yếu và phổ biến của cư dân Văn Lang – Âu Lạc là sùng bái tự nhiên như thờ thần Mặt Trời, thần Sông, thần Núi và tục phồn thực với những nghi lễ cầu mưa, mong mưa thuận gió hoà, giống nòi phát triển. Nét đặc sắc của cư dân Việt cổ là tục thờ cúng, sùng kính những người có công với làng nước. Tục lệ cưới xin, ma chay, lễ hội khá phổ biến, nhất là hội mùa.

Sự ra đời của nhà nước Văn Lang – Âu Lạc đã mở ra thời đại dựng nước và giữ nước đầu tiên của dân tộc, hình thành nền văn minh Việt Nam đầu tiên – *văn minh sông Hồng*.



Hình 49. Chuông đồng thời Đông Sơn



Em có nhận xét gì về đời sống vật chất và tinh thần của cư dân Văn Lang – Âu Lạc ?

Những phong tục tập quán nào còn được nhân dân ta lưu giữ đến ngày nay ?

CÂU HỎI

1. Nêu những chuyển biến về kinh tế, xã hội đưa đến sự ra đời nhà nước Văn Lang.
2. Nêu những điểm giống và khác nhau giữa nhà nước Văn Lang và nhà nước Âu Lạc.
3. Em hãy nêu những nét chính về đời sống vật chất và tinh thần của cư dân Văn Lang – Âu Lạc.

PHÂN ĐỌC THÊM

Nhìn một cách tổng quát, nền kinh tế thời Hùng Vương đã trải qua những bước phát triển lớn lao. Từ nền kinh tế mang dáng dấp nguyên thủy với công cụ bằng đá còn phổ biến của giai đoạn đầu, đã phát triển thành một nền kinh tế đa dạng, phong phú với những công cụ bằng đồng thau, bằng sắt, lấy nông nghiệp trồng lúa nước làm cơ sở. Bản thân nền nông nghiệp trồng lúa nước cũng chuyển biến mạnh mẽ từ nông nghiệp dùng cuốc lên nông nghiệp dùng cày với lưỡi cày bằng kim loại và sức kéo của gia súc. Cùng với quá trình phát triển kinh tế đó, là quá trình con người từ vùng đồi núi, vùng trung du và vùng cao của đồng bằng tràn xuống khai phá và chiếm lĩnh vùng đồng bằng rộng lớn của sông Hồng, sông Mã, sông Cả, làm thay đổi cảnh quan địa lí vùng châu thổ và tạo ra một cục diện mới của cuộc sống văn minh nông nghiệp.

(Theo *Lịch sử Việt Nam*, Tập I, Sđd, tr. 77)

QUỐC GIA CỔ CHAM-PA VÀ PHÙ NAM

Trên cơ sở văn hoá Sa Huỳnh và văn hoá Óc Eo, đã hình thành quốc gia cổ Cham-pa ở Trung Bộ và Phù Nam ở Nam Bộ.

1. Quốc gia cổ Cham-pa hình thành và phát triển

Trên địa bàn của *văn hoá Sa Huỳnh* (khu vực miền Trung và Nam Trung Bộ ngày nay), đã hình thành quốc gia cổ Lâm p – Cham-pa.

Thời Bắc thuộc, vùng đất ở phía nam Hoàn Sơn bị nhà Hán xâm chiếm và đặt thành quận, huyện. Tượng Lâm là huyện xa nhất (ngày nay là vùng đất Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định).

Vào cuối thế kỉ II, nhân lúc tình hình Trung Quốc loạn lạc, Khu Liên đã hô hào nhân dân Tượng Lâm nổi dậy giành quyền tự chủ. Khởi nghĩa thắng lợi, Khu Liên tự lập làm vua, đặt tên nước là Lâm p.

Sau khi nước Lâm p ra đời, các vua Lâm p dựa vào lực lượng quân đội khá mạnh, tiến hành các cuộc tấn công các nước láng giềng, mở rộng lãnh thổ : về phía bắc đến sông Gianh (Quảng Bình), phía nam đến sông Dinh (Bình Thuận) và gọi tên nước là Cham-pa (thế kỉ VI). Quốc gia Cham-pa phát triển đến thế kỉ XV thì suy thoái rồi dần dần hoà nhập vào lãnh thổ Đại Việt.

Cũng như cư dân Việt cổ, hoạt động kinh tế chủ yếu của cư dân Cham-pa là nông nghiệp trồng lúa, sử dụng công cụ bằng sắt và sức kéo của trâu, bò. Họ còn sử dụng guồng nước trong sản xuất.



Hình 50. Lược đồ Giao Châu và Cham-pa giữa thế kỉ V – X

Nghề thủ công như rèn sắt, dệt, làm đồ gốm, làm đồ trang sức, chế tạo vũ khí bằng kim loại, nghề đóng gạch khá phát triển, được biểu hiện ở hàng trăm tháp cổ xây dựng công phu bằng gạch còn tồn tại đến ngày nay với trình độ kĩ thuật cao. Nghề khai thác lâm thổ sản cũng phát triển.



Hình 51. Tháp Chăm (Phan Rang)

Cham-pa theo thể chế quân chủ. Vua nắm mọi quyền hành về chính trị, kinh tế, tôn giáo và chỉ có vua mới được quyền ban cấp đất đai cho đền, chùa, quan lại.

Dưới vua có Tế tướng và hai đại thần (một văn, một võ) giúp việc. Dưới các quan đại thần có các thuộc quan chia thành 3 cấp khác nhau. Cả nước chia thành 4 khu vực hành chính lớn gọi là châu (hay quản hạt). Dưới châu là các huyện. Huyện chia thành các làng. Mỗi làng có từ 200 đến 500 hộ.

Quân đội Cham-pa khá hùng mạnh, có khoảng 40000 đến 50000 quân, bao gồm bộ binh, thủy binh, kỵ binh và tượng binh.

Kinh đô Cham-pa ban đầu là Sin-ha-pu-ra (ở Trà Kiệu - Quảng Nam), sau dời sang In-đra-pu-ra (ở Đồng Dương - Quảng Nam), rồi chuyển về Vi-giay-a (Chà Bàn Bình Định).

Người Chăm có tục ở nhà sàn, ăn trâu cau, hoả táng người chết. Tôn giáo của họ là Hindu giáo và Phật giáo. Nghệ thuật âm nhạc, nhảy múa rất phát triển. Từ thế kỉ IV, người Chăm đã có chữ viết bắt nguồn từ chữ Phạn của Ấn Độ.

Các hình điêu khắc cho thấy họ đã sử dụng nhiều nhạc cụ như đàn tì bà năm dây, sáo, trống các loại, có nhiều bức phù điêu trên đá mô tả những vũ nữ đang nhảy múa rất đẹp.

Xã hội người Chăm bao gồm các tầng lớp : quý tộc, dân tự do và nô lệ.



Nước Cham-pa đã hình thành như thế nào ?

Qua hình tháp Chăm, em thấy có những nét đặc sắc gì về kiến trúc?

2. Quốc gia cổ Phù Nam

Sự hình thành quốc gia cổ Phù Nam

Trên địa bàn châu thổ sông Cửu Long (Nam Bộ) đã hình thành nền văn hoá cổ cách ngày nay khoảng 1500 – 2000 năm, các nhà khảo cổ học gọi là *văn hoá c Eo*. Văn hoá Óc Eo có mối liên hệ với văn hoá sông Đồng Nai, nhất là văn hóa Cần Giuộc ở Đông Nam Bộ.

c Eo nay thuộc huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang. Địa bàn chủ yếu của văn hoá c Eo gồm các tỉnh An Giang, Kiên Giang, Đồng Tháp, Cà Mau, Bình Dương, Tây Ninh, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh ...

Trên cơ sở nền văn hoá Óc Eo, quốc gia cổ Phù Nam của cư dân cổ Nam và Nam Đảo sống trên đồng bằng sông Cửu Long đã hình thành vào khoảng thế kỉ I, phát triển vào thế kỉ III – V và làm chủ một vùng rộng lớn ở Đông Nam Bộ .

Tình hình kinh tế, chính trị, văn hoá

Cư dân Phù Nam làm nghề nông trồng lúa (ngoài ra còn trồng cây ăn quả và cây lương thực khác), chăn nuôi (trâu, lợn, voi, ngựa...). Thủ công nghiệp rất phát triển, gồm nhiều ngành nghề : gốm, luyện kim (đồng, sắt, thiếc), nghề kim hoàn gắn liền với ngoại thương đường biển.

Tập quán phổ biến của cư dân Phù Nam là ở nhà sàn trên nền đất đắp cao, ở trần hoặc mặc áo chui đầu, xăm mình, xoã tóc, hoả táng... Đồ trang sức có nhẫn, khuyên, vòng đồng (hoặc bằng hợp kim đồng, thiếc, chì), bằng đất nung... Phật giáo và Hindu giáo được sùng tín. Nghệ thuật xây dựng, kiến trúc, ca, múa, nhạc khá phát triển. Thể chế chính trị quân chủ theo kiểu Ấn Độ, do vua đứng đầu nắm mọi quyền hành. Xã hội đã có sự phân biệt giàu, nghèo với ba tầng lớp chính là : quý tộc, bình dân, nô tì từ tù binh. Là một nước giàu mạnh, Phù Nam đã đem quân chinh phục các nước láng giềng, đặc biệt là bán đảo Mã Lai của ngõ buôn bán Đông, Tây. Cuối thế kỉ VI, Phù Nam suy yếu, bị Chân Lạp thôn tính.



Hãy tóm tắt quá trình hình thành quốc gia cổ Phù Nam.

Nêu những nét chính về tình hình kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội của quốc gia Phù Nam trong các thế kỉ I – VI.

CÂU HỎI

1. Tình hình kinh tế, văn hoá, xã hội Cham-pa từ thế kỉ II đến thế kỉ X.
2. Trình bày những nét chủ yếu về tình hình kinh tế, văn hoá của quốc gia cổ Phù Nam.
3. Hãy nêu những điểm giống và khác nhau trong đời sống kinh tế, văn hoá của cư dân Cham-pa cổ và cư dân Phù Nam cổ.

PHẦN ĐỌC THÊM

Các tháp Chăm thường được dựng trên đồi cao, phần nóc bằng phần thân, nhỏ dần và cao vút lên (khoảng 15 – 25 m từ chân đến đỉnh), theo quan niệm nghệ thuật tôn giáo n Độ, thể hiện hình núi Me-ru mà đỉnh núi là nơi ngự trị của thần thánh.

Thân tháp là một khối vững chắc, có cửa chính và các cửa giả. Có những đường nét trang trí khoẻ khoắn, mỗi thời một kiểu. Nóc tháp gồm nhiều tầng xếp nếp, có nhiều hình trang trí rất tỉ mỉ. Mỗi tầng trên lại lặp lại những hình trang trí của tầng dưới, nhưng nhỏ dần đi và cuối cùng tụ lại vào một đỉnh nhọn vươn lên cao. Hình trang trí có khi là hoa lá được chạm khắc tinh vi, có khi là chính hình mẫu của tháp thu nhỏ lại... Trong tháp thường chỉ có một bệ thờ tượng thần ; việc lễ nghi chủ yếu được tiến hành ở bên ngoài...

...Tháp Chăm nhỏ nhắn hơn đền tháp n Độ, gọn và đơn giản hơn tháp Cam-pu-chia...

(Theo *Lịch sử Việt Nam*, Tập I, Sdd, tr. 211 – 212)

Chương III

THỜI BẮC THUỘC VÀ CÁC CUỘC ĐẤU TRANH GIÀNH ĐỘC LẬP DÂN TỘC

(Từ thế kỉ II TCN đến đầu thế kỉ X)

Bài
25

CHÍNH SÁCH ĐÔ HỘ CỦA CÁC TRIỀU ĐẠI PHONG KIẾN PHƯƠNG BẮC VÀ NHỮNG CHUYỂN BIẾN TRONG XÃ HỘI VIỆT NAM

Năm 179 TCN, nước ta bị nhà Triệu xâm chiếm. Từ đó đến đầu thế kỉ X, các triều đại phong kiến phương Bắc kế tiếp nhau đô hộ nước ta. Chúng đã thực hiện nhiều chính sách cai trị làm cho xã hội Âu Lạc bị kìm hãm về nhiều mặt song cũng có những chuyển biến nhất định.

I - CHÍNH SÁCH ĐÔ HỘ

1. Tổ chức bộ máy cai trị

Trong thời Bắc thuộc, các triều đại từ Triệu, Hán, Ngô, Tấn, Tống, Tề, Lương đến Tùy, Đường đã thực hiện nhiều chính sách cai trị nhằm sáp nhập nước Âu Lạc vào lãnh thổ của chúng.

Nhà Triệu chia Âu Lạc thành hai quận sáp nhập vào quốc gia Nam Việt. Nhà Hán chia làm ba quận, sáp nhập vào bộ Giao Chỉ cùng với một số quận trên đất Trung Quốc. Nhà Tùy, nhà Đường chia làm nhiều châu. Từ sau khi lật đổ được chính quyền của Hai Bà Trưng, chính quyền đô hộ tăng cường kiểm soát, cử quan lại cai trị tới cấp huyện.



Các triều đại phương Bắc chia nước Âu Lạc thành quận, huyện nhằm mục đích gì ?



Hình 52. Lược đồ nước ta thời thuộc Đường (thế kỉ VII - IX)

2. Về kinh tế

Chính quyền đô hộ thi hành chính sách bóc lột, cống nạp nặng nề.

Chúng còn cướp ruộng đất, cưỡng bức nhân dân ta cày cấy, thực hiện chính sách đồn điền, nắm độc quyền về muối và sắt.

Chính quyền đô hộ đưa người Hán (dân nghèo, tội nhân...) vào Âu Lạc, cho ở lẫn với người Việt; xâm chiếm, khai phá ruộng đất để lập đồn điền do chính quyền đô hộ trực tiếp quản lí, biến một bộ phận người Việt trở thành nông nô của họ.

Bọn quan lại đô hộ dựa vào quyền hành, ra sức bóc lột dân chúng để làm giàu.

Chu Thặng làm Thứ sử Giao Châu tâu với vua Hán: Giao Châu ở nơi xa cách, quan lại (người Hán) tập tục tham ô, làm đủ điều gian trá, Trưởng sử tha hồ bạo ngược, bóc lột muôn dân.



Em có nhận xét gì về chính sách bóc lột của chính quyền đô hộ?

3. Về văn hoá, xã hội

Các triều đại phương Bắc truyền bá Nho giáo vào nước ta, bắt nhân dân ta phải thay đổi phong tục theo người Hán. Nhiều nho sĩ, quan lại người Hán được đưa vào đất Âu Lạc để thực hiện chính sách nói trên và mở một số lớp dạy chữ Nho. Tuy nhiên, dưới thời Bắc thuộc, Nho giáo chỉ có ảnh hưởng đến một số vùng trung tâm châu, quận.

Chính quyền đô hộ áp dụng luật pháp hà khắc, thẳng tay đàn áp các cuộc nổi dậy đấu tranh của nhân dân ta.



Chính quyền đô hộ truyền bá Nho giáo, bắt dân ta thay đổi phong tục theo người Hán nhằm mục đích gì ?

II - NHỮNG CHUYỂN BIẾN VỀ KINH TẾ, VĂN HOÁ VÀ XÃ HỘI

1. Về kinh tế

Công cụ bằng sắt ngày càng được sử dụng phổ biến trong sản xuất nông nghiệp cũng như trong đời sống của nhân dân. Công cuộc khai hoang, mở rộng diện tích ruộng đất trồng trọt được đẩy mạnh. Các công trình thuỷ lợi được mở mang. Nhờ thế, năng suất lúa tăng hơn trước.

Thủ công nghiệp, thương mại có sự chuyển biến đáng kể.

Kĩ thuật rèn sắt phát triển hơn trước. Việc khai thác vàng, bạc, châu ngọc trong nhân dân được đẩy mạnh. Đồ trang sức bằng vàng, bạc, ngọc được gia công tinh tế. Một số nghề thủ công mới xuất hiện như nghề làm giấy, nghề làm thuỷ tinh...

Nhiều đường giao thông thuỷ, bộ nối liền các vùng, các quận được hình thành.

2. Về văn hoá, xã hội

Trong thời Bắc thuộc, nhân dân ta biết tiếp nhận những yếu tố tích cực của nền văn hoá Trung Hoa thời Hán, Đường và “Việt hoá” nó, nên trong lĩnh vực văn hoá có những chuyển biến tích cực về ngôn ngữ, văn tự.

Nhân dân ta không bị đồng hoá. Tiếng Việt vẫn được bảo tồn. Các phong tục, tập quán như ăn trâu, nhuộm răng đen, tôn trọng phụ nữ vẫn được duy trì.

Mâu thuẫn bao trùm trong xã hội là mâu thuẫn giữa nhân dân ta với chính quyền đô hộ phương Bắc. Mặc dù chính quyền đô hộ ngày càng tăng cường việc cai trị

trực tiếp tới cấp huyện, tổ chức các đơn vị hành chính tận cấp hương, xã, nhưng không khống chế nổi các làng xóm người Việt. Làng xóm trở thành nơi xuất phát các cuộc đấu tranh giành độc lập.

một số nơi, tuy không nhiều, một số nông dân tự do bị nông nô hoá, bị bọn quan lại, chính quyền đô hộ bóc lột tô theo quan hệ bóc lột địa tô phong kiến.

Trong hoàn cảnh đó, nhân dân ta, một mặt, biết tiếp nhận những thành tựu của văn hoá Trung Hoa, “Việt hoá” nó cùng với sự nỗ lực của dân tộc đã làm cho xã hội có những chuyển biến tích cực ; mặt khác, với lòng căm thù sâu sắc chế độ cai trị tàn bạo của kẻ thù, nhân dân ta đã không ngừng vùng lên đấu tranh vũ trang giành độc lập, tự chủ.

CÂU HỎI

1. Hãy trình bày những chính sách đô hộ của các triều đại phong kiến phương Bắc đối với nhân dân ta.
2. Theo em, những chính sách đô hộ đó có giúp các triều đại phong kiến phương Bắc thực hiện được mục đích của họ không ? Tại sao ?
3. Nêu những chuyển biến về các mặt kinh tế, văn hoá, xã hội ở nước ta thời Bắc thuộc. Nguyên nhân của sự chuyển biến đó.

PHẦN ĐỌC THÊM

Trên cơ sở ý thức dân tộc và tinh thần tự cường nhưng không bảo thủ, đóng kín, nhân dân ta đã biết kết hợp giữa truyền thống và cách tân cho phù hợp với hoàn cảnh lịch sử, đã tiếp thu những cái hay, cái đẹp của văn hoá ngoại nhập. Một sự tiếp nhận có chọn lọc, có ý thức, có sự dung hợp và phù hợp với bản sắc văn hoá, tâm hồn Việt Nam, làm phong phú nền văn hoá truyền thống.

Cuộc đấu tranh trên lĩnh vực văn hoá tư tưởng để bảo vệ di sản văn hoá cổ truyền vừa là một bộ phận, vừa là một trong những nhân tố quan trọng thúc đẩy tiến trình đấu tranh vũ trang đi đến thắng lợi hoàn toàn vào đầu thế kỉ X.

(Theo *Đại cương Lịch sử Việt Nam*, Tập I, NXB Giáo dục, H., 2000, tr. 98)

CÁC CUỘC ĐẤU TRANH GIÀNH ĐỘC LẬP (TỪ THẾ KỈ I ĐẾN THẾ KỈ V)

Trải qua năm thế kỉ bị phong kiến phương Bắc đô hộ, nhân dân ba quận (Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam) đã không ngừng vùng lên đấu tranh để giành lại độc lập, tự chủ, tiêu biểu là cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng và khởi nghĩa Bà Triệu.

1. Khái quát các cuộc đấu tranh từ thế kỉ I đến thế kỉ V

Từ cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng năm 40 đến thế kỉ V, các cuộc khởi nghĩa đã nổ ra ở nhiều nơi.

STT	Năm khởi nghĩa	Nơi có khởi nghĩa	Tóm tắt diễn biến, kết quả
1	100	Quận Nhật Nam	Hơn 3000 dân nổi dậy đốt phá trị sở, nhà cửa của bọn quan lại đô hộ. Cuộc khởi nghĩa bị đàn áp.
2	137	Tượng Lâm và toàn quận Nhật Nam	Hơn 2000 dân tham gia đánh huyện lỵ, đốt thành. Cuộc khởi nghĩa kéo dài hơn 1 năm mới thất bại.
3	144	Nhật Nam và Cửu Chân	Hơn 1000 dân Nhật Nam nổi dậy liên kết với nhân dân Cửu Chân đánh các huyện, nhưng bị đàn áp.
4	157	Cửu Chân và Nhật Nam	Hơn 4000 dân Cửu Chân, Nhật Nam (do Chu Đạt lãnh đạo) đánh giết Huyện lệnh, đánh quận trị Cửu Chân, giết Thái thú. Ba năm sau, cuộc khởi nghĩa mới bị đàn áp.
5	178 181	Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố	Hàng vạn dân nổi dậy do Lương Long cầm đầu. Đến năm 181, cuộc nổi dậy mới bị dập tắt.
6	190	Giao Chỉ	Nhân dân khởi nghĩa, Thứ sử Chu Phù không chống nổi, phải bỏ trốn. Sau đó, cuộc khởi nghĩa bị thất bại.

7	190 – 193	Tượng Lâm	Khu Liên lãnh đạo dân chúng nổi dậy. Cuộc khởi nghĩa thắng lợi. Nước Lâm p ra đời.
8	248	Cửu Chân	Triệu Thị Trinh lãnh đạo dân chúng khởi nghĩa. Nhà Ngô huy động 8000 quân mới đàn áp được.
9	271	Cửu Chân	Phù Nghiêm Di nổi dậy chống nhà Ngô, bị đàn áp.
10	468 – 485	Giao Châu	Lý Trường Nhân giết các quan lại, thuộc hạ của Thứ sử Trương Mục, tự xưng Thứ sử. Không đàn áp được, nhà Tống phải công nhận chức Thứ sử cho Trường Nhân. Tiếp sau là Lý Thúc Hiến. Năm 485, Hiến đầu hàng nhà Tề.



– Qua bảng thống kê trên, em có nhận xét gì về các cuộc đấu tranh của nhân dân ba quận trong các thế kỉ I – V ?

– Nguyên nhân nào đã đưa đến cuộc đấu tranh đó ?

2. Một số cuộc khởi nghĩa tiêu biểu

– Cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng

Mùa xuân năm 40 (tháng 3 dương lịch), cuộc khởi nghĩa bùng nổ ở Hát Môn (Phúc Thọ, Hà Tây). Được đông đảo nhân dân nhiệt liệt hưởng ứng, nghĩa quân Hai Bà đánh chiếm Mê Linh (Vĩnh Phúc) ; từ Mê Linh đánh chiếm Cổ Loa (Đông Anh, Hà Nội) và Luy Lâu (Thuận Thành, Bắc Ninh). Thái thú Tô Định phải trốn chạy về nước. Cuộc khởi nghĩa thắng lợi, Trưng Trắc được suy tôn làm vua, đóng đô ở Mê Linh.

Năm Canh Tí, tháng 2 (tức tháng 3 năm 40), người con gái quận Giao Chỉ là Trưng Trắc khởi binh đánh đuổi Thái thú Tô Định, tự lập làm vua. Trưng Trắc là con gái Lạc tướng Mê Linh, quận Giao Chỉ và là vợ Thi Sách. Bà là người rất hùng dũng. Lúc bấy giờ Thái thú Tô Định cai trị tham lam và tàn bạo, giết mất chồng bà. Bà bèn cùng với em là Trưng Nhị dấy quân đánh hãm châu lỵ. Tô Định phải chạy về Nam Hải (Trung Quốc). Quân bà đi đến đâu như gió lướt đến đấy. Các dân tộc Man, Lí ở Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố đều hưởng ứng tham gia. Lấy lại được 65 thành và đất Lĩnh Nam, bà tự lập làm vua. Các thứ sử, thái thú ở quận Giao Chỉ chỉ bảo toàn được thân mình thôi.

(Theo *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*,
Tập I, NXB Giáo dục, H., 1998, tr. 114)



Hình 53. Lược đồ khởi nghĩa Hai Bà Trưng

Lên làm vua, Trưng Vương bắt tay ngay vào việc xây dựng chính quyền độc lập, tự chủ và tha thuế trong hai năm liền cho nhân dân ba quận.

Nhiều nữ tướng tham gia chỉ huy cuộc khởi nghĩa được phong chức tước như Trần Thị Đoan, Lê Chân, Thiều Hoa, Ngọc Lâm, Vũ Thục Nương... Tổ chức chính quyền của Trưng Vương còn rất sơ khai nhưng là một chính quyền độc lập, tự chủ của dân ta, được ra đời từ trong cuộc khởi nghĩa thắng lợi, đã cổ vũ tinh thần đấu tranh chống ách đô hộ của phong kiến phương Bắc sau đó.

Cuộc kháng chiến chống quân Hán xâm lược

Nghe tin cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng thắng lợi, vua Hán vô cùng tức giận, đã ban lệnh chuẩn bị lực lượng để sang đàn áp. Mùa hè năm 42, Mã Viện được cử làm tổng chỉ huy đạo quân lớn, khoảng 2 vạn người, gồm hai cánh thủy, bộ kéo vào xâm lược nước ta.

Từ Hợp Phố, Mã Viện chia quân làm hai cánh. Cánh quân bộ tiến vào vùng Đông Bắc, xuống Lục Đầu giang⁽¹⁾. Cánh quân thủy vượt biển vào sông Bạch Đằng, rồi theo sông Thái Bình ngược lên Lục Đầu giang để hợp quân với cánh quân bộ tiến về vùng Lãng Bạc (tiếp giáp Bắc Ninh và Hải Dương). Mùa hè năm 43, Mã Viện ráo riết chuẩn bị tấn công quân đội của Hai Bà Trưng. Cuộc kháng chiến của nhân dân ta do Hai Bà Trưng lãnh đạo rất anh dũng, nhưng do lực lượng yếu nên đã bị thất bại.

(1) Lục Đầu giang (sông Lục Đầu) : khúc sông thuộc hệ thống sông Thái Bình, chảy ở ranh giới các tỉnh Bắc Giang, Bắc Ninh và Hải Dương. Đây là chỗ tập trung của 6 con sông, gồm 4 sông chảy vào : sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam, sông Đuống và 2 sông chảy ra : sông Kinh Thầy, sông Bình Than.

Cuộc chiến đấu đã diễn ra quyết liệt ở Lăng Bạc, nhưng do tương quan lực lượng quá chênh lệch, Trưng Vương phải rút quân về Cổ Loa. Cổ Loa bị thất thủ, quân Trưng Vương lui về Hạ Lôi, rồi từ Hạ Lôi lui về giữ Cấm Khê (vùng chân núi Ba Vì đến vùng chùa Hương Hà Tây). Quân Mã Viện dồn sức đánh bại nghĩa quân Hai Bà ở Cấm Khê. Hai Bà Trưng hi sinh. Đại quân của Hai Bà bị tan vỡ, số còn lại rút về chiến đấu ở Cửu Chân cho đến khi bị tiêu diệt.

Cuộc khởi nghĩa của Bà Triệu

Vào thế kỉ III, ba quận nằm dưới ách đô hộ của nhà Ngô. Nhà Ngô thi hành chính sách cai trị tàn bạo, áp bức bóc lột nhân dân ta rất nặng nề.

“Giặc Ngô chính hình⁽¹⁾ bạo ngược, phú liễm⁽²⁾ không biết thế nào là cùng”.

(Sách *Ngụy Chí*)

Không cam chịu cảnh tàn bạo của bọn quan lại đô hộ nhà Ngô, năm 248, Bà Triệu (Triệu Thị Trinh) cùng anh là Triệu Quốc Đạt đã hô hào nhân dân trong vùng Cửu Chân nổi dậy.



Hình 54. Lăng Bà Triệu ở núi Tùng (Thanh Hoá)

Cuộc khởi nghĩa bùng nổ ở Phú Điền (Hậu Lộc Thanh Hoá), được đông đảo nhân dân Cửu Chân hưởng ứng, nhanh chóng lan toả ra quận Giao Chỉ.

(1) *Chính hình* : chính sách cai trị.

(2) *Phú liễm* : thuế má.

Nghĩa quân đã chiến đấu nhiều trận. Nhà Ngô lo sợ, phải điều động một lực lượng mạnh do Thứ sử Giao Châu là Lục Dận chỉ huy sang đàn áp. Mặc dù đã chiến đấu rất anh dũng, nhưng do tương quan lực lượng quá chênh lệch, nghĩa quân bị tiêu diệt. Bà Triệu hi sinh trên núi Tùng (Phú Điền, Hậu Lộc Thanh Hoá).

Nhận xét về Bà Triệu, sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* của Quốc sử quán triều Nguyễn ghi : Con gái nước ta, nhiều người hùng dũng khác thường. Bà Triệu cũng là người sánh vai được với Hai Bà Trưng. Há có phải chỉ Trung Quốc là có đàn bà nổi danh đâu ?

Những cuộc khởi nghĩa đó đã có tác dụng to lớn, góp phần thúc đẩy cuộc đấu tranh mạnh mẽ của nhân dân ta trong giai đoạn sau.

CÂU HỎI

1. Trình bày tóm tắt diễn biến cuộc khởi nghĩa và cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Hán do Hai Bà Trưng lãnh đạo.
2. Hãy trình bày những đóng góp của phụ nữ trong cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng, Bà Triệu.

PHẦN ĐỌC THÊM

Hai Bà Trưng và hàng chục, hàng trăm nữ tướng, cả một đội ngũ đông đảo phụ nữ Việt Nam tham gia phong trào kháng Hán, góp phần tạo dựng truyền thống anh hùng bất khuất cho giới mình và cho cả dân tộc mình. Nguyên lí Mẹ và sắc thái bình quyền trai gái in đậm nét trong nền văn hoá dân tộc dân gian Việt Nam đến nỗi nhiều học giả cho rằng đây là điểm trội vượt không còn phải bàn cãi nữa của Việt Nam so với Trung Quốc và phương Tây.

(Theo *Lịch sử Việt Nam*, Tập I, Sđd, tr. 178)

CÁC CUỘC ĐẤU TRANH GIÀNH ĐỘC LẬP (TỪ THẾ KỈ VI ĐẾN ĐẦU THẾ KỈ X)

Trong các thế kỉ VI – đầu thế kỉ X, nhân dân ta tiếp tục cuộc đấu tranh chống Bắc thuộc mạnh mẽ hơn. Nhiều cuộc khởi nghĩa lớn đã nổ ra.

1. Khái quát các cuộc đấu tranh vũ trang từ thế kỉ VI đến đầu thế kỉ X

STT	Năm khởi nghĩa	Tóm tắt diễn biến, kết quả
1	542	Lý Bí khởi nghĩa. Năm 544, cuộc khởi nghĩa thắng lợi, thành lập nước Vạn Xuân.
2	687	Lý Tự Tiên, Đinh Kiến khởi nghĩa, vây đánh phủ thành Tống Bình (Hà Nội), giết chết Đô hộ phủ Lưu Diên Hựu. Nhà Đường cử quân sang đánh bại nghĩa quân.
3	713	Mai Thúc Loan kêu gọi nhân dân vùng Nam Đàn (Nghệ An) nổi dậy khởi nghĩa, xây dựng căn cứ chống giặc ở Sa Nam (Nam Đàn). Được nhân dân hưởng ứng, nghĩa quân tiến ra Bắc, tấn công phủ thành Tống Bình. Đô hộ Quang Sở Khách bỏ trốn. Mai Thúc Loan xưng Đế (Mai Hắc Đế), đóng đô ở Vạn An (Nghệ An). Năm 722, nhà Đường phái 10 vạn quân sang đàn áp. Lực lượng nghĩa quân tan vỡ.
4	Khoảng năm 776	Phùng Hưng khởi nghĩa ở Đường Lâm (Sơn Tây – Hà Tây), đánh chiếm phủ thành Tống Bình, quản lí đất nước. Phùng Hưng mất. Năm 791, nhà Đường đem quân xâm lược.
5	905	Khúc Thừa Dụ được sự ủng hộ của nhân dân đã đánh chiếm phủ thành Tống Bình, xây dựng chính quyền tự chủ.
6	938	Ngô Quyền đánh bại cuộc xâm lược của Nam Hán, bảo vệ độc lập tự chủ.



Qua bảng thống kê trên, em có nhận xét gì về cuộc đấu tranh chống Bắc thuộc của nhân dân ta trong các thế kỉ VI – đầu thế kỉ X?

2. Cuộc khởi nghĩa Lý Bí và sự thành lập nhà nước Vạn Xuân

Mùa xuân năm 542, nhân lòng oán giận của nhân dân vì chế độ cai trị hà khắc, bóc lột của nhà Lương, Lý Bí đã liên kết với hào kiệt các châu thuộc miền Bắc nước ta nổi dậy khởi nghĩa. Chưa đầy ba tháng, nghĩa quân đánh chiếm được châu thành Long Biên (Bắc Ninh). Các cuộc phản công của quân Lương đều bị nghĩa quân đánh bại, chính quyền đô hộ bị lật đổ. Mùa xuân năm 544, Lý Bí lên ngôi vua, đặt niên hiệu là Thiên Đức, đặt quốc hiệu là Vạn Xuân, dựng kinh đô ở vùng cửa sông Tô Lịch (Hà Nội). Nhà nước Vạn Xuân độc lập tự chủ ra đời.

Nhà nước Vạn Xuân do Hoàng đế đứng đầu. Bên dưới có hai ban văn, võ. Tinh Thiều làm Tướng văn, Phạm Tu làm Tướng võ, Triệu Túc làm Thái phó, Lý Phục Man làm Tướng quân coi giữ vùng biên giới.

Năm 545, nhà Lương cử Trần Bá Tiên đem quân sang xâm lược. Lý Nam Đế rút quân về hồ Điển Triệt (Vĩnh Phúc), bị quân Lương đánh phải rút về động Khuất Lão (Tam Nông, Phú Thọ) và giao binh quyền cho Triệu Quang Phục. Triệu Quang Phục rút quân về đầm Dạ Trạch (Hưng Yên) tổ chức kháng chiến chống lại quân Lương. Cuộc kháng chiến vô cùng gian khó nhưng rất sáng tạo và anh dũng, kéo dài đến năm 550 thì kết thúc thắng lợi. Triệu Quang Phục lên làm vua (Triệu Việt Vương).

Triệu Quang Phục giúp vua Lý Bí, làm Tả tướng quân. Chu Diên (Hưng Yên) có một cái đầm to, rộng và sâu không ước lượng được. Khi vua Lý Bí mất, Quang Phục thu các binh sĩ được vài vạn người, ông đứng lên chỉ huy vào ẩn ở trong đầm, đêm ra đánh phá trại địch, ngày lại rút về mai phục. Trần Bá Tiên cố sức đánh không thể được, tướng sĩ tôn Quang Phục làm Dạ Trạch Vương.

(Theo *Việt Điện u linh tập* của Lý Tế Xuyên)

Năm 555, Lý Phật Tử (một người họ hàng với Lý Nam Đế) nổi lên chống lại Triệu Việt Vương và đến năm 571, bất ngờ đánh úp, cướp ngôi. Lý Phật Tử lên làm vua gọi là Hậu Lý Nam Đế. Năm 603, nhà Tùy đem quân xâm lược Vạn Xuân, Lý Phật Tử bị bắt. Nhà nước Vạn Xuân kết thúc.



Nêu ý nghĩa của việc Lý Nam Đế đặt tên nước là Vạn Xuân ?

So sánh với chính quyền tự chủ của Trưng Vương.

Em có nhận xét gì về cuộc kháng chiến do Triệu Quang Phục lãnh đạo ?

3. Những cuộc khởi nghĩa tiêu biểu ở đầu thế kỉ X

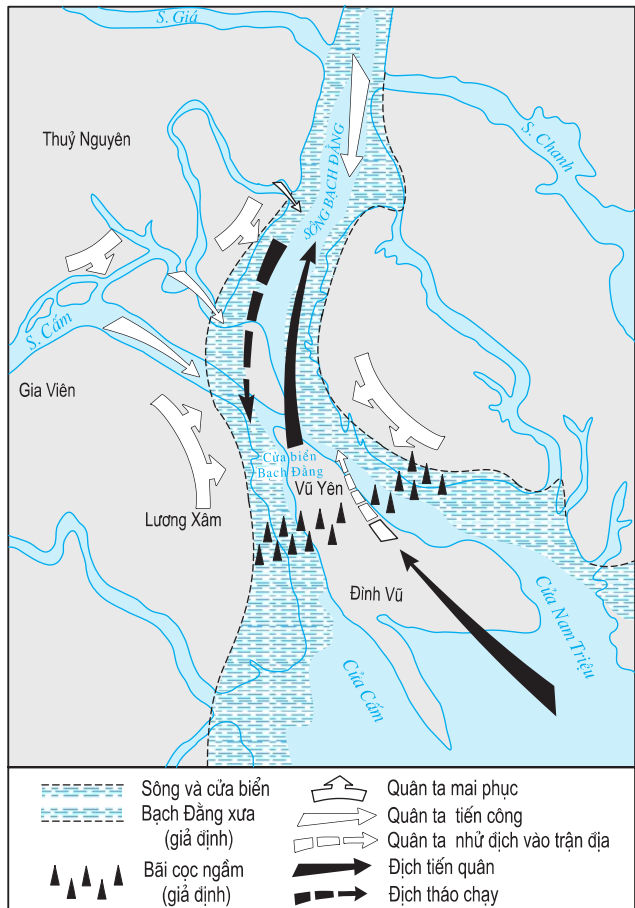
Cuộc khởi nghĩa Khúc Thừa Dụ

Năm 905, nhân cơ hội nhà Đường suy sụp, Khúc Thừa Dụ được nhân dân ủng hộ, đánh chiếm Tống Bình, giành quyền tự chủ. Triều đình nhà Đường buộc phải phong Khúc Thừa Dụ làm Tiết độ sứ An Nam. Năm 907, Khúc Thừa Dụ qua đời, Khúc Hạo lên thay cai quản đất nước. Ông thực hiện nhiều chính sách cải cách về các mặt để xây dựng chính quyền độc lập tự chủ, giảm nhẹ sự đóng góp của dân chúng.

Mặc dù Khúc Thừa Dụ giữ chức Tiết độ sứ, nhưng về thực chất, chính quyền của ông là một chính quyền tự chủ. Cuộc đấu tranh giành độc lập của nhân dân ta đến đây đã giành được thắng lợi căn bản, chấm dứt ách đô hộ kéo dài hơn 1000 năm của phong kiến phương Bắc, đặt nền móng vững chắc để tiến tới độc lập hoàn toàn.

Ngô Quyền và chiến thắng Bạch Đằng năm 938

Năm 931, Dương Đình Nghệ lãnh đạo nhân dân đánh bại cuộc xâm lược của Nam Hán, thay họ Khúc nắm giữ chính quyền tự chủ. Đầu năm 937, ông bị Kiều Công Tiễn giết để đoạt chức Tiết độ sứ. Tháng 10 năm 938, Ngô Quyền đem quân đánh Kiều Công Tiễn. Công Tiễn cho người sang cầu cứu Nam Hán. Lợi dụng cơ hội đó, quân Nam Hán kéo vào xâm lược nước ta lần thứ hai.



Hình 55. Lược đồ chiến thắng Bạch Đằng năm 938

Ngô Quyền người Đường Lâm (Sơn Tây – Hà Tây). Ông sinh năm 898, là con trai Ngô Mân, giỏi võ nghệ, có sức khoẻ hơn người, có chí lớn, đã từng lập công lớn trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nam Hán năm 931, xây dựng chính quyền và là con rể của Dương Đình Nghệ. Từ năm 931 đến năm 938, ông được giao quản lĩnh ở Châu (Thanh Hoá).

Ngô Quyền nhanh chóng tiến quân vào thành Đại La (Hà Nội), bắt giết Kiều Công Tiễn và dùng kế đóng cọc ở cửa sông Bạch Đằng, cho quân mai phục ở hai bên bờ sông, nhử quân giặc lọt vào trận địa mai phục để tiêu diệt. Kết quả, quân giặc trúng kế của Ngô Quyền, bị đại bại.

Nhận xét về ý nghĩa lịch sử của chiến thắng Bạch Đằng năm 938, nhà sử học Ngô Thì Sĩ ở thế kỉ XVIII viết : “Trận thắng lợi trên sông Bạch Đằng là cơ sở sau này cho việc phục lại quốc thống. Những chiến công các đời Đinh, Lê, Lý, Trần vẫn còn nhờ vào uy thanh lẫm liệt để lại ấy. Trận Bạch Đằng này là vũ công cao cả, vang dội đến nghìn thu, há phải chỉ lừng lẫy ở một thời bấy giờ mà thôi đâu”.

Cuộc khởi nghĩa Khúc Thừa Dụ (năm 905) và chiến thắng Bạch Đằng năm 938 đã kết thúc ách đô hộ của phong kiến phương Bắc, mở ra thời đại mới – thời đại độc lập tự chủ lâu dài của dân tộc.



Dựa vào nội dung bài học, em hãy tường thuật lại trận Bạch Đằng của Ngô Quyền.

Em có nhận xét gì về kế đánh giặc của Ngô Quyền ?

CÂU HỎI

1. Tóm tắt diễn biến cuộc đấu tranh giành độc lập của nhân dân ta từ thế kỉ VI đến đầu thế kỉ X.
2. Trình bày nguyên nhân thắng lợi và ý nghĩa lịch sử của chiến thắng Bạch Đằng năm 938.
3. Em có nhận xét gì về những đóng góp của Khúc Thừa Dụ và Ngô Quyền trong công cuộc đấu tranh giành độc lập thời Bắc thuộc ?

PHẦN ĐỌC THÊM

VỀ NGÔ QUYÊN

“Vua mưu tài đánh giỏi làm nên công dựng lại cơ đồ, đứng đầu các vua. Tiên Ngô Vương có thể lấy quân mới họp của đất Việt ta, mà phá được trăm vạn quân của Lưu Hoàng Tháo, mở nước xưng vương, làm cho người phương Bắc không dám lại sang nữa. Có thể bảo là một cơn giận mà yên được dân, mưu giỏi mà đánh cũng giỏi vậy. Tuy chỉ xưng vương, chưa lên ngôi Hoàng đế và đổi niên hiệu mà chính thống của nước Việt ta ngõ hầu đã nối lại được...”

“... Quyên nghe tin Hoàng Tháo sắp đến, bảo tướng tá rằng : “... Quân ta sức còn mạnh, địch với quân mỗi một tất phá được. Song họ có lợi ở thuyền, nếu ta không phòng bị trước thì chuyện được thua chưa thể biết được. Nếu ta sai người đem cọc lớn đóng ngầm ở cửa biển trước, vạt nhọn đầu mà bịt sắt, thuyền của họ nhân khi nước triều lên tiến vào bên trong hàng cọc, bấy giờ ta sẽ dễ bề chế ngự, không kể gì hơn kế ấy cả”. Định kế rồi, mới cho đóng cọc ở hai bên cửa biển. Khi nước triều dâng lên, Quyên sai người đem thuyền nhẹ ra khiêu chiến, giả cách thua để dụ địch. Hoàng Tháo quả nhiên tiến quân vào. Khi binh thuyền của Hoàng Tháo đã vào bên trong hàng cọc rồi, nước triều rút, cọc nhô lên, Quyên mới tiến quân đánh, ai nấy đều liều chết chiến đấu. Quân của Hoàng Tháo không kịp sửa thuyền mà nước triều rút xuống rất gấp, thuyền đều mắc vào cọc mà lật úp, rối loạn tan vỡ, quân lính chết đuối quá nửa. Quyên thừa thắng đuổi đánh, bắt được Hoàng Tháo giết đi...”

(Theo *Đại Việt sử kí toàn thư*,
Tập I, NXB Khoa học xã hội, H., 1998, tr. 203)

Chương IV

VIỆT NAM TỪ THẾ KỈ X ĐẾN THẾ KỈ XV

Bài
28

XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NHÀ NƯỚC ĐỘC LẬP THỐNG NHẤT (TỪ THẾ KỈ X ĐẾN ĐẦU THẾ KỈ XV)

Chiến thắng Bạch Đằng năm 938 đã khẳng định quyền làm chủ đất nước của nhân dân Việt Nam. Nhà nước độc lập theo chế độ quân chủ được thành lập và từng bước được hoàn chỉnh qua các triều đại Ngô, Đinh – Tiền Lê, Lý, Trần, Hồ. Chính sách đoàn kết dân tộc được thực hiện, đất nước ngày càng thống nhất.

1. Bước đầu xây dựng nhà nước. Thời Ngô, Đinh – Tiền Lê

Sau khi đánh bại cuộc xâm lược của nhà Hán, năm 939, Ngô Quyền xưng vương, đóng đô ở Cổ Loa – kinh đô cũ thời Âu Lạc, thành lập chính quyền mới. Đất nước bước đầu ổn định. Năm 944, Ngô Quyền mất. Dương Tam Kha chiếm ngôi vương. Nội bộ chính quyền trung ương lục đục, một số thế lực địa phương nhân đó nổi dậy, gây nên tình trạng chia cắt, tranh chấp lẫn nhau, sử cũ gọi là “loạn 12 sứ quân”.

Được sự ủng hộ của nhân dân, Đinh Bộ Lĩnh đem quân từ Hoa Lư (Ninh Bình) vừa liên kết với một số sứ quân, vừa đánh dẹp các sứ quân khác. Đất nước trở lại thống nhất.

Năm 968, Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi Hoàng đế, lập ra triều Đinh, đặt tên nước là Đại Cồ Việt, đóng đô ở Hoa Lư. Một nhà nước quân chủ sơ khai ra đời, bao gồm

ba ban : võ ban, văn ban và tǎng ban. Quân đội được thành lập, vừa để bảo vệ triều đình vừa để bảo vệ đất nước.

Nối tiếp sự nghiệp của nhà Đinh, nhà Tiền Lê (980 – 1009) củng cố hơn nữa bộ máy nhà nước trung ương, chia nước làm 10 đạo, giao cho các con và các tướng lĩnh trung thành cai quản. Quân đội cũng được chấn chỉnh.

Bấy giờ, các nhà sư vừa có tri thức, vừa quan tâm đến đất nước nên được triều đình quý trọng. Sư Đỗ Thuận được cử làm người thay mặt vua đi đón sứ thần nhà Tống. Sư Ngô Chân Lưu vừa phụ trách việc tôn giáo, vừa là Quốc sư, cố vấn của vua. Các sư Ngô Chân Lưu, Vạn Hạnh có nhiều công lao trong việc giúp vua Lê Đại Hành đánh quân xâm lược Tống, lại rất giỏi việc nước.

Quan hệ ngoại giao Việt – Tống được thiết lập trên cơ sở nhà Tống công nhận nền độc lập của nước Đại Cồ Việt. Nhà Tiền Lê bắt đầu đặt quan hệ với Cham-pa, củng cố các vùng biên cương của đất nước.



Hoàn cảnh nào dẫn đến “loạn 12 sứ quân” ?

nghĩa của việc dẹp “loạn 12 sứ quân”. Sau khi dẹp yên “loạn 12 sứ quân”, Đinh Bộ Lĩnh đã làm gì và những việc làm đó có ý nghĩa như thế nào ?

2. Nhà nước Đại Việt thời Lý, Trần, Hồ

Nền độc lập và thống nhất của đất nước ngày càng được củng cố. Các triều đại kế tiếp : Lý (1009 – 1225), Trần (1226 – 1400), Hồ (1400 – 1407) ra sức hoàn chỉnh bộ máy thống trị.

Năm 1010, vua Lý Thái Tổ dời đô từ Hoa Lư về Thăng Long.

Đầu năm 1010, vua Lý Thái Tổ hạ chiếu dời đô, có đoạn : “Thành Đại La, đô cũ của Cao Vương, ở giữa khu vực trời đất, có thế rồng cuộn hổ châu, ở giữa nam, bắc, tây, đông, tiện hình thế núi sông sau trước, đất rộng và bằng phẳng, chỗ cao mà sáng sủa, dân cư không khổ vì ngập lụt, muôn vật thịnh đạt, phồn vinh, xem khắp nước Việt, chỗ ấy là hơn cả. Thực là chỗ hội họp của bốn phương, nơi thượng đô của kinh sư muôn đời”. Mùa thu năm đó, vua cho dời đô từ Hoa Lư về và đổi gọi là Thăng Long.

(Theo *Đại Việt sử kí toàn thư*, Tập I.
Sđd, tr. 241)

Hoàng thành được xây dựng gồm nhiều cung điện và có thành, hào bao quanh. Năm 1054, vua Lý Thánh Tông đổi lại tên nước thành Đại Việt.

Chính quyền trung ương từng bước được tổ chức hoàn chỉnh. Vua đứng đầu đất nước, nắm mọi quyền hành cao nhất về chính trị, luật pháp, quân sự, nghi lễ, đối ngoại. Giúp vua trị nước có Tế tướng (Thái úy hay Tướng quốc), các đại thần, các chức hành khiển, các cơ quan hành chính, pháp lí như sảnh, viện, đài. Ngoài ra, còn có các chức quan trông nom sản xuất nông nghiệp, hệ thống đê điều.

Đất nước được chia thành nhiều lộ, thời Trần, Hồ có các chức An phủ sứ cai quản. Dưới lộ là phủ, huyện, châu, hương, xã. Các chức đứng đầu xã được gọi là xã quan. Kinh đô Thăng Long được chia thành hai khu vực : kinh thành của vua quan và phố phường của nhân dân, có chức Lưu thủ (thời Lý) hay Đại doãn (thời Trần) trông coi.

Quân đội được tổ chức quy củ. *Cấm binh* bảo vệ nhà vua và kinh thành. *Lộ binh* ở các địa phương, được tuyển chọn theo chế độ “ngụ binh ư nông” (*gửi binh ở nhà nông* nghĩa là đến phiên thì tập trung luyện tập và canh gác, hết phiên thì về quê sản xuất). Những lúc có chiến tranh, các vương hầu, quý tộc đều được quyền mộ quân, góp sức cùng nhà nước đánh giặc, nhân dân cũng được phép tổ chức dân binh để bảo vệ quê nhà.

Năm 1042, nhà Lý ban hành bộ *Hình thư* bộ luật thành văn đầu tiên của nước ta, góp phần ổn định trật tự xã hội. Thời Trần có bộ *Hình luật* riêng.

Theo luật nhà Lý, “kẻ nào ăn cướp lúa mạ và tài vật của nhân dân nếu đã lấy rồi thì xử 100 trượng, nếu chưa lấy được mà làm cho người bị thương thì xử tội lưu”.

Nhân dân nộp thuế, người thu thuế “nếu lấy quá số cho phép thì theo tội trộm cắp mà xử, nhân dân ai tố giác thì được tha phú dịch cho cả nhà trong 3 năm”.

(Theo *Đại Việt sử kí toàn thư*, Tập I.
Sđd, tr. 263, 265)

Ban đầu ở thời Lý, Trần, quan lại chủ yếu được tuyển chọn từ con em các gia đình quý tộc hoặc con cháu quan lại. Về sau, do sự phát triển của đất nước, những người thi cử đỗ đạt cũng được làm quan, nắm giữ một số chức vụ quan trọng.

Các vua nhà Lý cho dựng lầu chuông ở hai bên thêm điện Long Trì để mọi người dân ai có điều oan uổng đều có thể đánh chuông mời vua xét xử. Hàng năm,

vua thường rời kinh thành đi các nơi làm lễ “cày tịch điền”, xem nhân dân cày cấy gặt hái. Các vua đầu thời Trần thường vi hành các nơi để tìm hiểu cuộc sống của dân. Vào những ngày lễ hội, vua quan và nhân dân thường tổ chức các cuộc vui chung.

Tuy nhiên, những mối quan hệ tốt đẹp đó đã mất dần vào cuối các triều đại, và cùng với sự gia tăng áp bức, bóc lột, góp phần quan trọng đưa đến sự sụp đổ của nhà Lý, nhà Trần. Để duy trì sự ổn định xã hội, Tể tướng Hồ Quý Ly đã tiến hành một cuộc cải cách lớn và thành lập nhà Hồ.



*Trình bày ý nghĩa của việc nhà Lý dời đô về Thăng Long.
Nêu đặc điểm của nhà nước thời Lý, Trần.*

3. Đoàn kết dân tộc. Chính sách ngoại giao

Đại Việt là một quốc gia đa dân tộc. Từ xa xưa, các tộc người khác nhau trong nước đã từng cùng nhau đấu tranh chống sự đô hộ của phương Bắc để giành lại độc lập và tình nguyện sống chung trên cùng một lãnh thổ. Các triều đại Đinh Tiên Lê, Lý, Trần đã sớm ý thức được điều đó. Nhà Lý, ngay từ thời Lý Thái Tổ, đã chủ trương đặt quan hệ thân tộc với các tù trưởng dân tộc ít người như gả công chúa, ban chức tước và cho mời họ về kinh v.v... Nhà Trần cũng giải quyết một cách tốt đẹp các vụ chống đối, li khai của một số tù trưởng.

miền xuôi, các thế lực chống đối, phản loạn cũng nhanh chóng được giải quyết một cách êm đẹp. Nhà nước và nhân dân cùng hợp lực chăm lo bảo vệ sản xuất, gia cố đê điều, chống lụt bão.

Đối với các triều đại phong kiến phương Bắc, các nhà nước thời Lý, Trần, Hồ tuy giữ lệ thân phục, nộp phú cống đều đặn, nhưng luôn giữ vững tư thế của một dân tộc độc lập.

Đối với các nước láng giềng phía nam, đặc biệt là Cham-pa, tuy có lúc căng thẳng nhưng nhà nước Lý, Trần luôn giữ thái độ vừa mềm dẻo, vừa cứng rắn để giữ vững biên cương.



*Nhà nước Lý, Trần đã làm gì để đoàn kết các dân tộc trong nước ?
Thái độ của nhà nước Lý, Trần trong quan hệ ngoại giao là gì ?*

CÂU HỎI

1. Nhà Đinh Tiên Lê đã làm được những gì cho đất nước ?
2. Phân tích ý nghĩa của sự kiện dời đô từ Hoa Lư ra Thăng Long.
3. Vẽ sơ đồ nhà nước thời Lý, Trần, Hồ.
4. Đánh giá chung về công cuộc xây dựng nhà nước thời Ngô, Đinh Tiên Lê, Lý, Trần, Hồ.

PHẦN ĐỌC THÊM

Các vua ở đầu thời Lý khi mới lên ngôi đã lập con trưởng của mình làm Hoàng thái tử, sau đó phong vương và cho ra ở cung Long Đức ở ngoài Hoàng thành với ý muốn cho biết việc dân.

“Gia pháp thời Trần... khi con đã lớn thì cho nối ngôi chính, cha lui về cung Thánh từ, xưng là Thượng hoàng cùng trông coi chính sự. Thực ra chỉ truyền ngôi để yên việc sau, phòng khi bất trắc, chứ mọi việc đều do Thượng hoàng quyết định cả”.

(Theo *Đại Việt sử kí toàn thư*, Tập II.
NXB Khoa học xã hội. H., 1998, tr. 30)

Từ thời Lý, nhà vua đã định lệ hằng năm vào ngày 4 tháng 4 âm lịch, vua tôi đều đến họp ở trước đền thần Đông Cổ (Hà Nội) làm lễ tế. Ai vắng mặt, bị đánh 50 trượng.

Theo lệ đó, thời Trần, vua quan cũng đến hội, đọc lời thề : “Làm tôi tận trung, làm quan trong sạch, ai trái lời thề, thân mình giết chết”. Đọc xong, Tể tướng sai đóng cửa để điểm danh, người vắng mặt phải phạt 5 quan tiền. Ngày hôm ấy, trai, gái bốn phương đứng chật ních bên đường để xem như ngày hội lớn.

(Theo *Đại Việt sử kí toàn thư*, Tập II.
Sđd, tr. 10 - 11)

MỞ RỘNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ (TỪ THẾ KỈ X ĐẾN ĐẦU THẾ KỈ XV)

Nhằm nhanh chóng vượt qua tình trạng lạc hậu do hơn 1000 năm Bắc thuộc để lại và nâng cao đời sống, tạo điều kiện vững chắc cho sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc, đưa đất nước vươn lên tiên tiến, các nhà nước Đinh – Tiền Lê, Lý, Trần đã cùng nhân dân đồng lòng, dốc sức lao động sáng tạo, phát triển và mở rộng nền kinh tế. Tuy nhiên, sự hình thành và phát triển của những quan hệ sản xuất phong kiến cũng đẩy nhanh quá trình phân hoá xã hội.

1. Mở rộng ruộng đất, phát triển nông nghiệp

Từ thời Đinh – Tiền Lê, nhà nước và nhân dân đã chăm lo khai phá đất hoang, mở rộng đất đai canh tác, phát triển nông nghiệp. Tiếp tục tinh thần đó, nhà Lý, nhà Trần không ngừng khuyến khích khai hoang, đẩy mạnh sản xuất. Nhà nước bước đầu lấy một số ruộng thưởng cho những người có công và cấp cho các chùa chiền.

Các vua Lê, vua Lý hàng năm thường làm lễ cày ruộng tịch điền.

Năm 1117, Hoàng thái hậu nói : “Gần đây ở kinh thành, hương ấp, có nhiều người trốn tránh, lấy việc ăn trộm trâu làm nghề nghiệp, trăm họ cùng quẫn, mấy nhà cày chung một con trâu... Nay giết trâu lại nhiều hơn”. Vua bèn xuống chiếu : “Kẻ nào mổ trộm trâu thì xử 80 trượng, đồ làm khao giáp... Nhà láng giềng không tố cáo cũng bị xử 80 trượng”.

(Theo *Đại Việt sử kí toàn thư*, Tập I, Sđd tr. 287)

Nước ta có nhiều sông ngòi. Lũ lụt thường xuyên xảy ra, tàn phá mùa màng, làng mạc. Kinh đô Thăng Long cũng thường bị nạn lụt đe dọa. Nhà Tiền Lê, nhà Lý đã chú ý cho dân đào nhiều kênh máng, đắp đê nhưng vẫn không hạn chế được bao nhiêu. Năm 1248, nhà Trần tổ chức một chiến dịch lớn, huy động nhân dân cả nước đắp đê suốt dọc hai bờ các con sông lớn, từ đầu nguồn đến bờ biển, gọi là đê “quai vạc”. Chỗ nào đê đắp vào ruộng của dân thì cho đo đạc, trả tiền. Lại đặt chức quan Hà đê để trông coi việc sửa đắp. “Từ đó, thủy tai không còn nữa và đời sống nhân dân được sung sướng”.

(Theo *An Nam chí*)

Năm 1266, vua Trần “xuống chiếu cho các vương hầu, công chúa, phò mã, cung tần chiêu tập những người phiêu tán không có sản nghiệp làm nô tì để khai khẩn đất hoang, thành lập điền trang”.

(Theo *Đại Việt sử kí toàn thư*, Tập II, Sdd, tr. 36)

Bên cạnh việc trồng lúa, khoai, sắn, nhân dân còn trồng dâu nuôi tằm, trồng bông, trồng cây ăn quả, rau đậu v.v... Một nhà thơ thời Trần đã thể hiện sự vui mừng qua mấy câu thơ sau :

*Đứng mãi nào hay ngày đã tận,
Khắp đồng lúa tốt tựa mây xanh.*

Bùi Tông Quán (bản dịch)



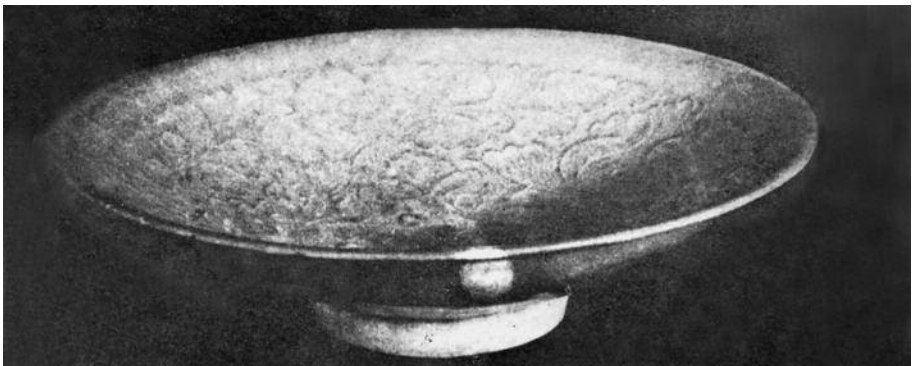
*Nhà nước Lý, Trần đã làm gì để phát triển nông nghiệp ?
Thử đánh giá nông nghiệp nước ta thời bấy giờ.*

2. Phát triển thủ công nghiệp và thương nghiệp

Trong nhân dân, các nghề thủ công cổ truyền như đúc đồng, rèn sắt, làm đồ gốm, sứ, ương tơ dệt lụa tiếp tục phát triển, chất lượng sản phẩm ngày càng được nâng cao. Đồ gốm tráng men ngọc, men xanh độc đáo, in hình người, hình thú, hoa lá... được trao đổi khắp nơi. Gạch trang trí hoa, rỗng được bán và phục vụ xây dựng. Các nghề tô tượng, chạm khắc đá, làm đồ vàng bạc, trang sức, làm giấy, nhuộm vải đều phát triển.

Trong số cống phẩm nộp cho nhà Nguyên có : 50 tấm lụa ngũ sắc mịn mặt, 1 mâm đá hoa dát vàng mạ bạc, 1 tấm khăn thêu kim tuyến bằng lụa hồng, 100 tấm lĩnh ngũ sắc, 1 đĩa hình hoa sen bằng vàng, 1 hộp gỗ đỏ, vỏ bạc mạ vàng có khoá...

(Theo *Thiên Nam hành kí*)



Hình 56. Đĩa gốm

Một số mỏ đồng, mỏ thiếc, mỏ bạc được khai thác. Bước đầu hình thành một số làng thủ công, tuy vẫn còn gắn chặt với nông nghiệp.

Nhà nước Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần đều thành lập các xưởng thủ công (gọi là cục Bách tác) để rèn vũ khí, đúc tiền, đóng thuyền bè, may mũ áo cho vua quan, góp phần xây dựng các cung điện, chùa chiền, đền đài.

Việc giao lưu buôn bán giữa các làng, các vùng ngày càng nhộn nhịp, hàng hoá phong phú. Các chợ làng, chợ huyện được hình thành. Một sứ giả nhà Nguyên sang nước ta đã viết : “Trong xóm làng thường có chợ, cứ hai ngày họp một phiên, hàng hoá trăm thứ, bày la liệt”.

(Theo *An Nam tức sự*)

Trên vùng biên giới Việt - Trung, từ thời Lý đã hình thành các địa điểm trao đổi hàng hoá. Lái buôn hai nước đem đủ thứ lụa là, hương liệu, vải vóc, ngà voi, giấy, ngọc, vàng... đến trao đổi. Thuyền buôn các nước phương Nam như Gia-va, Xiêm, Ấn Độ cũng thường qua lại mua bán ở các cửa biển Đông Bắc. Năm 1149, nhà Lý cho lập trang Vân Đồn (Quảng Ninh) làm vùng hải cảng trao đổi hàng hoá với nước ngoài. Lạch Trường (Thanh Hoá) cũng là một vùng hải cảng buôn bán, theo *An Nam tức sự* : “Thuyền bè các nước ngoài đến họp ở đây, mở chợ ngay trên thuyền, thật là thịnh vượng”.



Hình 57. *m men nâu*



*Em nghĩ thế nào về các nghề thủ công mỹ nghệ của nước ta thời Trần ?
Hãy đánh giá tình hình công thương nghiệp thời Lý, Trần.*

3. Phân hoá xã hội. Bước đầu đấu tranh của nhân dân

Sự ổn định chính trị và phát triển kinh tế đã nâng Đại Việt lên thành một quốc gia hùng mạnh ở Đông Nam Á. Đời sống nhân dân được đảm bảo và ngày càng tốt đẹp.

Tuy nhiên, trong hoàn cảnh của chế độ phong kiến, xã hội cũng từng bước phân hoá. Tầng lớp địa chủ gia tăng. Từ thế kỉ XII, nhà Lý đã ban hành nhiều điều luật về mua bán ruộng đất. Lệ thuế buổi đầu thời Trần đã ghi : “Dân đinh không có ruộng đất thì miễn cả”. Tình trạng phân hoá giàu nghèo càng tăng cao ở cuối thế kỉ XIII và thế kỉ XIV. Những năm đói kém, “nhân dân nhiều người phải bán ruộng đất và bán con trai, con gái làm nô tì”. Quý tộc, địa chủ ngày càng chấp chiếm nhiều ruộng đất.

Vào nửa sau thế kỉ XIV, một số vua Trần và quan chức cao cấp chỉ lo ăn chơi xa xỉ, không quan tâm đến cuộc sống của nhân dân. Nạn đói liên tục diễn ra. Nhân dân khổ cực. Nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân bùng nổ. Tể tướng Hồ Quý Ly ban lệnh hạn chế việc chấp chiếm ruộng đất của quý tộc, địa chủ nhằm ổn định tình hình.



Em có nhận xét gì về xã hội Đại Việt vào cuối thế kỉ XIII đầu thế kỉ XIV ?

CÂU HỎI

1. Nhà nước và nhân dân thời Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần đã làm gì để phát triển nông nghiệp ?
2. Nhận xét về tác dụng của sự phát triển nông nghiệp đương thời.
3. Nêu những biểu hiện nói lên sự phát triển công thương nghiệp thời Lý, Trần.
4. Xã hội Đại Việt cuối thời Trần đã phân hoá ra sao ? Nguyên nhân.

PHẦN ĐỌC THÊM

Khi Lý Công Uẩn mới dời đô về Thăng Long, người bốn phương đã lũ lượt kéo về, tụ họp buôn bán, cùng nhau mở chợ Cửa Đông, nhà cửa dựng lên suốt cả một phố dài. Năm 1035, nhà Lý lại cho mở chợ Tây Nhai với một hàng lang dài, sau đó mở thêm chợ Nam... Thời Trần, vua đặt lệ cho ba người đỡ đầu các khoa thi Hội được ngôi kiệu đi dạo quanh kinh đô ba ngày.

(Theo các nguồn sử cũ)

Các nhà khảo cổ đã phát hiện được nhiều di vật thời Trần như bát đĩa, ấm chén có lớp men ngọc tinh xảo, lại có đĩa in nổi hình cánh sen có màu trang nhã, những liễn, thống khá lớn tráng men ngọc, in hình hoa văn cách điệu...

Cuối thế kỉ XIV, nhà nho Nguyễn Phi Khanh đã làm bài thơ :

*Ruộng lúa ngàn dặm đỏ như cháy,
Đồng quê than vãn trông vào đâu.
Non sông, hậu thổ đang nứt nẻ,
Mưa móc hoàng thiên chẳng thấy đâu.
Lưới chài quan lại còn vơ vét,
Máu thịt nhân dân cạn nửa rồi...*

(Theo Đại cương lịch sử Việt Nam, Tập I, Sđd, tr. 249)

Bài 30

KHÁNG CHIẾN CHỐNG NGOẠI XÂM (TỪ THẾ KỈ X ĐẾN THẾ KỈ XV)

Trải qua năm thế kỉ vươn lên trong xây dựng đất nước, nhân dân Việt Nam còn phải tiến hành hàng loạt cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, bảo vệ nền độc lập của Tổ quốc. Sự nghiệp giữ nước vĩ đại đó không chỉ làm nên những trang sử anh hùng mà còn góp phần to lớn, phát huy truyền thống yêu nước quý báu nhất của dân tộc Việt Nam.

I - CÁC CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG QUÂN XÂM LƯỢC TỔNG (THẾ KỈ X - XI)

1. Cuộc kháng chiến chống Tống thời Tiền Lê (năm 981)

Năm 980, lợi dụng việc vua Đinh Tiên Hoàng bị ám hại, triều đình Đại Cồ Việt gặp nhiều khó khăn, vua Tống sai quân xâm lược nước ta. Thập đạo tướng quân Lê Hoàn lập tức được bà Thái hậu họ Dương và nhiều tướng lĩnh tôn lên làm vua, chỉ đạo cuộc kháng chiến. Năm 981, quân Tống tiến vào nước ta. Với truyền thống yêu nước sâu sắc và ý chí quyết tâm bảo vệ Tổ quốc, quân và dân Đại Cồ Việt đã chiến đấu anh dũng và đầy mưu trí, đánh tan các đạo quân xâm lược ngay ở vùng Đông Bắc. Một số tướng giặc chết hoặc bị bắt. Cuộc kháng chiến hoàn toàn thắng lợi. Quan hệ Việt - Tống trở lại ổn định.

Năm 1005, khi Lê Hoàn mất, một số đại thần nhà Tống xin vua Tống sai quân sang đánh nước ta một lần nữa, vua Tống đã trả lời : “Họ Lê thường vẫn sai con vào châu, không thiếu trung thuận, nay nghe tin mới chết, chưa có lễ thăm viếng đã vội đem quân sang đánh, như vậy không đáng là bậc vương giả”.

(Theo Đại Việt sử kí toàn thư, Tập I, Sđd , tr. 234)



Qua câu nói của vua Tống, em có nhận định gì về ý nghĩa của cuộc kháng chiến thời Lê Hoàn ?

2. Cuộc kháng chiến chống Tống thời Lý (1075 – 1077)

Gần 100 năm yên bình trôi qua, Đại Việt thời Lý đang vươn lên trong xây dựng đất nước. Cùng lúc đó, nhà Tống suy yếu lại gặp nhiều khó khăn ở trong nước cũng như ở vùng biên giới phía bắc. Theo đề nghị của Tể tướng Vương An Thạch, vua Tống hạ lệnh chuẩn bị gấp rút cuộc xâm lược Đại Việt với mục tiêu : “Nếu thắng, thế Tống sẽ tăng, các nước Liêu, Hạ sẽ phải kiêng nể”.

Được tin đó, vua Lý mời các đại thần vào cung hội bàn. Thái úy Lý Thường Kiệt đã chủ trương : “Ngồi yên đợi giặc không bằng đem quân đánh trước để chặn mũi nhọn của giặc”. Được sự tán đồng của mọi người và sự ủng hộ của quân sĩ, Thái úy Lý Thường Kiệt người chỉ đạo cuộc kháng chiến, đã thực hiện chiến lược “Tiên phát chế nhân”, kết hợp với lực lượng dân binh của các dân tộc miền núi, đem quân đánh lên phía bắc. Năm 1075, quân ta đánh sang châu Khâm, châu Liêm (Quảng Đông, Quảng Tây Trung Quốc), rồi tập trung bao vây thành Ung Châu (Nam Ninh Quảng Tây), đánh tan hoàn toàn lực lượng chuẩn bị xâm lược của nhà Tống và rút về. Đầu năm 1077, 30 vạn quân Tống tràn sang nước ta. Bằng trận quyết chiến trên bờ Bắc sông Như Nguyệt (sông Cầu Bắc Ninh), quân ta do Lý Thường Kiệt trực tiếp chỉ huy, đã đánh tan quân xâm lược. Bài thơ :

*Nam quốc sơn hà Nam đế cư,
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư.
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm,
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư.*

Tạm dịch là :

*Sông núi nước Nam vua Nam ở,
Rành rành định phận ở sách trời.
Có sao lũ giặc sang xâm phạm,
Chúng bay sẽ bị đánh tơi bời.*

(Theo *Lịch sử Việt Nam*, Tập I.
NXB Khoa học xã hội, H., 1971)

mãi mãi vang vọng non sông.



Hãy nêu đặc điểm của cuộc kháng chiến chống Tống thời Lý.

II - CÁC CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG QUÂN XÂM LƯỢC MÔNG NGUYÊN (THẾ KỈ XIII)

Thế kỉ XIII, trên bước đường ổn định và phát triển đất nước dưới thời Trần, nhân dân Đại Việt lại phải đương đầu với một cuộc thử lửa lớn lao kéo dài suốt 30 năm. Với tư tưởng bành trướng, làm chủ toàn bộ phương Nam, quân Mông Nguyên đã ba lần đánh xuống nước ta (vào các năm 1258, 1285 và 1288). Dưới sự chỉ huy của vị thống soái, nhà quân sự thiên tài Trần Hưng Đạo và các vua Trần yêu nước cùng hàng loạt tướng lĩnh tài năng, “cả nước đứng dậy” cầm vũ khí, gây gộc chiến đấu dũng cảm, quyết bảo vệ Tổ quốc thân yêu.

Cùng với hai hội nghị lịch sử Bình Than và Diên Hồng, vang lên lời hịch của Quốc công tiết chế Trần Hưng Đạo : “Ta thường đến bữa quên ăn, nửa đêm vỗ gối, ruột đau như cắt, nước mắt đầm đìa ; chỉ giận chưa thể lột da, ăn gan, uống máu quân thù ; dẫu cho trăm thân ta phơi ngoài nội cỏ, nghìn thân ta bọc trong da ngựa cũng nguyện xin làm”.

(Theo *Thơ văn Lý Trần*)

Kinh thành Thăng Long ba lần bị vó ngựa Mông Nguyên giày xéo, bộ tổng chỉ huy kháng chiến có lần bị kẹp giữa hai “gọng kìm” của giặc, nhưng với tinh thần “sát Thát”, thực hiện kế “thanh dã”, chủ động đối phó với mọi âm mưu của giặc, quân dân Đại Việt đã đánh bại quân xâm lược, bảo vệ vững chắc nền độc lập của Tổ quốc. Chiến thắng Bạch Đằng vang dội mãi mãi đi vào lịch sử như một biểu tượng của truyền thống yêu nước, bất khuất, quật cường của dân tộc.

*Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã,
Sơn hà thiên cổ điện kim âu.*

Tạm dịch :

*Xã tắc hai phen chôn ngựa đá,
Non sông nghìn thuở vững âu vàng.*

Cùng trong khoảng thời gian này, năm 1282, quân Mông Nguyên đã đánh vào Cham-pa. Dưới sự chỉ đạo của vua Cham-pa và Thái tử Ha-ri-gít, quân và dân Cham-pa đã rút khỏi kinh đô Vi-giay-a, rồi sau đó phản công chiến đấu quyết liệt, buộc giặc phải tách một bộ phận rút lên mạn bắc, để rồi theo lệnh trên đánh lên Đại Việt.



*Em biết gì thêm về Hội nghị Bình Than và Hội nghị Diên Hồng ?
nghĩa của hai câu thơ trên là gì ?*

III - PHONG TRÀO ĐẤU TRANH CHỐNG XÂM LƯỢC ĐẦU THẾ KỈ XV VÀ KHỞI NGHĨA LAM SƠN



Hình 58. Lược đồ các địa danh diễn ra những trận đánh lớn (thế kỉ X - XV)

Cuối thế kỉ XIV, nhà Trần suy vong. Bằng một cuộc cải cách lớn, Tể tướng Hồ Quý Ly mong cứu vãn tình thế để có đủ lực lượng chống lại sự đe dọa xâm lược của nhà Minh. Đầu thế kỉ XV, do không đoàn kết được nhân dân, nhà Hồ chịu thất bại trước cuộc xâm lược của quân Minh. Năm 1407, Đại Việt lại rơi vào ách đô hộ nghiệt ngã, tàn bạo. Hàng loạt cuộc khởi nghĩa đã bùng lên ở miền xuôi cũng như miền ngược, nhưng đều bị đàn áp. Xuất phát từ niềm tự hào :

Từ Triệu, Đinh, Lý, Trần bao đời gây nền độc lập,

Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên mỗi bên xưng đế một phương.

(Bình Ngô đại cáo)

năm 1418, một cuộc khởi nghĩa lớn đã dấy lên ở đất Lam Sơn (Thanh Hoá), do Lê Lợi và Nguyễn Trãi lãnh đạo.

Với tinh thần “quyết không đội trời chung cùng quân giặc”, nghĩa quân Lam Sơn đã chiến đấu ngoan cường, bất khuất, sẵn sàng chịu hi sinh gian khổ để rồi vượt qua được giai đoạn khó khăn, chủ động đánh vào Nam, giải phóng Nghệ An, Tân Bình, Thuận Hoá, và sau đó, làm chủ Thanh Hoá. Tháng 9 1426, nghĩa quân mở cuộc tấn công đại quy mô ra Bắc. Với tư tưởng “lấy nhân nghĩa để thắng hung tàn, đem chí nhân mà thay cường bạo”, nghĩa quân không chỉ lôi cuốn được sự ủng hộ nhiệt tình của nhân dân, mà còn phân hoá được lực lượng của kẻ thù, đẩy quân Minh vào thế bị động. Không còn cách nào khác, quân giặc phải sai người về nước xin cứu viện. Cuối năm 1427, nghĩa quân Lam Sơn chiến đấu chủ động, sáng tạo đã làm nên chiến thắng lấy lòng Chi Lăng Xương Giang, đánh tan tành 15 vạn viện binh của giặc. Quân xâm lược Minh đầu hàng và phải rút về nước.

Mùa xuân năm 1428, đất nước sạch bóng quân thù.

... Xã tắc từ đây vững bền,

Giang sơn từ đây đổi mới.

(Bình Ngô đại cáo)



Em có nhận xét gì về sự nghiệp giải phóng đất nước của nghĩa quân Lam Sơn ?

CÂU HỎI

1. Lập bảng thống kê các cuộc kháng chiến và khởi nghĩa lớn chống ngoại xâm từ thế kỉ X đến thế kỉ XV.
2. Phân tích nguyên nhân thắng lợi của các cuộc kháng chiến chống quân Mông Nguyên ở thế kỉ XIII.
3. Phân tích nguyên nhân thắng lợi của khởi nghĩa Lam Sơn.

PHẦN ĐỌC THÊM

... Nhân dân bốn cõi một nhà, dựng cần trúc ngọn cờ phấp phới ;
Tướng sĩ một lòng phụ tử, hoà nước sông chén rượu ngọt ngào.
Thế trận xuất kì, lấy yếu chống mạnh ;
Dùng quân mai phục, lấy ít địch nhiều.
... Quân thanh càng mạnh.
Trần Trí, Sơn Thọ nghe hơi mà mất vía,
Lí An, Phương Chính nín thở cầu thoát thân.
... Thăng nhãi con Tuyên úc, động binh không ngừng ;
Đồ nhút nhát Thạnh, Thăng, đem dầu chữa cháy.

... Ta trước đã điều binh thủ hiểm, chặt mũi tiên phong ;
Ta sau lại sai tướng chẹn đường, tuyệt nguồn lương thực.
Ngày mười tám, trận Chi Lăng, Liễu Thăng thất thế,
Ngày hai mươi, trận Mã Yên, Liễu Thăng cụt đầu,
Ngày hăm lăm, Bá tước Lương Minh bại trận tử vong,
Ngày hăm tám, Thượng thư Lý Khánh cùng kế tự vẫn.
... Đánh một trận, sạch không kình ngạc,
Đánh hai trận, tan tác chim muông...

(Bình Ngô đại cáo)

XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN VĂN HOÁ DÂN TỘC (TỪ THẾ KỈ X ĐẾN ĐẦU THẾ KỈ XV)

Cùng với công cuộc xây dựng nhà nước phong kiến, phát triển kinh tế và chiến đấu chống ngoại xâm bảo vệ Tổ quốc, nhân dân Việt Nam không ngừng vươn lên sáng tạo và phát triển nền văn hoá dân tộc, để rồi, trải qua các triều đại Lý, Trần, Hồ, tạo nên được một nền văn hoá Đại Việt với hàng loạt thành tựu đặc sắc, quý giá về tất cả các mặt : giáo dục, văn học, tôn giáo, nghệ thuật và khoa học kĩ thuật.

1. Tư tưởng, tôn giáo, tín ngưỡng

Từ thời Bắc thuộc, hệ tư tưởng phong kiến Nho giáo và các tôn giáo lớn như Phật giáo, Đạo giáo đã được truyền vào nước ta, từng bước hoà nhập vào cuộc sống của nhân dân.

Trên bước đường xây dựng nhà nước quân chủ trung ương tập quyền, hệ tư tưởng phong kiến Nho giáo được giai cấp thống trị tiếp nhận và từng bước nâng cao. Phật giáo, vốn đã được truyền bá khá sâu rộng, ngày càng thấm sâu hơn vào cuộc sống tinh thần của nhân dân, được giai cấp thống trị tôn sùng. Nhiều nhà sư thức thời như Ngô Chân Lưu, Đỗ Thuận, Vạn Hạnh đã tham gia tích cực vào sự nghiệp giữ nước và dựng nước. Một số vị vua thời Lý, Trần đã tìm đến Phật giáo.

Theo sử cũ, “Vua Lý Thái Tổ khi mới lên ngôi, đã cấp độ điệp cho hàng nghìn người ở kinh sư làm tăng”.

Sách *Thiên tông chỉ nam* của Trần Thái Tông viết : “Đại giáo của đức Phật là phương tiện để mở lòng mê muội, là con đường soi rõ lẽ tử sinh. Trách nhiệm nặng nề của tiên thánh là đặt mục thước cho tương lai, nêu khuôn phép cho hậu thế”.

Vua Trần Nhân Tông khi lên làm Thái thượng hoàng đã xuất gia đầu Phật và lập ra dòng Thiền Trúc Lâm Đại Việt. Chùa chiền mọc lên ở khắp nơi. Bia chùa Linh Xứng (Bắc Ninh) có đoạn viết : “Hễ những núi cao cảnh đẹp đều mở mang để dựng chùa chiền”. Lê Quát sống vào cuối thời Trần nhận xét : “ Từ trong kinh thành cho đến ngoài châu, phủ... hễ nơi nào có nhà ở là ắt có chùa chiền... Dân chúng quá nửa nước là sư...”

Đạo giáo được truyền bá trong nhân dân hoà nhập với một số tín ngưỡng dân gian. Nhiều đạo quán được xây dựng.

(Theo *Tiến trình lịch sử Việt Nam*,
NXB Giáo dục, H., 2000, tr. 96)

Các tín ngưỡng thờ tổ tiên, thờ những người có công với nước với dân, thờ thần núi, thần sông, thờ các hiện vật tiêu biểu cho nguồn gốc dân tộc (như trống đồng) cũng ngày càng phổ biến.



Nhận xét về Phật giáo thời Lý, Trần.

Em có biết sự tích về những người được tôn thờ ở quê hương em không ?

2. Giáo dục, văn học, nghệ thuật

Nhu cầu xây dựng nhà nước và nâng cao dân trí đã thúc đẩy các nhà nước đương thời quan tâm nhiều đến giáo dục. Chữ Hán trở thành chữ viết chính thức.

Năm 1070, vua Lý Thánh Tông cho lập Văn Miếu ở kinh đô Thăng Long, “đắp tượng Khổng Tử, Chu Công, vẽ tượng Thất thập nhị hiền⁽¹⁾, bốn mùa cúng tế. Hoàng thái tử đến học ở đây”. Năm 1075, nhà Lý tổ chức “thi Minh kinh bác học và thi Nho học tam trường”.

(Theo *Đại Việt sử kí toàn thư*, Tập I, Sdd, tr. 275)

Thời Trần, các khoa thi được tổ chức đều đặn hơn. Năm 1247, nhà Trần đặt lệ lấy “tam khôi” (ba người đỗ đầu), quy định rõ nội dung học tập, mở rộng Quốc tử giám cho con em quý tộc và quan chức đến học. Năm 1396, các kì thi được hoàn chỉnh. Sự phát triển của giáo dục đã tạo nên nhiều trí thức tài giỏi cho đất nước như Nguyễn Hiền, Mạc Đĩnh Chi, Nguyễn Trung Ngạn, Phạm Sư Mạnh v.v... Vị trí của Nho giáo, do đó, cũng được nâng dần lên thế độc tôn.

Văn học chữ Hán cũng phát triển, đã xuất hiện hàng loạt bài hịch, bài phú nổi tiếng như *Hịch tướng sĩ*, *Bạch Đằng giang phú*, các tập thơ của Trần Nhân Tông, Trần Quang Khải, Nguyễn Trung Ngạn, Phạm Sư Mạnh... đậm đà tình cảm yêu nước, niềm tự hào dân tộc, đánh dấu sự hình thành của văn học dân tộc.



Hình 59. Chùa Một Cột (Hà Nội)

(1) *Thất thập nhị hiền* : 72 học trò giỏi của Khổng Tử.

Xuất hiện một vài truyện kí như *Việt iện u linh tập*, *Lĩnh Nam chích quái*,...
Trần Nguyên Đán tự hào thốt lên :

*“Tướng võ, quan hầu đều biết chữ
Thợ thuyền, thư lại cũng hay thơ.”*

(Thơ văn Lý Trần)

các thế kỉ XI XII, chữ Nôm được ra đời trên cơ sở học tập chữ Hán. Xuất hiện một số nhà thơ Nôm ở thời Trần, Hồ⁽¹⁾, tiếc rằng ngày nay thơ của họ không còn được lưu lại.

Từ thời Đinh, Tiền Lê, Hoa Lư (Ninh Bình) đã trở thành một đô thị với nhiều cung điện, đền đài. Công cuộc xây dựng đất nước thời Lý, Trần và sự phát triển của Phật giáo đã đẩy nhanh sự phát triển của nghệ thuật. Thăng Long trở thành trung tâm của một nền văn hoá mới. Ngoài các cung điện, tháp chuông, đền đài, ở Thăng Long còn có hàng loạt công trình kiến trúc độc đáo như chùa Diên Hựu (còn gọi là chùa Một Cột), tháp Báo Thiên, chùa Chân Giáo, đền Đồng Cổ.

Người đương thời đã mô tả chùa Một Cột :

“Giữa hồ dựng lên một cột đá, trên cột đá nở một bông sen ngàn cánh, trên bông sen lại gác một toà điện, trên điện đặt tượng Phật vàng. Ngoài hồ có hành lang chạm vẽ chạy xung quanh và có cầu vồng để đi qua...”

Chùa, tháp được xây dựng rất nhiều ở các địa phương. Vào cuối thế kỉ XIV, một khu thành lớn được xây dựng ở Vĩnh Lộc (Thanh Hoá) sau này thường được gọi là “thành nhà Hồ”, đánh dấu một bước phát triển mới của nghệ thuật kiến trúc.

Nghệ thuật điêu khắc tinh tế, độc đáo với nhiều hình loại khác nhau như chân bệ cột hình hoa sen, hành lang rồng, những bức phù điêu khắc hình rồng nổi cuộn trong lá đề, hình bông cúc nhiều cánh, hình các vũ nữ v.v...



Hình 60. Hình rồng (đá chạm. Bộ tượng A-di-đà
chùa Phật Tích, Tiên Sơn Bắc Ninh)

(1) Nguyễn Thuyên, Nguyễn Sĩ Cổ, Hồ Quý Ly...

Hàng loạt tượng Phật được tạc, đúc, trong đó nổi lên tượng Phật chùa Quỳnh Lâm.

Nghệ thuật chèo, tuồng, hề phát triển cùng với ca nhạc, múa rối nước, múa vui ngày hội. Vào những ngày mùa, ngày kỉ niệm chiến thắng, lễ tết v.v..., vua quan và nhân dân các nơi tổ chức lễ hội, vừa làm trò diễn, cúng tế, vừa tổ chức các cuộc đua tài (đấu vật, đua thuyền v.v...), vui chơi để ghi nhớ các anh hùng dân tộc hoặc những người đã khuất.



Kết hợp đoạn trích trên với ảnh chùa Một Cột hiện nay, em thử nêu lên những nét độc đáo của công trình nghệ thuật này.



Hình 61. Hình rồng và hoa dây (đá chạm. Thớt tròn chùa Phật Tích, Tiên Sơn Bắc Ninh)

Qua hai hình 60, 61, em thử phân tích nét đặc sắc và trình độ điêu khắc của người thời trước. Em có biết “An Nam tứ đại khí” là những công trình nào ?

3. Khoa học kĩ thuật

Trải qua gần năm thế kỉ dựng nước và giữ nước, nhiều tác phẩm sử học đã được biên soạn như *Đại Việt sử kí*, *Đại Việt sử lược*, *Trùng Hưng thực lục*, *Việt Nam thế chí*... Bên cạnh đó là các bộ *Binh thư yếu lược*, *Vạn Kiếp tông bí truyền thư* thuộc lĩnh vực khoa học quân sự, *Hoàng triều đại điển* về chính trị, một số tác phẩm y dược dân tộc... Một số nhà thiên văn đã chế tạo dụng cụ khảo sát các hiện tượng trời, đất, soạn lịch v.v... Cuối thế kỉ XIV, dựa vào các quan xưởng, nhà quân sự Hồ Nguyên Trừng đã sáng chế được súng thần cơ và đóng loại thuyền chiến lớn có lâu đi biển.

Nhìn chung, văn hoá Đại Việt thời Lý, Trần, Hồ đã đạt trình độ phát triển cao và toàn diện. Nên văn hoá Đại Việt đó thường được gọi là văn hoá Thăng Long.

Đúng như lời của Nguyễn Trãi :

*Duy ngã Đại Việt chi quốc
Thực vi văn hiến chi bang*

(Nước Đại Việt ta thực sự là một nước văn hiến).

(Bình Ngô đại cáo)

1. Trình bày những biểu hiện của sự phát triển Phật giáo thời Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần.
2. Nhận xét về đặc điểm của văn học thời Lý, Trần. Qua đoạn trích *Bạch Đằng giang phú* (dưới đây) của Trương Hán Siêu (Phần đọc thêm), em hiểu thêm gì về trận Bạch Đằng năm 1288 ?
3. Thống kê các công trình nghệ thuật thời Lý, Trần và nêu lên nét đặc sắc của nó (dựa vào các hình).
4. Nhận định chung về nền văn hoá Thăng Long thời Lý, Trần, Hồ.

PHẦN ĐỌC THÊM

Nhà nho thế kỉ XIV là Lê Quát viết : “Nhà Phật lấy hoạ phúc để cảm động lòng người, sao mà được người tin theo sâu bền như thế, trên từ vương công, dưới đến dân thường, hễ bố thí vào việc nhà Phật, dù đến hết tiền cũng không xén tiếc... cho nên... chỗ nào có người ở tất có chùa Phật... Lâu đài, chuông trống chiếm đến nửa phần so với dân cư”.

(Bia chùa Thiệu Phúc Bắc Giang)

Bạch Đằng giang phú của Trương Hán Siêu có đoạn :

...Thế nhưng : Trời cũng chiều người,

Hung đồ hết lối !

Khác nào như khi xưa :

Trận Xích Bích, quân Tào Tháo tan tác tro bay,

Trận Hợp Phì, giặc Bồ Kiên hoàn toàn chết trụi.

Đến nay nước sông tuy chảy hoài,

Mà nhục quân thù khôn rửa nổi !...

Tiếng thom còn mãi, bia miệng không mòn...

Rồi vừa đi vừa ca rằng :

“Sông Đằng một dải dài ghê,

Luồng to sóng lớn dồn về biển Đông.

*Những người bất nghĩa tiêu vong,
Ngàn thu chỉ có anh hùng lưu danh”...*

(Theo *Ngữ văn 10*, Tập II, NXB Giáo dục, H., 2006, tr. 6 – 7)

Thành nhà Hồ hình gần vuông, mỗi cạnh dài 700 – 900 m. Cửa thành xây bằng những khối đá lớn, trong đó có khối dài 7m, cao 1m50, dày 1m, nặng chừng 15 tấn. Những khối đá này được chuyển từ vùng núi cách thành khoảng 2 – 3 km. Luỹ bao quanh thành đắp bằng đất, có rải chông ở ngoài chân thành, lại có hào sâu, có cống ngầm thông với bên trong. Khối lượng đất đắp luỹ khoảng 80000m³. Phía trong thành là cung điện nhà vua và dinh thự các quan lại.

(Theo *Lịch sử Việt Nam*, Tập I, NXB Giáo dục, H., 1980)

**Bài
32**

VIỆT NAM Ở THẾ KỈ XV – THỜI LÊ SƠ

Vương triều Lê được thành lập sau thắng lợi của cuộc khởi nghĩa lâu dài giành độc lập, cũng là sự tiếp nối thời kì phát triển của chế độ phong kiến Việt Nam. Đất nước Việt Nam thời Lê sơ đã đạt đến trình độ phát triển cao về các mặt chính trị, kinh tế, văn hoá, tuy nhiên, cũng bộc lộ một số hạn chế của quan hệ sản xuất phong kiến.

1. Nhà nước quân chủ đạt đến đỉnh cao

Năm 1428, Lê Lợi lên ngôi Hoàng đế, sáng lập ra nhà Lê, đặt lại tên nước là Đại Việt.

Nhà nước mới được xây dựng theo mô hình thời Trần, Hồ. Chính quyền trung ương do vua đứng đầu, quyết định mọi việc. Giúp việc vua có Tể tướng và một số đại thần, tiếp đến là một số cơ quan điều hành cấp bộ. Cả nước được chia thành năm đạo. Dưới đạo là các lộ, phủ, huyện, châu, xã với hệ thống quan lại như cũ.

Vào những năm 60 của thế kỉ XV, đất nước đã ổn định. Vua Lê Thánh Tông (1460 – 1497) đã tiến hành một cuộc cải cách hành chính. Ở trung ương, các chức : Tể tướng, ại hành khiến bị bãi bỏ. Sáu bộ được thành lập, trực tiếp cai quản mọi việc và

chịu trách nhiệm trước vua. Ngự sử đài có quyền hành cao hơn trước. địa phương, nhà nước bỏ các đạo, lộ cũ, chia lại cả nước thành 12 đạo thừa tuyên. Sau nhiều lần quân Cham-pa đánh phá mạn nam, vua Lê Thánh Tông đã đưa quân đánh vào Vi-giay-a và thành lập đạo thừa tuyên Quảng Nam để ổn định biên cương. mỗi đạo thừa tuyên đều có ba ti phụ trách các lĩnh vực quân sự, dân sự và kiện tụng. Xã vẫn là đơn vị hành chính cơ sở do các xã trưởng đứng đầu, dưới xã là thôn do thôn trưởng cai quản.

Quan lại được tuyển chọn chủ yếu qua giáo dục, khoa cử. Những người đỗ đạt, xuất thân từ các thành phần khác nhau, dần trở thành tầng lớp thống trị, được ban cấp nhiều ruộng đất.

Một bộ luật mới được ban hành với tên gọi *Quốc triều hình luật*⁽¹⁾ (hay *Luật Hồng Đức*), gồm hơn 700 điều, đề cập đến hầu hết các mặt hoạt động xã hội và mang tính dân tộc sâu sắc.

Quân đội được tổ chức chặt chẽ và theo chế độ “ngụ binh ư nông”, được trang bị vũ khí đầy đủ.

Nhà Lê tiếp tục củng cố khối đoàn kết các dân tộc trong nước, phong chức tước cho các thủ lĩnh, đặc biệt là những người có công trong chiến đấu chống quân Minh xâm lược. Chính sách đối với vùng biên giới cũng rất nghiêm ngặt.

Trong *Luật Hồng Đức* có điều :

Bán ruộng đất ở biên cương cho người ngoại quốc thì xử chém.

Các quan lộ, trấn, huyện, cố ý dung túng thì xử phạt như kẻ phạm tội, không biết thì bị xử phạt.

Vua cũng nhiều lần ban dụ :

Quan coi giữ bờ cõi của triều đình, cố nhiên phải giữ đất, yên dân, đánh ngăn giặc ngoài, đó là chức phận.

Một thước núi, một thước sông của ta không nên vứt bỏ..., kẻ nào dám đem một thước núi, một tấc đất của vua Thái Tổ để lại làm môi cho giặc thì phải bị trừng trị nặng.

(Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập II, Sdd, tr. 462)

Quan hệ Việt - Trung cũng như với các nước láng giềng được duy trì êm đẹp.



*Những việc làm về chính trị của Lê Thái Tổ có ý nghĩa gì ?
Chính quyền thời Lê Thánh Tông có gì khác thời Trần ?
Tác dụng của sự đổi mới đó là gì ?*

(1) Đến thế kỉ XVII - XVIII, bộ *Quốc triều hình luật* (luật Hồng Đức) được bổ sung thêm hoặc sửa đổi ít nhiều cho phù hợp với tình hình thực tiễn và được ban hành gọi là *Lê triều hình luật*.

2. Khôi phục và phát triển kinh tế

Hoà bình lập lại. Nhà nước cùng nhân dân ra sức lao động để khôi phục sản xuất, xóm làng, hàn gắn vết thương chiến tranh, nhanh chóng ổn định cuộc sống. Nền kinh tế Đại Việt bước dần sang giai đoạn phát triển. Nhà nước ban hành chính sách quân điền, quy định việc phân chia ruộng công ở các làng xã, khuyến khích khai hoang, thành lập 43 sở đồn điền. Bộ phận ruộng đất tư hữu tăng lên nhanh chóng. Hệ thống đê sông được sửa đắp, kênh mương được nạo vét. Nhân dân ca ngợi :

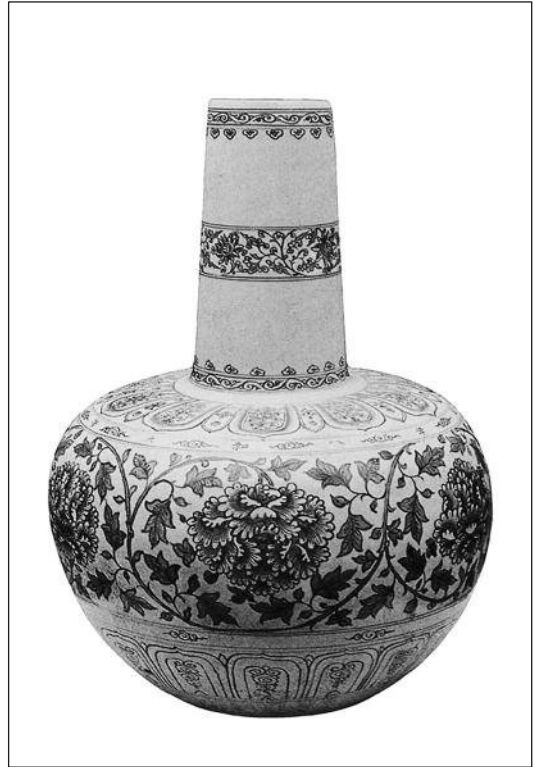
*“Đời vua Thái Tổ, Thái Tông,
Thóc lúa đầy đồng trâu chảnh buồn ăn”.*

Thủ công nghiệp và thương nghiệp dần dần phục hồi và phát triển. Kinh thành Thăng Long, ngoài khu cung điện của vua quan, có 36 phố phường vừa sản xuất hàng thủ công, vừa buôn bán. Hàng hoá nhiều, nhân dân các nơi đổ về buôn bán đông đúc. Nhiều chợ mới mọc lên ở các làng. Nhà nước ban hành lệnh lập chợ, khuyến khích trao đổi sản phẩm. Nhiều làng thủ công mới hình thành.

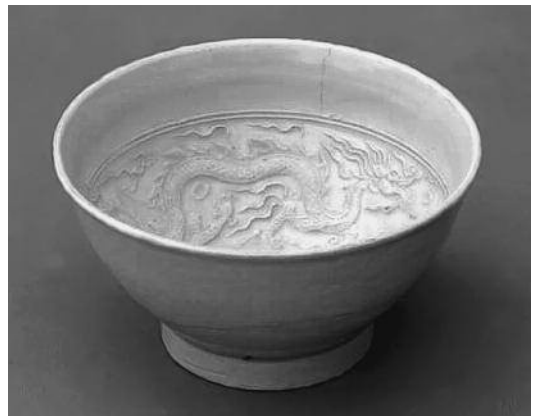
Tuy nhiên, nhà Lê không chủ trương mở rộng giao lưu buôn bán với thương nhân nước ngoài. Thuyền bè nước ngoài chỉ được cập bến một vài cảng và bị khám xét nghiêm ngặt.



Nêu những biểu hiện về sự phát triển kinh tế thời Lê sơ.



Hình 62. Bình gốm hoa lam (1450)



Hình 63. Bát trang trí hình rồng nổi thời Lê sơ

3. Những chuyển biến về văn hoá

Thời Lê, Nho giáo được độc tôn. Giáo dục Nho học thịnh đạt. Trường Quốc tử giám được mở rộng cho con em quan lại đến học. Các khoa thi được tổ chức đều đặn : cứ 3 năm có một kì thi Hội ở kinh đô để chọn nhân tài. Tất cả mọi người dân có học, có lí lịch rõ ràng, đều được đi thi.

Những người đỗ Tiến sĩ đều được khắc tên vào bia đá dựng ở Văn Miếu và được “vinh quy bái tổ”. Nhiều trí thức đã góp phần quan trọng vào việc xây dựng đất nước. Số người đi học tăng lên gấp nhiều lần so với thời Lý Trần, nhưng giáo dục vẫn xem nhẹ các kiến thức khoa học phục vụ sản xuất.



Hình 64. Bia Tiến sĩ trong Văn Miếu (Hà Nội)

Phật giáo và Đạo giáo trở thành tôn giáo của nhân dân. Nhà nước hạn chế việc xây dựng chùa chiền. Các xóm làng, đây đó nhân dân bắt đầu xây dựng đình.

Văn học Hán, Nôm đều phát triển. Hàng loạt tập thơ văn ra đời như *Bình Ngô đại cáo*, *Trao thi tập* của Nguyễn Trãi, *Quỳnh uyển cửu ca*, *Hồng Đức quốc âm thi tập* của Lê Thánh Tông, nhiều tập thơ của Lý Tử Tấn, Đặng Minh Khiêm v.v...

Một số bộ sử được biên soạn như *Lam Sơn thực lục*, *Đại Việt sử kí toàn thư* v.v... Bên cạnh đó là sách *Dư địa chí*, tập bản đồ *An Nam hình thắng đồ*. Vua Lê Thánh Tông cũng cho biên soạn bộ *Thiên Nam dư hạ* gồm 100 quyển, ghi toàn bộ các thiết chế chính trị, kinh tế, xã hội của nhà nước đương thời.

Một số nhà nho biên soạn sách toán như *Đại thành toán pháp* của Lương Thế Vinh.

Kiến trúc, điêu khắc phát triển chậm chạp. Nghệ thuật sân khấu, ca múa dân gian bị loại ra khỏi cung đình. Nhà nước có bộ phận ca nhạc riêng. Sử cũ còn nhắc lại bản nhạc *Bình Ngô phá trận* với “tiếng trống đồng vang dội làm rung động lòng người”. Trong lúc đó, ở các thôn làng, ca múa dân gian tiếp tục phát triển trong các ngày lễ hội, các ngày tế thần, tế Trời ất.

Thời Lê sơ ở thế kỉ XV thực sự là một giai đoạn phát triển thịnh đạt của nước Đại Việt.



Việc dựng bia Tiến sĩ ở Văn Miếu nhằm mục đích gì ?

Nhận xét về tác dụng của sự phát triển giáo dục thời Lê sơ.

Việc đưa nghệ thuật ca múa dân gian ra khỏi cung đình nói lên điều gì ?

CÂU HỎI

1. Vẽ sơ đồ tổ chức chính quyền thời Lê Thánh Tông.
2. Trình bày các chính sách kinh tế thời Lê sơ và ý nghĩa của từng chính sách đó.
3. Kể tên các công trình văn học, khoa học thời Lê sơ mà em biết.

PHẦN ĐỌC THÊM

Do quan niệm “Hiên tài là nguyên khí của quốc gia, nguyên khí thịnh thì thế nước mới mạnh rồi lên cao” nên giáo dục phát triển “thịnh nhất là thời Hồng Đức. Cách lấy đỗ rộng rãi, cách chọn người công bằng, đời sau không thể theo kịp. Kể sĩ bấy giờ... tài được đem ra sử dụng mà không bị bỏ rơi. Trong nước không sót nhân tài, triều đình không dùng nhầm người kém. Điển chương đầy đủ, chính trị ngày càng hưng thịnh”.

(Theo Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí*, Tập III, NXB Khoa học Xã hội, H., 1961)

“Thượng kinh là kinh đô vua... có 1 phủ, 2 huyện, 36 phường. Phường Tăng Kiếm làm kiệu, áo giáp, đồ đài, mâm võng, gấm, trù, dù lọng. Phường Yên Thái làm giấy, phường Thụy Chương và phường Nghi Tàm dệt vải nhỏ và lụa, phường Hà Tân nung đá vôi, phường Hàng Đào nhuộm điều, phường Tả Nhất làm quạt. Tây Hồ có cá to. Phường Thịnh Quang có long nhãn, phường Đường Nhân bán áo điệp y”.

(Theo Nguyễn Trãi. *Dư địa chí*, Toàn tập, NXB Khoa học Xã hội, H., 1976)

Chương V

VIỆT NAM TỪ THẾ KỈ XVI ĐẾN THẾ KỈ XVIII

Bài
33

CHIẾN TRANH PHONG KIẾN VÀ SỰ CHIA CẮT ĐẤT NƯỚC

Lợi dụng sự suy yếu của nhà nước trung ương tập quyền Lê sơ, Mạc Đăng Dung lật đổ nhà Lê, lập ra nhà Mạc. Nhà Mạc ra sức củng cố chính quyền, nhưng vấp phải sự chống đối quyết liệt của các phe phái phong kiến trung thành với nhà Lê, dẫn đến cuộc nội chiến Nam Bắc triều. Tiếp đó, nội bộ Nam triều lại nảy sinh mâu thuẫn gay gắt, dẫn đến cuộc chiến tranh Trịnh Nguyễn và sự chia cắt đất nước thành hai vùng Đàng Trong, Đàng Ngoài.

1. Sự suy yếu của triều Lê và sự ra đời của triều Mạc

Đầu thế kỉ XVI, triều đình nhà Lê ngày càng bộc lộ những hạn chế, mâu thuẫn và mất hết vai trò tích cực. Nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân và các thế lực chống lại triều đình nổi lên ở khắp nơi, làm cho triều Lê càng thêm suy yếu.

Giữa lúc đó, thế lực của Thái phó Mạc Đăng Dung ngày càng mạnh thêm.

Mạc Đăng Dung xuất thân trong một gia đình làm nghề đánh cá ở xã Cổ Trai, huyện Nghi Dương (nay là xã Ngũ Đoan, huyện Kiến Thụy, Hải Phòng). Từ một võ quan cấp thấp của triều Lê, ông đã khéo lợi dụng cuộc xung đột giữa các phe phái phong kiến trong triều để gây thế lực và củng cố địa vị, đầu tóm mọi quyền hành trong tay.

Năm 1527, Mạc Đăng Dung bắt ép Cung hoàng đế nhường ngôi, lập ra nhà Mạc.

Nhà Mạc đã tập trung củng cố chính quyền và kỉ cương đất nước bằng cách tổ chức lại bộ máy quan lại. Về cơ bản, hệ thống luật pháp hoàn bị của nhà Lê vẫn được

tiếp tục duy trì, nhưng được xem xét và điều chỉnh lại cho phù hợp với hoàn cảnh mới. Tình hình đất nước những năm đầu triều Mạc đã dần đi vào thế ổn định ; kinh tế, văn hoá có những dấu hiệu phát triển.

Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* mô tả :
“Từ đấy, người buôn bán và kẻ đi đường đều đi tay không, ban đêm không còn trộm cướp, trâu bò thả chăn không phải đem về... Trong khoảng vài năm, người đi đường không ngại của rơi, cổng ngoài không phải đóng, được mùa liên tiếp, trong cõi tạm yên”.

Về chính sách đối ngoại, nhà Mạc lại tỏ ra hết sức lúng túng. Trong tình thế bức bách, nhà Mạc buộc phải đáp ứng nhiều yêu sách vô lí của nhà Minh (Trung Quốc). Việc làm này đã gây nên sự bất bình trong hàng ngũ quan lại và dân chúng, khiến nhà Mạc dần lâm vào tình thế cô lập. Những người ủng hộ triều Lê ngày càng có điều kiện thuận lợi để tập hợp lực lượng chống lại nhà Mạc.



Hình 65. Lư hương gốm
(do Đỗ Xuân Vi xã Bát Tràng
chế tạo năm 1590)



Hoàn cảnh ra đời của Vương triều Mạc. Dựa vào đâu có thể nói rằng đất nước trong những năm đầu triều Mạc dần dần ổn định và có dấu hiệu phát triển ?

Những hạn chế chủ yếu của triều Mạc là gì ?

2. Nội chiến Nam Bắc triều

Giữa lúc nhà Mạc đang phải tập trung lực lượng để đối phó với các cuộc nổi dậy ở trong nước thì Nguyễn Kim, một tướng cũ của nhà Lê, đã bí mật xây dựng lực lượng và tôn Lê Duy Ninh lên làm vua, lập lại triều Lê. Nguyễn Kim đã quy tụ được đông đảo các lực lượng cựu thần nhà Lê chống lại nhà Mạc, thế lực ngày càng mạnh. Từ năm 1539 đến năm 1543, Nguyễn Kim đánh chiếm Thanh Hoá, Nghệ An và xây dựng khu vực này thành vùng kiểm soát của chính quyền nhà Lê dưới danh nghĩa triều Lê trung hưng.

Năm 1545, Nguyễn Kim chết, Trịnh Kiểm thay thế vị trí của ông, tiếp tục cuộc chiến tranh với nhà Mạc. Cũng bắt đầu từ đây, họ Trịnh kế tục nhau nắm quyền chi phối triều Lê. Thế lực chính quyền vua Lê, chúa Trịnh ở vùng Thanh, Nghệ (gọi là

Nam triều) ngày càng mạnh, đối địch với chính quyền nhà Mạc ở Thăng Long (gọi là Bắc triều).

Cuộc nội chiến Nam Bắc triều kéo dài gần 50 năm (từ năm 1545 đến năm 1592) với gần 40 trận chiến lớn nhỏ đã tàn phá đất nước hết sức nặng nề. Nền độc lập dân tộc và toàn vẹn lãnh thổ bị xâm phạm nghiêm trọng.

Năm 1592, quân Nam triều tấn công ra Thăng Long, giành thắng lợi quyết định. Cục diện chiến tranh Nam Bắc triều về cơ bản đã chấm dứt, nhưng lực lượng nhà Mạc còn chiếm cứ nhiều nơi, rồi rút lên cố thủ ở Cao Bằng cho đến năm 1677.



Nam triều do ai lập ra, ở đâu và vì sao lại gọi là triều Lê trung hưng ?

3. Nội chiến Trịnh - Nguyễn và sự phân chia Đàng Trong - Đàng Ngoài

Ngay từ khi cuộc chiến Nam Bắc triều còn đang tiếp diễn thì nội bộ Nam triều đã nảy sinh mầm mống của sự chia rẽ. Trịnh Kiểm nắm trong tay mình mọi quyền hành và loại bỏ dần ảnh hưởng của họ Nguyễn. Để tránh âm mưu bị ám hại của họ Trịnh, Nguyễn Hoàng con trai của Nguyễn Kim, đã tìm mọi cách để được vào trấn thủ ở Thuận Hoá.

Thuận Hoá (vùng đất từ phía nam đèo Ngang đến đèo Hải Vân) vốn là đất cũ của Cham-pa, tuy đã được sáp nhập vào Đại Việt từ lâu, nhưng đến lúc này dân cư vẫn rất thưa thớt, kinh tế kém phát triển. Để thu hút nhiều người đến Thuận Hoá làm ăn sinh sống, Nguyễn Hoàng thi hành một chế độ cai trị khoan hoà, khuyến khích sản xuất. Sau hơn 10 năm làm Trấn thủ Thuận Hoá, đến năm 1570, Nguyễn Hoàng được giao kiêm lĩnh Trấn thủ cả xứ Quảng Nam (vùng đất từ đèo Hải Vân đến đèo Cù Mông).

Họ Nguyễn vừa lo phát triển kinh tế, vừa lo củng cố quyền thống trị để thoát li dần sự lệ thuộc và trở thành một lực lượng đối địch với họ Trịnh. Dần dần, khu vực Thuận Quảng trở thành vùng đất của tập đoàn phong kiến Nguyễn.

Chiến tranh Trịnh Nguyễn bùng nổ. Trong vòng 45 năm (từ năm 1627 đến năm 1672), hai họ Trịnh Nguyễn đánh nhau bảy lần với những trận chiến ác liệt, có khi kéo dài năm này qua năm khác. Cuộc chiến tranh đã làm hao tổn sức người, sức của của dân, triệt phá đồng ruộng, xóm làng. Cuộc chiến tranh cũng dẫn đến việc chia đôi lãnh thổ của nước Đại Việt thống nhất thành giang sơn riêng của hai dòng họ.

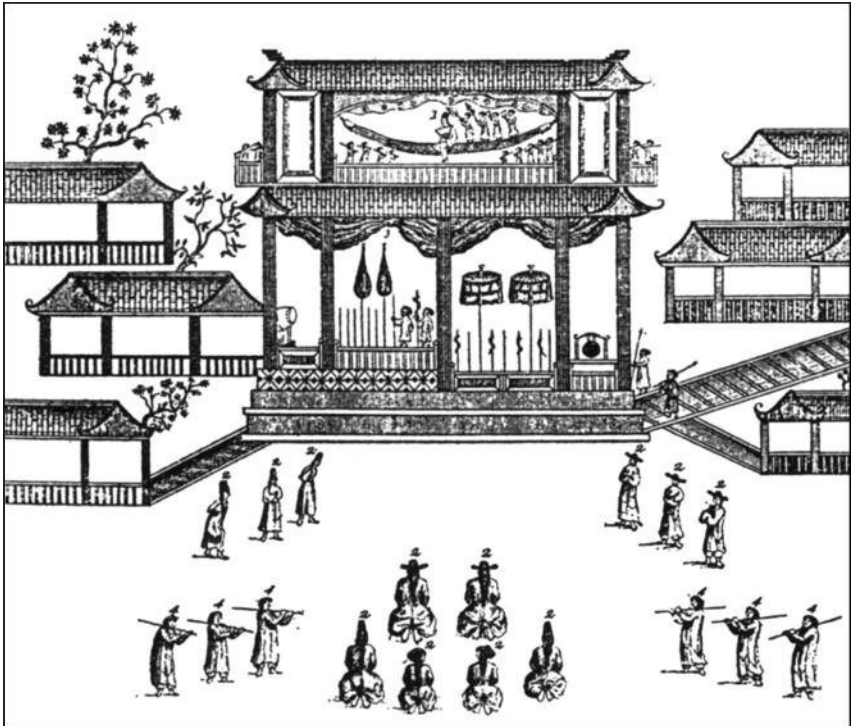


Vì sao Nguyễn Hoàng phải xin vào trấn thủ ở Thuận Hoá ?

Họ Nguyễn phát triển kinh tế, củng cố chính quyền ở Thuận Hoá nhằm mục đích gì ?



Hình 66. Hội châu ở triều đình vua Lê (tranh vẽ thế kỉ XVII)



Hình 67. Hội châu ở phủ chúa Trịnh (tranh vẽ thế kỉ XVII)

Vùng đất từ sông Gianh, lũy Thầy (Quảng Bình) trở ra Bắc nằm dưới quyền cai trị của chính quyền Lê Trịnh gọi là Đàng Ngoài. Họ Trịnh xưng vương, lập phủ Chúa, tuy vẫn duy trì triều đình vua Lê, nhưng trên thực tế đã thu tóm mọi quyền hành trong tay, biến vua Lê thành bù nhìn.

Vùng Thuận Quảng ở phía nam, được gọi là Đàng Trong, của chính quyền họ Nguyễn. Chúa Nguyễn cũng tự xưng vương, lập phủ Chúa, cải tổ cơ cấu chính quyền theo quy cách một triều đình đế vương, bắt nhân dân phải thay đổi cách ăn mặc và phong tục tập quán cho khác với Đàng Ngoài. Mặc dầu vậy, theo quan niệm của nhân dân ta, Đàng Trong và Đàng Ngoài chỉ là hai khu vực của quốc gia Đại Việt.

CÂU HỎI

1. Cuộc nội chiến Nam Bắc triều là cuộc chiến tranh giữa các phe phái đối lập nào và hậu quả của nó ra sao ?
2. Vì sao lại có sự phân chia Đàng Trong, Đàng Ngoài và sự phân chia này ảnh hưởng như thế nào đến tiến trình phát triển của lịch sử đất nước ?
3. Dựa vào bản đồ hành chính Việt Nam hiện nay, hãy cho biết các khu vực tương đương với vùng kiểm soát của Bắc triều và Nam triều, khu vực Đàng Trong và Đàng Ngoài. Ranh giới phân chia Đàng Trong Đàng Ngoài còn có di tích gì đáng nhớ ?

PHÂN ĐỌC THÊM

CHÚA TIÊN VÀO TRẦN THỦ Ở THUẬN HOÁ

“Chúa nghe tiếng Nguyễn Bình Khiêm (người làng Trung Am, xứ Hải Dương, đỗ Trạng nguyên triều Mạc, làm đến chức Thái bảo về trí sĩ) giỏi nghề thuật số, nên ngầm sai người tới hỏi. Bình Khiêm nhìn núi non bộ trước sân ngâm lớn rằng : *“Hoành sơn nhất đại, vạn đại dung thân”* (nghĩa là : Một dải núi ngang có thể dung thân muôn đời được). Sứ giả đem câu ấy về thuật lại. Chúa hiểu ý. Bấy giờ ở xứ Thuận Hoá mới dẹp yên, tuy nhà Lê đã đặt tam ti (Đô ti, Thừa ti, Hiến ti) và phủ huyện để cai trị, nhưng nhân dân vẫn chưa một lòng. (Trịnh) Kiểm đương lấy làm lo. Chúa mới nhờ chị là Ngọc Bảo nói với Kiểm để xin vào trấn đất Thuận Hoá. Kiểm thấy đất ấy hiểm nghèo xa xôi, cho ngay. Anh Tông lên ngôi.

Kiểm dâng biểu nói : “*Thuận Hoá là nơi quan trọng, quân và của do đấy mà ra, buổi quốc sơ nhờ đấy mà nên nghiệp lớn. Nay lòng dân hãy còn tráo trở, nhiều kẻ vượt biển đi theo họ Mạc, sợ có kẻ dẫn giặc về cướp, ví không được tướng tài trấn thủ võ yên thì không thể xong. Doan quận công là con nhà tướng, có tài trí mưu lược, có thể sai đi trấn ở đấy, để cùng với tướng trấn thủ Quảng Nam cùng nhau giúp sức thì mới đỡ lo đến miền Nam*”. Vua Lê nghe theo và trao cho chúa trấn tiết, phạm mọi việc đều uỷ thác cả, chỉ mỗi năm nộp thuế mà thôi...

... Chúa võ về quân dân, thu dùng hào kiệt, suu thuế nhẹ nhàng, được dân mến phục, bấy giờ thường xưng là chúa Tiên. Nghiệp đế dựng lên, thực là xây nền từ đấy”.

(Theo *Đại Nam thực lục*, Tập I, NXB Giáo dục, H., 2002, tr. 27 – 28)

Bài 34

TÌNH HÌNH KINH TẾ NÔNG NGHIỆP

các thế kỉ XVI, XVII, XVIII, tuy đất nước bị chia cắt, chiến tranh phong kiến liên miên, nhưng trong lĩnh vực kinh tế lại có những biến đổi quan trọng. Đất nước được mở rộng về phía nam với các công cuộc khai phá vùng đất Thuận – Quảng và tiếp sau đó là công cuộc khai phá vùng đất Nam Trung Bộ và Nam Bộ, biến đồng bằng sông Cửu Long thành vựa lúa lớn nhất của cả nước. Đến đầu thế kỉ XVIII, không chỉ ở Đàng Trong mà cả khu vực Đàng Ngoài, tình hình nông nghiệp vẫn có dấu hiệu tương đối ổn định và phát triển. Tuy nhiên, từ những năm 30 của thế kỉ XVIII, những dấu hiệu khủng hoảng của chế độ phong kiến bắt đầu từ nông thôn, nông nghiệp đã lộ rõ.

1. Tình hình ruộng đất và kinh tế nông nghiệp Đàng Ngoài

Ngay từ đầu thế kỉ XVI, chính sách ruộng đất thời Lê sơ về cơ bản đã bị phá sản. Nguyên nhân chính dẫn tới sự phá sản này là sự phát triển nhanh chóng của ruộng đất tư hữu. Mặc dù về hình thức, nhà nước vẫn ngăn cấm việc biến ruộng công thành ruộng tư, nhưng trên thực tế quá trình đó vẫn không ngừng diễn ra tại các làng quê. Trong các làng xã, đã xuất hiện nhiều chủ sở hữu có hàng trăm, thậm chí hàng nghìn mẫu ruộng.

Lúc này ở Đàng Ngoài, người nông dân đã đúc kết được nhiều kinh nghiệm cấy trồng.

Theo ghi chép của nhà bác học Lê Quý Đôn thế kỉ XVIII, người dân vùng châu thổ sông Hồng thường cấy 8 giống lúa chiêm, 27 giống lúa mùa, 29 giống lúa nếp và trồng nhiều loại cây khác như ngô, kê, khoai, sắn, rau màu, cây ăn quả... Ngành chăn nuôi gia cầm, gia súc, nuôi trồng thủy sản cũng phát triển mạnh và giữ vị trí quan trọng.

Chính sách ruộng đất của họ Trịnh nhằm phục vụ cho quyền lợi của nhà nước phong kiến, giai cấp địa chủ, tầng lớp quan liêu và binh sĩ. Đến đầu thế kỉ XVIII, quỹ đất công còn lại ít. Ngoài vùng Sơn Nam Hạ (vùng Nam Định, Thái Bình) có tương đối nhiều ruộng công, còn các xứ khác, ruộng công chỉ đủ để cung cấp cho quan lại và quân lính. Người nông dân đã bị chiếm đoạt phần ruộng đất tư, lại hết hi vọng ở phần ruộng đất công của làng xã. Trong khi đó, nhà nước Lê Trịnh ngày càng tăng cường bóc lột tô thuế, lao dịch, binh dịch đối với nông dân. Nhà nước cũng đồng thời phó mặc cho nông dân các công việc đê điều, thủy lợi, khiến cho nạn hạn hán, lụt lội, vỡ đê xảy ra liên tiếp. Những nông dân nghèo khổ “không có đất cấy dùi”, phải rời bỏ đồng ruộng, xóm làng đi lang thang kiếm sống ngày càng đông đảo. Từ những năm 30 của thế kỉ XVIII, mâu thuẫn xã hội trở nên gay gắt đã đẩy xã hội Đàng Ngoài vào tình trạng suy yếu và khủng hoảng.

2. Công cuộc khẩn hoang và kinh tế nông nghiệp Đàng Trong

Sang đến thế kỉ XVII, đất Thuận Quảng được mở rộng thêm về phía nam. Năm 1611, Nguyễn Hoàng cho quân vượt qua đèo Cù Mông, lập ra phủ Phú Yên. Cùng với các biện pháp quân sự, họ Nguyễn chiêu tập lưu dân đưa đến khai khẩn vùng Đà Diên (lưu vực sông Đà Ràng). Sau đó vào năm 1653, Nguyễn Phúc Tần mở rộng cương giới đến sông Phan Rang... Đến năm 1693, toàn bộ phần đất còn lại của Cham-pa đã được sáp nhập vào lãnh thổ Đàng Trong.

Cũng từ đầu thế kỉ XVII, bắt đầu có những lớp cư dân Việt vượt biển vào Đông Nai khai khẩn đất hoang, lập ra những làng Việt đầu tiên trên đất Mô Xoài (Bà Rịa). Năm 1623, chúa Nguyễn đã thoả thuận được với chính quyền Chân Lạp để lập một trạm thu thuế ở Sài Gòn. Giữa lúc đó, một số quan lại và quân lính ở Trung Quốc trung thành với triều đình nhà Minh, không chấp nhận sự thống trị của nhà Thanh đã vượt biển vào Đàng Trong tìm đất sinh sống. Chúa Nguyễn cho họ vào khai khẩn vùng đất phía nam và họ đã góp phần thúc đẩy nhanh hơn quá trình khai phá vùng đất đồng bằng sông Cửu Long.

Năm 1698, chúa Nguyễn Phúc Chu cho Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lược vùng đất Đông Nai, thiết lập xã, thôn, phường, ấp, khai khẩn đất hoang, lập thêm dinh Trấn Biên và Phiên Trấn, đặt ra phủ Gia Định để quản lí.

Năm 1708, Mạc Cửu khai phá đất Hà Tiên xin thần phục, được phong làm Tổng binh trấn Hà Tiên. Đến đây, lãnh thổ Đàng Trong dưới quyền kiểm soát của chúa Nguyễn đã kéo dài đến tận Hà Tiên và mũi Cà Mau.

Do điều kiện tự nhiên, hoàn cảnh lịch sử và phương thức tổ chức khai thác không giống nhau nên giữa các vùng của Đàng Trong cũng có sự khác biệt về chế độ ruộng đất và kinh tế nông nghiệp.

Vùng Thuận Quảng (tương đương với Trung Bộ hiện nay) có các dải đồng bằng nhỏ hẹp và cơ bản đã được khai phá từ thời Lê trở về trước, nên cơ cấu tổ chức xóm làng có nhiều nét giống với Đàng Ngoài. Đây, ruộng đất công làng xã còn tồn tại khá phổ biến. Bên cạnh đó, còn có một diện tích đáng kể thuộc quyền sở hữu nhà nước.

Vùng đất phía nam, nhất là vùng đồng bằng sông Cửu Long, ruộng đất nhiều, dân cư thưa thớt, chúa Nguyễn đã thi hành chính sách khai hoang, cho phép biến ruộng đất khai phá được thành ruộng tư nhân. Chúa Nguyễn còn khuyến khích những địa chủ giàu có ở Thuận Quảng chiêu mộ những người dân nghèo vào khai hoang ở Đồng Nai, Gia Định. Lực lượng khai hoang chủ yếu là lưu dân người Việt và một bộ phận những người dân gốc Cham-pa, Chân Lạp. Thế kỉ XVII - XVIII, ở đồng bằng sông Cửu Long đã nảy sinh hiện tượng tích tụ ruộng đất với quy mô lớn. Theo Lê Quý Đôn, những địa chủ giàu có ở Đồng Nai, Gia Định mỗi nhà có đến 50 - 60 điền nô, 300 - 400 trâu bò. Vùng Đồng Nai, Gia Định đã trở thành khu vực sản xuất nông nghiệp phát triển.



Hình 68. Đền thờ Tổng trấn Mạc Cửu
(thị xã Hà Tiên - Kiên Giang)

CÂU HỎI

1. Vào thế kỉ XVI XVII, tình hình sở hữu ruộng đất ở Đàng Ngoài có gì khác so với cuối thế kỉ XV ?
2. Những lực lượng nào tham gia khai thác khu vực phía nam (đồng bằng sông Cửu Long) ?
3. Những dấu hiệu nào chứng tỏ sự phát triển của kinh tế nông nghiệp ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long vào thế kỉ XVII XVIII ?

PHÂN ĐỌC THÊM

PHỦ GIA ĐỊNH

“Phủ Gia Định, đất Đồng Nai, từ các cửa biển Cần Giuộc, Soài Rạp, cửa Đại, cửa Tiểu toàn là rừng rậm hàng mấy nghìn dặm. Họ Nguyễn chiêu mộ những người dân có vật lực ở xứ Quảng Nam các phủ Điện Bàn, Quảng Ngãi, Quy Nhơn cho dời tới ở đây, phát chặt mở mang hết thảy thành bằng phẳng, đất nước màu mỡ, cho dân tự chiếm trồng cau và làm nhà cửa. Lại thu con trai, con gái người Mọi ở các đầu nguồn đem bán làm nô tì, cho tự lấy nhau sinh đẻ nuôi nấng thành người, cày ruộng làm nghề nghiệp, do đó mà thóc rất nhiều. Người giàu ở các địa phương hoặc 40 50 nhà, hoặc 20 30 nhà, mỗi nhà điền nô hoặc đến 50 60 người, trâu bò hoặc đến 300 400 con, cày bừa cấy gặt, rộn ràng không rỗi. Hằng năm đến tháng 11, tháng 12, thường giã thành gạo, bán lấy tiền để ăn tết Chạp. Từ tháng Giêng trở đi là không làm việc xay giã. Bình thời chỉ bán ra Phú Xuân để đổi lấy hàng Bắc, lụa lĩnh, trầu đoan, áo quần tốt đẹp, ít có vải bố. Đất ấy nhiều ngòi lạch, đường nước như mắc cửi, không tiện đi bộ. Người buôn có chở thuyền lớn thì tát đèo theo xuống nhỏ để thông đi các kênh. Từ cửa biển đến đầu nguồn đi 6 7 ngày, hết thảy là đồng ruộng bằng phẳng, bát ngát, rất thích hợp trồng các loại lúa nếp, lúa tẻ, gạo đều trắng dẻo...”

(Theo *Lê Quý Đôn Toàn tập*, Tập I, NXB Khoa học xã hội, H., 1977, tr. 345)

Sự mở rộng lãnh thổ, những chuyển biến trong sản xuất nông nghiệp và ảnh hưởng của tình hình quốc tế trong thời đại “thương mại Biển Đông” đã tạo nên bước phát triển về nhiều mặt của kinh tế hàng hoá, đặc biệt là hoạt động ngoại thương và sự hưng thịnh của một số đô thị ở cả Đàng Trong và Đàng Ngoài.

1. Thủ công nghiệp

Thủ công nghiệp nhà nước

Để phục vụ cho nhu cầu của nhà nước, cả chính quyền Lê Trịnh và chính quyền chúa Nguyễn đều chú trọng xây dựng các quan xưởng.

Đàng Ngoài, thuộc khu vực kinh thành Thăng Long, chúa Trịnh lập nhiều xưởng lớn chuyên việc đúc súng, sản xuất vũ khí cho quân đội, đúc tiền, đóng thuyền, làm các đồ trang sức, may trang phục cho vua chúa, quan lại. Từ năm 1760 trở đi, chúa Trịnh còn cho phép các trấn cũng được mở xưởng đúc tiền.

Đàng Trong, bên cạnh những quan xưởng gần giống như ở Đàng Ngoài, chúa Nguyễn đặc biệt quan tâm đến các xưởng đúc súng và đóng thuyền.

Lực lượng lao động trong các xưởng thủ công nghiệp của nhà nước đều là những thợ thủ công giỏi, được trưng tập từ các địa phương theo chế độ công tượng. Nhìn chung, thủ công nghiệp của nhà nước tuy có mở rộng về quy mô sản xuất và trình độ kỹ thuật, nhưng vẫn bị ràng buộc chặt chẽ trong những tổ chức sản xuất với những quan hệ cưỡng bức và nô dịch, ít có tác động đến sự phát triển của kinh tế hàng hoá.

Thủ công nghiệp nhân dân

Trong nhân dân, bộ phận thủ công chuyên nghiệp ở thành thị và nông thôn ngày càng phát triển và có xu hướng trở thành bộ phận sản xuất chính. Những làng thủ công chuyên nghiệp ở nông thôn và phường thủ công chuyên nghiệp ở thành thị xuất hiện ngày càng nhiều.

Những làng chuyên làm đồ gốm như Bát Tràng (Hà Nội), Thổ Hà (Bắc Giang), Phù Lãng (Bắc Ninh), Hương Canh (Vĩnh Phúc), Lò Chum (Thanh Hoá), Thanh Hà (Quảng Nam)... Các làng chuyên dệt vải, lụa như Vạn Phúc, La Khê (Hà Tây), Bưởi, Trích Sài (Hà Nội), Sơn Điền, Dương Xuân, Vạn Xuân (Thừa Thiên Huế)... Những làng chuyên làm nghề rèn như Vân Chàng (Nam Định), Nho Lâm (Nghệ An), Vân Chàng, Trung Lương (Hà Tĩnh), Hiền Lương (Thừa Thiên Huế), Tam Thái (Quảng Nam)... Nhiều làng, phường chuyên làm nghề mộc, tiện, chạm khắc, khảm trai, đúc đồng, vàng bạc, thêu, dệt chiếu, làm nón, giấy, sơn...

Trong số những nghề thủ công phát triển nhất thời kì này, còn phải kể đến nghề khai mỏ và nghề sản xuất đường mía. Nghề khai mỏ chủ yếu ở Đàng Ngoài, không chỉ phát triển nhanh về số lượng các mỏ được khai thác mà đã xuất hiện hiện tượng thuê mướn nhân công trong sản xuất. Nghề trồng mía, làm đường phát triển mạnh ở vùng Quảng Nam, Quảng Ngãi (Đàng Trong) với kĩ thuật nấu đường đạt tới trình độ cao và số lượng đường xuất khẩu ngày càng lớn.



Các quan xưởng sản xuất những loại sản phẩm chủ yếu nào ?

Sự hình thành các làng thủ công chuyên nghiệp có tác dụng gì đối với sự phát triển của kinh tế hàng hoá ?

2. Thương nghiệp

Buôn bán trong nước

Cùng với sự phát triển của nông nghiệp và thủ công nghiệp, hoạt động buôn bán, trao đổi hàng hoá giữa các địa phương được mở rộng hơn trước. Hầu hết các làng, các xã lớn ở vùng đồng bằng đều có chợ. Cá biệt ở một số làng, hầu hết dân làng đều tham gia buôn bán trên thị trường. Nhiều vùng, cứ khoảng 5 – 6 chợ lớn liên kết với nhau thành một chu kì chợ, bao đảm quanh năm trong khu vực rộng khoảng 10 – 15 km², ngày nào cũng có chợ họp. Tại các chợ, người ta mua bán đủ các thứ hàng, trong đó hàng nông phẩm và hàng thủ công do người sản xuất trực tiếp bán và mua là chủ yếu. Số người buôn bán ở các chợ phần đông là phụ nữ và người nghèo. Người buôn bán lớn có các cửa hàng, cửa hiệu cố định không nhiều.

Trên đà phát triển của kinh tế hàng hoá, dần hình thành các luồng buôn bán, trao đổi thường xuyên giữa miền ngược và miền xuôi, miền duyên hải, hải đảo với nội địa, giữa các trung tâm kinh tế, thương mại lớn với các vùng nông thôn phụ cận. Đặc biệt, mối quan hệ buôn bán giữa nhân dân Đàng Trong và Đàng Ngoài vẫn được duy trì và mở rộng, bất chấp sự ngăn cấm của triều đình.

Buôn bán với người nước ngoài

Mối quan hệ buôn bán truyền thống với các nước phương Đông, đặc biệt với Trung Quốc và Nhật Bản, không những vẫn được duy trì mà có xu hướng phát triển hơn trước. Thế kỉ XVII – XVIII, trên đất nước ta xuất hiện một lực lượng khá đông các kiều dân Trung Quốc, Nhật Bản định cư lâu dài và hoạt động buôn bán là chủ yếu.

Từ giữa thế kỉ XVI, thuyền buôn Bồ Đào Nha thường xuất phát từ o Môn (Ma Cao, Trung Quốc) đến buôn bán ở Hội An (Quảng Nam). Sang thế kỉ XVII, sau khi Công ti Đông Ấn Hà Lan ra đời, người Hà Lan đã nhanh chóng giành được ưu thế trong việc buôn bán với các nước phương Đông. Họ bắt đầu đặt thương điểm (cơ sở đại diện thương mại) ở Hội An vào năm 1636, ở Phố Hiến (Hưng Yên) vào năm 1637 và ở Thăng Long (Hà Nội) chỉ ít năm sau đó. Từ giữa thế kỉ XVII, thuyền buôn của các công ti Đông Ấn của Anh, Pháp cũng lần lượt đến buôn bán và lập thương điểm ở cả Đàng Trong và Đàng Ngoài.

Thương nhân phương Tây thường mua hàng từ nước này sang nước khác để bán kiếm lãi. Họ bán các thứ hàng hoá như bạc, vũ khí của Nhật Bản ; tơ lụa, thuốc bắc, đồ sứ của Trung Quốc ; len, dạ, súng đại bác, pha lê, thuỷ tinh và một số sản phẩm khác của nền công nghiệp phương Tây. Họ mua của ta sản phẩm thủ công nghiệp như đồ sứ, tơ lụa, đường mía và các loại lâm thổ sản.

Sự thông thương buôn bán với nước ngoài, nhất là các nước phương Tây, đã bước đầu đưa nước ta tiếp xúc với luồng thương mại quốc tế đang phát triển, góp phần mở rộng thị trường trong nước và thúc đẩy sự hưng thịnh của một số đô thị.



Hãy nêu nhận xét về sự phát triển của hệ thống chợ làng ở nông thôn. Người ta thường mua bán những mặt hàng chủ yếu nào ở chợ làng ?

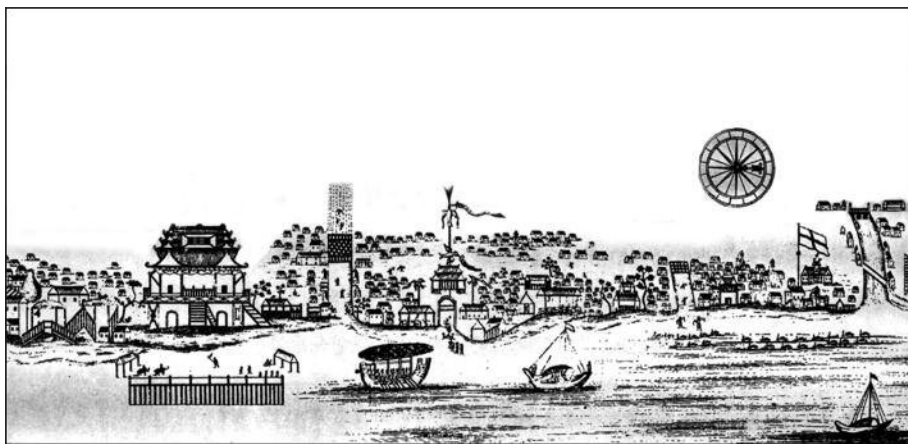
So sánh tình hình ngoại thương ở thế kỉ XVI – XVII với các thế kỉ trước.

Những nước phương Tây nào thường đến buôn bán ở nước ta giai đoạn này ?

3. Sự hưng thịnh của một số đô thị

Đàng Ngoài có hai đô thị tiêu biểu nhất là Thăng Long và Phố Hiến, đúng như dân gian xác nhận : “*Thứ nhất Kinh kì, thứ nhì Phố Hiến*”.

Kinh kì (Thăng Long hay Kẻ Chợ) không chỉ là trung tâm chính trị – hành chính, văn hoá mà còn là một trung tâm kinh tế lớn nhất của đất nước với hệ thống chợ, bến và hàng chục các phố hàng.



Hình 69. Cảnh Thăng Long thế kỉ XVII

Năm 1666, giáo sĩ người Ý là Ma-ri-ni đã mô tả Thăng Long “có 62 khu phố mà mỗi khu rộng bằng một thành phố nhỏ của nước Ý. Các phố đều đầy thợ thủ công và thương nhân...”

Phố Hiến là nơi chính quyền Lê-Trịnh đặt dinh Hiến ti trấn Sơn Nam, nơi bốc dỡ và trung chuyển hàng hoá từ các tàu thuyền buôn ngoại quốc. Vào thời điểm thịnh đạt, Phố Hiến có khoảng 2000 ngôi nhà với 20 phường chuyên sản xuất hàng thủ công và buôn bán. Phố Hiến cũng là nơi hội tụ nhiều khách thương ngoại quốc phương Đông và phương Tây, trong đó phần lớn là người Trung Quốc.

Đàng Trong cũng xuất hiện khá nhiều đô thị sầm uất như Thanh Hà (Huế), Nước Mặn (Bình Định), Gia Định (Thành phố Hồ Chí Minh)..., nhưng tiêu biểu hơn cả là Hội An (Quảng Nam).



Hình 70. Thương cảng Hội An (tranh vẽ cuối thế kỉ XVIII)

Hội An là trung tâm trao đổi, buôn bán của cả vùng Đàng Trong, là một thương cảng quốc tế nằm trên con đường thương mại Biển Đông từ Đông sang Tây, từ Nam lên Bắc. Từ đầu thế kỉ XVII, Hội An đã là một thành phố cảng lớn, hội tụ nhiều thuyền buôn, thương điếm của các nước phương Đông và phương Tây. Hội An còn có các khu cư trú riêng của người Nhật và người Hoa.



Hãy cho biết ý nghĩa của câu “Thứ nhất Kinh kì, thứ nhì Phố Hiến”.

CÂU HỎI

1. Trình bày sự phát triển của các làng, phường thủ công nghiệp chuyên nghiệp ở nông thôn và thành thị.
2. Việc mở rộng buôn bán với nước ngoài có ảnh hưởng gì đến nền kinh tế trong nước ?
3. Những biểu hiện chứng tỏ sự hưng thịnh của đô thị Việt Nam giai đoạn này.
4. Vào thế kỉ XVI – XVII, kinh tế hàng hoá nước ta đã phát triển và mở rộng hơn trước ở những mặt nào là chủ yếu ?

PHÂN ĐỌC THÊM

BUÔN BÁN Ở PHỐ CẢNG HỘI AN

“Khách buôn Quảng Đông có người họ Trần, quen mua bán, hẳn nói từ phủ Quảng Châu đi đường biển đến trấn Thuận Hoá, được gió thuận thì chỉ 3 ngày đêm, vào cửa Eo, đến phố Thanh Hà ở Phú Xuân, vào cửa Đại Chiêm đến phố Hội An ở Quảng Nam cũng thế.... Phàm hoá vật sản xuất ở các phủ Thăng Hoa, Điện Bàn, Quảng Ngãi, Quy Nhơn, Bình Khang và dinh Nha Trang, đường thuỷ, đường bộ, đi thuyền, đi ngựa đều hội tập ở phố Hội An. Vì thế, người khách phương Bắc đều đến tụ tập ở đây để mua về nước. Trước đây hàng hoá nhiều lắm, dù trăm chiếc tàu to chở cùng một lúc cũng không hết được.”

(Theo *Lê Quý Đôn Toàn tập*, Tập I,
Sđd, tr. 234)

TÌNH HÌNH VĂN HOÁ, TƯ TƯỞNG THẾ KỈ XVI ĐẦU THẾ KỈ XVIII

các thế kỉ XVI - XVIII, đời sống văn hoá, tư tưởng ở nước ta có nhiều chuyển biến. Nho giáo tuy vẫn giữ vị trí thống trị trong xã hội nhưng không còn giữ vai trò độc tôn, Phật giáo và Đạo giáo có phần được phục hồi, Thiên Chúa giáo được du nhập và truyền bá, chữ Quốc ngữ xuất hiện, các tín ngưỡng dân gian, văn hoá, văn học, nghệ thuật dân gian phát triển mạnh.

1. Tư tưởng, tôn giáo, tín ngưỡng

Cùng với sự sụp đổ của Nhà nước trung ương tập quyền Lê sơ, sự phát triển của kinh tế hàng hoá, là sự mất dần hiệu lực và vị trí độc tôn của Nho giáo. Tuy nhiên, Nho giáo nhìn chung vẫn còn giữ được địa vị thống trị trong xã hội. Phật giáo, Đạo giáo và các hình thức tín ngưỡng dân gian khác vốn bị nhà nước Lê sơ hạn chế, thậm chí cấm đoán, thì bây giờ lại có điều kiện được phục hồi và phát triển. Nhiều chùa chiền, đền miếu, am, quán được khôi phục hoặc được xây dựng mới ở cả Đàng Trong và Đàng Ngoài, trong đó không ít là do sự khuyến khích và cung tiến của vua chúa, phi tần và gia đình quan lại.

Từ năm 1533, một giáo sĩ đạo Thiên Chúa vào truyền đạo ở khu vực duyên hải tỉnh Nam Định, nhưng phải đến thế kỉ XVII, việc truyền bá đạo Thiên Chúa mới thực sự được đẩy mạnh. Lúc đầu, cả chúa Nguyễn và chúa Trịnh đều tỏ ra thân thiện với các nhà truyền giáo, nhưng dần dần chúa Trịnh và chúa Nguyễn đều thi hành chính sách cấm đạo. Tuy thế, cho đến thập niên 70 của thế kỉ XVII, số giáo dân ở cả Đàng Trong và Đàng Ngoài đã tăng lên đến trên 10 vạn người.

Trong quá trình phát triển của dân tộc, tiếng Việt ngày càng phong phú và trong sáng. Trên nền tảng đó, các giáo sĩ phương Tây vào nước ta truyền đạo đã học tiếng Việt để giảng đạo và dùng chữ cái La-tinh ghi âm tiếng Việt. Cho đến giữa thế kỉ XVII, với sự xuất hiện của cuốn từ điển *Việt - Bồ - La-tinh* và cuốn *Giáo lí cương yếu* bằng tiếng Việt, có thể coi chữ Quốc ngữ đã ra đời. Tuy nhiên phải vài thế kỉ sau đó, mãi đến đầu thế kỉ XX, chữ Quốc ngữ mới chính thức trở thành chữ viết của dân tộc Việt Nam.



Những biểu hiện nào chứng tỏ trong các thế kỉ XVI - XVIII, Phật giáo, Đạo giáo và các tín ngưỡng dân gian khác được phục hồi và phát triển? Thiên Chúa giáo bắt đầu được du nhập vào nước ta khi nào và ở đâu? Cùng với sự du nhập của Thiên Chúa giáo là sự ra đời của chữ Quốc ngữ, vì sao?

2. Giáo dục và khoa cử

Từ thế kỉ XVI trở đi, mặc dù tình hình chính trị không ổn định nhưng việc giáo dục và khoa cử theo hệ thống Nho giáo vẫn được duy trì tương đối liên tục.

Chỉ hai năm sau khi lên ngôi, vào năm 1529, Mạc Đăng Dung đã mở ngay khoa thi Hội lấy đỗ 27 tiến sĩ. Từ đó về sau, cứ ba năm, nhà Mạc mở một khoa thi lấy đỗ tổng cộng 385 tiến sĩ, trong đó có Trạng nguyên Nguyễn Bình Khiêm (1491 – 1585, tức Trạng Trình) và bà Nguyễn Thị Duệ – nữ Tiến sĩ đầu tiên và duy nhất trong lịch sử khoa cử Nho học Việt Nam.

Triều Lê trung hưng tiếp nối truyền thống của nhà Lê sơ trước đây, bên cạnh hình thức thi cử chính quy, còn tổ chức các kì thi chế khoa, khoa sĩ vọng lấy đỗ 851 tiến sĩ. Trong số những người đỗ đạt cao, có nhiều người tài giỏi và có cống hiến lớn cho đất nước. Tuy vậy, nội dung giáo dục ngày càng khuôn sáo, việc tổ chức thi cử nặng về hình thức và gian lận công khai nên chất lượng giáo dục ngày một suy giảm.

Đàng Trong, hình thức khoa cử xuất hiện muộn và không được chú trọng như Đàng Ngoài. Họ Nguyễn quan tâm hơn đến kiến thức thực tế và tuyển dụng quan lại chủ yếu thông qua hình thức tiến cử.



Em có nhận xét gì về tình hình khoa cử thời Mạc, tình hình giáo dục và khoa cử thời Lê trung hưng ?

3. Văn học và nghệ thuật

Thế kỉ XVI – XVII và đầu thế kỉ XVIII, ở nước ta, văn học chữ Hán vẫn chiếm ưu thế với các tác giả tiêu biểu là Nguyễn Bình Khiêm, Phùng Khắc Khoan, Đào Duy Từ, Nguyễn Dữ, Mạc Thiên Tứ, Nguyễn Cư Trinh, Ngô Thế Lân... Tuy vậy, nét nổi bật của văn học giai đoạn này là sự nở rộ của các tác phẩm văn thơ viết bằng chữ Nôm, trong đó đặc biệt là những truyện Nôm khuyết danh như *Trê cóc*, *Trình tử*, *Phạm Công – Cúc Hoa*, *Thạch Sanh*, *Tống Trân – Cúc Hoa*...

Đây cũng là giai đoạn đánh dấu sự phục hồi và phát triển của các loại hình nghệ thuật diễn xướng và tạo hình cổ truyền. Nghệ thuật sân khấu như chèo, tuồng, hát ả đào, hát quan họ, hát trống quân... hết sức phong phú, đa dạng, phản ánh sinh động đời sống và ước vọng của nhân dân. Nhiều đình, chùa và các công trình kiến trúc đương thời còn lưu giữ được các tác phẩm điêu khắc gỗ diễn tả cảnh sinh hoạt thường ngày ở làng quê như chèo thuyền, đấu vật, chọi gà, đánh cờ, đi cày, tắm ao... Tiêu biểu nhất là tượng Phật Bà Quan Âm nghìn mắt nghìn tay ở chùa Bút Tháp (Thuận Thành, Bắc Ninh).

Tượng được tạc vào năm 1656. Bộ cục toàn bộ bức tượng hết sức tinh khéo, diễn tả vẻ đẹp tự nhiên, mềm mại của người phụ nữ. Trên bức tượng, các cánh tay xoè ra uyển chuyển như động tác múa và những bàn tay nhỏ sắp xếp như ánh hào quang tỏa ra chung quanh. Bức tượng là hình ảnh của bàn tay và khối óc, của lao động và trí tuệ, là biểu tượng của sức sống và sự vươn lên của con người.



Hình 71. Tượng Phật Bà Quan Âm chùa Bát Tháp

4. Khoa học kĩ thuật

Một trong những thành tựu nổi bật nhất của thời kì này là sự xuất hiện nhiều công trình sử học lớn như *Lê triều công nghiệp thực lục* của Hồ Sĩ Dương, *Ô châu cận lục* của Dương Văn An, *Thiên Nam ngữ lục* (khuyết danh)... Đặc biệt, *Đại Việt sử kí toàn thư* do Ngô Sĩ Liên khởi thảo từ thế kỉ XV, rồi được các sử thần triều Lê sau này bổ sung và hoàn chỉnh. Sách được khắc in vào năm Chính Hoà thứ 18 (1697) và trở thành bộ quốc sử tiêu biểu nhất của Việt Nam thời phong kiến.

Khoa học quân sự thế kỉ XVI - XVII cũng đạt được những thành tựu rất quan trọng về cả hai phương diện lí luận và thực tiễn với sách *Hổ trưởng khu cơ* và công trình lý Thủy của Đào Duy Từ. giai đoạn này, kĩ thuật đúc súng và đóng các loại thuyền chiến có trang bị đại bác của Đàng Trong được nâng cao thêm một bước do sự tiếp thu và vận dụng kĩ thuật của phương Tây.

CÂU HỎI

1. Vì sao Nho giáo lại mất dần vị trí độc tôn, trong khi đó Phật giáo, Đạo giáo và các hình thức tín ngưỡng dân gian khác lại có điều kiện phục hồi và phát triển ?
2. Sự phát triển của văn học và nghệ thuật dân gian ở các thế kỉ XVI đầu thế kỉ XVIII.
3. Những thành tựu nổi bật nhất trong các lĩnh vực sử học và khoa học quân sự giai đoạn này ?

PHÂN ĐỌC THÊM

NGUYỄN THỊ DUỆ TIẾN SĨ NHO HỌC THỜI MẠC

“Lễ phi Nguyễn Thị người xã Kiệt Đặc, huyện Chí Linh... Khi 10 tuổi, bà theo bố lên Cao Bằng tránh nạn, rồi được gia đình cho cải trang làm con trai để đi học. Bà học rộng, văn hay, mọi người đều phục.

Bấy giờ miền Đông Bắc còn thuộc về nhà Mạc. Nhà Mạc mở khoa thi Hội, bà thi đỗ đầu, thầy học đỗ thứ hai. Khi vào ăn yến, họ Mạc thấy dung mạo bà giống như con gái. Sau hỏi ra đích thực, họ Mạc bèn lấy làm cung phi. Đến khi họ Mạc mất, bà ẩn trong hang núi, sau bị quân ta (quân Trịnh) bắt được.

Bà bảo các binh sĩ rằng :

Các ông đã bắt được tôi, xin cho tôi được yết kiến chúa các ông, chứ các ông không được vô lễ với tôi.

Chúng bèn đem bà dâng vua. Vua rất yêu quý.

Đến khi tuổi già, bà xuất gia đi ở chùa. Vua mới lên nối ngôi, muốn tìm một nữ học sĩ để dạy cung nữ. Các đình thần tiến cử bà. Vua bèn triệu bà vào cung dạy các cung nữ học và gọi bà là Lễ sư. Bà thờ hai vua đều lấy văn chương cung phụng, không lia tả hữu. Mỗi khi vua hỏi điều gì thì bà viện dẫn nghĩa lí kinh sử và sự tích xưa nay để trình bày. Vua rất lấy làm thán phục. Những bài thi Hội, thi Đình và các bài văn của đình thần đều phải qua tay bà khảo định”.

(Theo Vũ Phương Đề, *Công dư tiếp kí*, NXB Văn học, H., 2001, tr. 306 - 307)

KHỞI NGHĨA NÔNG DÂN ĐÀNG NGOÀI VÀ PHONG TRÀO TÂY SƠN

Thế kỉ XVIII, xã hội phong kiến Đàng Ngoài và Đàng Trong dần bước vào giai đoạn suy yếu và khủng hoảng. Chiến tranh nông dân bùng lên dữ dội, ban đầu ở Đàng Ngoài, sau lan rộng ra khắp đất nước và kết tinh lại trong phong trào Tây Sơn. Phong trào Tây Sơn đã lần lượt tiêu diệt các thế lực phong kiến phản động ở cả Đàng Trong và Đàng Ngoài, bước đầu thống nhất đất nước và bảo vệ nền độc lập dân tộc.

1. Khởi nghĩa nông dân ở Đàng Ngoài

Đầu thế kỉ XVIII, chính quyền phong kiến họ Trịnh từ phủ chúa cho đến các làng xã đã trở thành bộ máy quan liêu nặng nề và ăn bám xã hội. Người nông dân không chỉ bị chấp chiếm, cướp đoạt hết ruộng đất mà còn bị chế độ tô thuế, lao dịch, binh dịch bòn rút đến kiệt quệ. Thêm vào đó là nạn hạn hán, lụt lội, vỡ đê và mất mùa xảy ra liên tiếp khiến đồng ruộng bị bỏ hoang, xóm làng tiêu điều xơ xác, toàn bộ nền sản xuất nông nghiệp bị đình đốn và bị phá hoại nghiêm trọng. Người nông dân muốn duy trì cuộc sống của mình, không còn con đường nào khác là nổi dậy chống lại giai cấp thống trị.

Đến cuối thập niên 30, đầu thập niên 40 của thế kỉ XVIII, ở Đàng Ngoài đã bùng nổ hàng loạt cuộc khởi nghĩa nông dân, lôi cuốn hàng vạn người tham gia như khởi nghĩa của Nguyễn Hữu Cầu (1741 – 1751) ở vùng Hải Phòng, Quảng Ninh, Hải Dương ; khởi nghĩa của Nguyễn Danh Phương (1740 – 1751) ở Vĩnh Phúc ; khởi nghĩa của Hoàng Công Chất (1739 – 1769) lúc đầu ở Thái Bình, Hưng Yên, sau chuyển lên Lai Châu, Sơn La, Hoà Bình và khởi nghĩa của Lê Duy Mật (1738 – 1770) ở thượng du Thanh Hoá...

Mặc dù cuối cùng các cuộc khởi nghĩa đều bị thất bại, nhưng nó đã làm nghiêng ngả toàn bộ nền thống trị của chính quyền họ Trịnh, chuẩn bị cho sự bùng nổ và thắng lợi của phong trào Tây Sơn.

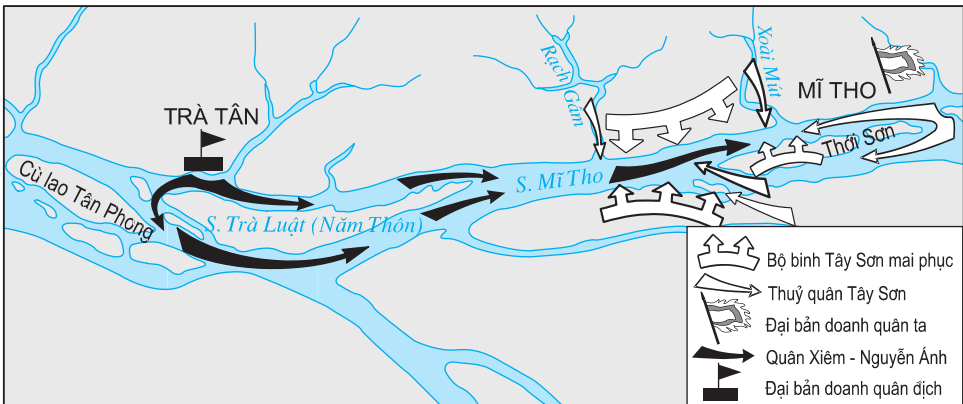


Nguyên nhân bùng nổ phong trào khởi nghĩa nông dân ở Đàng Ngoài.

2. Phong trào Tây Sơn bùng nổ và quân Tây Sơn làm chủ toàn bộ Đàng Trong

Năm 1771, anh em Tây Sơn dựng cờ khởi nghĩa ở Tây Sơn thượng đạo (thuộc huyện An Khê, tỉnh Gia Lai). Sau một thời gian chuẩn bị lực lượng, mùa thu năm 1773, nghĩa quân vượt đèo An Khê tiến xuống giải phóng Tây Sơn hạ đạo (thuộc huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định). Được sự hưởng ứng của các tầng lớp nhân dân, nghĩa quân toả ra mở rộng vùng giải phóng, biến toàn bộ phủ Quy Nhơn thành căn cứ địa của phong trào.

Từ năm 1776 đến năm 1783, quân Tây Sơn liên tục mở các cuộc tấn công vào vùng đất Gia Định, giải phóng hầu hết đất Đàng Trong và tiêu diệt lực lượng cát cứ của chúa Nguyễn. Nguyễn nh là người còn sống sót đã chạy sang cầu cứu vua nước Xiêm (Thái Lan ngày nay). Lợi dụng cơ hội này, vua Xiêm tổ chức các đạo quân thuỷ bộ gồm 5 vạn người đánh chiếm Gia Định, trong đó đạo quân chủ lực gồm 2 vạn người và 300 chiến thuyền do tàn quân Nguyễn dẫn đường tiến đến đóng tại Trà Tân (phía bắc bờ sông Tiền).



Hình 72. Lược đồ chiến thắng Rạch Gầm Xoài Mút

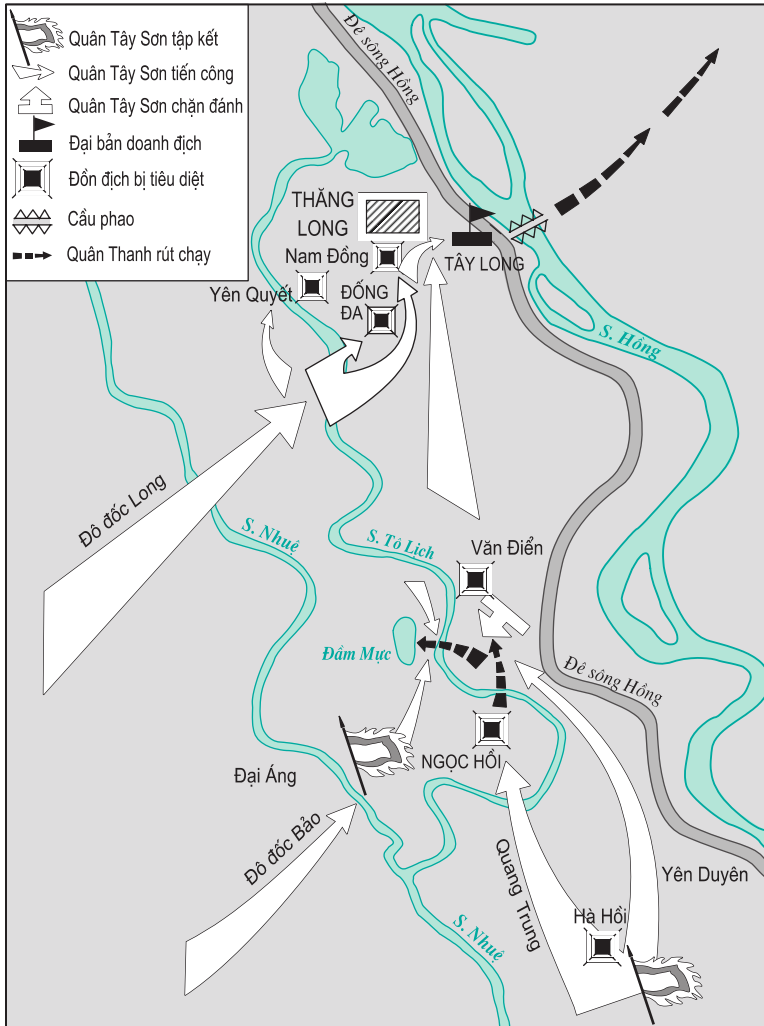
Đầu tháng 1 1785, Nguyễn Huệ từ Quy Nhơn vượt biển vào Gia Định và đóng đại bản doanh tại Mĩ Tho. Nguyễn Huệ chủ trương nhử địch ra khỏi căn cứ, tổ chức lực lượng mai phục ở khúc sông Tiền, đoạn từ Rạch Gầm đến Xoài Mút để tiêu diệt chúng. Trận đánh đã diễn ra và kết thúc nhanh gọn trong ngày 19 1 1785, đúng như dự tính của Nguyễn Huệ. Trên đà chiến thắng, quân Tây Sơn tấn công quét sạch quân xâm lược Xiêm ra khỏi bờ cõi, đập tan tham vọng của vua Xiêm đối với phần lãnh thổ cực Nam của nước ta.



Dựa vào lược đồ, em hãy giải thích tại sao Nguyễn Huệ lại quyết định tiêu diệt quân Xiêm ở Rạch Gầm Xoài Mút.

3. Tiến quân ra Đàng Ngoài, lập lại nền thống nhất đất nước và kháng chiến chống quân Thanh thẳng lợi

Từ sau chiến thắng Rạch Gầm Xoài Mút, về cơ bản quân Tây Sơn đã làm chủ được toàn bộ đất Đàng Trong. Nguyễn Huệ tự nhận về mình sứ mệnh thiêng liêng dẫn đầu đoàn quân Tây Sơn tiến ra Đàng Ngoài, phá bỏ ranh giới sông Gianh, lũy Thầy, lật đổ chế độ chúa Trịnh, vua Lê, lập lại nền thống nhất đất nước.



Hình 73. Lược đồ diễn biến trận đánh đồn Ngọc Hồi - Đống Đa (Tết Kỷ Dậu - năm 1789)

Trong bước đường cùng, Lê Chiêu Thống đã cho người sang cầu cứu nhà Mãn Thanh. Vua Thanh là Càn Long huy động 29 vạn quân, giao cho Tôn Sĩ Nghị

chỉ huy, theo 4 đường tiến đánh nước ta. Quân Tây Sơn ở Bắc Hà lúc đó chỉ có hơn 1 vạn người, phải tạm thời rút lui về lập phòng tuyến Tam Điệp - Biện Sơn. Ngay sau khi nhận được tin quân Thanh xâm lược, Nguyễn Huệ lên ngôi Hoàng đế, lấy niên hiệu là Quang Trung, thống suất đại quân khẩn trương lên đường ra Bắc diệt giặc. Trên đường hành quân, đi đến đâu nghĩa quân cũng được sự ủng hộ mạnh mẽ của các tầng lớp nhân dân yêu nước.

Đúng vào đêm 30 Tết, từ Tam Điệp, Biện Sơn, năm mũi tiến công của quân Tây Sơn được lệnh xuất phát. Mờ sáng mùng 5 Tết, quân Tây Sơn đồng loạt mở cuộc tổng công kích vào các đồn Ngọc Hồi (Thanh Trì, Hà Nội) và Đống Đa (Đống Đa, Hà Nội), nhanh chóng đập tan hệ thống phòng ngự then chốt nhất của địch, tiến vào giải phóng Thăng Long. Số tàn quân Thanh sống sót hoảng loạn đến cực độ, dẫm đạp lên nhau tháo chạy về nước. Đất nước hoàn toàn sạch bóng quân xâm lược.

Chiến thắng Ngọc Hồi - Đống Đa đã đi vào lịch sử như một trong những chiến công hiển hách nhất trong lịch sử chống ngoại xâm vô cùng oanh liệt của dân tộc Việt Nam ta.

Ngay sau khi chiến tranh kết thúc, Quang Trung đã thi hành hàng loạt chính sách cải cách tiến bộ để bảo vệ và phát huy những thành quả mà phong trào Tây Sơn vừa giành lại được. Giữa lúc đất nước và vương triều đang cần bàn tay chèo lái của Quang Trung thì ông đột ngột qua đời. Triều Tây Sơn không còn chỗ dựa, đã mất dần vai trò tiến bộ và nhanh chóng bị thất bại trước cuộc tấn công của Nguyễn nh.



Sự kiện nào được coi là mốc lịch sử đánh dấu sự nghiệp thống nhất đất nước của quân Tây Sơn ?

Tóm tắt diễn biến chiến dịch giải phóng Thăng Long vào Tết Kỷ Dậu của Quang Trung.

CÂU HỎI

1. Buổi đầu cuộc khởi nghĩa Tây Sơn diễn ra như thế nào ?
2. nghĩa lịch sử của chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút.
3. Vì sao chiến thắng Ngọc Hồi - Đống Đa đã đi vào lịch sử như một chiến công hiển hách vào bậc nhất của dân tộc Việt Nam ta ?

PHẦN ĐỌC THÊM

TRƯỚC GIỜ XUẤT TRẬN

“... Hôm sau, vua Quang Trung hạ lệnh tiến quân. Các quân đều nghiêm chỉnh đội ngũ mà đi. Khi đến núi Tam Điệp, Sở và Lân ra đón, đều mang gươm trên lưng mà xin chịu tội.

Vua Quang Trung nói : “... Các người biết nín nhịn để tránh mũi nhọn của chúng, chia ra ngăn giữ các nơi hiểm yếu. Bên trong thì kích thích lòng quân, bên ngoài thì làm cho giặc kiêu căng, kế ấy là rất đúng. Khi mới nghe nói ta đã đoán là do Ngô Thì Nhậm chủ mưu, sau hỏi Văn Tuyết thì quả đúng như vậy...”.

Thì Nhậm bèn lay hai lay để tạ ơn. Vua Quang Trung lại nói : “Lần này ta ra, thân hành cầm quân, phương lược tiến đánh đã có tính sẵn. Chẳng qua mười ngày có thể đuổi được người Thanh. Nhưng nghĩ chúng là nước lớn gấp mười nước mình, sau khi bị thua một trận, ắt lấy làm thẹn mà lo mưu báo thù. Như thế việc binh đao không bao giờ dứt, không phải là phúc cho dân, nữ nào làm như vậy. Đến lúc ấy chỉ có người khéo lời lẽ mới dẹp nổi việc binh đao, không phải Ngô Thì Nhậm thì không ai làm được. Chờ mười năm nữa cho ta được yên ổn mà nuôi dưỡng lực lượng, bấy giờ nước giàu quân mạnh thì ta có sợ gì chúng”.

...

Vua Quang Trung bèn sai mở tiệc khao quân, chia quân sĩ ra làm 5 đạo, hôm đó là ngày 30 tháng Chạp. Rồi vua bảo kín với các tướng rằng : “Ta và các người hãy tạm sửa lễ cúng Tết trước đã. Đến tối 30 Tết lập tức lên đường, hẹn đến ngày mồng 7 năm mới thì vào thành Thăng Long mở tiệc ăn mừng. Các người nhớ lấy, đừng cho ta là nói khoác !”...

(Theo Ngô gia văn phái. *Hoàng Lê nhất thống chí*, NXB Văn học, H., 1964)

Chương VI

VIỆT NAM Ở NỬA ĐẦU THẾ KỈ XIX

Bài
38

SỰ THÀNH LẬP VÀ TỔ CHỨC VƯƠNG TRIỀU NGUYỄN

Triều Nguyễn được thiết lập sau khi đánh bại triều Tây Sơn, trong hoàn cảnh đất nước và thế giới có nhiều biến đổi. Với tư cách là một nhà nước độc lập, làm chủ một lãnh thổ kéo dài từ Mục Nam Quan đến mũi Cà Mau, nhà Nguyễn trong nửa đầu thế kỉ XIX đã thiết lập một hệ thống cai trị từ trung ương đến địa phương với các chính sách đối nội, đối ngoại... theo nguyên tắc tập trung mọi quyền hành vào tay Hoàng đế và củng cố quyền lực của vương triều.

1. Sự thành lập vương triều

Lợi dụng tình hình Tây Sơn đang dồn sức giải quyết các công việc ở Bắc Hà, Nguyễn nh đem quân trở về đánh chiếm Gia Định, biến vùng này thành căn cứ mở các cuộc tấn công chống lại Tây Sơn. Từ Gia Định, theo các mùa gió, Nguyễn nh tổ chức các cuộc tập kích quân Tây Sơn, làm cho lực lượng Tây Sơn suy giảm nhanh chóng. Tháng 6 1801, Nguyễn nh tấn công Phú Xuân (Huế). Quang Toản chống cự không nổi, phải bỏ chạy ra Thăng Long. Ngày 21 6 1802, Nguyễn nh đánh chiếm Thăng Long. Quang Toản và triều đình Tây Sơn chạy đến Xương Giang (Bắc Giang) thì bị bắt. Vương triều Tây Sơn chấm dứt. Nguyễn nh lên ngôi Hoàng đế, đặt niên hiệu là Gia Long, lập nên Vương triều Nguyễn (1802 1945).

2. Tổ chức vương triều

Công việc đầu tiên mà Gia Long tập trung giải quyết là thiết lập một hệ thống cai trị từ trung ương tới các địa phương trên một lãnh thổ rộng lớn, tương đương



Hình 74. Lược đồ các đơn vị hành chính Việt Nam thời Minh Mạng

với lãnh thổ Việt Nam hiện nay. Gia Long quyết định xây dựng một thể chế quân chủ quan liêu chuyên chế, trong đó vua là người đứng đầu triều đình và toàn quyền quyết định mọi công việc hệ trọng của đất nước. Dưới vua có *sáu bộ* (Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công), đứng đầu mỗi bộ là Thượng thư. Dưới bộ có các ti chuyên trách.

Đến thời Minh Mạng, tổ chức bộ máy nhà nước được hoàn thiện chặt chẽ hơn. Ngoài sáu bộ, còn có các viện và các cơ quan chuyên trách như Đô sát viện, Nội các, Cơ mật viện... Cơ mật viện được Minh Mạng lập vào năm 1834, là cơ quan trọng yếu, có nhiệm vụ giúp vua giải quyết các công việc “quân quốc trọng sự”.

Phủ Xuân (Huế) được chọn làm kinh đô, là trung tâm đầu não của cả nước. Những dinh, trấn nằm kề Phú Xuân được coi là các trực dinh do triều đình cai quản. Vào thời Gia Long, hai đầu đất nước là Bắc thành và Gia Định thành do Tổng trấn thay mặt Hoàng đế quyết định mọi việc. Trong hai năm 1831 – 1832, vua Minh Mạng lần lượt bãi bỏ Bắc thành và Gia Định thành cùng các chức Tổng trấn, chia lại cả nước thành 30 tỉnh và 1 phủ (Thừa Thiên). Các tỉnh đều do Tổng đốc hay Tuần phủ đứng đầu, nhưng đều trực thuộc chính quyền trung ương. Dưới tỉnh là phủ, huyện, châu, tổng và xã, thôn.

Để bảo vệ quyền uy tuyệt đối của Hoàng đế, nhà Nguyễn không đặt chức Tế tướng, không lấy đỗ Trạng nguyên, không lập Hoàng hậu và không phong tước Vương cho người ngoài họ.



Hình 75. Ngọ Môn (Huế)

Nhà Nguyễn rất coi trọng luật pháp. Năm 1815, bộ *Hoàng Việt luật lệ* (hay còn gọi là *Luật Gia Long*) gồm 398 điều, chia thành 7 chương, được chính thức ban hành. Đây là bộ luật được soạn thảo với tinh thần đề cao quyền uy của Hoàng đế, triều đình; xử phạt rất hà khắc, nhất là những tội gây phương hại đến chính quyền.

Nhà Nguyễn chủ trương xây dựng một đội quân thường trực mạnh với khoảng trên 20 vạn quân, được chia làm 4 binh chủng (bộ binh, thuỷ binh, pháo binh và tượng binh). Binh lính phục vụ trong quân đội được hưởng các chế độ ưu đãi. Quân đội nhà Nguyễn từng bước được chính quy hoá từ tổ chức đến trang bị, vũ khí và là một đội quân khá mạnh ở vùng Đông Nam thời bấy giờ.



*Hệ thống chính quyền thời Minh Mạng có gì khác so với thời Gia Long?
Bộ Hoàng Việt luật lệ có gì khác so với bộ Quốc triều hình luật thời Lê?*

3. Chính sách đối ngoại

Trong chính sách đối ngoại, nhà Nguyễn chủ trương thân phục nhà Thanh. Năm 1803, Gia Long cử sứ sang Trung Quốc xin quốc hiệu và cầu phong. Năm sau, nhà Thanh sai sứ sang phong vương cho Gia Long. Từ đó nhà Nguyễn phải định kì cống nạp. Trong khi đó, các vua Nguyễn lại sử dụng lực lượng quân sự bắt Cao Miên và Lào thân phục, thậm chí có lúc còn thiết lập chế độ bảo hộ ở Cao Miên.

Đối với các nước phương Tây, trong giai đoạn đầu, Gia Long thi hành chính sách tương đối cởi mở với Pháp và đạo Thiên Chúa. Nhưng sang đến thời Minh Mạng (1820 – 1840), triều Nguyễn khước từ dần những quan hệ với phương Tây, thậm chí bắt đầu thi hành chính sách đàn áp Thiên Chúa giáo và “đóng cửa”, ngăn cản ảnh hưởng của người phương Tây trên đất Việt Nam. Nhà Nguyễn ngày càng tỏ ra bảo thủ, đưa đất nước lún sâu vào tình trạng trì trệ, lạc hậu đến nỗi suy kiệt khả năng tự vệ.

CÂU HỎI

1. Nhà Nguyễn đã làm gì để thu tóm mọi quyền hành trong tay Hoàng đế?
2. Chính sách đối ngoại của nhà Nguyễn có những hạn chế gì?
3. So sánh bản đồ hành chính thời Minh Mạng với bản đồ hành chính hiện nay để tìm ra những điểm giống và khác nhau.

PHẦN ĐỌC THÊM

DANH SÁCH 30 TỈNH ĐƯỢC ĐẶT TRONG CÁC NĂM 1831 – 1832

Trong hai năm 1831 và 1832, vua Minh Mạng chia nước Việt Nam thành 30 tỉnh và 1 phủ Thừa Thiên (tức kinh sư). Danh sách 30 tỉnh như sau :

TT	Tên tỉnh (năm được đặt tên)	Bao gồm		
		Số phủ	Số huyện	Số châu
1	Quảng Bình (1831)	1	4	
2	Quảng Trị (1831)	2	3	10
3	Nghệ An (1831)	9	29	
4	Hà Tĩnh (1831)	2	6	
5	Thanh Hoá (1831)	5	15	
6	Hà Nội (1831)	4	15	
7	Ninh Bình (1831)	2	7	
8	Nam Định (1831)	4	17	
9	Hưng Yên (1831)	2	8	
10	Hải Dương (1831)	4	18	
11	Quảng Yên (1831)	1	3	3
12	Sơn Tây (1831)	5	22	
13	Hưng Hoá (1831)	3	5	16
14	Tuyên Quang (1831)	1	1	5
15	Bắc Ninh (1831)	4	20	
16	Thái Nguyên (1831)	2	9	2
17	Lạng Sơn (1831)	1		7
18	Cao Bằng (1831)	1		4
19	Quảng Nam (1832)	2	5	
20	Quảng Ngãi (1832)	1	3	

21	Bình Định (1832)	2	3	
22	Phú Yên (1832)	2	2	
23	Khánh Hoà (1832)	2	4	
24	Bình Thuận (1832)	2	4	
25	Phiên An (1832) ⁽¹⁾	2	5	
26	Biên Hoà (1832)	1	4	
27	Vĩnh Long (1832)	3	6	
28	Định Tường (1832)	1	3	
29	An Giang (1832)	2	4	
30	Hà Tiên (1832)	1	3	

Bài 39

TÌNH HÌNH KINH TẾ XÃ HỘI NỬA ĐẦU THẾ KỈ XIX

Vào nửa đầu thế kỉ XIX, nhà Nguyễn ra sức phục hồi nền kinh tế trên cơ sở coi trọng ruộng đất và sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, trong giai đoạn suy tàn của chế độ phong kiến, nhiều chính sách của nhà Nguyễn đã không còn ý nghĩa tích cực, làm cho nền kinh tế đất nước vốn đã trì trệ lại càng thêm bế tắc, đời sống nông dân lâm vào tình trạng khốn cùng. Mâu thuẫn xã hội dưới thời Nguyễn ngày càng gay gắt, dẫn đến sự bùng nổ của hàng loạt cuộc khởi nghĩa nông dân rộng lớn, làm cho tình hình xã hội ngày càng rối ren, phức tạp.

1. Tình hình kinh tế

Nhà Nguyễn hết sức coi trọng vấn đề ruộng đất và sản xuất nông nghiệp. Năm 1803, ngay khi mới lên ngôi, Gia Long đã ra lệnh đo đạc lại toàn bộ ruộng đất, lập địa bạ cho từng xã, thôn ở Bắc Hà. Đến năm 1839, dưới thời Minh Mạng,

(1) Từ năm 1833, Phiên An được đổi thành Gia Định.

việc lập địa bạ các thôn, xã trên phạm vi toàn quốc đã được hoàn thành. Năm 1804, Gia Long ban hành chính sách quân điền. Mặc dù nhà Nguyễn đã có nhiều cố gắng, nhưng vẫn không thoát khỏi lối mòn của các triều đại phong kiến trước trong chính sách bảo vệ công điền, khi ruộng đất công chỉ còn khoảng 20% tổng diện tích ruộng đất cả nước. Chính sách quân điền của nhà Nguyễn, do đó, chỉ mang ý nghĩa tượng trưng ; về thực chất, chỉ là một hình thức cấp ruộng cho quan lại và binh lính.

Trong các biện pháp trọng nông, chính sách khai hoang dưới hình thức doanh điền là có hiệu quả hơn cả.

Những người lưu tán và không có ruộng đất cày cấy được tập hợp lại dưới sự chỉ đạo của một quan chức nhà nước, được nhà nước cấp vốn ban đầu để tiến hành khai hoang, lập làng trên những vùng đất mới bồi lấp ở ven biển. Chỉ tính riêng vùng hạ lưu sông Hồng, Doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ đã tổ chức khai khẩn, lập ra hai huyện mới là Tiền Hải (Thái Bình) và Kim Sơn (Ninh Bình).

Tuy số ruộng đất khai khẩn thêm là khá lớn, nhưng vẫn không thể bù đắp được số ruộng đất để hoang hoá. Chính sách doanh điền, khai hoang của nhà Nguyễn không thể giải quyết được những mâu thuẫn đang đặt ra cho nông nghiệp Việt Nam.

Đối với sản xuất thủ công nghiệp, cùng với sự phát triển của các nghề thủ công truyền thống trong dân gian, nhà Nguyễn có khuynh hướng tăng cường xây dựng các quan xưởng, chủ yếu tập trung ở Huế. Trong chính quyền, hình thành những cơ quan chức năng chuyên trách về từng loại sản phẩm. Quản lí chung các ngành, nghề thủ công của nhà nước là ti Vũ khố chế tạo, gồm 57 cục trông coi từng ngành cụ thể như đúc súng, làm đồ trang sức, làm gạch ngói, khắc in... Làm việc trong những quan xưởng đều là những thợ giỏi, được trưng tập từ các địa phương nên sản phẩm làm ra đều có kĩ thuật cao.

Một trong những hoạt động kinh tế có ý nghĩa quan trọng trong giai đoạn này là khai khoáng. Phần lớn số mỏ được giao cho các thương nhân (chủ yếu là Hoa kiều), các tù trưởng miền núi lĩnh trưng, hằng năm nộp thuế cho nhà nước. Đối với một số mỏ quan trọng, nhà Nguyễn trực tiếp tổ chức khai thác. Tuy nhiên, các mỏ do nhà nước khai thác thường kém hiệu quả và chỉ hoạt động được trong một thời gian ngắn rồi lại phải giao cho tư nhân lĩnh trưng.

Sang thế kỉ XIX, thương nghiệp có chiều hướng suy thoái. Nhà Nguyễn thi hành chính sách thuế khoá phức tạp và chế độ kiểm soát ngặt nghèo đối với các hoạt động buôn bán. Về ngoại thương, nhà Nguyễn thi hành chính sách độc quyền và

hết sức dè dặt với các tàu buôn phương Tây. Thương nhân ngoại quốc đến buôn bán ở nước ta giai đoạn này chủ yếu là người Hoa, Xiêm, Mã Lai.

Cùng với sự sa sút của kinh tế thương nghiệp, các đô thị ngày càng suy thoái.

Thăng Long, đến cả khu vực 36 phố phường sầm uất, cũng nhanh chóng bị nông thôn hoá. Phố Hiến, Thanh Hà, Hội An sa sút không còn khả năng phục hồi. Cho đến giữa thế kỉ XIX, nền kinh tế đất nước đã trở nên hết sức trì trệ.



Tại sao chính sách quân điền của Gia Long chỉ mang ý nghĩa tượng trưng ?

Hãy đánh giá thành tựu khai hoang, lập làng của nhà Nguyễn.

2. Tình hình xã hội

Trong bối cảnh nền kinh tế bế tắc, đời sống nhân dân khốn cùng, nhà Nguyễn chẳng những đã bất lực không cải thiện được tình hình mà trái lại, bộ máy chính quyền ngày càng quan liêu, tha hoá. Mâu thuẫn xã hội ngày càng gay gắt, làm bùng lên làn sóng đấu tranh quyết liệt của các tầng lớp xã hội ở khắp mọi miền đất nước chống lại chế độ thống trị của nhà Nguyễn.

Chỉ tính riêng trong nửa đầu thế kỉ XIX đã có gần 400 cuộc khởi nghĩa, trong đó, riêng thời Minh Mạng có 250 cuộc.

Những cuộc khởi nghĩa tiêu biểu như khởi nghĩa Phan Bá Vành (1821 - 1827) ở hạ lưu châu thổ sông Hồng, thuộc các tỉnh Thái Bình, Nam Định, Quảng Ninh và Hải Phòng ; khởi nghĩa của Ba Nhàn, Tiễn Bột (1833 - 1843) ở vùng Phú Thọ, Tuyên Quang ; khởi nghĩa Lê Duy Lương (1833 - 1834) ở miền núi Hoà Bình, Thanh Hoá ; khởi nghĩa Lê Văn Khôi (1833 - 1835) ở Gia Định ; khởi nghĩa Nông Văn Vân ở Tuyên Quang, Cao Bằng (1833 - 1835) ; khởi nghĩa Cao Bá Quát (1854 - 1856) ở Hà Tây...

Mặc dù các cuộc khởi nghĩa cuối cùng đều bị đàn áp nhưng đã làm rệu rã nền thống trị của nhà Nguyễn. Xã hội Việt Nam dưới thời Nguyễn ngày càng trở nên rối ren và phức tạp.



Nêu nhận xét về đặc điểm, quy mô, mức độ của phong trào khởi nghĩa nông dân dưới triều Nguyễn.

1. Phân tích những mặt tích cực và tiêu cực của các chính sách kinh tế thời Nguyễn.
2. Nguyên nhân chủ yếu và ý nghĩa phong trào đấu tranh của nhân dân thời Nguyễn.
3. Lập bảng thống kê các cuộc khởi nghĩa lớn của nông dân ở nửa đầu thế kỉ XIX.

PHẦN ĐỌC THÊM

PHONG TRÀO ĐẤU TRANH CỦA NHÂN DÂN

Phong trào đấu tranh của nhân dân chống chính quyền và giai cấp thống trị ở nửa đầu thế kỉ XIX đã diễn ra suốt từ đầu thời Nguyễn cho đến những năm 50 chứ không phải mang tính giai đoạn như ở các thế kỉ trước. Phong trào đã lôi cuốn toàn bộ những người bị trị, từ nông dân, thợ thủ công, nho sĩ, quan lại cấp dưới... miễn xuôi đến binh lính, các dân tộc ít người, tất nhiên ở những mức độ khác nhau ở vùng này hay vùng khác. Mặc dù thỉnh thoảng cũng có những hành động liên kết (như giữa khởi nghĩa Ba Nhàn, Tiền Bột với khởi nghĩa Lê Duy Lương, Nông Văn Vân...), nói chung các cuộc khởi nghĩa đều mang đậm tính địa phương riêng rẽ. Có những khẩu hiệu “phù Lê”, “phù Tây Sơn”, thậm chí “phù Trịnh”, “chống Minh Mạng”... và sự thực cũng đã có những con người đại diện cho ý tưởng đó, song giá trị thu hút của chúng rất ít. Triều đình Nguyễn nắm trong tay một lực lượng quân sự lớn, đã lợi dụng những sai lầm, sơ hở của các cuộc khởi nghĩa để đàn áp. Tuy nhiên, những chính sách kinh tế xã hội của nhà Nguyễn không làm dịu bớt mâu thuẫn sâu sắc trong xã hội, kể cả ở nửa sau thế kỉ XIX. Như vậy, cho tới năm 1858, khi cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp bùng nổ, xã hội Việt Nam đang nằm trong tình trạng rối ren, phức tạp và đầy rẫy khó khăn.

(Theo *Đại cương Lịch sử Việt Nam*, Toàn tập, NXB Giáo dục, H., 2001, tr. 461)

ĐỜI SỐNG VĂN HOÁ TƯ TƯỞNG NỬA ĐẦU THẾ KỈ XIX

Nhà Nguyễn thi hành chính sách độc tôn Nho giáo, hạn chế Phật giáo và cấm đoán Thiên Chúa giáo, nhưng đời sống văn hoá tư tưởng ở nước ta đầu thế kỉ XIX vẫn phát triển phong phú, đa dạng. Nhiều lĩnh vực như văn học, nghệ thuật, khoa học, giáo dục... đạt được những thành tựu quan trọng.

1. Tư tưởng, tôn giáo, tín ngưỡng

Để củng cố bộ đỡ tư tưởng cho chính quyền chuyên chế, nhà Nguyễn thi hành chính sách độc tôn Nho giáo, phục hồi Nho giáo vốn đã bị suy đồi trong những thế kỉ trước. Đồng thời, nhà Nguyễn đã tìm mọi cách hạn chế Phật giáo và các tín ngưỡng dân gian khác, nhưng Phật giáo và các tín ngưỡng dân gian vẫn tiếp tục phát triển, nhất là ở các vùng nông thôn. Tục thờ cúng tổ tiên và tôn thờ các anh hùng dân tộc, những người có công với làng, với nước trở thành phổ biến trong toàn xã hội. Đình, đền, chùa được tôn tạo hoặc được xây dựng mới ở khắp mọi nơi. Đối với Thiên Chúa giáo, bắt đầu từ thời Minh Mạng (1820 – 1840), nhà Nguyễn thi hành những biện pháp cấm đoán gắt gao, thậm chí còn thẳng tay đàn áp. Thế nhưng các giáo sĩ phương Tây vẫn tìm được cách đi sâu vào các làng xã và cải đạo được nhiều người dân theo Thiên Chúa giáo.



Chính sách của nhà Nguyễn đối với Nho giáo có gì khác so với Phật giáo, tại sao ?

Vì sao nhà Nguyễn lại cấm đạo Thiên Chúa ?

2. Giáo dục, khoa cử

Gia Long, vị vua khai sáng triều Nguyễn, quan niệm : “*Nhà nước cầu nhân tài tất do đường khoa mục*”, và để tuyển chọn quan lại, vào đầu năm 1807, ông ban hành quy chế thi Hương và thi Hội. Theo quy định này, tháng 10 – 1807, triều Nguyễn bắt đầu mở khoa thi Hương từ Nghệ An trở ra Bắc. Đến năm 1822, Minh Mạng cho khôi phục các kì thi Hội và thi Đình. Trong số những người đỗ đại khoa, nhiều người đã trở thành các nhà văn hoá lớn của đất nước hay những quan lại

cao cấp trong triều đình nhà Nguyễn. Cũng bắt đầu từ thời Minh Mạng, việc tổ chức học tập và thi cử được chấn chỉnh và đi vào nề nếp. Tuy nhiên, nội dung giáo dục và thi cử lại không có gì khác so với trước và vì thế mà cả số lượng và chất lượng giáo dục khoa cử đều giảm sút.

Tiếp nối truyền thống tôn sùng Nho học của các triều đại trước, năm 1803, vua Gia Long cho dựng trường Quốc học (sau đổi thành Quốc tử giám) ở kinh đô Phú Xuân. Cùng với Quốc tử giám, năm 1808, Văn Miếu được chính thức xây dựng để thờ Khổng Tử và 72 vị tiên hiền Nho học. Từ năm 1822, Văn Miếu Quốc tử giám Huế bắt đầu thực hiện chế độ dựng bia đề danh tiến sĩ. Tính đến năm 1851, nhà Nguyễn đã tổ chức 14 khoa thi Hội, lấy được 136 tiến sĩ và 87 phó bảng.



Nhà Nguyễn chủ trương tuyển chọn quan lại bằng con đường chủ yếu nào và kết quả ra sao ?

Nhà Nguyễn cho xây dựng Văn Miếu Quốc tử giám, dựng bia Tiến sĩ ở đâu và nhằm mục đích gì ?

3. Văn học, khoa học

Trong lĩnh vực văn học, thế kỉ XVIII nổi lên nhiều nhà văn, nhà thơ lỗi lạc như Lê Quý Đôn, Ngô Thì Sĩ, Ngô Thì Nhậm, Bùi Huy Bích, Nguyễn Thiếp, Nguyễn Cư Trinh... Bước sang thế kỉ XIX, dòng văn học chữ Hán vẫn tiếp tục phát triển với nhiều nhà thơ, nhà văn tiêu biểu như Nguyễn Du, Cao Bá Quát, Nguyễn Văn Siêu, Minh Mạng, Tự Đức, Tùng Thiện Vương, Tuy Lý Vương... Văn học dân gian tiếp tục phát triển với các loại thơ ca, hò vè, ca dao, tục ngữ... hết sức phong phú.

Bên cạnh dòng văn học chữ Hán, dòng văn học chữ Nôm đầu thời Nguyễn phát triển rực rỡ với nhiều tác phẩm đạt đến đỉnh cao. Hai tác giả đại biểu kiệt xuất nhất cho dòng văn học chữ Nôm nói riêng và văn học Việt Nam nói chung là Nguyễn Du và Hồ Xuân Hương.

Nguyễn Du (1765 – 1820) người làng Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh. Ông sinh ra dưới thời Lê Trịnh, được chứng kiến sự đổi thay của đất nước dưới thời Tây Sơn. Ông cũng từng làm quan với triều Nguyễn, nhưng lòng đầy ưu tư trước thời thế. Ông là nhà thơ thiên tài của Việt Nam. Tác phẩm của ông vừa giàu tính hiện thực vừa lãng mạn, trong đó *Truyện Kiều*, xét trên mọi phương diện, là kiệt tác của văn học Việt Nam thời phong kiến.

Hồ Xuân Hương (cuối thế kỉ XVIII – đầu thế kỉ XIX) quê gốc ở xã Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An, nhưng sinh ra và lớn lên ở Hà Nội

vào khoảng cuối thời Lê đầu thời Nguyễn. Với tài năng sử dụng ngôn ngữ độc đáo, nghệ thuật trào phúng sắc sảo, thơ Hồ Xuân Hương đã kích sâu cay vua quan phong kiến thối nát, bênh vực quyền sống của người phụ nữ.

Thành tựu khoa học chủ yếu của thời kì này là sự ra đời các bộ lịch sử, địa lí lịch sử và bách khoa thư lớn như : *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Đại Nam thực lục* của Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* của Nội các triều Nguyễn, *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú, *Sử học bị khảo* của Đặng Xuân Bảng, *Phương Đình dư địa chí* của Nguyễn Văn Siêu, *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức... Kỹ thuật vẽ bản đồ cũng đạt được những thành tựu mới, trong đó đặc biệt là *Đại Nam nhất thống toàn đồ* được vẽ vào cuối thời Minh Mạng đã thể hiện tương đối chính xác hình ảnh nước Đại Nam thống nhất, bao gồm cả các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa ngoài Biển Đông.

Về mặt kĩ thuật, trong các quan xưởng triều Minh Mạng đã từng chế tạo được máy cưa, xe gỗ chạy bằng sức nước, làm được máy bơm nước và đóng thành công chiếc tàu thủy chạy bằng máy hơi nước.

4. Kiến trúc và các loại hình nghệ thuật khác

Vào nửa đầu thế kỉ XIX, những công trình kiến trúc chủ yếu của nhà Nguyễn là thành quách và lăng tẩm, trong đó tiêu biểu nhất là kiến trúc kinh đô Huế, Hoàng thành, Ngọ Môn, lăng các vua Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị.

Văn Miếu Quốc tử giám Hà Nội tuy không còn là trung tâm Nho học của cả nước, nhưng dưới thời Nguyễn vẫn được tu bổ, tôn tạo. Khuê Văn Các được xây dựng năm 1804 là công trình kiến trúc độc đáo, hài hoà trong tổng thể kiến trúc Văn Miếu Quốc tử giám Thăng Long, đã trở thành đỉnh cao của nghệ thuật kiến trúc thời Nguyễn và là biểu tượng của văn hiến Thủ đô Hà Nội ngày nay. Bên cạnh Khuê Văn Các, cột cờ thành Hà Nội và nhiều công trình kiến trúc cung đình cũng như dân gian đã trở thành “cái gạch nối” của kiến trúc truyền thống và hiện đại Việt Nam.

Nghệ thuật vẽ tranh chân dung, tranh sơn mài trên gỗ, các dòng tranh dân gian Đông Hồ, Hàng Trống cũng tạo nên những sắc màu mới trong đời sống văn hoá. Nghệ thuật sân khấu, diễn xướng cũng phát triển rộng rãi hơn. Nghệ thuật tuồng, chèo, ca nhạc phong phú, với những dấu ấn độc đáo của mỗi địa phương, mỗi tiểu vùng văn hoá nhưng lại được hoà vào nhu cầu hưởng thụ văn hoá chung của người dân khắp mọi miền đất nước. Tại kinh đô Huế, đã bắt đầu xuất hiện nhà hát và sân diễn chuyên nghiệp.



Vì sao cố đô Huế lại được tổ chức UNESCO công nhận là “Di sản văn hoá thế giới” ?



Hình 76. Khuê Văn Các (Hà Nội)

CÂU HỎI

1. Vì sao dưới thời Nguyễn, Phật giáo và các tín ngưỡng dân gian khác vẫn tiếp tục phát triển ?
2. Hãy nêu những thành tựu chủ yếu của văn học Việt Nam ở nửa đầu thế kỉ XIX.
3. Nêu một vài tác phẩm sử học tiêu biểu ở nửa đầu thế kỉ XIX.
4. Đầu thế kỉ XIX, nước ta có những công trình kiến trúc tiêu biểu nào ?

PHẦN ĐỌC THÊM

LỊCH TRIỀU HIẾN CHƯƠNG LOẠI CHÍ BỘ BÁCH KHOA THU ĐẦU TIÊN, CÓ GIÁ TRỊ NHẤT VỀ LỊCH SỬ, VĂN HOÁ VIỆT NAM

(Bộ *Lịch triều hiến chương loại chí* do nhà bác học Phan Huy Chú viết trong 10 năm (1809 – 1819), dưới thời vua Gia Long)

... Trong kho tàng thư tịch Việt Nam, nếu trước kia có bách khoa toàn thư, thì phải nhận rằng *Lịch triều hiến chương loại chí* là bộ bách khoa toàn thư đầu tiên của Việt Nam. *Lịch triều hiến chương loại chí* là cả một kho tài liệu cần thiết cho công tác nghiên cứu và xây dựng các môn khoa học xã hội. *Lịch triều hiến chương loại chí* gồm 49 quyển, chia ra làm 10 bộ môn nghiên cứu, tức 10 loại chí sau này :

1. *Dư địa chí* chuyên chú nói về tình hình địa lí và lịch sử địa lí của nước Việt Nam.
2. *Nhân vật chí* nói về tiểu sử các vua chúa, các quan lại, các nho sĩ, các tướng sĩ, những người có tiết nghĩa, có tên tuổi trong lịch sử Việt Nam.
3. *Quan chức chí* nói về lịch sử chế độ quan liêu Việt Nam.
4. *Lễ nghi chí* nói về nghi vệ, phẩm phục vua chúa, quan lại, các lễ của triều đình.
5. *Khoa mục chí* nói về chế độ khoa cử và những người thi đỗ từ tiến sĩ trở lên từ triều Lê trở về trước.
6. *Quốc dụng chí* nói về chế độ thuế khoá và chế độ tài chính của các triều đại trong lịch sử.
7. *Hình luật chí* nói về tình hình pháp luật của các triều đại, nhất là tình hình pháp luật của triều Lê.
8. *Binh chế chí* nói về các tổ chức quân sự của nước Việt Nam qua các triều đại, từ triều Lê trở về trước.
9. *Văn tịch chí* nói về các sách bằng chữ Nôm hay chữ Hán của Việt Nam từ triều Lê trở về trước.
10. *Bang giao chí* nói về chính sách ngoại giao, nghi lễ ngoại giao, lịch sử ngoại giao giữa Việt Nam và Trung Quốc.

(Theo *Lịch triều hiến chương loại chí*,
Tập I, NXB Khoa học xã hội, H., 1992)

LỊCH SỬ VIỆT NAM TỪ NGUỒN GỐC ĐẾN GIỮA THẾ KỈ XIX

Bài
41

NHỮNG THÀNH TỰU CHÍNH CỦA DÂN TỘC TRONG SỰ NGHIỆP DỰNG NƯỚC VÀ GIỮ NƯỚC

Trải qua gần 3000 năm tồn tại, từ những thế kỉ dựng nước Văn Lang Âu Lạc cho đến giữa thế kỉ XIX, mặc dù đất nước có những lúc thăng trầm, chia cắt, thậm chí có thời tưởng như bị xoá tên trên bản đồ thế giới, dân tộc Việt Nam với ý chí kiên cường, bất khuất, cố gắng vươn lên trong lao động và chiến đấu để giữ vững nền độc lập và sự toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, phát triển đất nước với một nền chính trị, kinh tế, văn hoá riêng biệt. Đó là cơ sở chủ yếu tạo nên những thành tựu quý giá, đa dạng của dân tộc, làm nền tảng cho những bước phát triển sau này.

1. Những thành tựu chính trị

Việt Nam có tài nguyên thiên nhiên phong phú, khí hậu nói chung thuận lợi cho cuộc sống của sinh vật và con người. Trải qua hàng chục vạn năm, những người nguyên thuỷ trên đất Việt Nam dần dần quần tụ lại để tạo nên những quốc gia cổ đại đầu tiên : Văn Lang Âu Lạc, Lâm p Cham-pa, Phù Nam.

Từ thế kỉ X, sau một nghìn năm chiến đấu kiên cường chống Bắc thuộc, dân tộc Việt Nam bước vào một thời đại mới, thời đại phong kiến độc lập, kéo dài đến giữa thế kỉ XIX. Trải qua những triều đại kế tiếp nhau, nhân dân Việt Nam đã từng bước xây dựng được một nhà nước hoàn chỉnh, theo chế độ quân chủ chuyên chế trung ương tập quyền.

Về tổ chức, chính quyền trung ương do vua đứng đầu, cai quản mọi việc. Dưới vua có sáu bộ và những cơ quan giúp việc hoặc giám sát gồm nhiều đài, viện, tự,

quán, các. Đất nước trải dài từ Mục Nam Quan đến mũi Cà Mau, chia thành những đơn vị hành chính thống nhất : tỉnh, phủ, huyện, châu, xã, thôn, có chính quyền cai quản.

Quân đội được xây dựng khá hoàn chỉnh, gồm thủy binh, bộ binh...

Từ thời Lý, mỗi triều đại có bộ luật thành văn riêng của mình, trong đó đáng chú ý nhất là bộ *Quốc triều hình luật* (thời Lê) và *Hoàng Việt luật lệ* (thời Nguyễn).

Các triều đại đều có chính sách dân tộc riêng, nhằm củng cố khối đoàn kết và sự thống nhất lãnh thổ. Chính sách đối ngoại hình thành từ thời nhà Đinh, được tiếp tục duy trì và hoàn chỉnh qua các triều đại tiếp sau, chủ yếu trong quan hệ với các triều đại phương Bắc. Tuy việc thực hiện có lúc khác nhau, nhưng tinh thần chung là độc lập, tự chủ.



Vẽ sơ đồ bộ máy nhà nước phong kiến Việt Nam.

2. Những thành tựu kinh tế

Việt Nam thời phong kiến là một nước nông nghiệp. Quá trình củng cố và mở rộng lãnh thổ cũng là quá trình khai phá đất hoang, phát triển nông nghiệp. Đến giữa thế kỉ XIX, nhà nước phong kiến đã hoàn thành việc đo đạc ruộng đất trên toàn quốc, lập địa bạ các làng xã, phân rõ ruộng đất công và tư.

Hệ thống đê sông, đặc biệt ở các tỉnh đồng bằng phía bắc, được hình thành. Việc thường xuyên bồi đắp, củng cố đê điều đã góp phần quan trọng bảo vệ mùa màng, làng xóm và cuộc sống của nhân dân. Nhiều công trình thủy lợi như kênh mương, sông rạch được đào đắp, nạo vét. Ngoài việc trồng lúa, nhân dân ta còn trồng nhiều loại cây lương thực, cây công nghiệp. Nghề trồng rau, trồng cây ăn quả đã trở thành một ngành kinh tế phát triển ở các tỉnh phía nam.

Tiếp nối truyền thống của tổ tiên, nhân dân ta không ngừng mở rộng và phát triển các nghề thủ công như kéo tơ dệt lụa, làm đồ gốm sứ, đúc đồng, rèn sắt, làm hàng mã nghệ, trang sức, làm giấy, làm tranh sơn mài, tranh dân gian v.v... Hàng loạt làng nghề đã hình thành ở các địa phương. Với sự nỗ lực của các quan xưởng, người thợ thủ công Việt Nam đã bước đầu tiếp nhận kĩ thuật cơ khí của nước ngoài (đóng tàu thủy, làm đồng hồ, đúc súng các loại...) tuy kĩ thuật còn lạc hậu.

Thương nghiệp phát triển, chợ làng mọc lên khắp nơi. Ngoại thương phát triển, đặc biệt ở các thế kỉ XVII – XVIII. Sự giao lưu, buôn bán với nước ngoài ngày càng gia tăng. Nhiều thương cảng, đô thị mới ra đời như Hội An, Phố Hiến, Thanh Hà, Nước Mặn, Gia Định v.v...



Nêu những thành tựu nổi bật về kinh tế của nước ta thời phong kiến. nghĩa của sự phát triển ngoại thương là gì ?

3. Những thành tựu văn hoá

Từ buổi đầu dựng nước, người Việt cổ đã để lại nhiều thành tựu văn hoá làm nền cho sự phát triển của văn hoá dân tộc sau này. Bước sang thời kì độc lập (thế kỉ X – XIX), với tinh thần tự chủ kiên cường, nhân dân Việt Nam đã không ngừng vươn lên trong xây dựng đất nước để đạt được những thành tựu văn hoá mới, quý giá, mang đậm bản sắc dân tộc.

Tiếp nhận Nho giáo, Phật giáo từ nước ngoài, người Việt đã hoà lẫn nó với những tư tưởng, tình cảm, tín ngưỡng truyền thống của mình để tạo nên một lối sống và cách ứng xử riêng. Giáo dục Nho học từng bước phát triển, vừa góp phần nâng cao dân trí, vừa tạo nên các thế hệ trí thức có phẩm chất, có tinh thần dân tộc sâu sắc, góp phần quan trọng vào sự hưng thịnh của đất nước.

Trên cơ sở chữ Hán, chữ Phạn, người Việt Nam đã sáng tạo ra chữ viết riêng (Nôm, Chăm...) để ghi chép, sáng tác thơ văn.

Văn học phát triển với hàng loạt thơ ca, phú, kịch, truyện kí v.v... vừa mang đậm tinh thần dân tộc, yêu nước, tự hào, vừa ngày càng hoàn thiện, lưu truyền lâu dài. Đặc biệt, hình thành cả một trào lưu văn học dân gian phong phú với đủ các thể loại : ca dao, tục ngữ, truyện kí...

Nghệ thuật dân tộc hình thành và phát triển ngày càng đa dạng, phong phú ở đủ mọi lĩnh vực : kiến trúc, điêu khắc, tạc tượng, đúc chuông, chèo tuồng, ca hát, đàn sáo v.v... với hàng loạt thành tựu tinh tế, độc đáo mang đậm tính dân tộc.

Hàng loạt các thành tựu khoa học được truyền lại như các bộ lịch sử dân tộc, các bộ địa lí lịch sử, bản đồ đất nước, những tác phẩm y dược dân tộc, triết học, văn hoá học... khẳng định sự tồn tại một nền văn hoá dân tộc rất đáng tự hào.

Không dừng lại ở những thành tựu mang tính phương Đông, người Việt Nam, trên cơ sở tiếp nhận các thành tựu khoa học – kĩ thuật phương Tây, đã làm được đồng hồ, các loại súng lớn, nhỏ, “máy” tưới nước, đặc biệt là tàu thuỷ chạy bằng máy hơi nước. Tiếc rằng, do sự chi phối quá nặng nề của tư tưởng bảo thủ, lối học từ chương cổ hủ, giai cấp thống trị ở thế kỉ XIX không tạo điều kiện cho sự phát triển trí tuệ của người Việt Nam.



Chứng minh tính đa dạng của văn hoá Việt Nam.

Nêu tên một số nhà văn hoá lớn của nước ta trước đây và những đóng góp của họ.

4. Sự nghiệp kháng chiến chống ngoại xâm, bảo vệ Tổ quốc

Đất nước ta nằm ở Đông Nam của lục địa châu Á, trải dài trên vùng ven biển Thái Bình Dương, từ sớm đã trở thành đối tượng xâm lược của các thế lực

phong kiến phương Bắc. Kháng chiến chống ngoại xâm gần như diễn ra xuyên suốt lịch sử dân tộc từ ngày dựng nước cho đến thế kỉ XIX.

Từ thế kỉ XVIII, trên đường tiến quân ra Bắc chống quân xâm lược Thanh, khi dừng lại ở Nghệ An để tuyển thêm quân, vua Quang Trung đã từng nói trước ba quân : “Từ đời Hán đến nay, người phương Bắc đã bao phen cướp nước ta... nhưng đời Hán có Trưng nữ vương, đời Tống có Đinh Tiên Hoàng, Lê Đại Hành, đời Nguyên có Trần Hưng Đạo, đời Minh có Lê Thái Tổ, các ngài không nề ngổ nhìn chúng làm điều tàn bạo nên đã thuận lòng người dấy nghĩa, đều chỉ đánh một trận là thắng và đuổi chúng về Bắc... Mọi việc lợi hại, được mất ấy đều là chuyện cũ rành rành của các triều đại trước...”.

Sự nghiệp giữ nước xuất phát từ niềm tự hào dân tộc chân chính “lấy chí nhân mà thay cường bạo” của nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của những người anh hùng, những nhà quân sự kiệt xuất đã làm nên hàng loạt chiến công oanh liệt như Bạch Đằng, Như Nguyệt, Chi Lăng Xương Giang, Ngọc Hồi Đống Đa, bảo vệ vững chắc nền độc lập của Tổ quốc. Những chiến sĩ hũu danh hay vô danh đã xả thân vì nước, chiến đấu quên mình, mãi mãi được khắc sâu vào tâm khảm của mỗi con người Việt Nam. Cũng chính sự nghiệp chống ngoại xâm anh hùng đó đã trở thành một nhân tố cơ bản, tô đậm truyền thống yêu nước của dân tộc cũng như chi phối cuộc sống của nhân dân ta trong suốt thời phong kiến độc lập.



Em hãy điểm lại các cuộc kháng chiến lớn của nhân dân ta thời phong kiến và nhận xét về ý nghĩa lịch sử của các cuộc kháng chiến đó.

CÂU HỎI

1. Chứng minh tính hoàn chỉnh của bộ máy nhà nước phong kiến Việt Nam.
2. Tại sao có thể nói : Trong những thế kỉ độc lập X - XIX, nhân dân Việt Nam đã xây dựng được cho mình một nền kinh tế tự chủ và toàn diện ?
3. Dựa vào các bài học trước, phân tích các mặt tích cực và hạn chế của nền kinh tế nói trên.
4. Phân tích những đặc điểm của văn hoá Việt Nam thời phong kiến.
5. Lập bảng thống kê các cuộc kháng chiến và khởi nghĩa chống ngoại xâm lớn của nhân dân ta ở các thế kỉ X - XVIII.

ĐÓNG GÓP CỦA CÁC DÂN TỘC ÍT NGƯỜI VÀO SỰ NGHIỆP CHUNG CỦA ĐẤT NƯỚC

Việt Nam là một quốc gia đa dân tộc. Trong thời dựng nước và phát triển đất nước dưới chế độ phong kiến, mặc dù mỗi dân tộc thường sống trên những vùng đất khác nhau, nhưng sớm có ý thức đoàn kết cùng nhau xây dựng và bảo vệ quê hương, đất nước, đóng góp sức mình vào sự nghiệp chung của Tổ quốc.

1. Việt Nam là một quốc gia có nhiều dân tộc

Nước Việt Nam trải dài trên vùng đất ven biển ở Đông Nam châu Á, từ xa xưa đã có nhiều tộc người sinh sống. Ngoài dân tộc Việt (Kinh) chiếm trên 80% dân số, sống chủ yếu ở vùng đồng bằng và trung du, 53 tộc người thiểu số sống chủ yếu ở vùng cao và trung du. Ở phía bắc và Tây Bắc, có người Thái, Tày, Nùng, Mông, Dao, Cao Lan, Sán Dìu, Lô Lô... ; ở Tây Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ, có các tộc người Thái, Mường v.v... ; ở Tây Nguyên có người Ba-na, -đê, Xơ-đăng, Gia-rai v.v... ; ở Tây Nam Bộ có người Khơ-me. Số lượng cư dân của mỗi tộc người cũng rất khác nhau. Các tộc người Mường, Thái, Tày... có số dân trên dưới 1 triệu, trong khi các tộc người khác, có tộc người chỉ có 400 - 500 dân. Quá trình định cư của các tộc người trên đất nước ta cũng sớm, muộn không giống nhau.

Mặc dù vậy, trải qua hàng nghìn năm sinh sống, giao lưu, các tộc người dần dần hoà hợp nhau và đều tự xem mình là người Việt Nam, cùng góp phần vào công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước Việt Nam. Ý thức dân tộc dần hình thành trong quá trình lao động và chiến đấu, các dân tộc biết đoàn kết giúp đỡ nhau trong những lúc khó khăn, hoạn nạn.

Tuy nhiên, do hoàn cảnh lịch sử, địa bàn cư trú và sự chênh lệch về dân số, trình độ phát triển xã hội của các dân tộc ít người cho đến cuối thời phong kiến hãy còn rất thấp, trong đó nhiều tộc người vẫn còn mang đậm tàn dư của xã hội nguyên thủy.

2. Những đóng góp của các dân tộc ít người về kinh tế văn hoá

Sống trên vùng rừng núi, trung du, tuy điều kiện khó khăn nhưng nhờ thời tiết thuận lợi, các dân tộc ít người sớm tạo dựng được cho mình một nền kinh tế nông nghiệp ít nhiều ổn định kết hợp với chăn nuôi, làm nghề thủ công và lâm nghiệp.

Ở vùng cao, đồng bào sớm sáng tạo ra nghề trồng lúa ở nương, rẫy. Ở vùng thấp hay ở các thung lũng màu mỡ, đồng bào biết trồng lúa nước, đào mương và tưới tiêu. Nhiều tộc người đã biết dùng guồng chuyển nước vào ruộng, làm xe đập nước,

đắp đập giữ nước. Ngoài ra, họ còn trồng nhiều cây lương thực khác như sắn, ngô, khoai và các loại cây ăn quả. Đất đai được khai phá, làng bản được thành lập, con người có điều kiện định cư lâu dài.

Núi rừng là môi trường thuận lợi cho đồng bào dân tộc ít người phát triển sắn, hái lượm. Nhiều lâm sản quý được khai thác. Chăn nuôi gia súc phát triển. Ở một số vùng, người ta đã biết chăn nuôi theo đàn.

Các nghề thủ công cũng rất phong phú, đa dạng. Nhiều nơi, đồng bào đã biết trồng dâu, nuôi tằm, kéo tơ, dệt lụa. Bông, đay được trồng trọt, và ở đây, nghề dệt thổ cẩm, gấm thêu nhiều loại hoa văn có màu sắc khác nhau do phụ nữ đảm nhiệm, rất phát triển. Các nghề rèn, đúc kim loại, làm đồ gốm cũng đã đáp ứng được ít nhiều cho nhu cầu của người dân, phục vụ săn bắt, chiến đấu. Người Chăm, người Khơ-me, người Thái, người Tày... rất khéo tay trong xây dựng nhà cửa, đan lát. Nhiều công trình kiến trúc của người Chăm hiện còn lưu lại đã thể hiện tài năng và nghệ thuật của họ trong xây dựng và chế tạo các sản phẩm thủ công.

Mỗi dân tộc đều có một nền văn hoá riêng. Tín ngưỡng dân gian, phong tục, tập quán đa dạng, phong phú. Mỗi tộc người đều có những lễ hội riêng, đặc sắc.

Thơ ca dân gian rất phát triển. Người Thái, người Tày, người Mường, người Ba-na, người Ê-đê v.v... đều có hàng loạt sử thi, truyện thơ, dân ca như *Cầu chúa cheng vùa*, *Út Lót Hồ Liêu*, *Xống chụ xon xao*, *Đẻ đất đẻ nước*, *Quả tố mướng*, *Đam Săn Xinh Nhã*, *ng trống bà trống* v.v... vừa phản ánh các sự tích lịch sử, vừa ca ngợi những đức tính tốt đẹp của con người như hiếu thảo, thủy chung, nhân nghĩa, dũng cảm...

Nghệ thuật ca múa phong phú với hàng loạt điệu múa, bài ca, như người Khơ-me Nam Bộ có các điệu múa Rom-vông, Rom xa-ra-măn, múa Gáo dừa, múa Chim công..., người Thái có múa Xoè, múa Sạp, người Gia-rai có múa Trống, múa ao..., người Cơ-tu có múa Da dạt, người Cao Lan Sấn Chỉ có múa Chim câu, múa Trống v.v...

Ca nhạc phổ biến với nhiều nhạc cụ như đàn đá, đàn t'ưng, nhị, sáo, khèn, công, chiêng, đàn krông-pút và hàng loạt làn điệu dân ca như si, lượn, hát then, hát ru, hát đối, khắp lồng tông, khắp báo xa, khắp ca v.v...

Người Thái, người Chăm có chữ viết riêng, nhưng chưa xây dựng được nền giáo dục riêng. Ở người Chăm, trải qua quá trình lịch sử lâu dài của quốc gia Cham-pa đã để lại rất nhiều công trình nghệ thuật quý giá như hệ thống tháp Chăm, khu thánh địa Mĩ Sơn, những tượng thần Si-va, Vi-snu, chim thần Ga-ru-đa, tượng Phật, nhiều bản phù điêu trên đá với hàng loạt mô típ hoa văn đặc sắc và nhiều bi kí có giá trị lịch sử văn hoá cao.



Em có nhận xét gì về sản phẩm thủ công của đồng bào dân tộc ít người? Thử liên hệ với những thông tin ngày nay mà em biết.

Hãy tường thuật một câu chuyện dân gian của một tộc người nào đó mà em biết hay mô tả một công trình nghệ thuật mà em đã tham quan.

3. Những đóng góp vào sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc

Vị trí địa lí, ý thức tự cường cùng những chính sách của các nhà nước phong kiến đã sớm tạo điều kiện cho các dân tộc ít người góp phần tích cực của mình vào các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, bảo vệ độc lập và sự toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc Việt Nam.

Từ thời Văn Lang – Âu Lạc, các tộc người mạn Bắc đã “chung lưng đấu cật” trong kháng chiến chống xâm lược của nhà Tần, bảo vệ quê hương. Tinh thần đó được kế tục trong những cuộc khởi nghĩa thời Bắc thuộc.

Từ thế kỉ X, đất nước bước vào thời đại phong kiến độc lập lâu dài. Hàng loạt cuộc xâm lược của các triều đại phương Bắc đã diễn ra, buộc dân tộc Việt Nam phải đứng lên cầm vũ khí chống giặc cứu nước.

Trong cuộc kháng chiến chống Tống thời Lý, nhân dân các dân tộc thiểu số phía bắc Đại Việt đã góp phần quan trọng hoàn thành thắng lợi chiến lược “tiên phát chế nhân” và đánh bại quân Tống ở chiến tuyến Như Nguyệt.

Trong cuộc kháng chiến chống quân Mông – Nguyên thời Trần, nhân dân các dân tộc thiểu số đã cùng cả nước đánh giặc, làm nên biết bao sự tích anh hùng trên đường tiến quân hay rút lui của giặc.

Tiếp đó, ở thế kỉ XV, khi quân Minh xâm chiếm nước ta, nhân dân các tộc người thiểu số đã quyết “không đội trời chung cùng quân giặc”, tự động tổ chức cuộc chiến đấu, góp phần xứng đáng vào thắng lợi huy hoàng của khởi nghĩa Lam Sơn.

Ba trăm năm sau, khi đất nước đã trải dài xuống phía nam, một lần nữa, các dân tộc ít người, đặc biệt là các dân tộc ở Tây Nguyên và Nam Trung Bộ, đã đi theo người anh hùng áo vải Nguyễn Huệ – Quang Trung, không chỉ đánh đổ các tập đoàn phong kiến đang thống trị mà còn chiến đấu quyết liệt đánh tan quân xâm lược Thanh vào cuối thế kỉ XVIII, giữ vững nền độc lập của Tổ quốc.



Nêu một vài anh hùng dân tộc ít người trong các cuộc kháng chiến nói trên.

CÂU HỎI

1. Những thành tựu kinh tế của các dân tộc ít người đã đóng góp gì cho nền kinh tế chung của đất nước ?
2. Thống kê những thành tựu văn hoá của các dân tộc ít người và nhận xét về sự đóng góp này.
3. Trình bày những đóng góp của các dân tộc ít người trong một cuộc kháng chiến hay khởi nghĩa chống ngoại xâm. Hãy nêu tên một số danh tướng có công lớn.

MỤC LỤC

Trang

Phần một - LỊCH SỬ THẾ GIỚI THỜI NGUYÊN THỦY, CỔ ĐẠI VÀ TRUNG ĐẠI

CHƯƠNG I - XÃ HỘI NGUYÊN THỦY

Bài 1. Sự xuất hiện loài người và bầy người nguyên thủy	4
Bài 2. Xã hội nguyên thủy	8

CHƯƠNG II - XÃ HỘI CỔ ĐẠI

Bài 3. Các quốc gia cổ đại phương Đông	11
Bài 4. Các quốc gia cổ đại phương Tây Hi Lạp và Rô-ma	20

CHƯƠNG III - TRUNG QUỐC THỜI PHONG KIẾN

Bài 5. Trung Quốc thời Tần, Hán	34
Bài 6. Trung Quốc thời Đường, Tống	39
Bài 7. Trung Quốc thời Minh, Thanh	45

CHƯƠNG IV- ẤN ĐỘ THỜI PHONG KIẾN

Bài 8. Các quốc gia Ấn và văn hoá truyền thống Ấn Độ	51
Bài 9. Sự phát triển lịch sử và văn hoá Ấn Độ	55

CHƯƠNG V- ĐÔNG NAM Á THỜI PHONG KIẾN

Bài 10. Các nước Đông Nam Á đến giữa thế kỉ XIX	60
Bài 11. Văn hoá truyền thống Đông Nam	69
Bài 12. Vương quốc Cam-pu-chia và Vương quốc Lào	76

CHƯƠNG VI - SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN TÂY ÂU

Bài 13. Sự hình thành các quốc gia phong kiến Tây Âu	82
Bài 14. Xã hội phong kiến Tây Âu	86
Bài 15. Sự ra đời của thành thị và sự phát triển của thương mại Tây Âu	91

CHƯƠNG VII - SỰ SUY VONG CỦA CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN TÂY ÂU

Bài 16. Những phát kiến lớn về địa lí	98
Bài 17. Sự ra đời của chủ nghĩa tư bản ở Tây Âu	104
Bài 18. Phong trào Văn hoá Phục hưng	108
Bài 19. Cải cách tôn giáo và chiến tranh nông dân	113
Bài 20. Ôn tập lịch sử thế giới thời nguyên thủy, cổ đại và trung đại	118

Phần hai - LỊCH SỬ VIỆT NAM TỪ NGUỒN GỐC ĐẾN GIỮA THẾ KỈ XIX

CHƯƠNG I - VIỆT NAM THỜI NGUYÊN THUỶ

Bài 21. Các giai đoạn phát triển của xã hội nguyên thuỷ	122
Bài 22. Việt Nam cuối thời nguyên thuỷ	126

CHƯƠNG II - CÁC QUỐC GIA CỔ ĐẠI TRÊN ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM

Bài 23. Nước Văn Lang - Âu Lạc	130
Bài 24. Quốc gia cổ Cham-pa và Phù Nam	135

CHƯƠNG III - THỜI BẮC THUỘC VÀ CÁC CUỘC ĐẤU TRANH GIÀNH ĐỘC LẬP DÂN TỘC (Từ thế kỉ II TCN đến đầu thế kỉ X)

Bài 25. Chính sách đồ hộ của các triều đại phong kiến phương Bắc và những chuyển biến trong xã hội Việt Nam	139
Bài 26. Các cuộc đấu tranh giành độc lập (Từ thế kỉ I đến thế kỉ V)	143
Bài 27. Các cuộc đấu tranh giành độc lập (Từ thế kỉ VI đến đầu thế kỉ X)	148

CHƯƠNG IV - VIỆT NAM TỪ THẾ KỈ X ĐẾN THẾ KỈ XV

Bài 28. Xây dựng và phát triển nhà nước độc lập thống nhất (Từ thế kỉ X đến đầu thế kỉ XV)	153
Bài 29. Mở rộng và phát triển kinh tế (Từ thế kỉ X đến đầu thế kỉ XV)	158
Bài 30. Kháng chiến chống ngoại xâm (Từ thế kỉ X đến thế kỉ XV)	162
Bài 31. Xây dựng và phát triển văn hoá dân tộc (Từ thế kỉ X đến đầu thế kỉ XV)	168
Bài 32. Việt Nam ở thế kỉ XV - Thời Lê sơ	173

CHƯƠNG V - VIỆT NAM TỪ THẾ KỈ XVI ĐẾN THẾ KỈ XVIII

Bài 33. Chiến tranh phong kiến và sự chia cắt đất nước	178
Bài 34. Tình hình kinh tế nông nghiệp	183
Bài 35. Sự phát triển của kinh tế hàng hoá	187
Bài 36. Tình hình văn hoá, tư tưởng thế kỉ XVI - đầu thế kỉ XVIII	192
Bài 37. Khởi nghĩa nông dân Đàng Ngoài và phong trào Tây Sơn	196

CHƯƠNG VI - VIỆT NAM Ở NỬA ĐẦU THẾ KỈ XIX

Bài 38. Sự thành lập và tổ chức Vương triều Nguyễn	201
Bài 39. Tình hình kinh tế - xã hội nửa đầu thế kỉ XIX	206
Bài 40. Đời sống văn hoá - tư tưởng nửa đầu thế kỉ XIX	210

SƠ KẾT - LỊCH SỬ VIỆT NAM TỪ NGUỒN GỐC ĐẾN GIỮA THẾ KỈ XIX

Bài 41. Những thành tựu chính của dân tộc trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước	215
Bài 42. Đóng góp của các dân tộc ít người vào sự nghiệp chung của đất nước	219

Chịu trách nhiệm xuất bản : Chủ tịch Hội đồng Thành viên kiêm Tổng Giám đốc NGUT NGÔ TRẦN ÁI
Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập GS.TS VŨ VĂN HÙNG

Biên tập lần đầu : TRẦN THÁI HÀ - NGUYỄN HỒNG LIÊN

Biên tập tái bản : NÔNG THỊ HUỆ - HUỲNH CHÍ DANH

Biên tập mỹ thuật : NGUYỄN HỒNG VY

Biên vẽ lược đồ : CÙ ĐỨC NGHĨA

Trình bày bìa : LƯU CHÍ ĐỒNG

Sửa bản in : NÔNG THỊ HUỆ

Chế bản : CÔNG TY CỔ PHẦN MỸ THUẬT VÀ TRUYỀN THÔNG

Sách có sử dụng một số ảnh tư liệu trong các bảo tàng, *Từ điển Bách khoa Việt Nam*, *Lịch sử văn minh thế giới*, *Đại cương Lịch sử Việt Nam* - tập 1... và một số sách nước ngoài khác.

LỊCH SỬ 10 – Nâng cao

Mã số : NH015T4

In cuốn, khổ 17 x 24 cm.

In tại Công ty cổ phần in

Số xuất bản : 01 - 2014/CXB/577 - 1062/GD

In xong và nộp lưu chiểu tháng ... năm 2014.



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH



SÁCH GIÁO KHOA LỚP 10

1. TOÁN HỌC
 - ĐẠI SỐ 10 • HÌNH HỌC 10
2. VẬT LÝ 10
3. HOÁ HỌC 10
4. SINH HỌC 10
5. NGỮ VĂN 10 (tập một, tập hai)
6. LỊCH SỬ 10
7. ĐỊA LÍ 10
8. TIN HỌC 10
9. CÔNG NGHỆ 10
10. GIÁO DỤC CÔNG DÂN 10
11. GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG - AN NINH 10
12. NGOẠI NGỮ
 - TIẾNG ANH 10 • TIẾNG PHÁP 10
 - TIẾNG NGA 10 • TIẾNG TRUNG QUỐC 10

SÁCH GIÁO KHOA LỚP 10 - NÂNG CAO

Ban Khoa học Tự nhiên :

- TOÁN HỌC (ĐẠI SỐ 10, HÌNH HỌC 10)
- VẬT LÝ 10 • HOÁ HỌC 10 • SINH HỌC 10

Ban Khoa học Xã hội và Nhân văn :

- NGỮ VĂN 10 (tập một, tập hai)
- LỊCH SỬ 10 • ĐỊA LÍ 10
- NGOẠI NGỮ (TIẾNG ANH 10, TIẾNG PHÁP 10, TIẾNG NGA 10, TIẾNG TRUNG QUỐC 10)

mã vạch



Tem chống giả

Giá: